BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÀN VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ MỚI

2021
2020

HÀ NỘI - 2007

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÀN VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ MỚI

(Tập hợp bài viết về ý tưởng chiến lược của các vị nguyên lãnh đạo cao cấp, các nhà quản lý kinh tế, các chuyên gia trong nước và quốc tế)

HÀ NỘI – 9/2007

MỤC LỤC

Trang

1 **Lời giới thiệu**

Phần I
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

4 Một số ý kiến về đề cương Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020

Nguyễn Khánh

11 Một vài ý tưởng về xây dựng Chiến lược phát triển đến năm 2020

Đỗ Quốc Sam

19 Nên xây dựng Chiến lược phát triển theo mục tiêu

Trần Đức Nguyên

25 Ý tưởng mới, đột phá mới - những nội dung quan trọng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020

Nguyễn Mại

Phần II
MỘT SỐ NỘI DUNG QUAN TRỌNG CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2020

40 Xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam – Suy nghĩ và thực tế

Võ Đại Lược

47 Mục tiêu, tư tưởng và quan điểm cơ bản của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta 2011- 2020

Lưu Bích Hồ

60 Mấy vấn đề về Chiến lược phát triển Việt Nam
Nguyễn Quang Thái

68 Đổi mới, nâng cao chất lượng nghiên cứu, xây dựng Chiến lược 2011-2020
Nguyễn Bửu Quyền

78 Phát huy lợi thế cạnh tranh - Yếu tố sống còn của Chiến lược mới
Nguyễn Sĩ Dũng

89 Phát huy cao độ nội lực, chủ động hội nhập, phát triển con người và khoa học, công nghệ - là những nguyên tắc trong Chiến lược thời kỳ mới
Nguyễn Đình Hương

94 Chiến lược 2011-2020: Phải đạt được sự thay đổi về chất
Vũ Đình Bách

103 Đổi mới quản lý dịch vụ sự nghiệp công trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020
Đặng Đức Đạm

114 Về chủ đề tư tưởng của Chiến lược phát triển đất nước đến 2020, tầm nhìn đến 2030
Bùi Tất Thắng

132 Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long trong Chiến lược chung của cả nước
Huỳnh Phong Tranh

141 Quan điểm xây dựng cực phát triển và ngành kinh tế chủ lực trong Chiến lược
Nguyễn Thị Cành

151 Những định vị của tư duy trong xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020
Phan Xuân Sơn

Phần III
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM: NHÌN TỪ BÊN NGOÀI

190 Mục tiêu phát triển cho Kế hoạch kinh tế - xã hội 2011-2020

Trần Văn Thọ

200 Thành công tạo ra những khó khăn

David Odgen Dapice

214 Kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc giải quyết những khó khăn vướng mắc về kinh tế

Christopher Michael Bramall

230 Làm thế nào để Việt Nam có thể trở thành một nước có thu nhập trung bình vào năm 2020?

Rizal Ramli

242 Về các mục tiêu chính sách kinh tế của Việt Nam

Il Houng Lee

251 Những vấn đề cần phải xem xét trong Chiến lược phát triển của Việt Nam giai đoạn 2011-2020

Ayumi Konishi

257 Không cần tạo ra một bánh xe phát triển mới

Laurie Dunn

LỜI GIỚI THIỆU

Đồng hành cùng thời đại, Việt Nam đang bước vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên của kinh tế tri thức và toàn cầu hóa - với rất nhiều vận hội và cũng không ít thách thức. Cùng với những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử sau 20 năm đổi mới, việc gia nhập WTO, hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đã và đang không ngừng nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Nhìn tổng thể cả về nội lực và ngoại lực, có thể nói, chưa bao giờ Việt Nam đứng trước thời cơ thuận lợi như hiện nay. Những chuyển biến tích cực trong quá trình đổi mới, phát triển và hội nhập kinh tế trong thời gian qua thể hiện như một lời khẳng định, rằng Việt Nam hoàn toàn có thể tận dụng mọi cơ hội, vượt qua mọi thách thức để tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Những ngày tháng này cũng chính là thời điểm mà Việt Nam cần nghiên cứu xây dựng một chiến lược phát triển phù hợp cho giai đoạn mới để đạt được những bước tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững hơn nữa. Nhìn lại chặng đường gần 20 năm qua, Chiến lược 10 năm 1991-2000 có ý nghĩa như một bước ngoặt, đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng, đẩy lùi lạm phát, tạo thế ổn định và phát triển kinh tế - xã hội; Chiến lược 2001-2010 đến nay vẫn đang được thực hiện quyết liệt theo định hướng "đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại".

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu kinh tế - xã hội đạt được trong 2 kỳ chiến lược vừa qua, thực tế cuộc sống cũng đã đặt ra nhiều vấn đề cần phải khắc phục. Việc xây dựng chiến

lược phát triển trong thời kỳ mới, trước mắt là cho giai đoạn 2011-2020, không chỉ căn cứ vào yêu cầu, tiềm năng, khả năng trong nước mà cần phải được tính toán, xem xét trong bối cảnh quốc tế đương đại với những diễn biến khó lường và những quan hệ kinh tế đa dạng, phức tạp; đặc biệt, cần coi trọng dự báo về những xu hướng, khả năng phát triển mới của thế giới. Theo đó, những vấn đề về tư duy chiến lược; quan điểm phát triển; định hướng mục tiêu; lựa chọn mô hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; xác định những giải pháp mang tính đột phá trong Chiến lược cũng cần có những đổi mới, cải tiến.

*Được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng ý tưởng Chiến lược phát triển đến năm 2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có thư mời tham gia đóng góp ý kiến, trình bày ý tưởng; đề xuất, hiến kế cách làm Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2011-2020 và đã nhận được sự hưởng ứng, đóng góp nhiệt tình của các vị nguyên lãnh đạo cấp cao, các nhà quản lý kinh tế, các chuyên gia trong nước và quốc tế. Thay mặt Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tôi xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành đối với những đóng góp quý báu này; và mong rằng sẽ tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp hơn nữa vào việc xây dựng Chiến lược trong thời kỳ mới. Chúng tôi đã tập hợp những ý kiến đóng góp, ý tưởng, đề xuất nói trên trong cuốn sách tham khảo "**Bàn về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời kỳ mới**" nhằm phục vụ công tác nghiên cứu xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2020.*

Xin trân trọng giới thiệu!

TS. CAO VIẾT SINH

Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phần I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ ĐỀ CƯƠNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 10 NĂM 2011-2020

NGUYỄN KHÁNH*

1. Chiến lược là sự bố trí tổng thể các nguồn lực, các giải pháp để đạt được mục đích - mục tiêu tổng quát do người lãnh đạo định ra. Với định nghĩa ấy thì nội dung của chiến lược không đồng nhất với mục tiêu và không được trùng với quy hoạch, kế hoạch.

Đối với người lãnh đạo ở cấp vĩ mô, cấp quốc gia, thì định ra được một cách chính xác mục tiêu tổng quát của sự phát triển đất nước là điều quan trọng nhất. Khi đã có mục tiêu đúng rồi thì bất kỳ ở hoàn cảnh nào, thời điểm nào cũng phải có chiến lược đúng để đạt cho được mục tiêu; việc xây dựng chiến lược bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh chiến lược, lúc nào cũng rất cần thiết, chứ không phải do những điều kiện mới và yêu cầu mới của đất nước ta hiện nay mà phải xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020.

Trong việc xây dựng chiến lược mới, trước hết phải nắm chắc mục tiêu của sự phát triển nước ta từ 2011, đúng hơn là từ nay, đến năm 2020. Mục tiêu ấy do Đại hội X xác định, là: đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, mà việc tạo nền tảng để thực hiện mục tiêu ấy phải làm từ thời kỳ chiến lược 10 năm 2001

* Nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ

- 2010. Mục tiêu như thế thì nội dung của chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2011-2020 cũng phải phù hợp với mục tiêu, tên của chiến lược phải thể hiện được hướng bố trí các giải pháp để đạt cho được mục tiêu.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm đầu của thế kỷ 21 do Đại hội IX quyết định có tên là: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Tên chiến lược như vậy, nhưng mục tiêu tổng quát của Chiến lược này lại được định là: "đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, ... tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại". Như vậy là có sự khác nhau một ít về mục tiêu tổng quát của sự phát triển và tên của chiến lược.

Cần phải làm rõ thêm mấy ý của mục tiêu:

- Thế nào là cơ bản trở thành một nước công nghiệp, và khi nào, như thế nào thì trở thành một nước công nghiệp theo chuẩn quốc tế, theo nghĩa đầy đủ của một nước công nghiệp, một nước công nghiệp hoặc một nước phát triển loại trung bình, loại khá?

- Thế nào là một nước công nghiệp theo hướng hiện đại? có thể có một nước đã là công nghiệp rồi mà không theo hướng hiện đại không?

- Khi đã trở thành một nước công nghiệp thì sẽ đạt đến mức nào mục tiêu xây dựng xã hội Việt Nam giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh?

Những điểm trên nếu không làm cho thật rõ ý, có thể ảnh hưởng đến việc định khung thời gian của chiến lược, đến việc lựa chọn các định hướng, các giải pháp của chiến lược.

Theo ý tôi, đến Đại hội XI, nên định lại mục tiêu chung là: đến năm 2020, nước ta trở thành một nước công nghiệp; bỏ những khái niệm "cơ bản", "theo hướng hiện đại". Ta đã hội nhập kinh tế quốc tế một cách đầy đủ, phải lấy tiêu chuẩn, tiêu chí về nước công nghiệp do Liên Hợp Quốc hoặc các tổ chức quốc tế có uy tín xác định; những tiêu chuẩn, tiêu chí ấy không thể do nước ta tự định ra.

Có thể đặt tên cho chiến lược 2011-2020 là "chiến lược phát triển đất nước để đến 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp", hoặc "chiến lược đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để...", hoặc "chiến lược phát triển nhanh và bền vững để...", hoặc "chiến lược tăng tốc để..." v.v..., nhưng điểm mấu chốt vẫn là: đến năm 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp.

Ta đang bàn về xây dựng Đề cương chiến lược, nhưng cũng cần suy nghĩ để góp ý kiến về nội dung mục tiêu của sự phát triển đất nước đến năm 2020.

Vẫn nên gọi là chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vì thực chất của chiến lược là như vậy, rõ hơn và dễ hiểu hơn là "Phát triển đất nước" hay "Phát triển nhanh và bền vững". Nội dung chính của các chủ trương, giải pháp trong chiến lược phải là giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội.

2. Việc xây dựng chiến lược phát triển đất nước ta trong thập kỷ 2 của thế kỷ XXI phải được tính toán, xem xét trong bối cảnh quan hệ quốc tế mới của nước ta, với dự báo về những xu hướng, khả năng phát triển mới của thế giới, làm cơ sở cho dự báo về những thuận lợi và khó khăn có thể xảy ra đối với sự phát triển của nước ta. Khi ta đã hội nhập sâu vào kinh tế thế giới, không thể tính toán các cân đối vĩ mô về kinh tế, xã hội trong chiến lược chỉ căn cứ vào yêu cầu và tiềm năng, khả năng trong nước ta, mà phải đặt các cân đối đó trong quan hệ kinh tế quốc tế mới đang diễn biến nhanh

và rất phức tạp. Đây là công việc rất khó, phải làm với tư duy đổi mới, quan niệm mới và về thời đại mới, về sự vận động của các lực lượng chính trị, kinh tế trong điều kiện và tác động của toàn cầu hóa và cách mạng khoa học công nghệ thế giới trong khoảng thời gian từ nay đến 2020.

Tôi rất chú ý đến bài viết của tác giả Đinh Thế Phong[1]. Trong bài viết đặt vấn đề là: cần xem xét, tính toán lại toàn bộ vấn đề công nghiệp hóa của chúng ta trong bối cảnh hội nhập. Để tìm hiểu được đúng và rõ bối cảnh thế giới đến năm 2020, các nhà xây dựng chiến lược của ta cần tranh thủ cùng các bạn quốc tế, các tổ chức kinh tế và khoa học quốc tế trao đổi, thảo luận về các quan niệm mới, các tiêu chí, thước đo về trình độ phát triển chung và trên từng lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Những vấn đề này cũng cần được nghiên cứu, trao đổi sớm ở trong nước. Cần chọn ra một số vấn đề lớn đặt thành đề tài nghiên cứu khoa học trong thời hạn ngắn để phục vụ trực tiếp cho việc soạn thảo chiến lược. Ví dụ như:

- Quá trình biến đổi của công nghiệp kiểu cũ sang công nghiệp công nghệ cao sẽ diễn ra như thế nào ở từng khu vực và trên toàn thế giới vào khoảng năm 2020? Công nghệ quản lý sẽ có vị trí và vai trò lớn đến đâu trong sự biến đổi này?

- Nền kinh tế tri thức sẽ được định hình như thế nào trên phạm vi toàn cầu, ở châu Á và ở nước ta, theo tiêu chí nào? Nó sẽ làm thay đổi như thế nào cơ cấu xã hội ở các nước phát triển cao và các nước phát triển trung bình (hoặc mới phát triển như nước ta)?.

- Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế sẽ phát triển như thế nào? Các quốc gia sẽ phụ thuộc vào các hình thức liên kết toàn cầu ấy như thế nào, sẽ giữ được tính độc lập và chủ quyền của mình đến đâu về chính sách kinh tế?

---

[1] Đăng trong Tạp chí Tia sáng số 6, tháng 3.năm 2007

3. Về xác định trọng tâm, trọng điểm hoặc khâu đột phá của Chiến lược 2011-2020?

Tôi thấy khó có thể xác định khâu đột phá của toàn bộ chiến lược, bởi vì bản thân sự "đột phá" chỉ có ý nghĩa hạn chế về mặt thời gian trong những năm đầu thực hiện chiến lược, không có nhiệm vụ hay khâu đột phá trong suốt cả 10 năm. Trong một số lĩnh vực cụ thể và trong khoảng thời gian ngắn thì có thể tìm được giải pháp có tính đột phá.

Còn trọng tâm, trọng điểm thì có thể hiểu đó là một vài nhiệm vụ hoặc giải pháp then chốt có tác động đến sự thực hiện toàn bộ chiến lược mà người chỉ đạo chiến lược phải nắm thật chắc. Không nên xác định một lĩnh vực, một ngành nào, một vùng nào làm trọng điểm trong toàn bộ chiến lược 10 năm, ví dụ: nông nghiệp - nông thôn, kinh tế thị trường, phát triển con người,... bởi vì trong sự phát triển bền vững, sự phát triển các lĩnh vực quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau và có những biến đổi.

Hai nhiệm vụ lớn sau đây có thể coi là then chốt trong sự chỉ đạo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020.

3.1. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường của Việt Nam. Đây thực chất là hoàn thiện chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển thị trường trong điều kiện Việt Nam để phát triển nhanh và bền vững. Chủ yếu là định rõ cơ chế hình thành và vận động các loại thị trường, vai trò và chức năng quản lý của Nhà nước để phát huy đến mức tối đa tác động tích cực của cơ chế thị trường, ngăn chặn và hạn chế đến mức thấp nhất các tác động tiêu cực, các hệ quả xấu của cơ chế thị trường.

3.2. Đổi mới sự lãnh đạo, quản lý thực hiện chiến lược, cũng có thể gọi là: đổi mới sự chỉ đạo thực hiện chiến lược, gọi là chỉ đạo thực hiện chiến lược nhưng trong thực tế bao

gồm cả nội dung xây dựng chiến lược, cách làm chiến lược. Có mấy ý cụ thể:

- Tránh sự ôm đồm, đưa vào văn bản chiến lược mọi vấn đề thuộc các ngành, các địa phương, làm cho chiến lược trở thành một kế hoạch dài hạn, tản mạn như ở trên đã nói, chiến lược không được trùng với quy hoạch và kế hoạch. Vả lại, trong khoảng thời gian 10-15 năm khó có khả năng tính toán đầy đủ, chặt chẽ các yếu tố của một kế hoạch, các chỉ tiêu cũng chỉ là ước lượng;

- Trong quá trình thực hiện chiến lược, phải có tổ chức theo dõi đánh giá một cách khoa học và sâu, gắn kết việc xây dựng và thực hiện chiến lược chung với các chiến lược ngành và địa phương, không để xảy ra tình trạng không khớp nhau giữa chiến lược chung và các chiến lược cụ thể. Càng phải khắc phục tình trạng chiến lược chung đã được thông qua ở các cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Đảng và Nhà nước nhưng trong thực tế không có Tư lệnh chỉ đạo chiến lược để bảo đảm những nhiệm vụ chính của chiến lược được thể hiện rõ trong sự lãnh đạo và quản lý của các cơ quan có thẩm quyền quyết định đường lối, chính sách, lãnh đạo sự phát triển kinh tế - xã hội, để chiến lược được thực thi một cách đồng bộ và thiết thực;

- Ở cuối văn bản chiến lược, cần có một mục nêu ra dự báo, dự kiến những trở ngại, khó khăn có thể xảy ra khi thực hiện chiến lược, tập trung nêu rõ những khó khăn từ bên trong, từ phía các tổ chức và cá nhân trong bộ máy lãnh đạo và quản lý của ta. Ví dụ:

+ Khó khăn do nhận thức không rõ và thống nhất về nội dung chiến lược: phát triển nhanh (hoặc tăng tốc) và phát triển bền vững, quan niệm về định hướng xã hội chủ nghĩa, về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội, về hội nhập kinh tế và hội nhập (hoặc hợp tác,

giao lưu) trên các lĩnh vực khác, về đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị v.v... Những vấn đề ấy không chỉ là nội dung của bản chiến lược mà là nội dung chính của Báo cáo chính trị, Nghị quyết của Đại hội, những quan niệm, cách hiểu không rõ và thống nhất về các vấn đề ấy có ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng và thực hiện chiến lược.

+ Khó khăn do cách hiểu, cách làm và cách thực hiện các loại chiến lược ở các tầm nhìn, vị trí và phạm vi khác nhau của Đảng và Nhà nước, của nhiều ngành, kể cả các Bộ và các Tập đoàn kinh tế, của các khu vực, các vùng. Cần có cuộc tổng kết khoa học, định rõ yêu cầu, sự cần thiết và tính khả thi của từng loại chiến lược. Nói một cách dễ hiểu, theo ý tôi là lập lại trật tự trong việc xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển của nước ta.

+ Một điểm nói thêm: chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 (có thể là một tên khác với nội dung cơ bản cũng như vậy) là sự lựa chọn con đường, các giải pháp tốt nhất, có lợi nhất để đạt được mục tiêu xác định là: nước ta trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 (hoặc xê dịch một ít về thời gian). Như vậy nội dung của chiến lược bao trùm những chính sách cơ bản và chủ trương lớn về kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước trong khoảng thời gian 2 kỳ Đại hội XI và XII của Đảng. Với nội dung và tầm nhìn ấy, chiến lược này phải khớp với nội dung của Cương lĩnh Đảng có thể sẽ được sửa đổi, bổ sung vào dịp Đại hội XI năm 2011.

Vì vậy, cần đề nghị Trung ương Đảng lãnh đạo sự kết hợp ngay từ đầu việc xây dựng Cương lĩnh sửa đổi với Báo cáo chính trị sẽ trình Đại hội XI và Chiến lược 10 năm 2011-2020. Chắc là sẽ có nhiều điểm mới ăn khớp với nhau trong 3 văn kiện ấy. Thiếu sự ăn khớp ấy thì sẽ có nhiều khó khăn cho việc soạn thảo và thông qua Chiến lược 10 năm 2011-2020.

MỘT VÀI Ý TƯỞNG VỀ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2020

GS. ĐỖ QUỐC SAM*

Chuẩn bị xây dựng chiến lược phát triển cho giai đoạn mới 2011-2020, cần có cách làm mới thích hợp, đồng thời tìm những ý tưởng mới đáp ứng những thay đổi trên trường quốc tế và trong nước. Dưới đây xin nêu một số suy nghĩ ban đầu làm gợi ý cho công việc nghiên cứu một báo cáo chiến lược dự kiến có thể hoàn thành trong vài năm tới.

1. Rút kinh nghiệm hai lần làm chiến lược trước đây (1991-2000 và 2001-2010) đều có tham vọng toàn diện, nhiều mục tiêu, giải quyết tất cả vấn đề của các ngành, các địa phương, nên có tính dàn trải, không đi sâu vào được những vấn đề then chốt và những chính sách quan trọng, giống như một bản kế hoạch dài hạn. Lần này xây dựng chiến lược phát triển đến năm 2020 nên đi theo một mục tiêu chủ yếu, một chủ đề có ý nghĩa cả về kinh tế và xã hội, và tìm những phương hướng và giải pháp then chốt có khả năng thúc đẩy hoặc tạo điều kiện tiền đề giải quyết các vấn đề khác. Hiện nay, đa số các bản chiến lược ở nước ngoài cũng nghiên cứu theo cách đó. Tin rằng hiệu quả của công việc nghiên cứu chiến lược sẽ đạt cao hơn.

Thực ra, trong điều kiện hiện nay, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã mang nặng tính định hướng, quy hoạch

---

* Nguyên Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

phát triển lại càng định hướng hơn, huống hồ chiến lược phát triển còn ở tầng cao hơn nữa, càng không thể đi vào giải quyết toàn diện các vấn đề cụ thể đến các phân ngành và các tiểu vùng khác nhau. Đó là một bài toán quy hoạch có nhiều mục tiêu, nhiều ràng buộc thậm chí trái ngược nhau, và các tham số, biến số thay đổi không lường trước được nên khó có thể tìm ra đáp số.

Mục tiêu phát triển đến năm 2020 đã được nêu rõ trong nhiều nghị quyết và văn bản của Đảng và Nhà nước, đó là xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Vì vậy, chiến lược phát triển đến năm 2020 của nước ta nên là *chiến lược xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại*. Đây là nội dung thực chất của chiến lược 2011-2020, còn tiêu đề của chiến lược nếu cần ngắn gọn thì vẫn có thể gọi là *chiến lược phát triển đến năm 2020*.

Về thời hạn của chiến lược công nghiệp hóa theo hướng hiện đại có chắc chắn kết thúc vào đúng năm 2020 hay không, vấn đề cần thông qua nghiên cứu để dự báo. Nếu thời hạn dự báo có xê dịch vài năm thì vẫn trong sai số tính toán. Nếu lớn hơn thì nên ghi rõ trong văn bản chiến lược, vấn đề cũng không phức tạp vì chiến lược được xây dựng theo mục tiêu, theo chủ đề, không phải theo nhiệm kỳ hay năm chẵn. (Sự thực thì ở nước ta, các sự kiện lớn thường xẩy ra không theo năm chẵn).

Nội dung của chiến lược cũng cần có sự đổi mới. Thay vì dàn trải như một bản kế hoạch, chiến lược nên phân tích sâu về mục tiêu cần đạt tới, những nhiệm vụ chiến lược chủ yếu, một số tư tưởng hay phương hướng chủ đạo, giải pháp then chốt và vấn đề tổ chức thực hiện. Dưới đây sẽ lần lượt nói về một số trong các vấn đề đó.

2. Trong lần nghiên cứu chiến lược này, nên tiến thêm một bước về cụ thể hóa *mục tiêu công nghiệp hóa*: chúng ta phải giải đáp các câu hỏi "thế nào là một nước công nghiệp", "thế nào là nước công nghiệp theo hướng hiện đại", và "thế nào là cơ bản trở thành một nước công nghiệp", cả về định tính và về định lượng.

Về mặt định tính, có thể phân biệt hai loại lớn: công nghiệp hóa cổ điển và công nghiệp hóa kiểu mới.

Công nghiệp hóa cổ điển bắt đầu từ nước Anh với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất nửa cuối thế kỷ 18, đặc điểm chủ yếu là tỷ trọng nông nghiệp và tỷ trọng lao động nông nghiệp trong nền kinh tế giảm thấp nhường chỗ cho tỷ trọng công nghiệp và lao động công nghiệp tăng lên, đồng thời công nghiệp hóa gắn liền với đô thị hóa và thị trường hóa. Nhược điểm của loại công nghiệp hóa này (công nghiệp hóa cổ điển) là thời gian thực hiện kéo dài, bất công xã hội và thất nghiệp cao, tiêu hao vật chất lớn và hủy hoại môi trường nghiêm trọng, chưa kể đến quá trình mở rộng thị trường bằng xâm chiếm và nô dịch thuộc địa để lại vô vàn hậu quả tai hại. Để khắc phục những nhược điểm trên, nhiều nước đi tìm con đường công nghiệp hóa khác, công nghiệp hóa kiểu mới. Con đường công nghiệp hóa của Việt Nam (*công nghiệp hóa, hiện đại hóa hay công nghiệp hóa theo hướng hiện đại*) cũng thuộc loại này.

Công nghiệp hóa theo kiểu mới gắn kết công nghiệp hóa với hiện đại hóa vào trong cùng một quá trình, nửa sau của quá trình công nghiệp hóa trùng với phần đầu của quá trình hiện đại hóa, sau khi công nghiệp hóa đã hoàn thành chỉ còn lại quá trình hiện đại hóa tiếp tục. Đó là con đường công nghiệp hóa rút ngắn thời gian, thực hiện đi tắt đón đầu của các nước đi sau như nước ta. Trong thời đại ngày nay, công

nghiệp hóa theo hướng hiện đại ở nước ta vừa phải gắn với công nghệ mới (kinh tế tri thức), vừa phải thực hiện tính chất xã hội chủ nghĩa là công bằng xã hội và văn hóa phát triển, lại vừa phải đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của thiên niên kỷ mới. Vì vậy, tiêu chí công nghiệp hóa của nước ta phải bao gồm những yêu cầu sau:

- Tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Hiệu quả kinh tế: năng suất lao động bình quân, tiêu hao vật chất, năng lực cạnh tranh.

- Công nghệ mới, công nghệ thông tin, kinh tế tri thức.

- Phát triển văn hóa, xã hội: công bằng xã hội, phát triển văn hóa, chất lượng cuộc sống, đô thị hóa.

- Bảo vệ và cải thiện môi trường: xử lý ô nhiễm và chất thải, trồng rừng...

Đây là những yêu cầu rất cao và có phần trái ngược nhau: vừa tăng trưởng nhanh lại vừa phát triển bền vững, vừa phát triển kinh tế tốc độ cao lại vừa phải bảo đảm công bằng xã hội, phát triển đồng đều và giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc; vừa thanh toán nghèo nàn lạc hậu lại vừa đi vào công nghệ cao, kinh tế tri thức; vừa có tốc độ lại vừa bảo đảm hiệu quả; vừa định hướng xã hội chủ nghĩa lại vừa kinh tế thị trường v.v... Rõ ràng là chúng ta phải đổi mới, phải vừa làm vừa nghiên cứu chiến lược để giải quyết hợp lý những yêu cầu có phần mâu thuẫn đó.

3. Vấn đề *lượng hóa* các mục tiêu công nghiệp hóa trong lần nghiên cứu chiến lược này có ý nghĩa rất quan trọng, không phải để giao chỉ tiêu cụ thể cho các ngành, các cấp, mà quan trọng hơn là để làm rõ tiêu chuẩn của một nước

công nghiệp theo hướng hiện đại là thế nào (kể cả thế nào là cơ bản trở thành một nước công nghiệp), chúng ta hiện còn cách mục đích bao xa và phải tập trung vào những mặt nào để đạt được mục tiêu chung?

Cách làm tương đối đơn giản là dùng phương pháp chỉ tiêu xã hội: sau khi đã nghiên cứu định tính các nhóm yêu cầu (tiêu chí) của nội dung công nghiệp hóa như phần trên đã nêu (kinh tế, hiệu quả, công nghệ, văn hóa xã hội, môi trường v.v...), cần chọn ra mỗi tiêu chí một số (khoảng 3-5) chỉ tiêu có thể tính toán được và thể hiện đầy đủ tính chất của mỗi tiêu chí đó. Một mặt, dựa vào kinh nghiệm quốc tế để xác định đối với mỗi chỉ tiêu cần đạt đến mức chuẩn nào là đủ thỏa mãn yêu cầu của một nước công nghiệp (theo hướng hiện đại). Mặt khác, dựa vào số liệu thống kê có thể thu thập được để tính toán các chỉ tiêu tương ứng của nước ta và so sánh với chuẩn quốc tế để đánh giá xem hiện nay nước ta đang ở điểm nào trên các nấc thang công nghiệp hóa. Ước lượng khả năng mỗi năm nước ta có thể phát triển theo mỗi chỉ tiêu được bao nhiêu, chúng ta sẽ dễ dàng làm rõ thời hạn công nghiệp hóa của nước ta cần bao nhiêu năm và sắp xếp các nguồn lực ưu tiên hợp lý để đạt được trong thời gian ngắn nhất. Cũng có thể dùng phương pháp gia quyền để quy các chỉ tiêu đánh giá về một chỉ số duy nhất (gần đúng) để dễ so sánh quốc tế và so sánh theo thời gian.

Những *tiêu chí, chỉ tiêu, chỉ số* nêu trên không chỉ có ích trong khi nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển toàn quốc và từng khu vực, mà còn rất cần thiết để đánh giá, theo dõi, điều chỉnh trong quá trình thực hiện chiến lược.

4. Những *nhiệm vụ chiến lược* của thời kỳ công nghiệp hóa 2011-2020 có thể suy ra trực tiếp từ các tiêu chí công nghiệp

hóa đã nêu ở mục trên: tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu, hiệu quả kinh tế, phát triển công nghệ, công bằng xã hội và phát triển văn hóa, bảo vệ và cải thiện môi trường. Năm hướng nhiệm vụ chiến lược trên cũng có thể và nên trình bày dưới dạng những chiến lược con hay chiến lược thành phần của cả chiến lược phát triển chung. Cách làm chiến lược thành phần trong một chiến lược chung hiện nay cũng được nhiều nơi áp dụng, nhất là khi mục tiêu chung có thể phân chia một cách rành mạch thành một số hạn chế các mục tiêu cụ thể.

Bên cạnh các nhiệm vụ chiến lược hay các chiến lược thành phần, nên quan tâm xây dựng một số quy hoạch tương đối cụ thể rất cần thiết cho giai đoạn chiến lược, trong đó nên chú ý :

- Vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn và an toàn lương thực.

- Vấn đề an toàn năng lượng.

- Quy hoạch sử dụng nguồn nước, quỹ đất, tài nguyên môi trường.

- Quy hoạch phòng chống thiên tai (lũ lụt, động đất, sụt lở v.v...), nước biển dâng.

- Quy hoạch phân bố dân cư và đô thị, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thông tin v.v...).

Với những nhiệm vụ chiến lược và mấy vấn đề quy hoạch bổ sung trên, chiến lược cũng đã bao quát một phạm vi kinh tế - xã hội rất rộng, nhưng vẫn quy tụ được vào một chủ đề chung là công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

5. Thay vì nêu lên các tư tưởng chỉ đạo, trong báo cáo chiến lược lần này có thể đề xuất một cách tiếp cận khác, gắn kết chặt chẽ hơn với mục tiêu chiến lược. Đó là làm rõ

những *phương hướng chủ đạo*, vừa là tinh thần chính của chiến lược, vừa là những vấn đề trung tâm, bao quát hai khía cạnh chủ yếu là phát triển và đổi mới.

Phương hướng chủ đạo về phát triển tập trung vào mấy vấn đề:

a) *Chất lượng* của toàn bộ sự nghiệp phát triển, kể cả về hàng hóa, dịch vụ sản xuất, phục vụ xã hội và đời sống, nền nếp quản lý nhà nước.

b) Phát triển *bền vững*, cân đối giữa kinh tế, xã hội và môi trường.

c) Ưu tiên hướng vào phát triển *con người*, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của toàn bộ sự phát triển, chú trọng hướng đào tạo và sử dụng nhân tài.

Phương hướng chủ đạo về đổi mới tập trung vào mấy chính sách then chốt:

a) *Thị trường hóa*, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, lợi dụng ưu thế của thị trường kết hợp với quản lý kinh tế của Nhà nước.

b) *Dân chủ hóa*, tạo đầy đủ điều kiện để nhân dân thực sự làm chủ đất nước, phát huy tối đa sức mạnh dân tộc cùng đồng lòng bứt phá đi lên.

c) *Pháp trị hóa*, cơ bản xây dựng nhà nước pháp quyền, hoàn thiện hệ thống pháp lý dân chủ, hoàn thiện cải cách hành chính, đổi mới phương thức quản lý của Nhà nước, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội.

6. Trong *tổ chức thực hiện*, cần tiến hành nhiều việc hơn trước đây:

a) Sau khi chiến lược được thông qua, cần tổ chức nghiên cứu các *quy hoạch* phát triển cần thiết cho công tác điều

hành, kể cả các quy hoạch ngành quan trọng và các quy hoạch địa phương (địa phương không nhất thiết phải làm chiến lược mà nên tập trung sức làm quy hoạch phát triển dựa trên chiến lược chung), đồng thời cũng cần đổi mới cách làm quy hoạch.

b) Cần có tổ chức *theo dõi và đánh giá* kết quả thực hiện chiến lược, giao cho một bộ hoặc Văn phòng Chính phủ phụ trách, hàng năm có báo cáo tiến trình thực hiện lên Chính phủ để kịp thời bổ sung, điều chỉnh.

c) Vấn đề *nghiên cứu khoa học về công nghiệp hóa* và tiến tới về *hiện đại hóa* là cấp thiết để phục vụ cho xây dựng chính sách và theo kịp bước nghiên cứu của thế giới mà ta hoàn toàn có khả năng thực hiện. Việc này có thể giao cho một viện nghiên cứu có sẵn làm đầu mối. Ngoài ra, cần phát hành ấn phẩm định kỳ và không định kỳ về công nghiệp hóa, hiện đại hóa để dễ quy tụ một hướng nghiên cứu quan trọng.

Trên đây là một số ý kiến vắn tắt về xây dựng chiến lược 2011-2020, hy vọng có thể giúp ích phần nào cho công việc nghiên cứu chiến lược trong thời gian tới.

NÊN XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THEO MỤC TIÊU

TRẦN ĐỨC NGUYÊN*

Trong các ý tưởng về xây dựng chiến lược phát triển của đất nước sau năm 2010, vấn đề đầu tiên cần làm rõ là chúng ta xây dựng chiến lược gì? Cuộc thảo luận về vấn đề này nêu ra ba phương án:

- Chiến lược phát triển đất nước;

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội;

- Chiến lược xây dựng nước ta thành nước công nghiệp (còn gọi là chiến lược công nghiệp hóa).

Hai phương án đầu là sự lựa chọn về phạm vi rộng hay hẹp của chiến lược được xây dựng theo thời gian; còn phương án thứ ba nói lên ý tưởng xây dựng chiến lược theo mục tiêu, khác với cách xây dựng chiến lược theo thời gian như hai chiến lược đã được Đại hội Đảng thông qua cho thập kỷ cuối thế kỷ trước và thập kỷ đầu thế kỷ này (1991-2000 và 2001-2010).

Chiến lược theo mục tiêu và chiến lược theo thời gian có gì khác nhau?

Những ý kiến lựa chọn xây dựng chiến lược theo mục tiêu đều xác định mục tiêu phát triển đất nước trong thời kỳ sau 2010 là đưa nước ta trở thành nước công nghiệp. (Nói chiến

---

* Nguyên Trưởng Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, thành viên Tổ biên tập Chiến lược 1991-2000 và Tổ biên tập Chiến lược 2001-2010

lược công nghiệp hóa chưa thể hiện rõ tính mục tiêu, vì công nghiệp hóa là một quá trình, còn mục tiêu phải nêu rõ được trình độ phát triển cần đạt tới). Chiến lược theo mục tiêu trước hết xác định mục tiêu cần tập trung thực hiện với những tiêu chí cụ thể; các tiêu chí này được lượng hóa qua một số chỉ tiêu với ngưỡng phải đạt để hoàn thành mục tiêu đã đề ra. Từ mục tiêu cùng với các tiêu chí đó mà dự báo tình hình đất nước đến năm 2010 trong quan hệ so sánh với các nước, phân tích tác động của các yếu tố chủ quan và khách quan, đề ra phương hướng, chính sách, giải pháp lớn cần thực hiện để đạt được mục tiêu, dự đoán thời hạn hoàn thành từng tiêu chí và đánh giá chung thời hạn có thể đạt mục tiêu đã đề ra. Nói vắn tắt, chiến lược này định mục tiêu trước, đề ra phương hướng, chính sách, giải pháp rồi mới xem xét, ước tính thời gian thực hiện mục tiêu.

Chiến lược theo thời gian thì định khung thời gian trước (như hai chiến lược vừa qua, mỗi chiến lược một thập kỷ), cũng đề ra mục tiêu và mức phấn đấu thực hiện một số chỉ tiêu cụ thể, nhưng mục tiêu ở đây thực chất là tập hợp một số nhiệm vụ chủ yếu của thời kỳ chiến lược, chưa quy tụ thành một mục tiêu rõ ràng, cụ thể. Chiến lược 2001-2010 mở rộng tầm nhìn, nêu ra "đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại". Tuy nhiên, chưa làm rõ các tiêu chí phải đạt để hoàn thành hoặc hoàn thành về cơ bản mục tiêu ấy; các yếu tố và điều kiện thực hiện chưa được phân tích đầy đủ trước khi định ra thời hạn. Vì vậy chưa phải là chiến lược theo mục tiêu mà vẫn là chiến lược được xây dựng theo thời gian, có nêu thêm hướng phấn đấu dài hạn.

Sự khác nhau này có ý nghĩa gì?

Hướng vào mục tiêu xây dựng nước ta thành nước công nghiệp trong thời đại ngày nay, chiến lược phải đề cập nhiều

lĩnh vực, với những định hướng phát triển, những chính sách và giải pháp lớn, song tất cả đều xoay quanh và nhằm thực hiện mục tiêu chính. Như vậy, chiến lược theo mục tiêu mang tính tập trung cao, tránh được sự dàn trải, không quá toàn diện như chiến lược theo thời gian, không giống như một bản kế hoạch dài hạn; do đó, tính khả thi, tính chiến đấu, và sức cổ vũ được nâng cao hơn cách làm cũ.

1. Khi đã lựa chọn xây dựng chiến lược theo mục tiêu thì cách làm nên tôn trọng trình tự khoa học: từ mục tiêu, lựa chọn các tiêu chí, xác định ngưỡng; trên cơ sở đó, đánh giá tình hình, phân tích các yếu tố và điều kiện chủ quan, khách quan để dự báo khả năng đạt các ngưỡng vào thời gian nào. Vì mức độ và thời gian đạt ngưỡng của các tiêu chí có thể không đều nhau, nên phải phân tích như thế nào được coi là đạt mục tiêu (trở thành nước công nghiệp), như thế nào là cơ bản đạt mục tiêu (cơ bản trở thành nước công nghiệp). Khi ấy việc xác định thời gian đạt mục tiêu mới có căn cứ. Định trước thời gian trong khi những yếu tố nêu trên chưa được làm rõ thì khó tránh khỏi gò ép.

2. Cụm từ "xây dựng nước ta thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại" thể hiện được tinh thần công nghiệp hóa kiểu mới phù hợp với xu thế của thời đại, gắn ngay từ đầu công nghiệp hóa với hiện đại hóa, không đợi xong công nghiệp hóa mới hiện đại hóa[1].

Có ý kiến cho rằng chỉ nên nói hiện đại hóa vì hiện đại hóa đã bao hàm cả công nghiệp hóa rồi (như cách nói của Trung Quốc). Tôi nghĩ rằng nước ta từ nông nghiệp lạc hậu đi

[1] Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII của Đảng (tháng 1 năm 1994) đã thảo luận và ghi vào Nghị quyết cụm từ "công nghiệp hóa, hiện đại hóa" thay cho cụm từ thường nói "công nghiệp hoá và hiện đại hoá" để tránh hiểu công nghiệp hoá và hiện đại hoá là hai nội dung tách biệt nhau. (Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ, phát hành năm 2004, tr. 75).

lên, phải qua thời gian rất dài để hiện đại hoá; hơn nữa, cho đến nay vẫn chưa xác định được tiêu chí của một nước đạt trình độ hiện đại. Vì vậy, cần đặt mục tiêu phát triển phù hợp thì mới hoạch định được chiến lược. Mục tiêu đó là hoàn thành công nghiệp hóa theo kiểu mới, trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

3. Công nghiệp hóa theo hướng hiện đại phải mang đầy đủ những yếu tố bảo đảm sự phát triển bền vững. Tổng kết quốc tế về phát triển bền vững đã nhấn mạnh sự kết hợp 3 yếu tố cơ bản: kinh tế, xã hội và môi trường. Quá trình công nghiệp hóa ở nước ta gắn liền với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nên khi tổng kết các bài học từ thực tiễn để hình thành tư tưởng chỉ đạo về phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới, ngoài những yếu tố cơ bản nói trên, Đại hội X đã nêu thêm các yếu tố bảo đảm sự phát triển bền vững là phát triển văn hóa, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ[2].

Việc xác định các tiêu chí công nghiệp hóa phải gồm đủ các yếu tố đó và những yêu cầu có thể định lượng được thì phải thành các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể.

Như vậy, xây dựng chiến lược nhằm đạt mục tiêu trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại phải đề cập nhiều mặt song vẫn xoay vào mục tiêu chính, không dàn ra tất cả các lĩnh vực hoạt động như cách xây dựng chiến lược phát triển đất nước.

4. Chiến lược công nghiệp hóa đề cập nhiều lĩnh vực, song kinh tế vẫn có vai trò trung tâm. Sự phát triển kinh tế

---

[2] ĐCSVN - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X; NXB Chính trị Quốc gia 2006- tr. 179.

trong chiến lược công nghiệp hóa kiểu mới có những yêu cầu khác với công nghiệp hóa truyền thống. Xin nêu mấy đặc trưng lớn:

- Công nghiệp hóa kiểu cũ thường có một thời gian dài dựa chủ yếu vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng, tăng trưởng kinh tế nặng về lượng. Những thành tựu của khoa học, công nghệ và bước tiến của kinh tế tri thức trong thời đại ngày nay tạo điều kiện cho chúng ta kết hợp ngay từ đầu sự tăng trưởng về số lượng và chất lượng, khai thác các yếu tố phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, bảo đảm sự phát triển bền vững. Chúng ta không đặt vấn đề kiềm chế tốc độ để bảo đảm chất lượng tăng trưởng; ngược lại, chất lượng càng được nâng cao thì càng thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đây lại đang là khâu yếu trong sự tăng trưởng kinh tế của nước ta; cần ra sức khắc phục trong thời gian tới, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng thì có thể nâng cao nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế.

- Quá trình công nghiệp hóa làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng của nông nghiệp trong nền kinh tế. Công nghiệp hóa kiểu cũ phát triển công nghiệp nhanh hơn dịch vụ, thậm chí giảm tỷ trọng của dịch vụ trong nhiều năm; công nghiệp hóa kiểu mới kết hợp hài hòa sự phát triển công nghiệp và dịch vụ, tăng tỷ trọng của cả hai lĩnh vực này và dần dần đưa tỷ trọng của dịch vụ vượt lên. Dịch vụ bao gồm cả những lĩnh vực hoạt động nhằm phát triển toàn diện con người là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển nhanh và bền vững. Mặt khác, nông nghiệp tuy giảm tỷ trọng nhưng vẫn là lĩnh vực đáp ứng những nhu cầu cơ bản của con người, bảo đảm sự ổn định về kinh tế - xã hội; vì vậy, chiến lược công

nghiệp hóa, hiện đại hóa phải giải quyết tốt vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn[3].

- Sự phân phối thu nhập trong công nghiệp hóa kiểu cũ diễn ra theo hình tháp với đáy là những người thu nhập thấp chiếm số đông nhất, thu nhập càng cao thì số người càng ít. Trong công nghiệp hóa kiểu mới, theo quan điểm phát triển bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, sự phân phối thu nhập diễn ra theo hình cầu, trong đó người thật giàu và người thật nghèo chiếm số ít, còn số đông dân cư thuộc loại trung lưu. Nhiều nước đặt mục tiêu xây dựng xã hội trung lưu, Trung Quốc đề ra xây dựng xã hội khá giả chính là theo mô hình này. Trong tiến trình công nghiệp hóa, khoảng cách về thu nhập và tài sản giữa lớp người giàu nhất và lớp người nghèo nhất có thể tiếp tục mở rộng; chúng ta cần tránh sự mở rộng quá nhanh dẫn tới những biến động xã hội và điều quan trọng nhất là phải giảm được số người nghèo cả về tỷ lệ và về số tuyệt đối. Đó là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta.

Việc xây dựng chiến lược cho thời kỳ mới đặt ra nhiều vấn đề phải nghiên cứu, thảo luận. Một số điểm trình bày trên chỉ nhằm đóng góp ý kiến cho sự lựa chọn xây dựng chiến lược nhằm mục tiêu đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Vấn đề này được giải quyết sẽ mở đường cho việc nghiên cứu làm rõ các vấn đề khác trong việc xây dựng chiến lược.

---

[3] Tỷ trọng ba ngành lớn (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) trong nền kinh tế của các nhóm nước phân theo mức bình quân đầu người về GDP tính bằng USD theo sức mua tương đương:
Nhóm nước dưới 5.000 USD/người: Nông nghiệp 25,0% - Công nghiệp 29,1% - Dịch vụ 45,9%, Nhóm nước trên 5.000 đến dưới 10.000 USD, tỷ trọng tương ứng là: 10,3 - 33,3 - 56,4; Nhóm nước trên 10.000 đến dưới 20.000 USD: 5,4 - 32,1- 62,5; Nhóm nước trên 20.000 USD: 2,3 - 31,9 - 65,8.
(Số liệu năm 2003 trong Niên giám thống kê Việt Nam 2005, người viết tính bình quân từng nhóm nước).

Ý TƯỞNG MỚI, ĐỘT PHÁ MỚI – NHỮNG NỘI DUNG QUAN TRỌNG CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2020*

GS. TSKH NGUYỄN MẠI

Việc xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020 (sau đây gọi tắt là Chiến lược) đang được tiến hành. Xin được góp thêm một số ý kiến vào vấn đề đó.

I

Nước ta đó có hai Chiến lược: thời kỳ 1991-2000 và thời kỳ 2001- 2010. Chiến lược 1991-2000 nhằm mục tiêu "thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế - xã hội; GDP năm 2000 gấp đôi năm 1990". Chiến lược 2001-2010 nhằm mục tiêu "đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại... GDP năm 2010 ít nhất gấp đôi năm 2000".

Cả hai chiến lược đó có vai trò lịch sử đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Chiến lược thứ nhất đã được hoàn thành. Chiến lược thứ hai hiện đang tiếp tục được thực hiện, nhưng dự báo có thể hoàn thành vượt mức mục tiêu đã đề ra. Cần nhìn lại hai Chiến lược đó để có được những bài học cho việc xây dựng Chiến lược mới.

* Đầu đề do Ban Biên tập đặt

Chiến lược thứ nhất ra đời khi đất nước bắt đầu thời kỳ đổi mới, nhận thức và thực tiễn về kinh tế thị trường còn khá sơ khai; cuộc khủng hoảng kinh tế còn tiếp diễn, nước ta vẫn còn bị cấm vận quốc tế, chưa hội nhập với khu vực và thế giới. Chiến lược thứ hai được hình thành vào lúc đang diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực bắt đầu từ tháng 7 năm 1997, đã gây tác động tiêu cực đến tình hình kinh tế nước ta, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút, đầu tư nước ngoài và xuất nhập khẩu chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Hai chiến lược đó đã được thực hiện không theo đúng ý đồ của các nhà hoạch định chiến lược.

Trong thời kỳ Chiến lược 1991- 2000, 5 năm đầu 1991-1995 do đánh giá thấp tiềm lực mà các chính sách đổi mới và mở cửa mang lại, nhất là việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài nên các chỉ tiêu tăng trưởng được đề ra khá thấp. Trên thực tế, tất cả các mục tiêu kinh tế - xã hội đã được thực hiện vượt xa mức dự kiến. Tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước; mức tăng trưởng trung bình của cả thời kỳ này khoảng 8%/năm, trong khi mức kế hoạch là 5,0-5,5%. Nhờ những chính sách kinh tế thích hợp, nên đất nước đã vượt ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội sớm hơn nhiều so với dự kiến. 5 năm tiếp theo (1996-2000) đã diễn ra tình hình ngược lại. Do không dự báo được các khó khăn, trở ngại trong quá trình phát triển; kế hoạch 5 năm đã được xây dựng dựa trên thành quả những năm cuối của thời kỳ trước, nên mức tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm dự kiến là 8-9%, các hoạt động kinh tế có liên quan với mục tiêu đó như tăng trưởng công nghiệp, nông nghiệp, đầu tư, xuất nhập khẩu đều rất cao. Trên thực tế, các hoạt động kinh tế - xã hội chỉ diễn ra suôn sẻ trong năm 1996 và nửa đầu năm 1997; khi cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực xảy ra thì tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam từ đó trở đi gặp nhiều khó khăn, do vậy

hầu như các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 1996-2000 đều không thực hiện được.

Chiến lược 2001-2010 mới bắt đầu thực hiện thì đã xảy ra sự kiện 11/9/2001, các nước đã điều chỉnh chiến lược đối ngoại, chống khủng bố quốc tế trở thành ưu tiên hàng đầu trong quan hệ đối ngoại. Tình hình quốc tế đã có tác động quan trọng đến mối quan hệ giữa nước ta với các nước, ảnh hưởng đến các mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Chiến lược. 5 năm (2001-2005) là thời kỳ nước ta phải đối mặt với nhiều thách thức, tốc độ tăng trưởng giảm sút, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp, tham nhũng, lãng phí khá nghiêm trọng. Từ năm 2006 nền kinh tế đó chuyển biến tích cực, GDP tăng 8,2% so với năm trước, tốc độ tăng cao nhất từ đầu thế kỷ XXI, nhiều kỷ lục mới về kinh tế được thiết lập như đầu tư nước ngoài vượt quá 10 tỷ USD vốn đăng ký, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt gần 40 tỷ USD, doanh nghiệp tư nhân tiếp tục tăng nhanh... Những tháng đầu năm 2007 diễn biến tình hình vẫn trên đà khởi sắc.

Rõ ràng là trong thế giới hiện đại, khi mà nước ta đã hội nhập ngày càng sâu và phụ thuộc ngày càng nhiều vào sự biến động của chính trị và kinh tế thế giới, thì việc dự báo tình hình kinh tế - xã hội của đất nước trong từng 5 năm là rất khó, trong 10 năm càng khó hơn. Việc xây dựng Chiến lược kinh tế - xã hội, trên cơ sở đó hình thành kế hoạch trung hạn 5 năm *không thể và không nên chỉ đưa ra một kịch bản thông qua các chỉ tiêu cố định, mà phải linh hoạt trong những biên độ cần thiết và phải theo dõi biến động của thời cuộc, để có thể điều chỉnh kịp thời các mục tiêu và giải pháp đã được xác định.*

Cùng với xây dựng Chiến lược kinh tế, trong những năm vừa qua, cả nước đã xây dựng khá nhiều quy hoạch phát triển

ngành và địa phương. Các bản quy hoạch đó tuy đã được hình thành công phu, tốn kém nhiều thời gian và tiền của, nhưng xem ra ít có tác dụng và nhiều quy hoạch bị rơi vào quên lãng.

Các Chiến lược kinh tế - xã hội và các quy hoạch phát triển đã được xây dựng ở nước ta ***về cơ bản vẫn mang nặng dấu ấn của cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu;*** chưa phù hợp với đòi hỏi của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Các nhược điểm chủ yếu là:

(1) Chiến lược và quy hoạch được hình thành do ý muốn chủ quan của các nhà hoạch định chính sách; ý muốn này dựa trên cơ sở kết quả đã đạt được trong thời kỳ trước, có tính toán đến những điều kiện sẽ xảy ra trong tương lai.

(2) Các chiến lược và quy hoạch thiếu cơ sở khoa học vì không có các dự báo tình hình chính trị, kinh tế thế giới và khu vực; thiếu phân tích kinh tế dựa trên các chuỗi số liệu và sự kiện, các tác động của thị trường thế giới, việc Việt Nam tham gia vào các tổ chức khu vực và thế giới, ký các hiệp định song phương và đa phương.

(3) Phương pháp xây dựng chiến lược và quy hoạch lạc hậu, chưa tiếp cận được các công cụ hiện đại.

(4) Các cán bộ tham gia xây dựng Chiến lược và quy hoạch chưa biết đến lý thuyết và phương pháp hiện đại, nhiều trường hợp là mô tả những mục tiêu của các Đại hội Đảng, các ý đồ của một vài nhà lãnh đạo.

Các nhược điểm đó cần được khắc phục trong khi xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020.

II

Một số nước châu Á đề ra "tầm nhìn" cho thời gian 20-30 năm. Malaixia từ đầu thập kỷ 90 đã có "tầm nhìn 2020" với

mục tiêu tổng quát xây dựng Malaixia thành nước công nghiệp hiện đại. Năm 2000, nước này đã điều chỉnh "Tầm nhìn 2020".

Trung Quốc đã có những thay đổi đáng kể trong việc xây dựng chiến lược và kế hoạch. Nước này đã đổi tên Ủy ban Kế hoạch Nhà nước thành Ủy ban Cải cách và Phát triển. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chỉ đề ra định hướng lớn và giải pháp tổng thể, trong đó hết sức coi trọng việc biến đổi về chất lượng như giảm tiêu hao năng lượng, gia tăng hàm lượng trí tuệ trong một đơn vị sản phẩm. Các kế hoạch 5 năm và hàng năm không còn được gọi là "kế hoạch" mà gọi là "quy hoạch". Tùy thuộc vào đặc điểm của từng ngành, từng lĩnh vực, không nhất thiết đều phải nằm trong khuôn khổ 5 năm; có khi chỉ 3 năm, nhưng cũng có trường hợp là 6 hoặc 7 năm. Trung Quốc đã có những cải cách cơ bản về nội dung của chiến lược và quy hoạch, tiếp cận với các lý thuyết hiện đại và công cụ hiện đại của thế giới.

Trong quá trình xây dựng Chiến lược lần này, cần nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước, cũng như lý thuyết về Chiến lược, về tăng trưởng của thế giới để tìm ra mô hình và phương thức thích hợp đối với Việt Nam.

Chiến lược được coi là một công cụ quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước nhằm đề ra các mục tiêu dài hạn, những quyết sách lớn của đất nước. Chiến lược có quan hệ hữu cơ với kế hoạch, nhưng hai thứ đó khác nhau về chất. Chiến lược mang tính định hướng, còn Kế hoạch là Chương trình hành động với các chỉ tiêu và giải pháp cụ thể cho từng giai đoạn, trung hạn là 5 năm và ngắn hạn là 1 năm.

Do vậy, Chiến lược này cần:

1) Tránh dàn trải, ngành nào cũng có được một chương hay chí ít là mấy dòng như trong hai Chiến lược trước; mà

báo trung hạn và ngắn hạn, kịp thời điều chỉnh các chính sách và giải pháp chủ yếu trong Chiến lược.

III

Chiến lược lần này được xây dựng trong điều kiện thuận lợi hơn nhiều so với hai Chiến lược trước đây. Năm 2006 mặc dù đất nước còn phải đối phó với nhiều thách thức không nhỏ, phải giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc như năng lực cạnh tranh còn thấp, tệ nạn xã hội chưa giảm, sự bất bình đẳng, khoảng cách giàu - nghèo gia tăng...; nhưng lại là năm được đánh dấu bằng nhiều sự kiện lớn, là năm APEC với hàng chục cuộc họp được kết thúc bằng thành công của Hội nghị thượng đỉnh APEC, là năm Việt Nam gia nhập WTO, đang cùng các nước ASEAN đẩy nhanh AFTA hướng tới xây dựng Cộng đồng ASEAN, là năm mà nền kinh tế đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhất kể từ khi bước vào thiên niên kỷ mới; Việt Nam được coi là thị trường đầu tư đầy tiềm năng của nhiều tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới. Thách thức là không nhỏ, nhưng thời cơ mới là to lớn mà trong hai mươi năm đổi mới và hội nhập chưa có lúc nào có được thời cơ như vậy. Với những cải cách đang được Chính phủ chủ trương đẩy nhanh hơn nữa thì những năm còn lại của Chiến lược 2001-2010 sẽ tạo tiền đề để hình thành tư tưởng chủ đạo của Chiến lược 2011-2020 là **Chiến lược tăng tốc, phát triển bền vững, chất lượng và hiệu quả**.

Chiến lược tăng tốc được hình dung là "giai đoạn cất cánh" của kinh tế Việt Nam, mà mấy năm gần đây coi như đã được đưa vào đường băng để chuẩn bị "cất cánh".

Chiến lược tăng tốc được xây dựng dựa trên 3 cơ sở:

1) Trong 20 năm đổi mới đã có ba năm 1994, 1995 và 1996 tốc độ tăng trưởng GDP đạt trên 9%;

2) Nhiều nước trong khu vực đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế hai chữ số trong vài thập niên gần đây. Trung Quốc hiện có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới, trên 10%/năm;

3) Để thực hiện mục tiêu thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với một số nước tiên tiến trong khu vực, trong khi nguồn lực để phát triển chưa được khai thác đầy đủ, việc sử dụng nguồn lực còn kém hiệu quả. Do vậy, trong các kịch bản phát triển thì cần phấn đấu để nền kinh tế phát triển theo kịch bản tăng trưởng cao hơn hiện nay, mà nhiều chuyên gia kinh tế dự báo 9-10%/năm.

Chiến lược phát triển bền vững là xu hướng chung của thế giới, cũng là vấn đề thời sự của nước ta, bởi vì từ khi đất nước phát triển theo kinh tế thị trường đã đạt được những thành tựu to lớn, nhưng cũng nảy sinh nhiều vấn đề xã hội, gây ô nhiễm môi trường đến mức báo động. Phát triển bền vững được hình thành trên cơ sở bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội; trong quá trình phát triển kinh tế phải đồng thời giải quyết các mâu thuẫn xã hội, tiến tới xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; phải sử dụng tài nguyên hợp lý, có hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường sinh thái nhằm nâng cao chất lượng sống cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau.

Chiến lược hướng vào chất lượng và hiệu quả là yêu cầu của quá trình phát triển; nền kinh tế nước ta đã đến giai đoạn chất lượng và hiệu quả phải được đặt lên hàng đầu trong mọi hoạt động, mọi lĩnh vực, mọi ngành kinh tế. Trên thực tế, tình trạng chạy theo phát triển chiều rộng, gia tăng tốc độ nhưng không quan tâm đến chất lượng và hiệu quả của phát triển còn khá phổ biến. Trong khi vốn đầu tư xã hội đã đạt đến mức cao so với nhiều nước trên thế giới, 38%/GDP thì hệ số ICOR tăng từ 2,2 thời kỳ 1991-1995 lên trên 5,0

hiện nay (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế nhanh thì ICOR cũng chỉ từ 2,6 đến 3,2). Tốc độ tăng giá trị sản lượng công nghiệp là 13-15%/năm thì tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chỉ 10%/năm, có nghĩa là mức tiêu hao vật chất, năng lượng trong công nghiệp vẫn tiếp tục gia tăng. Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng tang 20-25%/nam, nhưng giá trị gia tăng chỉ có 10-15%, có nghĩa là 85-90% kim ngạch xuất khẩu những mặt hàng đó là "tạm nhập tái xuất"(!). Chất lượng và hiệu quả phải trở thành mối quan tâm hàng ngày của các nhà quản lý, được thực hiện bằng đổi mới công nghệ, cải tiến quản lý, áp dụng các phương thức tiên tiến trong hoạt động của doanh nghiệp và trong quản lý nhà nước.

Chiến lược 2011-2020 cần đề ra **hệ thống mục tiêu định hướng** làm nổi bật tư tưởng chủ đạo đó; đề ra các giải pháp đồng bộ thích ứng với kinh tế thị trường đang được phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng hơn.

Trong cuốn "Tư duy lại tương lai"[1] đã đưa ra những lời khuyên rất hữu ích: *"Các bạn không thể nhìn tương lai như một sự tiếp tục của quá khứ vì rằng tương lai sẽ khác".*

"Chúng ta phải từ bỏ việc cố tìm ra điều sẽ phải làm bằng cách dựa vào điều chúng ta đã làm".

"Ở thế kỷ XXI, người chiến thắng là những ai đứng phía trước đường cong thay đổi, tạo ra thị trường mới, khai phá con đường mới, sáng tạo lại các quy tắc cạnh tranh, thách thức với hiện trạng. Đó là những người "sáng tạo ra thế giới", chứ không phải những người chỉ biết "ứng phó với thế giới".

Công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội của đất nước đòi hỏi phải có tư duy sáng tạo trong việc hình thành thể chế kinh

[1] Xem "Tư duy lại tương lai" - NXB Trẻ TP. Hồ Chí Minh, 2002

tế, tạo lập môi trường kinh doanh và đầu tư thuận lợi nhất, đề ra các chuẩn mực cho mọi hoạt động kinh tế - xã hội, "Sáng tạo lại Chính phủ" như cách nói của một số nhà lãnh đạo chính trị của nhiều nước. Tư duy theo kiểu quán tính dựa trên những kinh nghiệm, thành tựu cũng như thất bại của thời kỳ trước, để hoạch định chiến lược phát triển cho thời kỳ sau không còn phù hợp với những đòi hỏi của thế giới hiện đại.

- IV -

Hai Chiến lược trước đây đã đề ra các mục tiêu chung và mục tiêu của từng ngành, các giải pháp tổng hợp được diễn giải khá khái quát mà bất kỳ một chiến lược nào cũng có thể sử dụng được. Để khắc phục tình trạng đó, trong Chiến lược này cần coi trọng các công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước theo nguyên tắc thị trường.

Tư tưởng chủ yếu của các công cụ này là bảo đảm công bằng về việc tạo ra khả năng và cơ hội phát triển cho mọi công dân, mọi doanh nghiệp trong quá trình xây dựng kinh tế - xã hội của đất nước; giải phóng tối đa lực lượng sản xuất bằng cách khai thác các tiềm năng sẵn có một cách có hiệu quả, tạo ra năng lực sản xuất mới phù hợp với xu thế thời đại, tham gia một cách chủ động vào hệ thống sản xuất quốc tế; trên cơ sở đó tăng cường năng lực nội sinh để bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước.

Trong điều kiện Việt Nam, cần lưu ý đến chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, sở hữu tài sản và đất đai, chức năng chỉ huy của Nhà nước.

Chính sách tiền tệ cần được coi là công cụ quan trọng nhất trong Chiến lược. Cho đến nay hầu như nước ta chưa có được tư tưởng chỉ đạo về chính sách tiền tệ trong từng giai

đoạn phát triển. Việc nới lỏng hoặc thắt chặt lưu thông tiền tệ gắn liền với việc tăng hoặc giảm lãi suất từ các quyết định của Ngân hàng Trung ương là công cụ điều tiết cực kỳ quan trọng đối với việc tăng trưởng hoặc kìm hãm tốc độ phát triển kinh tế. Cần đầu tư nhiều hơn vào việc hoạch định chính sách tiền tệ và cần có những tổ chức tư vấn với việc tập hợp các chuyên gia giỏi nhất trong nước và có thể mời cả các chuyên gia nước ngoài để đưa ra được những chỉ dẫn cần thiết trong chính sách tiền tệ. Không phải ngẫu nhiên mà mấy đời Tổng thống Mỹ đều sử dụng ông Greenspan làm Chủ tịch Quỹ dự trữ Liên bang (FED) cho đến khi ông này gần 80 tuổi mới được nghỉ hưu, bởi vì ông ta đã đóng vai trò là "bộ óc" quyết định việc điều tiết nền kinh tế vĩ mô của nước Mỹ.

Chính sách tài khóa đóng vai trò quan trọng không kém chính sách tiền tệ. Quốc hội của nhiều nước hầu như không bàn gì đến các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, mà hàng năm chỉ quan tâm đến việc phân bổ ngân sách. Các nghị sĩ bỏ ra hàng mấy tháng liền để tranh cãi về dự luật ngân sách hàng năm do Tổng thống hoặc Thủ tướng Chính phủ trình ra Quốc hội. Việc phân bổ ngân sách có liên quan đến các nhóm lợi ích, liên quan đến tăng hoặc giảm thuế, tạo ra việc làm hoặc tăng thêm thất nghiệp, phát triển ngành này và kìm hãm ngành khác, dành ưu đãi cho y tế hay giáo dục. Chính sách tài khóa là công cụ chủ yếu của Chính phủ để phân phối lại các khoản thuế mà người dân đóng vào ngân sách nhà nước theo một định hướng do Tổng thống hoặc Thủ tướng bảo vệ trước Quốc hội. Có lẽ Quốc hội nước ta cũng nên giảm bớt các cuộc tranh cãi về dự án đầu tư lớn, dành nhiều thời gian thảo luận tập thể tại Diễn đàn Quốc hội về chính sách tài khóa, trên cơ sở có các tổ chức tư vấn gồm các chuyên gia giỏi về tài chính và kinh tế, để tránh tình trạng phải chấp nhận bất kỳ ý đồ nào của Chính phủ trình ra Quốc hội; nếu

các đại biểu Quốc hội muốn thực sự trở thành người đại diện quyền lợi của cử tri, chứ không phải là để thắc mắc với Chính phủ tại sao không phân bổ thêm vốn cho các dự án đầu tư của địa phương, của ngành mình.

Sở hữu của cải và đất đai không chỉ là vấn đề cơ bản mà còn là vấn đề thời sự của nước ta. Quyền sở hữu được coi là quyền cơ bản của công dân đối với đất đai và tài sản. Đã có những nghiên cứu về lý thuyết cho rằng, nếu các Chính phủ thừa nhận quyền sở hữu đất đai của công dân, và nếu công dân được biến quyền sở hữu đó thành vốn kinh doanh, nếu vốn kinh doanh này được sử dụng có hiệu quả thông qua một môi trường đầu tư thuận lợi thì đất đai là công cụ quan trọng nhất để nhân dân các nước đang phát triển có cơ hội tạo thành vốn kinh doanh, xây dựng kinh tế của mình và góp phần làm giàu cho đất nước. Theo con số tính toán của tác giả Hermando de Soto trong cuốn "Bí ẩn của vốn"[2], có khoảng 9.500 tỷ USD, xấp xỉ GDP của nước Mỹ hiện nay được tạo ra bằng quyền sở hữu đất của cá nhân ở các nước đang phát triển. Thái Lan đã lập ra một cơ quan của Chính phủ chuyên trách về việc chuyển đổi sở hữu đất đai thành vốn kinh doanh, bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan. Có lẽ nước ta cũng nên suy nghĩ nghiêm túc về vấn đề sở hữu đất đai và tài sản của công dân từ giác độ kinh tế. Biến đất đai thành tài sản, biến tài sản thành vốn kinh doanh, biến vốn kinh doanh thành của cải tích luỹ và từ đó giải quyết các vấn đề có liên quan đến mục tiêu phát triển đất nước trong Chiến lược 2011-2020.

Nhà nước chỉ huy với tư cách là công cụ quản lý kinh tế không nằm ở tư duy trừu tượng mà nằm ở giới hạn cụ thể để trả lời cho câu hỏi: Nhà nước nên làm những gì và như thế

[2] Hermando de Soto. Bí ẩn của vốn – NXB Chính trị Quốc gia, 2006

nào? không nên làm những gì? Phương châm thường được nhắc đến là tư duy về một Nhà nước phục vụ, hay nói như cách diễn đạt trong văn kiện của Đảng "Nhà nước của dân, do dân, vì dân".

Vai trò chỉ huy của Nhà nước được khởi đầu bằng cấu trúc của Nhà nước, trong đó hướng vào *một xã hội dân sự* với sự phân quyền trong cấu trúc của Nhà nước: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Không phải đây là vấn đề mới mẻ đối với nước ta, nhưng lại là một vấn đề hầu như chưa được phân định rạch ròi, các chức năng của từng bộ phận trong cấu trúc Nhà nước chưa đủ minh bạch và rõ ràng; chưa có cơ chế để khống chế lẫn nhau; để giám sát lẫn nhau; để buộc mọi bộ phận của cấu trúc phải thực hiện đúng chức năng trong giới hạn quyền lực. Do vậy, tình trạng lạm dụng quyền lực là phổ biến; đồng thời tình trạng vô trách nhiệm cũng trở nên rất nghiêm trọng, bởi vì miền giao thoa về trách nhiệm là khá rộng.

Có lẽ cần nghiên cứu một cách nghiêm túc các cấu trúc của hệ thống Nhà nước ở một số nước trên thế giới, để từ đó vận dụng sáng tạo vào nước ta phù hợp với tình hình đất nước.

Cơ chế điều chỉnh rủi ro, nhất là lĩnh vực thương mại và tiền tệ phải được đề ra trong Chiến lược để khi gặp biến động về giá cả, thị trường, các vụ kiện thương mại, tranh chấp về lợi ích với các đối tác, doanh nghiệp, quốc gia khi các cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ xảy ra. Tính chủ động và linh hoạt là hai yêu cầu của việc hình thành cơ chế điều chỉnh rủi ro.

Nhiều nhà kinh tế học lấy làm tiếc cho đất nước, do không có cơ chế điều chỉnh rủi ro khi cuộc khủng hoảng tiền tệ khu vực xảy ra vào quý 3 năm 1997 nên Việt Nam đã chịu tác động tiêu cực, mặc dù nằm "ngoài vòng xoáy của tâm

bão". Nếu có cơ chế đó thì chắc chắn đã biến được thách thức thành cơ hội lớn để thu hút nhiều hơn nguồn lực bên ngoài cho sự phát triển đất nước.

Dự trữ quốc gia bao gồm lương thực, năng lượng, ngoại hối v.v... cần được gia tăng mạnh mẽ để bảo đảm tính ổn định của quá trình tăng trưởng. Các nước đều làm tất cả mọi việc để bảo đảm *an ninh lương thực* cho đất nước. Với tư cách là một nước lớn về xuất khẩu gạo, nước ta cần tính toán toàn diện và khoa học để đưa ra được chủ trương và phương án có hiệu quả hơn về vấn đề này. *An ninh năng lượng* cũng đáng được lưu ý vì cả dầu mỏ, than đá, điện năng là những vấn đề chưa có được phương án đúng đắn và hiện đang bị các nhóm lợi ích chi phối, nên làm méo mó thông tin, gây tổn hại đến lợi ích quốc gia.

Dự trữ ngoại hối cần phải được gia tăng bằng các chủ trương nhất quán và bằng các phương thức hữu hiệu. Hình như dự trữ ngoại hối đang là "một bí ẩn" thiếu công khai và minh bạch, không động viên được các nguồn lực thực hiện mục tiêu tăng dự trữ để đối phó với rủi ro.

Những công cụ chủ yếu trên đây cần được lưu ý trong khi xây dựng Chiến lược 2011-2020.

Để xây dựng Chiến lược theo hướng đổi mới như trên cần có cơ chế, chính sách, phương thức tổ chức để tập hợp được các nhân tài đất nước, đặc biệt là cần coi trọng *ý tưởng mới*, các kiến nghị về *đột phá mới* để đưa đất nước "cất cánh" với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, bảo đảm chất lượng và hiệu quả.

bão". Nếu có cơ chế đó thì chắc chắn đã biến được thách thức thành cơ hội lớn để thu hút nhiều hơn nguồn lực bên ngoài cho sự phát triển đất nước.

Dự trữ quốc gia bao gồm lương thực, năng lượng, ngoại hối v.v... cần được gia tăng mạnh mẽ để bảo đảm tính ổn định của quá trình tăng trưởng. Các nước đều làm tất cả mọi việc để bảo đảm *an ninh lương thực* cho đất nước. Với tư cách là một nước lớn về xuất khẩu gạo, nước ta cần tính toán toàn diện và khoa học để đưa ra được chủ trương và phương án có hiệu quả hơn về vấn đề này. *An ninh năng lượng* cũng đáng được lưu ý vì cả dầu mỏ, than đá, điện năng là những vấn đề chưa có được phương án đúng đắn và hiện đang bị các nhóm lợi ích chi phối, nên làm méo mó thông tin, gây tổn hại đến lợi ích quốc gia.

Dự trữ ngoại hối cần phải được gia tăng bằng các chủ trương nhất quán và bằng các phương thức hữu hiệu. Hình như dự trữ ngoại hối đang là "một bí ẩn" thiếu công khai và minh bạch, không động viên được các nguồn lực thực hiện mục tiêu tăng dự trữ để đối phó với rủi ro.

Những công cụ chủ yếu trên đây cần được lưu ý trong khi xây dựng Chiến lược 2011-2020.

Để xây dựng Chiến lược theo hướng đổi mới như trên cần có cơ chế, chính sách, phương thức tổ chức để tập hợp được các nhân tài đất nước, đặc biệt là cần coi trọng *ý tưởng mới*, các kiến nghị về *đột phá mới* để đưa đất nước "cất cánh" với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, bảo đảm chất lượng và hiệu quả.

Phần II

MỘT SỐ NỘI DUNG QUAN TRỌNG CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2020

XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM – *SUY NGHĨ VÀ THỰC TẾ*

TSKH. VÕ ĐẠI LƯỢC*

Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội một thời đã được nhiều quốc gia quan tâm với những cách diễn đạt - là kế hoạch dài hạn, hay tầm nhìn dài hạn. Tuy nhiên trong những năm gần đây, ngày càng có ít quốc gia quan tâm đến việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dù dưới hình thức tầm nhìn hay kế hoạch. Lý do là đã có không ít sự kiện đã xảy ra bất ngờ ngoài dự báo, ngoài cả tầm nhìn và kế hoạch, do vậy những kế hoạch, hay tầm nhìn dài hạn đã trở nên không thực tế. Sự kiện 11/9/2001 đã xảy ra ở Mỹ, sau đó là cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu với hai cuộc chiến tranh ở Apganixtan và Irắc đều không ai dự báo trước. Ngay cuộc khủng hoảng tiền tệ ở châu Á năm 1997 cũng đã không được dự báo trước. Các cơ quan nghiên cứu kinh tế quốc tế của IMF, WB, OECD có đầy quyền năng đến nay cũng chỉ dự báo tình hình trước 2-3 năm và những dự báo ngắn như vậy cũng luôn phải điều chỉnh. Trong điều kiện như vậy, việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm tới là một việc không dễ dàng đối với Việt Nam.

1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến 2020 không nên là một bản kế hoạch dài hạn

Việt Nam đã hai lần xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm. Những bản chiến lược này đã mang nặng

* Nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế thế giới, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

tính kế hoạch dài hạn với những định hướng ngành, vùng khá cụ thể và các chỉ tiêu khá chi tiết. Trên thực tế, giá trị quan trọng nhất của các bản chiến lược này không hẳn là các định hướng và chỉ tiêu, mà chính là các quan điểm phát triển và ý tưởng mới mẻ được đưa vào chiến lược. Bản chiến lược 10 năm thập kỷ 90 đã có khá nhiều quan điểm và ý tưởng phát triển mới mẻ so với trước đó về kinh tế hàng hóa, về các thành phần kinh tế, về cơ cấu ngành, về mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế v.v..., và do vậy bản chiến lược này đã có ý nghĩa thực tế rõ rệt.

Chúng tôi cho rằng không nên làm chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm như là làm kế hoạch dài hạn, vì sẽ có quá nhiều dữ kiện không thể dự báo dài hạn như vậy, nên bản chiến lược phát triển sẽ ít tính thực tế. Hiện nay Việt Nam đã gia nhập WTO, đã cam kết thực hiện các nguyên tắc của thị trường theo tiêu chí của WTO, nếu Việt Nam duy trì hệ thống kế hoạch kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm, 10 năm, với một Bộ Kế hoạch và Đầu tư đầy quyền lực và có chân rết xuống tận các địa phương, thì khó có thể thuyết phục thiên hạ chấp nhận vị thế kinh tế thị trường của Việt Nam.

Phương án tương đối thực tế là Bản chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm tới của Việt Nam chỉ nên là một bản về tầm nhìn dài hạn của Việt Nam với những dự báo về các xu hướng phát triển, các quan điểm phát triển...

2. Các ý tưởng và quan điểm phát triển có tầm quan trọng hàng đầu

Ai cũng có thể dễ dàng thừa nhận tầm quan trọng của các ý tưởng và quan điểm phát triển. Nhưng bằng cách nào để có được những ý tưởng và quan điểm phát triển đó? Đúng là thế giới chúng ta đã không có quá nhiều ý tưởng và

quan điểm phát triển. Những lý thuyết về phát triển có thể đếm trên đầu ngón tay, từ chủ nghĩa tự do cổ điển đến chủ nghĩa tự do mới, từ chủ nghĩa bảo thủ đến chủ nghĩa bảo thủ mới, từ chủ nghĩa trọng nông, trọng thương đến trọng cầu, trọng tiền...

Những lý thuyết này đã từng là cơ sở cho các loại chiến lược, chính sách phát triển kinh tế của nhiều quốc gia khác nhau trong các thời kỳ khác nhau. Những quốc gia không có chiến lược phát triển, thì lại có các chính sách phát triển, các chương trình phát triển. Các chiến lược, chính sách, chương trình phát triển này của các quốc gia hiện nay dù khác nhau đến đâu cũng có những điểm chung giống nhau là kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, phát triển các ngành công nghiệp hiện đại và công nghệ cao... Sự khác biệt giữa các quốc gia chỉ là ở mức độ và hình thức can thiệp của Nhà nước, ở mức độ chú ý đến lợi ích của con người, ở những đặc thù riêng biệt do quy mô quốc gia to nhỏ khác, do tài nguyên thiên nhiên nhiều ít khác nhau, những bản sắc văn hóa, xã hội khác nhau v.v...

Để tập hợp và hệ thống hóa các ý tưởng và quan điểm phát triển của các quốc gia không phải là quá khó. Việc lựa chọn các ý tưởng, quan điểm phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của một nước là một việc khó hơn. Nhưng khó nhất là việc thuyết phục được những người có vai trò quyết định chiến lược và chính sách phát triển chấp nhận các ý tưởng và quan điểm phát triển đã được lựa chọn. Các học giả nhiều lắm có thể làm được việc tập hợp, hệ thống hóa các ý tưởng và quan điểm, phân tích lựa chọn và cải biến những ý tưởng và quan điểm cho phù hợp với điều kiện cụ thể của một nước, nhưng họ lại không phải là người quyết định. Những người quyết định lựa chọn các chiến lược và chính sách là những người đứng đầu quốc

gia, họ phải tự trang bị tri thức, cập nhật thông tin đủ để có thể làm việc lựa chọn và quyết định. Những người có quyết định này ở các quốc gia thường lại bị các tập đoàn lợi ích chi phối. Do vậy, có không ít trường hợp các quyết định chiến lược và chính sách đã không thật khách quan, không tiêu biểu cho lợi ích phát triển quốc gia, mà đã đi theo hướng phục vụ cho lợi ích của các phe nhóm. Các tập đoàn dầu mỏ và công nghiệp quốc phòng trong nhiều thời kỳ đã quyết định chính sách phát triển của nước Mỹ. Ở Việt Nam, các nhóm lợi ích đang hình thành và những nhóm lợi ích này đang tìm cách tác động đến các quyết định chiến lược và chính sách.

3. Trách nhiệm của những người có quyền quyết định chiến lược và chính sách

Ở mọi quốc gia, những người này thường là một số nhỏ và không phải lúc nào họ cũng là những người vì lợi ích phát triển quốc gia, vì lợi ích của nhân dân. Nhưng thực tế lịch sử cho thấy, những người có quyền quyết định chiến lược và chính sách của các quốc gia chỉ có thể lựa chọn và quyết định các chiến lược và chính sách tốt nhất cho sự phát triển quốc gia của họ trong các điều kiện sau đây:

Thứ nhất, *bản thân lớp người này phải có đủ năng lực và nhạy cảm nhận biết* được những gì là có lợi cho sự phát triển của quốc gia, những gì là bất lợi, đồng thời phải có đủ phẩm chất và bản lĩnh, đặt lợi ích phát triển của đất nước lên trên hết, bất chấp lợi ích của các phe nhóm.

Đây là điều kiện quan trọng nhất, chính nó đã giải thích tại sao trong cùng một điều kiện lịch sử cụ thể như nhau, nhưng quốc gia này thì phát triển, còn quốc gia kia lại kém phát triển; quốc gia này cải cách, đổi mới, quốc gia kia lại không, thậm chí còn chống lại cải cách và đổi mới.

Thứ hai, *phải xây dựng một đội ngũ học giả được đào tạo chuyên nghiệp*, được đãi ngộ thoả đáng; có cơ chế làm việc cởi mở, tôn trọng tự do tư tưởng và sáng tạo; cung cấp cho họ những điều kiện vật chất và kỹ thuật cần thiết. Đây là lực lượng quan trọng để nghiên cứu, phân tích, lựa chọn kiến nghị các chiến lược và chính sách phát triển.

Thứ ba, *xây dựng những cơ quan tư vấn trực tiếp giúp những người quyết định chiến lược và chính sách*. Có thể nói hiện nay nguyên thủ các quốc gia phát triển và nhiều nước đang phát triển đều có các cơ quan tư vấn riêng dưới các hình thức Hội đồng cố vấn, các Viện nghiên cứu chính sách, các Ban tư vấn v.v..., dù như ở các quốc gia này đã có rất nhiều trường đại học và viện nghiên cứu. Các trường đại học, các viện nghiên cứu thường thực hiện các công trình nghiên cứu có tính cơ bản, hàn lâm, hoặc phục vụ cho công việc giảng dạy của họ. Họ cũng nhận các hợp đồng nghiên cứu từ Chính phủ, nhưng không nhiều. Các cơ quan tư vấn trực tiếp phục vụ cho những người có vai trò quyết định chiến lược và chính sách không có nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản và hàn lâm, mà chỉ nghiên cứu ứng dụng trực tiếp phục vụ cho việc hoạch định chiến lược và chính sách. Họ có những điều kiện làm việc đặc biệt mà các trường học và viện nghiên cứu không có được, đó là: *được tiếp cận những thông tin cập nhật nhất, quan trọng nhất và thuộc loại bí mật quốc gia về tình hình đất nước và quốc tế; tiếp cận được suy nghĩ chiến lược của lãnh đạo cấp cao; có quyền được cung cấp các thông tin từ tất cả các cơ quan trong nước* v.v.. Chính phủ không cho phép mọi trường đại học, mọi viện nghiên cứu trong nước có được những đặc quyền này, chỉ bộ phận tư vấn trực tiếp phục vụ cho lãnh đạo cấp cao mới có những quyền này và do vậy các cơ quan tư vấn này đã có điều kiện để phục vụ hữu hiệu cho lãnh đạo ở tầm quyết sách. Các cơ quan tư vấn trực tiếp

này không những có quyền kiến nghị các chính sách, giải pháp ở tầm chiến lược, mà còn cả những giải pháp điều hành cụ thể, kể cả việc can gián những gì không nên làm. Có thể nói, hiện những cơ quan tư vấn đa dạng này đã và đang phát triển rất phổ biến trên thế giới.

Thứ tư, *tạo lập hệ thống thông tin phản hồi, phản biện và hoàn thiện chiến lược và chính sách.*

Các Nghị quyết của Đảng, các Luật, các quy chế của Quốc hội, Chính phủ, các cấp các ngành ngay khi ban hành đã có không ít điều không phù hợp, thậm chí là sai trái. Trong quá trình thực thi, những bất cập càng bộc lộ rõ. Hơn nữa, thực tế đời sống luôn biến động, do vậy những quy định của chiến lược và chính sách năm nay có thể đúng, nhưng sang năm không chắc chắn còn phù hợp. Chính vì những lý do đó, mà cần phải có các thông tin phản hồi, có phản biện, phân tích, có điều chỉnh và hoàn thiện chiến lược và các chính sách. Ở các quốc gia hiện nay, mọi chính sách, chiến lược phải được luật hóa, và khi những luật này đã được phê duyệt, thì mọi công dân có nghĩa vụ bắt buộc phải thực hiện. Tuy nhiên mọi công dân có quyền phê phán những điều không phù hợp dù đã được luật định, thậm chí có cả quyền gây áp lực buộc Chính phủ phải sửa đổi. Nếu chỉ có việc tuân thủ pháp luật, thì không có đổi mới. Do vậy phải cho phép mọi người có quyền phê phán, kiến nghị sửa đổi chiến lược, chính sách, pháp luật trên tinh thần xây dựng, thì mới có đổi mới. Trên tinh thần này, Chính phủ và Quốc hội cần xây dựng một bộ phận chuyên nghiên cứu sửa đổi các luật lệ và quy chế.

Trong 4 điều kiện trên đây, điều kiện quan trọng nhất thuộc về năng lực và phẩm chất của những người quyết định chiến lược và chính sách. Chương trình canh tân đất nước

của Nguyễn Trường Tộ dù đã là một chương trình cải cách rất phù hợp với xu thế phát triển vào lúc đó, nhưng nhà Nguyễn đã bác bỏ, và thế là Việt Nam vẫn phải đi theo lối mòn trì trệ. Công cuộc cải cách của Trung Quốc không thể tách rời với tên tuổi của Đặng Tiểu Bình. Sự phát triển hiện đại của Xingapo đã gắn với Lý Quang Diệu v.v...

*

* *

Thời gian không đợi chúng ta. Thời vận và cơ hội cho sự phát triển của Việt Nam chưa bao giờ lại thuận lợi như hiện nay. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới cần có những đột phá mạnh bạo về tư duy, ý tưởng, quan điểm phát triển, các giải pháp mới có thể tận dụng được thời vận và cơ hội đang đến, đồng thời đối phó với những thách thức có thể có.

MỤC TIÊU, TƯ TƯỞNG VÀ QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NƯỚC TA 2011-2020

TS. LƯU BÍCH HỒ*

I. MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ CÁC CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA TRƯỚC ĐÂY VÀ HIỆN NAY

Từ năm 1975 sau khi nước nhà thống nhất, cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội đến nay, Đảng ta luôn luôn có đường lối để lãnh đạo công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, chỉ có chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bằng văn bản chính thức cho hai thời kỳ 10 năm 1991-2000 và 2001-2010 mà chúng ta đã và đang thực hiện.

Có thể nhận xét rằng cả hai chiến lược này đều được xây dựng rất công phu, phản ánh được đúng tư duy và trí tuệ của Đảng trong từng giai đoạn của công cuộc đổi mới và phát triển đất nước, đã có vai trò và tác dụng định hướng cơ bản cho việc hoạch định các chính sách, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. *Chiến lược 1991-2000* đã được thực hiện thắng lợi về các mục tiêu chủ yếu mặc dù đã phải vượt qua tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế trong khu vực năm 1997. Tuy còn một số hạn chế nhất định, nhiều quan điểm, chủ trương, chính sách quan trọng của chiến lược

* Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Nguyên chuyên gia tư vấn Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, thành viên Tổ biên tập Chiến lược 1991-2000 và Tổ biên tập Chiến lược 2001-2010

cả về đối nội và đối ngoại đã được cụ thể hóa và phát triển phù hợp với tình hình thực tế của đất nước và bối cảnh quốc tế đã có nhiều thay đổi. *Chiến lược 2001-2010*, đến nay đã trải qua được hơn một nửa thời gian, mặc dù phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức cả ở trong nước và quốc tế, song vẫn đang thực hiện được theo những mục tiêu chủ yếu và những định hướng lớn của chiến lược; đồng thời cũng đã và đang được cụ thể hóa và phát triển theo hướng tích cực đổi mới thể hiện trong các nghị quyết của Trung ương Đảng, Đại hội Đảng và trong các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển. Với những cơ hội và thuận lợi mới của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cùng với sự nỗ lực vượt bậc của toàn dân, của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp, có thể hy vọng chiến lược này cũng sẽ được thực hiện thắng lợi, có những mặt có thể đi nhanh hơn mục tiêu đề ra.

Từ hai lần xây dựng và thực hiện chiến lược, dù rằng đến nay mới đi được hơn nửa đường của Chiến lược thứ hai, có thể sơ bộ rút ra một vài điều đáng lưu ý sau đây:

- Chiến lược là rất cần thiết, là công cụ rất quan trọng để Đảng và Nhà nước ta dắt dẫn và quản lý sự phát triển đất nước. Lãnh đạo cấp cao của Đảng và Chính phủ chỉ đạo chặt chẽ, phát huy dân chủ để tập hợp được trí tuệ rộng rãi đóng góp cho chiến lược; đồng thời giao cho một số cơ quan tham mưu tổ chức nghiên cứu sâu những luận cứ khoa học cho Chiến lược. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng chủ động đề ra hoặc sẵn sàng tiếp nhận những ý tưởng mới và quyết định những quan điểm, quyết sách mới của chiến lược; coi trọng đổi mới tư duy, kiên quyết loại bỏ tư tưởng bảo thủ hoặc chủ quan duy ý chí.

- Chiến lược không nên dàn đều bao gồm đầy đủ các vấn đề thuộc tất cả các lĩnh vực, các ngành, các vùng (chi tiết như

quy hoạch, kế hoạch) mà chỉ tập trung nêu những tư tưởng, quan điểm cơ bản, những định hướng và chính sách lớn (quyết sách), đặc biệt là về những vấn đề then chốt có tính đột phá để làm xoay chuyển tình hình.

- Chiến lược là của toàn dân tộc, vì vậy cùng với việc chỉ đạo chặt chẽ của các cấp lãnh đạo đối với việc thực hiện chiến lược, cần làm cho toàn Đảng, toàn dân, các ngành, các cấp, các giới đồng bào, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội nắm vững và coi trọng việc thực hiện chiến lược. Có như vậy chiến lược mới đi sâu vào cuộc sống xã hội và đạt hiệu quả cao.

- Chiến lược cần được thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá việc thực hiện; có quy định cụ thể về cơ chế và tổ chức chịu trách nhiệm về việc này của Đảng, Chính phủ và các ngành, các cấp. Khi thấy cần thiết, có thể đặt vấn đề kiến nghị điều chỉnh chiến lược.

Những vấn đề nêu trên có thể hữu ích đối với việc nghiên cứu xây dựng và thực hiện chiến lược cho thời kỳ tới.

II. QUAN NIỆM VỀ CHIẾN LƯỢC

Trước hết, trong tình hình hiện nay của nước ta, không nên đặt vấn đề xây dựng *chiến lược phát triển đất nước*, bao quát một nội dung rất rộng lớn, gồm cả hệ thống chính trị và thể chế chính trị, quốc phòng - an ninh, đối ngoại...Những vấn đề này sẽ được đề cập trong các văn kiện khác của Đảng như cương lĩnh, báo cáo chính trị của Đại hội, chiến lược quốc phòng - an ninh và chiến lược đối ngoại riêng biệt. Do đó, ở đây chỉ bàn về xây dựng *chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta*, trong đó có thể đề cập ở mức nhất định các vấn đề về hệ thống chính trị, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... liên quan trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội.

Trước khi đi vào những vấn đề nội dung của chiến lược phát triển kinh tế – xã hội (sau đây gọi tắt là chiến lược), cần làm rõ thêm khái niệm chiến lược mà hiện nay đang có những ý kiến khác nhau. Không đi sâu vào các định nghĩa có tính chất học thuật, mà tham khảo những điều có tính phổ biến trong cách hiểu chiến lược của nhiều nước, nhất là qua kinh nghiệm thực tiễn xây dựng chiến lược của nước ta để đưa ra một cách hiểu về chiến lược như sau:

Chiến lược là một hệ thống những mục tiêu khái quát, những quan điểm, định hướng và chính sách cơ bản ở tầm tổng thể, dài hạn. Chiến lược chủ yếu là nêu ra được những ý tưởng, quan điểm, định hướng và quyết sách lớn để thực hiện những mục tiêu được xác định. Với quan niệm như trên, chiến lược phải trả lời rõ ràng các câu hỏi:

(1) Đưa đất nước đi đến đâu, tức là mục tiêu, cái đích phải đạt tới ở tầm tổng thể và dài hạn.

(2) Đi tới đó bằng con đường nào, tức là định hướng, phương thức hoặc mô hình phát triển.

(3) Làm thế nào để hiện thực hóa được những định hướng, phương thức hoặc mô hình phát triển đó, cũng tức là cần có những giải pháp gì, chủ yếu là những chính sách cơ bản (ở tầm chiến lược) và lộ trình để thực hiện, đặc biệt là những giải pháp, chính sách và những bước đi có tính chất đột phá.

Cũng nên lưu ý rằng, khác với quy hoạch và kế hoạch, trong chiến lược chỉ cần có một số rất hạn chế những chỉ tiêu định lượng rất quan trọng, chủ yếu là để thể hiện mục tiêu.

Một vấn đề có ý nghĩa quan trọng về quan niệm và phương pháp luận là chiến lược cần có tính mềm dẻo linh hoạt nhất định, bởi vì chiến lược mang nhiều tính chất dự

báo cho một thời kỳ dài, do đó nếu tình hình có những thay đổi lớn, đột biến mà khi xây dựng chiến lược không thể dự báo được thì cần và có thể điều chỉnh chiến lược. Đây là một kinh nghiệm của nhiều nước, nhất là trong bối cảnh tình hình chính trị, kinh tế thế giới thường có những diễn biến rất phức tạp khó lường thì sự phản ứng linh hoạt về chính sách hoặc cả về chiến lược sẽ tránh được tình trạng bị động, không thức thời.

Một vấn đề nữa là trong khi xây dựng chiến lược, cần có ***tầm nhìn*** với cung độ thời gian dài hơn chiến lược, có thể là dài hơn 10 đến 20 năm, thậm chí hơn nữa, tuỳ theo từng lĩnh vực, đặc biệt là về xây dựng kết cấu hạ tầng. Tầm nhìn này thể hiện trong một số nội dung của chiến lược, không cần nêu vào tiêu đề chiến lược hoặc không đặt thành một phần riêng của văn bản chiến lược để cấp lãnh đạo cao nhất của Đảng thông qua.

III. MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC

Đảng ta qua hai kỳ Đại hội IX và X đã xác định mục tiêu đến năm 2020 xây dựng nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đây là một mục tiêu có ý nghĩa lịch sử đối với tiến trình đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước ta, tiến trình đó nhất thiết phải trải qua giai đoạn công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa. Đây cũng là một quá trình phấn đấu liên tục để theo đuổi suốt mấy thập kỷ qua của nhân dân ta, cũng là để rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước khác, kể cả nước đang phát triển trong khu vực. Do đó không thể có lý do gì để thay đổi về cách nêu mục tiêu trở thành nước công nghiệp như vậy. Vấn đề cần làm rõ là một nước công nghiệp theo hướng hiện đại được hình dung như thế nào, với những *tiêu chí và chỉ tiêu cụ*

thể về tất cả các mặt chủ yếu của nền kinh tế - xã hội, đặt trong sự so sánh với các tiêu chí /chỉ tiêu quốc tế (có thể có thay đổi trong từng thời kỳ). Nếu việc nghiên cứu luận chứng cho thấy không thể đạt được mục tiêu nêu trên vào đúng năm 2020 thì có thể tính tới cách nêu linh hoạt hơn, chẳng hạn như "đến khoảng năm 2020". (Hiện nay nếu chỉ xét riêng về GDP bình quân đầu người là một tiêu chí/ chỉ tiêu khó đạt nhất, nhưng nếu tính theo phương pháp ngang giá sức mua (PPP) thì khoảng cách so với mục tiêu có thể không phải là quá lớn mà nước ta không thể đạt được).

IV. TƯ TƯỞNG VÀ QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHIẾN LƯỢC

Vấn đề xác định tư tưởng, quan điểm cơ bản xuyên suốt trong toàn bộ chiến lược có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với việc xây dựng chiến lược. Trong bước khởi đầu nghiên cứu chiến lược này, xin đề xuất một số ý tưởng để góp phần hình thành tư tưởng và quan điểm cơ bản của Chiến lược 2011-2020. Có thể nói khái quát, đây là ***Chiến lược tăng tốc tối đa, hội nhập sâu rộng, phát triển bền vững, phát huy dân chủ để năm (hoặc khoảng năm) 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.***

Dưới đây xin trình bày một số nội dung chủ yếu là:

1. Tăng tốc tối đa: Để đạt mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và chống được tụt hậu, không có cách nào khác là phải nâng tốc độ tăng trưởng kinh tế lên mức tối đa có thể, phấn đấu đạt mức hai con số (sẽ tính toán dự báo cụ thể, chẳng hạn như 9-10%/năm hoặc 10-11%/năm). Tốc độ tăng trưởng này không phải là mới lạ mà đã từng có nhiều nước công nghiệp mới

(NICs) trước đây đạt được trong hàng thập kỷ và Trung Quốc trong khoảng hai thập kỷ qua cũng đã từng đạt được, không lẽ gì nước ta không thể đạt tới. Trong thời kỳ tới, nền kinh tế nước ta hoàn toàn có khả năng đạt được tốc độ tăng trưởng cao như thế nếu *phát huy được tối đa và sử dụng có hiệu quả cao nhất* mọi nguồn lực trong nước, trong dân và thu hút từ bên ngoài. Muốn vậy, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách, hoàn chỉnh thể chế kinh tế thị trường, đặc biệt là về *chế độ sở hữu và cơ chế quản lý*, tạo môi trường tốt nhất cho mọi hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh, hình thành nền kinh tế thị trường ngày càng hoàn chỉnh, hiện đại và định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với hội nhập quốc tế; đẩy mạnh xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ, ngày càng hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội; phát triển thật mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao; vận dụng tốt nhất mọi thành quả khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại; đổi mới cơ bản và hình thành cơ cấu kinh tế ngày càng hiện đại, có hiệu quả cao (trong cơ cấu GDP nâng tỷ trọng dịch vụ lên cao hơn hẳn công nghiệp, trong từng khu vực I, II, III có tỷ trọng ngành và sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng khoa học và công nghệ ở mức khá, tích cực phát triển kinh tế tri thức...). Đó là những yếu tố quyết định nhất để tăng tốc, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế hai con số và cũng là *sự kết hợp rất chặt chẽ giữa số lượng và chất lượng trong tăng trưởng, giữa tăng trưởng và phát triển.*

2. Hội nhập sâu rộng: Sau năm 2010, có thể nói hầu hết các cam kết của nước ta gia nhập WTO cùng nhiều hiệp định (hoặc thỏa thuận/cơ chế liên kết) khu vực, liên khu vực và song phương với ta sẽ phải thực hiện toàn diện, đầy đủ; và với sự phấn đấu quyết liệt của tất cả các ngành, các cấp, các doanh nghiệp, của toàn dân, khả năng của nền kinh tế về sức cạnh tranh, về tiềm lực vật chất - kỹ thuật, về con người,

thể chế, thông tin... sẽ có đủ điều kiện để hội nhập thành công. Về điều kiện khách quan, dự báo nền kinh tế thế giới mặc dù có thể có những bước thăng trầm và diễn biến phức tạp, song vẫn sẽ phát triển với nhịp độ ít nhất bằng hai thập kỷ qua (khoảng 3-3,5%/năm), trong đó Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều nước Đông Nam Á tiếp tục có nhịp độ tăng trưởng khá cao (6-8%), gắn với những bước tiến mới có thể có nhiều đột biến bất ngờ của khoa học, công nghệ và mở rộng kinh tế tri thức. Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng gia tăng này, mặc dù còn nhiều khó khăn thách thức, về cơ bản nước ta sẽ đứng trước *vận hội chưa từng có để phát triển và hội nhập.* Do đó, hơn một thập kỷ tới đây là một thời kỳ thật sự đòi hỏi và phải được đánh dấu thật đậm nét bằng sự *hội nhập quốc tế mạnh hơn, tích cực hơn, chủ động hơn, toàn diện hơn, sâu rộng hơn, hiệu quả hơn và thành công to lớn hơn nhiều* của nước ta trong điều kiện giữ vững ổn định chính trị - kinh tế - xã hội, ngăn ngừa được rủi ro và hạn chế được những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa và hội nhập. Nếu không làm được như vậy, chắc chắn không thể đạt được mục tiêu của chiến lược.

3. Phát triển bền vững: Phát triển nhanh nhất thiết phải đi liền với phát triển bền vững, đó là một xu thế khách quan của thế giới ngày nay. Đối với nước ta, yêu cầu này còn bức thiết và quan trọng hơn nhiều vì phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì muốn tăng tốc và đặc biệt là vì tính bền vững của sự phát triển đang còn bị hạn chế rất nhiều, nếu không sớm khắc phục cho được thì sẽ phải trả giá ngày càng nhiều hơn khi càng phát triển, càng không thể đạt được mục tiêu công nghiệp hóa, trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Phát triển bền vững theo quan niệm của chúng ta, cũng phù hợp với quan niệm chung của thế giới, là phải gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế

với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên và sinh thái, phát triển văn hóa và con người, thực hiện dân chủ.

Về kinh tế, chúng ta phải thực hiện cho được tăng trưởng và phát triển kinh tế với *chất lượng và hiệu quả cao, sức cạnh tranh ngày càng lớn*, đồng thời *giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô trong mọi tình huống*. Phải khắc phục cho được thói quen đã trở thành căn bệnh tai hại là chạy theo số lượng đơn thuần mà coi nhẹ chất lượng và hiệu quả trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội. Trong thời kỳ tới, phải đặt chất lượng và hiệu quả lên hàng đầu vì nó quyết định, nhất là quyết định phần tăng lên của tốc độ tăng trưởng và bảo đảm cho sự tăng trưởng và phát triển đích thực, bền vững.

Về xã hội, phải tiếp tục thực hiện bền vững công cuộc xóa đói giảm nghèo đạt chuẩn mực quốc tế; tạo điều kiện cho mọi người dân và doanh nghiệp ra sức làm giàu và làm giàu được theo đúng pháp luật; tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao rõ rệt mức sống và chất lượng cuộc sống của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là ở những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hình thành một hệ thống cung ứng dịch vụ công cộng và hệ thống an sinh xã hội tiến bộ phù hợp với kinh tế thị trường hiện đại định hướng xã hội chủ nghĩa, với khả năng và trình độ phát triển kinh tế, đặc biệt là thực hiện có hiệu quả dân chủ hóa và xã hội hóa cùng với sự chăm lo đầy đủ của Nhà nước đối với các hệ thống này; tạo dựng một đời sống xã hội lành mạnh, văn minh, cơ bản khắc phục, loại trừ được tệ nạn tham nhũng, quan liêu.

Về môi trường, cần khắc phục cho được sự xuống cấp về môi trường, cải thiện về cơ bản môi trường các đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, các làng nghề, các dòng sông, khôi phục các hệ sinh thái đã bị phá hủy, bảo vệ được rừng..., chủ

yếu bằng việc ban hành và thực thi rất nghiêm luật pháp và quy chế về bảo vệ môi trường, nâng cao dân trí và văn hóa môi trường, đồng thời Nhà nước và toàn xã hội đầu tư thích đáng cho lĩnh vực này.

Về văn hóa và phát triển con người, công cuộc phát triển văn hóa, phát triển con người phải được đặt ở vị trí hàng đầu, không thể thấp hơn phát triển kinh tế; chăm lo nhiều hơn sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ, tăng cường thể chất và nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân; đặc biệt là tập trung đổi mới và hiện đại hóa nền giáo dục quốc dân, nâng cao nhanh hơn dân trí, đào tạo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng và sử dụng triệt để nhân tài của đất nước, xem đây là một trong những *yếu tố quyết định nhất* cho sự phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội cả trước mắt và lâu dài.

4. Phát huy dân chủ: Dân chủ là bản chất và tính ưu việt của chế độ ta, nhưng do nhiều lẽ, trong đó có cả phần thuộc về lãnh đạo, quản lý, có cả phần thuộc về dân trí của người dân, việc phát huy dân chủ còn nhiều hạn chế, cản trở bước tiến của kinh tế, xã hội. Đã đến lúc phải tạo ra một sức sống mới, sức bật mới cho nền dân chủ để cùng với phát triển hoàn chỉnh nền kinh tế thị trường hiện đại định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế trở thành *động lực lớn nhất* phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trong thời kỳ mới của đất nước ta.

Phát huy dân chủ rộng rãi, đầy đủ, có thực chất trong mọi lĩnh vực, mọi tầng nấc của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, thấm sâu vào từng hoạt động của các cơ quan lãnh đạo, cơ quan công quyền, các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội, kể cả các tổ chức xã hội tự nguyện, để quyền làm chủ và sức sáng tạo của từng người dân, từng tập thể, từng cộng đồng,

từng tổ chức... được phát huy rất cao, trong khuôn khổ của pháp luật và dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, gắn liền với xây dựng hoàn chỉnh, vững mạnh Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân.

Phát huy dân chủ cũng là một điều kiện tối quan trọng để thực hiện có hiệu quả đường lối, chính sách đại đoàn kết, hòa hợp dân tộc, tạo sự đồng thuận gắn kết lớn nhất, vững chắc nhất của toàn dân tộc Việt Nam ở cả trong nước và ngoài nước, đó là nguồn sức mạnh vĩ đại để chấn hưng đất nước, loại bỏ sự tụt hậu, nguồn sức mạnh như đã từng có trong những thập kỷ trước đây tạo ra thắng lợi lịch sử trong cách mạng và kháng chiến giành độc lập, tự do và thống nhất đất nước.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội không thể thành công nếu không thực hiện được một cuộc ***cải cách triệt để nền hành chính nhà nước*** theo hướng dân chủ, kỷ cương và hiện đại gắn chặt với công cuộc ***đổi mới mạnh mẽ hệ thống chính trị của đất nước, chỉnh đốn và đổi mới Đảng, đổi mới sự lãnh đạo của Đảng*** trong giai đoạn mới. Có thể nói chính sự đổi mới này là yếu tố quyết định nhất cho sự phát triển bật lên của đất nước, sự vững bền của Đảng và chế độ ta. Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội sẽ đóng góp thiết thực cho sự đổi mới đó.

V. GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ CỦA CHIẾN LƯỢC

Chiến lược cần có một hệ thống các giải pháp cơ bản để thực hiện mục tiêu mà quan trọng nhất là các giải pháp đột phá. Đây là một vấn đề còn phải có nhiều công sức nghiên cứu luận chứng trong quá trình xây dựng chiến lược.

Trong bước nghiên cứu ý tưởng chiến lược này, xin mạnh dạn nêu ra một số chủ đề sau đây có thể xem xét để lựa chọn và cụ thể hóa thành giải pháp hoặc khâu đột phá:

Một là, *phát huy yếu tố con người,* trọng tâm là đổi mới, hiện đại hóa nền giáo dục và đào tạo gắn với phát triển mạnh và vận dụng có hiệu quả khoa học và công nghệ, hướng tới kinh tế tri thức.

Hai là, *hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường hiện đại định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với hội nhập kinh tế quốc tế,* trọng tâm là hoàn thiện chế độ sở hữu và cơ chế quản lý trong mọi tổ chức và hoạt động kinh tế, xã hội.

Ba là, *phát huy dân chủ* trong toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, trọng tâm là chấn chỉnh, đổi mới, hiện đại hóa, xây dựng bộ máy Nhà nước trong sạch, hiệu lực, hiệu quả, gắn với đổi mới hệ thống chính trị.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ RẤT QUAN TRỌNG CẦN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU TRONG CHIẾN LƯỢC

Để chiến lược được xây dựng tốt, trong khi phải xem xét toàn diện nhiều vấn đề, nhiều lĩnh vực, song để tránh dàn đều, đề nghị cần tập trung nghiên cứu một số vấn đề rất quan trọng sau đây:

1. Xác định tiêu chí một nước công nghiệp theo hướng hiện đại và thời gian nước ta có thể đạt tới.

2. Đẩy nhanh hơn và có hiệu quả công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn và phát triển các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

3. Phát triển công nghiệp, dịch vụ và kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại hóa, hiệu quả cao, hội nhập thắng lợi.

4. Cùng với ba vùng kinh tế trọng điểm đã có, phát triển mạnh vùng ven biển miền Trung, vùng Đồng bằng sông Cửu Long để tạo thêm động lực lớn thúc đẩy sự phát triển của cả nước.

5. Phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ thật sự trở thành nền tảng và động lực phát triển kinh tế - xã hội.

6. Giải quyết việc làm cho lao động xã hội, kể cả ở khu vực thành thị và nông thôn, nhất là trước sức ép của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

7. Khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và cải thiện môi trường.

8. Thực hành triệt để công cuộc cải cách nền hành chính Nhà nước theo hướng hiệu quả, hiệu lực, dân chủ, kỷ cương và hiện đại hóa.

MẤY VẤN ĐỀ VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

GS. TSKH. NGUYỄN QUANG THÁI*

Mở đầu

Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản giao nhiệm vụ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị đề cương làm Chiến lược cho giai đoạn đến năm 2020. Đây là một nhiệm vụ quan trọng nhằm xác định các mục tiêu và định hướng chủ yếu cho sự phát triển trong giai đoạn, khi Việt Nam đã ra khỏi tình trạng nước nghèo và kém phát triển, hội nhập toàn diện vào nền kinh tế quốc tế. Đồng thời, bối cảnh kinh tế quốc tế và khu vực cũng có những chuyển biến quan trọng, với sự hình thành trên thực tế Cộng đồng kinh tế Đông Á (trong giai đoạn sau 2015), với thị trường tự do và liên thông lớn nhất thế giới (2 tỷ người tiêu dùng). Cùng với các vấn đề kinh tế, còn có các vấn đề xã hội như chênh lệch giàu nghèo, đa văn hóa, việc làm của giới trẻ, môi trường bị ô nhiễm đang lây lan toàn cầu, vấn đề khủng bố, sắc tộc, tôn giáo, thanh thiếu niên, giới, dân tộc thiểu số,...

Trong bối cảnh đó, nên đặt vấn đề chiến lược phát triển đất nước như thế nào để đạt tới sự phục hưng dân tộc, đáp ứng nguyện vọng sâu xa của người Việt khắp mọi nơi trên thế giới. Sau nhiều năm chiến tranh ác liệt kéo dài và chậm phát triển, có lẽ, sau 20 năm đổi mới, đây là thời điểm thích

* Nguyên Phó Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Phó Chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam. Bài viết này là ý kiến cá nhân.

hợp để nước ta hoạch định một chiến lược cho giai đoạn phát triển mới, tiến nhanh trên đường công nghiệp hóa theo hướng phát triển bền vững, thực hành đại đoàn kết và hòa hợp dân tộc.

Chiến lược dài hạn trong thời đại mới

Trong cách nói của nhiều người Việt gần đây, dường như thuật ngữ *chiến lược* có nghĩa hơi khác với thuật ngữ "strategy" mà phương Tây thường dùng; trong khi thuật ngữ "policy" lại thường được số đông người Việt sử dụng như *chính sách* (ngắn hạn). Tạm thời gạt bỏ sự khác biệt này, chúng ta cố gắng đi tìm tiếng nói đồng thuận về các vấn đề cốt lõi nhất của sự phát triển dài hạn đất nước, tạo dựng cách tiếp cận nghiên cứu như thế nào cho hợp lý.

Trước hết, chúng tôi cho rằng chúng ta cần thống nhất một số **quan điểm** chỉ đạo cho xây dựng chiến lược:

1. Tổ quốc Việt Nam trên hết. Khi xây dựng chiến lược cần bảo đảm quan điểm hàng đầu: Tổ quốc trên hết, với ý nghĩa là quyền lợi của Tổ quốc, của toàn dân tộc sẽ được đặt cao hơn lợi quyền của các giai cấp, các nhóm lợi ích riêng lẻ. Trên cơ sở lợi ích cao nhất đất nước, mỗi giai cấp, mỗi nhóm lợi ích, mỗi công dân sẽ có vị trí xứng đáng của mình theo những đóng góp cho Tổ quốc và dân tộc trên con đường phục hưng đất nước. Cũng với quan điểm như vậy, đại đoàn kết toàn dân tộc, cùng chung sức xây dựng đất nước phồn vinh, phục hưng dân tộc là đòi hỏi cao nhất và trên hết. Đây là việc làm không dễ trong bối cảnh cả nước trong nhiều năm đã lâm vào chiến tranh tàn khốc và chia cắt. Nhưng phải chăng, vì sự trường tồn của cả dân tộc, một chiến lược mới cần quy tụ được sự đồng thuận của toàn dân tộc, dù đó là người ở trong nước hay người ở nước ngoài, dù đó là những người lúc này lúc khác còn có chính kiến khác nhau.

2. Tầm dài hạn đòi hỏi nhìn xa vượt qua 2020: Nhìn xa, trông rộng sẽ có sự nhận biết toàn cảnh (mang tính hệ thống), đồng thời cùng với tầm nhìn xa và rộng thì cũng có thể có nhiều yếu tố mờ (mờ hơn so với trường hợp thời gian ngắn và phạm vi hẹp). Tầm nhìn 10 năm có thể nói là "dài", nhưng trong không ít trường hợp vẫn không "gói" được nhiều vấn đề cực lớn như dân số, khoa học - công nghệ, văn hóa, tài nguyên và ngay cả quy hoạch đô thị (city planning),... Vì vậy, nên chăng trong Chiến lược mới không nên chỉ "đóng khung" ở năm 2020 (10 năm) mà nên có "tầm nhìn" (vision) ít ra là 20-30 năm, tức là đến 2030 hay lâu hơn, tùy thuộc từng vấn đề cụ thể, thậm chí có vấn đề cần nhìn đến thời điểm kỷ niệm 100 năm Việt Nam độc lập (1945-2045). Khi thực hiện cách nhìn dài hạn, lại nên tiến hành "phân kỳ" để có thể làm rõ những mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu của từng giai đoạn phát triển. Giai đoạn đến 2020 và những năm thập kỷ 20 của thế kỷ XXI sẽ có trọng tâm là thực hiện công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước trong điều kiện tiến hành đổi mới toàn diện (cả đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị), đảm bảo cho hội nhập quốc tế thành công, làm cho Việt Nam có vị trí xứng đáng trong khu vực và trên thế giới.

3. Thị trường hóa và dân chủ hóa là các vấn đề hàng đầu: Nếu bàn về chiến lược trong giai đoạn chuyển đổi này thì có lẽ có hai vấn đề nổi cộm nhất là thị trường (về kinh tế) và dân chủ (ngoài kinh tế) để có một xã hội ngày càng phồn vinh và hạnh phúc. Vì sao vậy? Vì nước ta còn nghèo. Không thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu thì dù có cố gắng đến mấy trong "phân phối công bằng" cũng chẳng thể có bình đẳng về cơ hội phát triển, về các điều kiện công bằng để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân, càng không thể nói tới dân chủ hay hạnh phúc thực sự. Chỉ bằng cách phát triển

nền kinh tế thị trường, một thành tựu vĩ đại của nhân loại mới có điều kiện để tiến đến xã hội có "của cải tuôn trào"; chứ có lẽ không có mô hình khác đã được thử nghiệm thành công, ít nhất về mặt kinh tế. Đồng thời, cùng với "ấm no hạnh phúc" của xã hội có kinh tế thị trường phát triển, chúng ta cần có bình quyền, có cơ hội phát triển trong một xã hội tôn trọng quyền con người của mỗi công dân. Trong xã hội đó, sẽ kết hợp giữa các giá trị mang tính toàn nhân loại trong thời đại toàn cầu hóa với việc giữ gìn và phát huy được bản sắc văn hóa dân tộc, làm tôn thêm sự phong phú, mở hoa kết trái của sự phát triển toàn nhân loại. Như vậy, thị trường và dân chủ có thể không phải là "mục tiêu cuối cùng", nhưng là "mục tiêu cần thiết" với tư cách là các phương tiện, đòn bẩy để tạo nên động lực cho phát triển, đạt tới các mục tiêu phát triển vì con người. Cũng chính trong điều kiện của kinh tế thị trường và thực hiện dân chủ, chúng ta có thể thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tiến tới xã hội có dân giầu, nước mạnh, có công bằng, văn minh.

4. Mục tiêu phát triển trong 20-30 năm tới nên là gì? Theo chúng tôi, mục tiêu cao nhất vẫn là **con người**, từng bước đạt tới ấm no, hạnh phúc ngày càng toàn diện. Như vậy, mục tiêu **công nghiệp hóa** (theo hướng **hiện đại**) có thể nên được xét là mục tiêu thứ cấp và cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh dấu giai đoạn phát triển kinh tế. Lúc đó, các mục tiêu thứ cấp khác như **tăng tốc trên cơ sở chất lượng cao và phát triển bền vững** cũng cần được xem xét. Về vấn đề này đã có nhiều bài bình luận, tôi xin được lướt qua. Xin được nói thêm là, có thể các vấn đề mục tiêu có thứ hạng khác nhau sẽ được xử lý để thành các mục tiêu cụ thể trong từng giai đoạn phát triển. Nên chăng, lúc này phải chú ý cả số lượng và chất lượng, tăng tốc phải đạt

được trên nền tảng chất lượng ngày càng cao. Điều đó mới đảm bảo phát triển bền vững. Các mục tiêu này cũng cần được lượng hóa tới mức cần thiết để sự phát triển có sự tham gia từ đầu và suốt quá trình với sự giám sát, kiểm soát của cộng đồng.

5. Đồng thời, có lẽ cũng nên thống nhất về mấy **sự kết hợp trong phát triển hài hòa theo hướng bền vững** như sau:

(a) Bản sắc dân tộc và tầm vóc quốc tế: Chiến lược được xây dựng lần này là chiến lược của Việt Nam đi vào đổi mới (cải cách) toàn diện trong hội nhập kinh tế sâu rộng. Như vậy, chiến lược của thời kỳ mới cần giải đáp đúng và trúng các vấn đề cốt lõi của sự phát triển đất nước trong thời đại toàn cầu hóa. Đã là chiến lược của đất nước, thì cần phải căn cứ vững chắc trên các vấn đề của đất nước, dân tộc trong thời kỳ mới, tạo nên sự phục hưng dân tộc (Tổ quốc trên hết, trên các lợi quyền của từng giai cấp, giai tầng riêng lẻ). Đồng thời, nếu chỉ dừng lại ở các yêu cầu nội tại của dân tộc (dù là toàn dân tộc, kể cả người Việt bốn phương) thì cũng không đủ, vì lúc này dân tộc không thể đứng "cô lập" (theo nghĩa đứng tách biệt khỏi thế giới đang chuyển động nhanh) mà phải mang tầm thời đại, phải vượt qua chính mình để đi tới những quyết sách phù hợp, không có tiền lệ như được sao chép từ các nguyên mẫu (dù có tham khảo kinh nghiệm quốc tế). Chẳng hạn, nếu chỉ căn cứ vào trình độ phát triển kinh tế của riêng Việt Nam và giao thương còn "khép kín" thì chưa chắc đã cần ngay những sửa đổi lớn trong hệ thống luật lệ, chẳng hạn luật thương mại hay luật sở hữu trí tuệ. Nhưng nhìn toàn cục trong thời đại toàn cầu hóa, thì những đổi mới đang và sẽ tiến hành là đúng đắn, cần được đẩy mạnh và kiên trì thực hiện.

(b) Đổi mới toàn diện: kinh tế và chính trị song hành. Lâu nay, chúng ta nói về đổi mới kinh tế trước, như là khâu trung tâm, và đổi mới chính trị đi tiếp sau. Nhưng bản chất của đổi mới toàn diện phải là đổi mới đồng bộ. Do đó, cùng với quá trình thị trường hóa, thì dân chủ hóa cũng là tất yếu, trước hết là thật sự dân chủ trong Đảng cầm quyền và từng bước dân chủ hóa các mặt đời sống xã hội cho thích ứng với sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường thế giới toàn cầu hóa. Hệ quả là các vấn đề xã hội, tâm lý, văn hóa,... cũng sẽ được hoàn thiện trong sự phát triển hài hòa. Khi nói về phát triển bền vững, trước mắt là nhấn mạnh 3 trụ cột: kinh tế (bao gồm cả khoa học - công nghệ), văn hóa - xã hội (bao gồm cả phát triển con người) và môi trường và cải cách thể chế (bao gồm cả các vấn đề về đổi mới hệ thống chính trị).

(c) Số lượng và chất lượng phải cùng kết hợp: Một số người cho rằng, dường như lúc này tốc độ tăng trưởng nhanh là yêu cầu số một vì trình độ phát triển kinh tế của nước ta quá thấp[1]. Một số người khác lại cho rằng, dường như chất lượng tăng trưởng là quan trọng nhất, vì những dấu hiệu của sự tăng trưởng "quảng canh" rất rõ, đặc biệt là việc lạm dụng tăng trưởng nhờ tăng quy mô vốn (nhất là vốn nhà

[1] Số liệu GDP danh nghĩa (theo USD) năm 2006: **Về quy mô GDP**, với con số khoảng 60 tỷ USD, Việt Nam đứng thứ **59** trên thế giới, chưa đến 1/200 so với Hoa Kỳ - là nước đứng thứ 1 trong danh sách với 13.262 tỷ USD. Tiếp theo là Nhật Bản (thứ 2 với 4.464 tỷ USD), Đức (thứ 3 với 2.890 tỷ USD), Trung Quốc (thứ 4 với 2.554 tỷ USD), Anh (thứ 5 với 2.358 tỷ USD), Pháp (thứ 6 với 2.227 tỷ USD), Italia (thứ 7 với 1.841 tỷ USD), Canada (thứ 8 với 1.273 tỷ USD), Tây Ban Nha (thứ 9 với 1.217 tỷ USD) và Nga (thứ 10 với 975 tỷ USD).

Còn nếu **tính theo GDP bình quân đầu người**, thì năm 2006 Việt Nam mới đạt 720 USD/người (theo Tổng cục Thống kê), bằng 10% thu nhập bình quân của thế giới; xấp xỉ Ấn Độ, nhưng chỉ bằng 56% Philippin; 48% Inđônêxia; 37% Trung Quốc, 24% Thái Lan; 13% Malaixia; 10% Nga; 4% Hàn Quốc; 2,4% Xingapo; 2% Nhật Bản và 1,6% Hoa Kỳ cùng năm 2006.

nước, với tỷ trọng chiếm hơn 50% tổng vốn đầu tư), trong khi các yếu tố "thâm canh" còn khá mờ nhạt, khoảng 20-25%. Tất cả những ý kiến đã nêu đều có những yếu tố đúng, nhưng không đủ. Một kết luận cần có là phải coi trọng cả tăng trưởng nhanh và đồng thời ngay từ đầu chú ý đến chất lượng tăng trưởng. Và xét về tầm chiến lược, chỉ có thể đạt tới tăng trưởng nhanh và hiệu quả cao trên cơ sở chất lượng cao từ đầu. Nếu không có chất lượng cao, thì đó là dấu hiệu của "tăng trưởng nóng" và cuối cùng cũng không tăng trưởng nhanh được.

(d) Cần phát triển hài hòa, tránh những "cú sốc" khi đẩy nhanh quá trình hội nhập. Theo đánh giá của chúng tôi, trong những năm tới, có thể có 4 loại "cú sốc" như sau cần tránh nhờ phát triển hài hòa, theo hướng phát triển bền vững:

- *Cú sốc về giảm nguồn thu,* giảm thu thuế xuất nhập khẩu, giảm nguồn thu do vốn ODA giảm nhanh và giảm nguồn thu từ dầu mỏ. Cần có biện pháp để, tuy giảm thuế xuất nhập khẩu, nhưng tổng nguồn thu ngân sách vẫn có thể tăng lên do phát triển nhanh các ngành kinh tế và từ đó tăng thuế (gián thu và trực thu);

- *Cú sốc xuất nhập khẩu* khi hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ còn thấp[2] nên hàng nhập khẩu có thể tăng mà hàng xuất khẩu không tăng nhanh do chất lượng và hiệu quả thấp;

- *Cú sốc các cân đối vĩ mô*, bao gồm cân đối thương mại, cân đối vốn, dự trữ tiền tệ và vấn đề vay nợ,...;

[2] Năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam được xếp hạng thứ 77/125, dựa trên phân tích 9 tru cột canh tranh, đó là: thể chế; hạ tầng; kinh tế vĩ mô; y tế và giáo dục tiểu học; giáo dục và đào tạo cao đẳng; hiệu quả thị trường (hàng hóa, lao động, tài chính); công nghệ; kinh doanh (công nghiệp và công ty) và đổi mới (công nghệ). Về cạnh tranh doanh nghiệp, Việt Nam đứng thứ 82,...

- *Cú sốc về mặt xã hội* khi có nhiều người phải tìm việc làm đi cùng với đô thị hóa.

(e) Quan hệ "điểm-diện" và vai trò đột phá của các khu kinh tế quy mô lớn vùng ven biển được xây dựng, kinh doanh và phát triển theo phong cách hiện đại.

Dù coi trọng phát triển hài hòa, nhưng nếu không tận dụng được lợi thế so sánh của Việt Nam như khu "mặt tiền" của Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) và là trung tâm ổn định vùng thì chúng ta đã bỏ lỡ một cơ hội phát triển rất quý giá. Tuy nhiên, vấn đề khu kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm cần được đánh giá lại và xác định một hướng đột phá mới (không chỉ dựa vào dầu khí hay nghề cá, mà là kinh doanh hiện đại). Đây cũng là một đề tài nghiên cứu đang được Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam triển khai về phát triển các khu kinh tế có quy mô lớn, hiện đại, được đặt tại các vùng ven biển Việt Nam và cơ chế mở, các khu này sẽ làm vị trí "cửa ra" của cả vùng GMS.

ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC 2011-2020

NGUYỄN BỬU QUYỀN*

1. Sự cần thiết nâng cao chất lượng nghiên cứu, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020

Chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội có mối quan hệ khăng khít với nhau, hỗ trợ nhau và làm tiền đề cho nhau trong quá trình nghiên cứu, xác định mục tiêu, hoạch định các cơ chế, chính sách để phát triển đất nước.

Quan điểm, mục tiêu, bước đi và các giải pháp của Chiến lược là căn cứ để xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, lựa chọn phương án tối ưu về phân bố lực lượng sản xuất trên phạm vi toàn lãnh thổ. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thể hiện những ý tưởng của Chiến lược và Quy hoạch bằng mục tiêu tổng quát, các nhiệm vụ cụ thể, các cân đối nguồn lực, các chương trình phát triển, các dự án đầu tư và các giải pháp tổ chức thực hiện.

Sau Đại hội VI, trước những đòi hỏi và thách thức của thời đại, Đảng ta đã tổ chức nghiên cứu, xây dựng và chỉ đạo thực hiện hai Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội: Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991-2000 và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010.

* Nguyên Vụ trưởng Vụ Tổng hợp Kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Sự ra đời hai Chiến lược đó là kịp thời và cần thiết, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại. Chiến lược đã vạch ra một lối đi, hướng tới một cái đích mà chúng ta đã chọn; góp phần giải quyết những mục tiêu cơ bản trong những giai đoạn cụ thể, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

(1) Trước năm 1990, trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó khăn: chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; làm không đủ ăn, không có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế (tính theo thu nhập quốc dân) trong 5 năm 1986-1990 chỉ đạt 3,9%. Hầu hết các cân đối lớn đều rất căng thẳng, thâm hụt ngân sách chiếm trên 8% GDP; kim ngạch xuất khẩu chỉ bằng 54% kim ngạch nhập khẩu. Lạm phát phi mã tuy đã được đẩy lùi nhưng vẫn còn rất cao, năm 1990 vẫn ở mức 67,5%. Tình hình thế giới diễn biến xấu và rất phức tạp: hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu tan rã, Mỹ và nhiều nước phương Tây tiếp tục bao vây cấm vận kinh tế đối với nước ta, gây thêm cho ta những khó khăn mới, có lúc tưởng chừng khó vượt qua.

Trong bối cảnh đó, Đảng đã thông qua chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (1991-2000) với mục tiêu cơ bản là: ra khỏi khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế xã hội, phấn đấu vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển, cải thiện đời sống của nhân dân, củng cố quốc phòng và an ninh, tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhanh hơn vào đầu thế kỷ 21. Việc ra đời Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (1991-2000) có ý nghĩa như một bước ngoặt để đưa đất nước vượt qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế - xã hội và tiếp tục đi lên. Trong quá trình chỉ đạo thực hiện chiến lược, các mục tiêu cơ bản của Chiến lược đã đạt được: đất nước ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh

tế. Chính trị - xã hội ổn định, kinh tế tăng trưởng khá. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của 10 năm (1991-2000) đạt 7,5%; trong đó nông lâm ngư nghiệp tăng 4,2%, công nghiệp và xây dựng tăng 11,7%, các ngành dịch vụ tăng 7,2%. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2000 so với năm 1990 tăng 2,07 lần.

Dù còn nhiều tồn tại, khó khăn nhưng kết thúc thời kỳ chiến lược, chúng ta đã tạo ra nhiều khả năng để tiếp tục phát triển.

(2) Thế và lực của chúng ta qua việc thực hiện Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội 1991-2000 đã tăng lên nhiều, có đủ khả năng tận dụng những cơ hội, những thuận lợi trong bối cảnh kinh tế thế giới để đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH, đưa đất nước bước qua một giai đoạn phát triển mới. Đại hội IX đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 với mục tiêu cơ bản là *"đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại"*.

Mục tiêu của Chiến lược đã và đang được thực hiện. Tuy còn những tồn tại khó khăn cần khắc phục, nhưng các mục tiêu của Chiến lược đã được triển khai thực hiện tốt: nước ta đã vượt qua ngưỡng nước nghèo và kém phát triển; duy trì được khả năng tăng trưởng khá[1]. Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch tích cực; các cân đối lớn trong nền kinh tế đều được cải thiện. Nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa,

[1] Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong 5 năm 2001 - 2005 (thời kỳ thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010) là 7,5%/năm. Năm 2005, GDP bình quân đầu người trên 640 USD. Kế hoạch 5 năm 2006-2010 sẽ vượt qua ngưỡng nước đang phát triển có thu nhập thấp, đưa GDP bình quân đầu người lên 1.100 USD

hiện đại hóa bước đầu đã được tạo dựng. Các mặt xã hội đều có bước phát triển.

(3) Chúng ta đang bước vào một thời kỳ mới mà nét đặc trưng cơ bản là cạnh tranh, hội nhập và phát triển trong bối cảnh nền kinh tế của đất nước còn nhiều khó khăn: hiệu quả và chất lượng tăng trưởng chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu gay gắt của cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế, nền tảng cho bước phát triển cao hơn, nhanh hơn và có chất lượng hơn trong các thời kỳ tiếp theo còn yếu và thiếu nhiều.

Trong bối cảnh hội nhập toàn diện về kinh tế quốc tế, chúng ta cần lắm một Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, mà ở đó, việc xác định mô hình phát triển, định hướng các bước đi, xác định mục tiêu, các bước đột phá... là hết sức cần thiết, để đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững, tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập có hiệu quả.

Một số dự báo cho rằng, trong thời kỳ 2011 - 2020, kinh tế, chính trị thế giới và khu vực có thể có những biến động phức tạp cục bộ, nhưng theo chiều hướng chung, về cơ bản sẽ phát triển theo hướng đẩy nhanh tiến trình toàn cầu hóa, khu vực hóa.

Nhiều nền kinh tế, nhiều khu vực kinh tế và lãnh thổ kinh tế sẽ vượt qua biên giới quốc gia, khu vực, vùng; tạo ra nhiều cơ hội lớn và kéo theo những thách thức lớn. Cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, sẽ tiếp tục phát triển nhanh, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và tiếp tục tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới.

Với sự tham gia sâu và toàn diện của nước ta vào kinh tế toàn cầu, thì tình hình kinh tế khu vực và thế giới sẽ có

những tác động sâu sắc tới nền kinh tế và xã hội Việt Nam, cả về mặt tích cực và tiêu cực.

Nắm bắt kịp thời, cập nhật, phân tích đúng tình hình, dự báo chính xác các động thái phát triển kinh tế khu vực và thế giới tác động vào nền kinh tế nước ta sẽ là những yếu tố cần thiết để nâng cao chất lượng nghiên cứu xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 trong bối cảnh hội nhập toàn diện về kinh tế quốc tế.

2. Những yêu cầu đặt ra trong xây dựng Chiến lược 2011-2020

Thời kỳ Chiến lược 2010-2020 là thời kỳ nước ta tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa một cách toàn diện và sâu sắc; Việt Nam phải thực hiện đầy đủ các cam kết với các nước và các tổ chức quốc tế, hòa đồng vào một sân chơi không khoan nhượng với sự cạnh tranh rất gay gắt và rất gai góc trên thị trường, mà ở đó tầm vóc nền kinh tế cũng như tri thức của chúng ta còn nhiều hạn chế.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong 10 năm tới phải thể hiện tính tất yếu của thời đại trong tiến trình phát triển của thế giới. Phải vượt qua những khó khăn, hạn chế do tính đặc thù và di sản của một nền kinh tế sản xuất nhỏ, lạc hậu, để hòa đồng phát triển có hiệu quả trong nền kinh tế toàn cầu, mà trước hết là với các nền kinh tế trong khu vực.

Điều đó đặt ra yêu cầu rất cao cho giai đoạn phát triển mới, hướng tới việc thực hiện các mục tiêu chiến lược đến năm 2020:

Trước hết, cần tiếp tục đổi mới tư duy phát triển. Cùng với việc kế tục và phát triển đường lối đổi mới đã được vạch ra, sẽ tiếp tục làm sống động và nâng cao tư duy phát triển

lên tầm Chiến lược, bao gồm cả tư duy kinh tế, tư duy tổ chức quản lý, tư duy chính trị trên toàn hệ thống; gắn tư duy phát triển đất nước với những nguyên tắc và những quy luật phát triển kinh tế toàn cầu. Trên cơ sở đó, đẩy nhanh tiến trình cải cách kinh tế một cách toàn diện hơn, sâu và rộng hơn, đi vào những vấn đề với mức độ khó khăn phức tạp hơn thời kỳ Chiến lược trước, như: thể chế kinh tế, động lực phát triển, sở hữu, phân phối lợi ích, độc lập tự chủ... nhằm tạo ra động lực có tính đột phá trong thời kỳ chiến lược, đưa nền kinh tế chuyển sang giai đoạn phát triển mới trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa.

Thứ hai, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại[2]. Phát triển nền kinh tế tri thức, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp với kinh tế trong nước và tập quán quốc tế, để thúc đẩy phát triển trong nội bộ nền kinh tế với khả năng thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn.

Cơ cấu lại doanh nghiệp, cơ cấu lại công ty, làm sống động các hoạt động sản xuất kinh doanh ở cơ sở, tăng khả năng và hiệu quả hội nhập trong từng sản phẩm, từng ngành hàng và trong toàn bộ nền kinh tế.

Thứ ba, xác định mô hình phát triển của đất nước trong bối cảnh hội nhập toàn diện về kinh tế và toàn cầu hóa. Đặt công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập và phát triển bền vững, phát huy lợi thế so sánh của đất nước; kết nối cơ cấu kinh tế trong nước với cơ cấu kinh tế trong khu vực và trên thế giới; nhằm tạo ra và tận dụng

[2] Tư duy về cơ cấu kinh tế cần được đổi mới. Cơ cấu kinh tế trong phạm vi hội nhập phải phát huy triệt để lợi thế của đất nước, nhằm tăng khả năng cạnh tranh của quốc gia so với các nước trong khu vực và toàn cầu. Cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng tỉnh, từng vùng trong nước phải góp phần phát huy tính cạnh tranh của đất nước.

những cơ hội trong quá trình phân công, hợp tác và liên kết liên doanh phát triển toàn cầu. Xác định rõ các loại hình sở hữu và mối quan hệ giữa các hình thức sở hữu trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, xác định các bước đột phá trong cơ chế chính sách và hội nhập. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch vững mạnh. Đẩy lùi quan liêu, tham nhũng. Thực hiện quy chế dân chủ và công khai ở cơ sở và các cấp chính quyền; kiện toàn hợp lý tổ chức bộ máy nhà nước. Nhanh chóng thực hiện việc tách chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh ở các Bộ, ngành Trung ương.

3. Đổi mới phương pháp nghiên cứu xây dựng Chiến lược 2011-2020

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước là thể hiện ý nguyện của cả dân tộc vươn lên với tầm cao mới, thoát khỏi nước có thu nhập thấp và hướng tới những mục tiêu cao hơn. Do vậy, tư duy phát triển phải xuất phát và thể hiện được ý nguyện đó. Chiến lược được nghiên cứu một cách toàn diện, thể hiện một cách sáng tạo nhất với sự tập hợp đầy đủ trí tuệ của dân tộc. Gắn kết sự đồng thuận ở trong nước với xu hướng phát triển của thời đại, với những bước đột phá trong cơ chế chính sách phát triển, phù hợp với những nguyên tắc, luật lệ và tập quán của cộng đồng quốc tế.

Tuy nhiên, để tập hợp được đầy đủ và toàn diện, cần phân chiến lược ra thành 3 cấp như sau:

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia.
- Chiến lược phát triển cấp ngành, lĩnh vực
- Chiến lược phát triển cấp vùng, lãnh thổ.

Với sự phân cấp này, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia sẽ tập trung trí tuệ nghiên cứu một cách có hệ thống, không sa đà vào những ngành, những lĩnh vực và những việc cụ thể; đi sâu vào những vấn đề cốt lõi của đất nước, giải quyết những vấn đề mang tính quan điểm, nguyên tắc, chủ trương, mô hình phát triển, những mục tiêu có tầm chiến lược, cơ cấu, cơ chế, các bước đi và các bước đột phá...

Chiến lược cấp ngành, lĩnh vực, chiến lược cấp vùng và lãnh thổ sẽ tập trung nghiên cứu một cách cụ thể hơn mục tiêu và các định hướng của ngành, lĩnh vực, của vùng lãnh thổ; làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và vùng lãnh thổ.

Ba cấp chiến lược này đều có sự gắn kết với nhau, nhưng khá độc lập về cách thể hiện và nội dung của vấn đề cần đề cập trong chiến lược. Đồng thời, cách thức tổ chức nghiên cứu, phân cấp nghiên cứu cũng rõ ràng hơn, có trách nhiệm hơn và có điều kiện tiếp xúc rộng rãi hơn, có chất lượng hơn các tầng lớp tham gia nghiên cứu xây dựng Chiến lược.

4. Những vấn đề cần được thống nhất ý kiến trước khi tổ chức xây dựng Chiến lược 2011-2020

(1) Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã được Đại hội VII thông qua là một văn kiện toàn diện thể hiện đường lối công nghiệp hóa, các bước đi, mục tiêu trong suốt cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Hơn hai mươi năm qua, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã từng bước được quán triệt trong việc xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế xã hội và các kế hoạch phát triển 5 năm.

Tuy nhiên, Cương lĩnh được xây dựng và thông qua từ năm 1991, một số nội dung trong Cương lĩnh so với thực tiễn diễn ra hiện nay và nhất là trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế còn chưa được cụ thể.

Vấn đề đặt ra là, có cần tổ chức nghiên cứu, cập nhật, bổ sung Cương lĩnh hoặc **xây dựng Cương lĩnh mới** cho phù hợp hơn với sự biến đổi ngày càng nhanh chóng của thời đại hay không?

Câu trả lời là cần. Phải tập trung trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân tộc để xây dựng một Cương lĩnh mới phù hợp với tính thời đại và con đường tất yếu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà Đảng ta đã chọn.

Trên cơ sở Cương lĩnh mới đó, sẽ sản sinh ra sức sống mới, trí tuệ mới, tư duy mới với sự nhất trí cao trong các cấp, các ngành để chỉ đạo nghiên cứu Chiến lược 2011-2020 có chất lượng, sát với thực tiễn của đất nước và của thời đại, tạo ra khả năng hiện thực để triển khai thực hiện Chiến lược trong giai đoạn mới.

(2) Về mục tiêu và các bước đi

Mục tiêu công nghiệp hóa nêu ra trong Cương lĩnh và trong Chiến lược xét về mặt định tính, cơ bản là đúng, nhưng xét về mặt định lượng thì còn nhiều mục tiêu chưa đủ căn cứ, không có tính khả thi.

Đại hội IX thông qua mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Mục tiêu đó nói lên rất nhiều điều, mang ý nghĩa định tính, nhưng phần định lượng thì chưa được xác định. Nội hàm và tiêu chí của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vẫn chưa được làm rõ.

Vấn đề là ở chỗ, mục tiêu đó có còn giữ nguyên để làm căn cứ xây dựng Chiến lược 2011-2020 hay không? Điều này

cần được tổ chức nghiên cứu kỹ lưỡng để có câu trả lời chuẩn xác.

Nếu trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại là mục tiêu mà chúng ta cần đạt được vào năm 2020, thì cách tổ chức nghiên cứu Chiến lược phát triển kinh tế xã hội năm 2011-2020 sẽ theo một quy trình và nội dung nghiên cứu có khác hơn đôi chút. Bắt đầu công việc nghiên cứu là phải làm rõ nội hàm và những tiêu chí thế nào là một nước đã cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Từ đó sẽ tổ chức nghiên cứu các bước đi, các bước đột phá, các mô hình phát triển... để đạt được mục tiêu đó. Nếu không, thì sẽ không xác định được yêu cầu và nội dung của các thời kỳ kế hoạch 5 năm, nhằm thực hiện "lộ trình" đạt đến mục tiêu năm 2020.

PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH - *YẾU TỐ SỐNG CÒN CỦA CHIẾN LƯỢC MỚI*

TS. NGUYỄN SĨ DŨNG*

1. Tận dụng cơ hội phát triển đất nước

Sự cần thiết phải làm chiến lược hiện nay đã rõ, vì vậy nên tập trung vào những nội dung thiết thực. Làm chiến lược phải có tầm nhìn xa, nhưng cũng phải xuất phát từ những căn cứ có thật. Thực chất hoạch định chiến lược là đề ra đường lối, chính sách để phát huy tối đa cơ hội, giảm thiểu rủi ro của hội nhập. Những cơ hội mở ra sau khi nước ta gia nhập WTO là thị trường toàn cầu; là khả năng thu hút vốn tài chính (tư bản tài chính), vốn tri thức (tư bản tri thức), vốn xã hội (tư bản xã hội); là khả năng tận dụng các nguyên tắc của WTO để minh bạch hóa; là tận dụng khuôn khổ giải quyết tranh chấp của WTO để bảo vệ lợi ích của Việt Nam.

Vậy thì, phải tận dụng 4 cơ hội đó như thế nào?

- *Thứ nhất,* việc mở rộng thị trường sẽ gắn liền với thách thức, tuy nhiên sẽ mang lại nhiều cơ hội. Nhưng vấn đề là làm thế nào để nhận biết và tận dụng nhanh chóng các cơ hội này? Câu trả lời có lẽ là phải mở rộng quyền tự do kinh doanh và tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển. Thực tế lịch sử cho thấy kim ngạch xuất khẩu của ta đã tăng đột biến trong quá trình đổi mới là nhờ độc quyền ngoại thương bị bãi bỏ, tự do thương mại được bảo đảm ngày càng nhiều.

* Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội.

Vấn đề bảo đảm quyền tự do kinh doanh phải bao trùm toàn bộ chiến lược. Khai thác thị trường thế giới mà không có tự do thì rất khó. Bởi vì rằng các doanh nhân phải chấp nhận rủi ro, phải quyết đáp nhanh chóng và phải chuyển đổi không ngừng. Phải phát triển thành phần kinh tế tư nhân rất mạnh vì đó là nền tảng thể chế quan trọng hàng đầu để có thể tận dụng được nhiều nhất cơ hội do thị trường thế giới mang lại.

Nhưng làm thế nào để kinh tế tư nhân phát triển một cách đúng đắn và lành mạnh? Việc phát triển kinh tế tư nhân chứa đựng rủi ro của sự kết hợp giữa thành phần kinh tế này với quyền lực công rất lớn. Nếu một công ty tư nhân vừa mới ra đời đã đột nhiên có rất nhiều tiền để xây dựng những công trình nhiều ngàn tỷ đồng, thì có vẻ như đang có cái gì đó không thật ổn thoả ở đây. Cái không thật ổn đó chính là chủ nghĩa thân hữu, là mối quan hệ bất minh với những quan chức tha hóa. Cụ thể hơn, các doanh nghiệp tư nhân đã được sử dụng để rửa tiền. Nếu sự phát triển của kinh tế tư nhân không theo những nguyên tắc thị trường, mà theo mối quan hệ thân quen, thì vết xe đổ của chính quyền Xuháctô ở Inđônêxia là rất khó tránh khỏi. Nếu muốn tận dụng thị trường thế giới thì phải có tự do để kinh tế tư nhân phát triển trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng.

- *Thứ hai,* nguồn lực của thế giới. Rõ ràng, chúng ta cũng cần phải hợp tác nhiều hơn với các công ty nước ngoài vì chúng ta chưa thật am hiểu thị trường thế giới. Đó là định hướng tiếp theo của chiến lược. Thực tế, nhiều công ty nước ngoài sẵn sàng hợp tác với ta để khai thác lợi thế cạnh tranh của ta. Đây là cơ hội để hợp tác và tận dụng nguồn lực của họ.

Về mặt chiến lược, rõ ràng là không có nước nào có thể tự mình làm lấy tất cả. Mà làm như vậy thì thật sự cũng

kém thông minh và hợp lý. Ví dụ như, nếu người ta đã khám phá ra châu Mỹ thì mình không thể lại đi khám phá lần nữa, mà tốt hơn là nên tận dụng những kiến thức đã có về châu Mỹ. Như vậy, tận dụng nguồn lực của thiên hạ để phát triển phải được coi là một phần của tư duy chiến lược. Làm thế nào để nguồn lực bên ngoài vào nước ta ở cả 3 mặt: vốn tài chính (có lúc vào nhiều mà không giải ngân được); vốn tri thức; vốn xã hội. Cũng giống như nước chảy vào chỗ trũng, các nguồn vốn này chảy vào những nơi có môi trường tốt hơn, mà trước hết là môi trường pháp lý. Quyền tài sản phải được bảo vệ; hợp đồng phải được thực thi; tranh chấp phải được giải quyết nhanh chóng và công bằng. Trong nền kinh tế mới thì việc bảo vệ quyền tài sản trí tuệ và tài sản tri thức là hết sức quan trọng.

Vốn tri thức và tài sản tri thức thực tế là một. Người ta có thể mua tài sản tri thức, nhưng cũng có thể sáng tạo và sản sinh ra nó. Mà như vậy thì quản trị tri thức trở thành vấn đề quan trọng hàng đầu của quản trị doanh nghiệp, cũng như quản trị quốc gia. Lấy một ví dụ về Phở 24. Đối với doanh nghiệp này, quản trị tài sản, quản trị con người là quan trọng, nhưng quản trị thương hiệu, quản trị tri thức chắc chắn quan trọng hơn. Càng nhượng quyền thương mại nhiều hơn, thì đòi hỏi quản trị thương hiệu và quản trị tri thức phải được tăng cường nhiều hơn. Bằng không, Phở 24 có thể không giữ được thương hiệu và danh tiếng của mình.

Vốn tri thức gồm tài sản tri thức và tài sản trí tuệ. Đây là hai cái khác nhau. Tài sản tri thức bao gồm toàn bộ tài sản trí tuệ, trong đó có quyền tác giả, sáng chế, phát minh, giải pháp hữu ích... nhưng tất cả chỉ trở thành tài sản khi đã được đăng kí quyền sở hữu. Phát minh khi không đăng kí nó không là tài sản, nhưng khi đã được đặng kí thì nó mới là tài

sản được pháp luật bảo vệ. Ở nhiều nước, không phải bao giờ pháp luật cũng bảo vệ được quyền tài sản trí tuệ của bạn. Nhưng đây lại là một vấn đề khác. Các nước thất bại trong việc bảo vệ quyền tài sản trí tuệ thường khó thu hút được đầu tư của nước ngoài.

Tài sản trí tuệ còn bao gồm quy trình tổ chức công việc, sự hiểu biết về khách hàng, các số liệu điều tra v.v... Tri thức không đẻ ra tiền thì không gọi là vốn tri thức. Ví dụ, tri thức chung về việc Mặt trời quay xung quanh Trái đất chẳng hạn. Tuy nhiên, khi tri thức đó được diễn giải dưới dạng một cuốn sách được đăng ký bản quyền thì nó vẫn có thể trở thành tư bản tri thức. Giống như tiền với tư bản. Tiền thì không thể sinh sôi nhưng vốn thì có thể đẻ. Cũng như vậy, tri thức không đẻ nhưng tư bản tri thức thì lại đẻ. Muốn đất nước phát triển thì mình phải bảo vệ được quyền tài sản trí tuệ và tri thức.

Đầu tư bằng vốn tri thức là rất quan trọng. Vấn đề nhiều khi không phải là sản xuất ra bao nhiêu lúa gạo mà là bán nó với giá như thế nào. Bán nó như thế nào thì thương hiệu đóng một vai trò hết sức quan trọng. Và xây dựng thương hiệu cho lúa gạo Việt Nam là việc cần làm. Nếu chúng ta có thể bán gạo với giá gấp 2 lần hiện nay thì mình không cần phải sản xuất nhiều gạo như thế, chỉ cần sản xuất một nửa mà vẫn bảo đảm giá trị thì chúng ta sẽ tiết kiệm được rất nhiều nguồn lực (tài chính, nhân lực, tài nguyên đất đai), đồng thời chúng ta lại còn bảo vệ được môi trường. Còn bây giờ, cứ tăng xuất khẩu gạo theo số lượng thì chúng ta chỉ đang làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, đất đai và nguồn lực con người mà thôi. Toàn bộ tăng trưởng vừa rồi là do đầu tư tài chính và nhân lực, nhưng thực ra phải đầu tư tri thức thì mới giữ được tài nguyên, giữ lại được môi trường sống cho thế hệ con cháu mai sau.

Thực tế, hiện nay nhận thức về vốn tri thức ở Việt Nam là một cái gì đó rất mơ hồ. Vì vậy, chúng ta ít nói đến việc quản trị tri thức. Lại lấy ví dụ đã nói ở trên, Phở 24 đã làm cho người sáng tạo ra thương hiệu này giàu có. Bằng việc nhượng quyền thương mại, Phở 24 đang "xâm chiếm" ngày càng nhiều hơn các vùng đất mới như Úc, Xingapo... Không đầu tư cho thương hiệu, sẽ khó xuất khẩu được phở và các sản phẩm đi kèm khác. Cái này có thể ví như một đạo quân xâm lược ngày xưa, giảng đạo đi trước, binh lính đi sau. Nay là thương hiệu Phở 24 đi trước, hàng nông nghiệp của Việt Nam có thể theo sau từ bánh phở, rau đến gia vị, đồ ăn kèm v.v... Rõ ràng phải có hệ thống quản trị tri thức. Tuy nhiên, vốn tri thức của ta chưa có nhiều, vì vậy càng thu hút được vốn tri thức của nước ngoài thì càng tốt.

Tiếp theo là vốn xã hội - đây cũng là một khái niệm mới. (Khả năng làm việc theo nhóm là một phần của vốn xã hội. Tuy nhiên, khái niệm vốn xã hội rộng hơn nhiều). Ví dụ, việc giải mã gen người hiện nay không phải là chỉ do một nhà khoa học làm mà là do hàng nghìn con người làm. Cái phối hợp hàng nghìn con người này lại với nhau chính là vốn xã hội.

Thực ra, như đã nói ở trên, không ai có thể tự mình làm lấy tất cả, và không có cái gì mà mình có thể tự làm lấy hoàn toàn. Xin lấy ngay cả việc trồng lúa làm thí dụ. Người nông dân có thể tự cày bừa, cấy hái nhưng họ không thể tự sản xuất ra được giống, thuốc trừ sâu hay không thể tự xuất khẩu, tự xây dựng thương hiệu. Hay một ví dụ khác, Phở 24 thì ngoài thịt bò, bánh phở, rau, còn cần điều hòa nhiệt độ, thiết kế, dịch vụ khách hàng... Phải tập hợp rất nhiều tri thức và kỹ năng thì mới có thể phát triển kinh doanh, phát triển kinh tế. Nhưng tri thức và kỹ năng nói trên lại do những con người cụ thể nắm giữ. Nếu không gắn kết được

những con người này lại với nhau thì chúng ta chẳng có thể làm được một điều gì.

Yếu tố đầu tiên của tư bản xã hội là sự hợp tác. Vậy cần phải làm gì để cổ động hợp tác? Làm gì để một sản phẩm làm ra mà nhiều người được hưởng thành quả như vậy mới cổ vũ được hợp tác. Thành phần thứ hai của tư bản xã hội là lòng tin. Bất cứ giao dịch nào cũng cần có lòng tin và lòng tin cao bao nhiêu thì chi phí giao dịch thấp bấy nhiêu. Tại sao kinh tế miền Nam thường phát triển nhanh hơn miền Bắc? Văn hóa và truyền thống kinh doanh có thể tạo ra vốn xã hội và niềm tin cao hơn cho các giao dịch ở đó. Ở các nước phát triển, niềm tin rất cao. Tại sao một người chưa tốt nghiệp đại học như Bill Gates lại được đầu tư 50 triệu USD để phát triển ý tưởng? Đó là nhờ có niềm tin.

Để 3 nguồn đó cùng vào Việt Nam một lần thì cần phải có môi trường mới. Phần cấu thành của môi trường này có thể là sự đa dạng về văn hóa, sự không kì thị, sự khoan dung, sự trân trọng tính đa dạng và khác biệt.

- *Thứ ba*, các nguyên tắc của WTO cũng có thể giúp chúng ta minh bạch hóa hệ thống. Chúng ta đã bỏ ra gần hết thế kỷ 20 để tiến hành chiến tranh và giành chiến thắng. Để chiến thắng, bí mật và bất ngờ là những yếu tố rất quan trọng. Chúng ta đã tổ chức hệ thống nhằm bảo đảm được những yếu tố trên. Ngày nay, thời thế đã thay đổi. Minh bạch đã trở thành yếu tố quan trọng để bảo đảm thành công chứ không phải là bí mật, bất ngờ. Tuy nhiên, những gì đã ngấm vào trong lối sống của chúng ta thì rất khó bị thay đổi trong một sớm một chiều. Thiếu một áp lực cần thiết và một khuôn khổ tư duy cần thiết thì không thể thay đổi mọi chuyện một cách nhanh chóng. Áp lực từ những cam kết quốc tế và những nguyên tắc của WTO chính vì vậy có thể giúp chúng ta tiến tới minh bạch hóa nhanh hơn.

- *Cuối cùng,* để có thể dùng cơ chế của WTO bảo vệ quyền lợi của mình khi có tranh chấp, thì điều trước tiên là phải nhanh chóng có quy chế kinh tế thị trường. Về mặt chiến lược, chúng ta vừa phải tiến hành những cải cách cần thiết theo hướng thị trường, vừa phải có những hoạt động ngoại giao và lobby cần thiết để đẩy nhanh việc công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường. Bằng không, chúng ta sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong các vụ kiện chống bán phá giá. Thực ra, chúng ta cần có thị trường hoàn chỉnh không chỉ để được công nhận là nền kinh tế thị trường, mà là để vận hành đầy đủ nền kinh tế.

2. Phát huy lợi thế cạnh tranh của đất nước

Cạnh tranh là thách thức lớn nhất, nhưng cũng là động lực lớn nhất.

Tư duy chiến lược thể hiện ở sự hiểu biết, xác lập và quản trị cạnh tranh.

Cạnh tranh có thể được tận dụng để tối ưu hóa việc phân bổ các nguồn lực và để tái cấu trúc nền kinh tế. Cạnh tranh giúp tiền được tập trung cho người làm ra nhiều tiền, đất được tập trung cho người làm ra nhiều của cải trên đất. Thực chất, đây là con đường dẫn đến sự giàu có nhanh chóng nhất. Tất nhiên, phải bảo đảm được sự cạnh tranh lành mạnh. Nếu vậy thì kinh tế thị trường phải tạo được sự minh bạch. Ví dụ trên thị trường chứng khoán thì công ty nào làm ăn tốt nhất, có năng lực nhất thì phải rõ để các nhà đầu tư có thể dồn vốn cho công ty đó. Vấn đề tạo ra cạnh tranh, tạo minh bạch cho cạnh tranh chỉ có thể làm được nếu như bảo đảm được việc thông tin phải minh bạch và chính xác, còn đầu tư thì tùy thuộc vào người dân.

Vấn đề là sẽ nhanh chóng diễn ra sự phân cách giàu nghèo trong xã hội. Vấn đề công bằng xã hội sẽ được đặt ra

rất nóng bỏng. Tuy nhiên, vấn đề công bằng xã hội lại là vấn đề của Nhà nước, không phải của các doanh nghiệp. Cũng như vậy, nó là vấn đề của dân chủ, không phải của thị trường.

Cạnh tranh cũng sẽ giúp cho các doanh nghiệp chuyển đổi, hay nói cách khác là buộc họ phải chuyển đổi để tồn tại. Mà như vậy thì nền kinh tế cũng sẽ chuyển đổi. Triết lý ở đây là phải có kinh tế tư nhân thì mới chuyển đổi được, vì tư nhân nếu thấy cần chuyển đổi thì họ sẽ chuyển ngay. Tuy nhiên, cần phải trao cho họ quyền tự do, mà không phải chờ lệnh. Cạnh tranh bắt buộc ai cũng phải sử dụng lợi thế cạnh tranh của mình và từ bỏ những thứ mình làm không tốt. Chính điều này lại giúp cho sự chuyển đổi. Như vậy, vấn đề của cạnh tranh là minh bạch và tự do để tái cơ cấu nhanh nhất. Đó là triết lý về chiến lược cạnh tranh.

Cạnh tranh phải tập trung vào những ưu thế của người Việt, của địa chính trị, địa kinh tế Việt. Có những cái cũng không thể cạnh tranh được với thiên hạ, kể cả có công nghiệp hóa và hiện đại hóa thế nào đi chăng nữa thì cũng không được. Tại sao tự do kinh doanh là cần thiết? Mình có lợi thế cạnh tranh gì thì ngồi trong các tòa nhà của Chính phủ không thể thấy hết được. Lợi thế về địa chính trị, địa kinh tế thì có thể thấy rõ, ví dụ mối quan hệ của Việt Nam với Mỹ và Trung Quốc. Địa chính trị là một cơ hội có thể khai thác.

Địa kinh tế tạo cho chúng ta rất nhiều lợi thế cạnh tranh và cần phải được khai thác. Đó là chúng ta ở vị trí đón lõng của con đường xuyên Á, xuyên lục địa và đường vận tải của vùng tây nam Trung Quốc. Xingapo phát triển như vậy có phần cũng là do biết tận dụng vị trí địa kinh tế của mình là eo biển Malacca. Việt Nam phải đầu tư thế nào để các tầu biển lớn có thể cập cảng Việt Nam để chuyển

tiếp hàng đi qua hệ thống đường xuyên Á. Có được hành lang Đông Tây và đường xuyên Á là điều rất tốt với Việt Nam. Cái thứ 2 là cảng Hải Phòng. Đây là những lợi thế về địa kinh tế cần khai thác, không sợ ai cạnh tranh được. Về chiến lược, bỏ tiền tỷ ra để xây dựng hệ thống tàu tốc độ cao, cũng như làm cảng hàng không thì phải trả lời cho được những câu hỏi về việc cân đối cung cầu, về khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và về thứ tự ưu tiên của đất nước. Nếu không khai thác đúng lợi thế địa kinh tế thì rất lãng phí.

Thứ hai là, phải tìm lợi thế cạnh tranh trong những đặc tính nổi trội về tư duy và kỹ năng của con người Việt. Nguồn lực lớn nhất của mọi quốc gia suy cho cùng là con người. Và lợi thế cạnh tranh lớn nhất vì vậy cũng là các ưu điểm của con người. Vậy người Việt Nam hơn người Thái Lan, người Trung Quốc ở điểm gì? Không trả lời được thì không cạnh tranh được. Ví dụ như hàng Trung Quốc và hàng Việt Nam: nếu cạnh tranh về giá rẻ, về độ tinh xảo thì hàng Việt Nam có lẽ thua mất. Tuy nhiên, hàng của Việt Nam có cái thô mộc và tao nhã hơn, hợp với sở thích của nhiều người châu Âu. Hội họa Việt Nam trên thế giới được coi là một hiện tượng - là nhờ khả năng cảm nhận màu sắc tinh tế của người Việt. Ngoài ra, người Việt có cái gì đặc biệt hơn nữa không? Không có một nền giáo dục hiện đại và hiệu năng thì rất khó có thể trả lời được câu hỏi trên.

Nền tảng để nâng cao năng lực cạnh tranh của người Việt phải là giáo dục. Ailen là một trong những quốc gia đã thành công vượt bậc nhờ có một chính sách đầu tư đúng đắn cho giáo dục. Ailen đã vay hàng chục tỷ đôla để đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu. Nhờ vậy, hiện nay nước này đã trở thành một trong những nền kinh tế phát triển nhất. Người Việt có tiềm lực trí tuệ, điều này đã được kiểm nghiệm thì tại sao

tiếp hàng đi qua hệ thống đường xuyên Á. Có được hành lang Đông Tây và đường xuyên Á là điều rất tốt với Việt Nam. Cái thứ 2 là cảng Hải Phòng. Đây là những lợi thế về địa kinh tế cần khai thác, không sợ ai cạnh tranh được. Về chiến lược, bỏ tiền tỷ ra để xây dựng hệ thống tàu tốc độ cao, cũng như làm cảng hàng không thì phải trả lời cho được những câu hỏi về việc cân đối cung cầu, về khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và về thứ tự ưu tiên của đất nước. Nếu không khai thác đúng lợi thế địa kinh tế thì rất lãng phí.

Thứ hai là, phải tìm lợi thế cạnh tranh trong những đặc tính nổi trội về tư duy và kỹ năng của con người Việt. Nguồn lực lớn nhất của mọi quốc gia suy cho cùng là con người. Và lợi thế cạnh tranh lớn nhất vì vậy cũng là các ưu điểm của con người. Vậy người Việt Nam hơn người Thái Lan, người Trung Quốc ở điểm gì? Không trả lời được thì không cạnh tranh được. Ví dụ như hàng Trung Quốc và hàng Việt Nam: nếu cạnh tranh về giá rẻ, về độ tinh xảo thì hàng Việt Nam có lẽ thua mất. Tuy nhiên, hàng của Việt Nam có cái thô mộc và tao nhã hơn, hợp với sở thích của nhiều người châu Âu. Hội họa Việt Nam trên thế giới được coi là một hiện tượng - là nhờ khả năng cảm nhận màu sắc tinh tế của người Việt. Ngoài ra, người Việt có cái gì đặc biệt hơn nữa không? Không có một nền giáo dục hiện đại và hiệu năng thì rất khó có thể trả lời được câu hỏi trên.

Nền tảng để nâng cao năng lực cạnh tranh của người Việt phải là giáo dục. Ailen là một trong những quốc gia đã thành công vượt bậc nhờ có một chính sách đầu tư đúng đắn cho giáo dục. Ailen đã vay hàng chục tỷ đôla để đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu. Nhờ vậy, hiện nay nước này đã trở thành một trong những nền kinh tế phát triển nhất. Người Việt có tiềm lực trí tuệ, điều này đã được kiểm nghiệm thì tại sao

không đầu tư một cách bài bản và chiều sâu vào đây vì nó lâu bền và đem lại lợi thế vững chắc hơn. Đầu tư cảng biển nước sâu là đúng, nhưng vẫn không hay bằng đầu tư cho giáo dục, đầu tư cho trí tuệ. Đây chính là lợi thế cạnh tranh cần phải khai thác.

Tư duy chiến lược đòi hỏi phải tập trung đầu tư cho giáo dục. Việt Nam đã đầu tư cho giáo dục không ít bằng kinh phí Nhà nước, thậm chí cả vay nước ngoài, nhưng vấn đề ở chỗ là đầu tư lại kém hiệu quả. Ví dụ như việc làm sách giáo khoa, vô cùng lãng phí và tốn kém nhưng không giải quyết được việc gì cho thật căn bản. Người không đi dạy thì lại biên soạn sách, còn người đi dạy thì không được biên soạn. Rồi việc dạy thêm, học thêm tràn lan, khó kiểm soát. Phải thay đổi hệ thống giáo dục, phải có cách làm mới cho dù rất khó. Một hướng đi cần được nghiên cứu là xây dựng các trường quốc tế ở Việt Nam. Ở thành phố Hồ Chí Minh có rất nhiều trường như thế. Học là học cách tư duy, học cách giải quyết các vấn đề trong cuộc sống. Giáo dục là thắp sáng chứ không phải là đổ đầy. Cốt lõi của chiến lược cạnh tranh phải là nâng cao chất lượng giáo dục.

Bản chất của cạnh tranh không chỉ là việc các doanh nghiệp cạnh tranh với nhau, mà là các thể chế, các nền quản trị cũng cạnh tranh với nhau. Vấn đề là nguồn lực quốc gia phải được phân bổ đúng, ưu tiên quốc gia phải được xác lập đúng. Đó là những vấn đề mà các nền quản trị phải cạnh tranh với nhau.

Chiến lược cạnh tranh là nâng cao năng lực quản trị của nền kinh tế, ra quyết định nhanh, rõ ràng, xác định ưu tiên của nền kinh tế, phân bổ nguồn lực đúng, phân biệt một cách rạch ròi: cái gì của thị trường, cái gì của Nhà nước. Phải cải cách hành chính, phải xác định tiêu chí rõ ràng: Thời gian ít

hơn, chi phí thấp hơn. Phải làm thế nào để việc đăng kí kinh doanh, chi phí giao dịch ở ta được hạ xuống.

Bảo đảm việc tôn trọng và thực thi hợp đồng cũng là một phần của quản trị quốc gia. Vấn đề là phải có chiến lược dài hạn, trong đó bao gồm cả cơ chế áp đặt, cơ chế giải quyết tranh chấp và văn hóa tôn trọng hợp đồng.

Điều quan trọng đầu tiên là phải có cơ chế để giải quyết tranh chấp hiệu quả và tốn ít chi phí. Muốn làm được điều này cần phải có một hệ thống tư pháp mạnh và độc lập xét xử theo pháp luật.

Một năng lực cạnh tranh đó là quan hệ lao động hài hòa. Năng lực cạnh tranh hiện nay của Việt Nam là lao động rẻ, nhưng thực chất diều này sẽ không kéo dài. Những cuộc đình công liên tục cho thấy, quan hệ lao động ở nước ta đang chưa được xử lý tốt. Phải nhanh chóng xây dựng các thiết chế cần thiết để người lao động và người sử dụng lao động có thể thương lượng và thoả thuận được với nhau.

Một vấn đề mang tính chiến lược khác là vấn đề bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, đây là một vấn đề lớn, khó có thể nói được đầy đủ ở đây.

PHÁT HUY CAO ĐỘ NỘI LỰC, CHỦ ĐỘNG HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ – *LÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC TRONG CHIẾN LƯỢC THỜI KỲ MỚI* *

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG**

Từ khi đổi mới, nước ta đã xây dựng hai chiến lược:

- Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991–2000;

- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp.

Đây là hai văn bản quý làm cơ sở lý luận và thực tiễn để chúng ta suy nghĩ về chiến lược phát triển của Việt Nam trong thời kỳ 2011-2020.

1. Đánh giá về các chiến lược trước

Chiến lược 10 năm 1991-2000 là bản Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đầu tiên ở nước ta. Lúc đó, ta còn lúng túng về lý luận và cách làm chiến lược. Nhờ tập hợp được lực lượng nghiên cứu, đánh giá đúng thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước, tình hình quốc tế và mục tiêu sát thực nên

---

* Đầu đề do Ban biên tập đặt

** Nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội. Nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội

chúng ta đã xây dựng được bản chiến lược khoa học và đã thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược đặt ra. Về cơ bản, đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng, đẩy lùi lạm phát, tạo thế ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Đời sống nhân dân được cải thiện, bắt đầu có tích luỹ nội bộ và thu hút được nguồn lực bên ngoài. Bản chiến lược cũng làm cơ sở cho 2 kỳ kế hoạch 5 năm 1991-1995 và 1996-2000.

Chiến lược 10 năm 2001-2010 ta đã đi được hai phần ba chặng đường. Nhiều mặt đạt được, nhưng các mặt về xã hội và môi trường xuống cấp cũng rất đáng lo ngại. Những lĩnh vực được coi là trọng tâm, đột phá như thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, cải cách hành chính đều đang lúng túng. Nhiều mặt cản trở sự phát triển bền vững của đất nước như vấn đề tham nhũng, lãng phí, ma tuý, dịch bệnh người và gia súc, bão lụt... ta chưa chủ động để giải quyết được.

Nền tảng công nghiệp hóa, hiện đại hóa về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ lao động công nghiệp có tay nghề còn ít ỏi, chưa cạnh tranh được với doanh nghiệp nước ngoài. Nguồn lực con người và thiên nhiên sử dụng còn lãng phí. Sản phẩm nền kinh tế xuất khẩu chủ yếu là khai thác tài nguyên, chế biến, gia công cho doanh nghiệp nước ngoài. Sản phẩm có hàm lượng chất xám, thiết bị công nghệ cao tự tạo còn hiếm hoi. Môi trường đất đai, không khí, nước sông, biển đang bị ô nhiễm. Đây là điều cần cảnh báo trong chiến lược phát triển bền vững của nước ta cho giai đoạn tiếp theo.

2. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020

Nội dung cơ bản nhất của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là xác định rõ mục tiêu, bước đi và giải pháp tổ chức thực hiện mục tiêu theo thời gian. Muốn xác định được mục tiêu sát thực cần đánh giá đúng thực trạng nguồn lực trong

nước và môi trường bên ngoài, trong đó nguồn lực con người là yếu tố trọng tâm.

Suy cho cùng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cũng chính là chiến lược phát triển nguồn nhân lực của đất nước mà con người là yếu tố hàng đầu. Bởi vì chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là do cộng đồng dân tộc, sức mạnh con người tạo ra, thụ hưởng và phát triển môi trường sống của mình, của dân tộc cho bản thân và con cháu muôn đời. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước trong từng thời kỳ là phải huy động được sức mạnh của dân, trí tuệ của dân và phải tạo được động lực cho đại đa số nhân dân hướng về mục tiêu chung. Do vậy, trong từng thời kỳ, chiến lược phải nắm bắt được nguyện vọng, động lực của đại đa số nhân dân và mọi người dân phải biết được mục tiêu chiến lược của đất nước trong từng thời kỳ để hành động, hướng theo mục tiêu chung của đất nước. Kinh nghiệm thắng lợi của cách mạng nước ta trong từng giai đoạn là do xác định được rõ mục tiêu gắn với động lực của nhân dân để tạo ra sức mạnh của dân tộc trong từng thời kỳ.

Động lực của nhân dân trong Cách mạng dân tộc, dân chủ là thoát khỏi nô lệ, người cày có ruộng; trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000 là thoát ra khỏi khủng hoảng, giải phóng sức sản xuất, cải thiện đời sống...

Giai đoạn 2011-2020, với thực trạng đất nước đã trải qua 25 năm đổi mới, nước ta đã gia nhập WTO, có nhiều thành tựu nhưng cũng đang ngổn ngang nhiều vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường bức xúc. Hình hài nền kinh tế thị trường đã được xây dựng nhưng mặt trái của thị trường cùng với sự cạnh tranh với thị trường nước ngoài khi năng lực, quy mô kinh tế nội tại của đất nước còn thấp so với nhiều nước đang là thách thức lớn.

Do vậy, Chiến lược 2011-2020 vừa phải tự vượt lên để tăng quy mô nền kinh tế, vừa phải chỉnh sửa những sai phạm

trong quá trình chuyển đổi của từng lĩnh vực bức xúc để phát triển bền vững đất nước lâu dài.

Từ thực trạng nền kinh tế - xã hội và yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn tới, mục tiêu của Chiến lược 2011-2020 là phải xây dựng nền kinh tế thị trường văn minh, hiện đại. Phải lấy phát triển con người và khoa học, công nghệ làm trọng tâm để phát triển bền vững, sớm đưa đất nước trở thành nền công nghiệp mới ngang tầm các nước trong khu vực và quốc tế. Phải hiểu nền công nghiệp mới cần có các ngành công nghiệp mũi nhọn, có hàm lượng chất xám cao, tiêu hao ít vật chất, hiệu quả kinh tế cao, ô nhiễm ít. Đó là những ngành cơ khí hiện đại, điện tử, công nghệ sinh học, vật liệu mới, các ngành công nghiệp phụ trợ mang lại giá trị gia tăng lớn...

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 cần quán triệt các nguyên tắc:

- Phát huy cao độ nội lực, sử dụng hiệu quả nguồn lực để phát triển bền vững đất nước;

- Chủ động hội nhập, tăng sức cạnh tranh hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam trên trường quốc tế;

- Phát triển con người và khoa học, công nghệ để tăng quy mô và hiệu quả nền kinh tế là hạt nhân của chiến lược.

Giai đoạn 2011-2020 là thời kỳ nước ta đã gia nhập vào WTO, trở thành một nền kinh tế thị trường cạnh tranh với nhiều nước có nền công nghiệp hiện đại. Do đó, việc cải cách thể chế phát triển nền kinh tế thị trường với việc điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế, gia tăng đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nền kinh tế hội nhập là những nội dung quan trọng. Đây là cơ hội, cũng là thách thức để sớm đưa nước ta thành nước công nghiệp mới có nền kinh tế thị trường, văn minh, hiện đại.

3. Suy nghĩ về hướng tập trung, đột phá để thực hiện mục tiêu Chiến lược 2011-2020

Để thực hiện mục tiêu nước ta sớm trở thành nước công nghiệp mới, Chiến lược 2011-2020 cần lấy con người, khoa học và công nghệ làm trọng tâm để phát triển bền vững đất nước và cần phải có hệ thống chính sách, luật lệ, giải pháp cụ thể:

- Hoàn chỉnh toàn bộ hệ thống quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của đất nước một cách đồng bộ, bao gồm: đường, điện, thông tin liên lạc, khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, đất đai sử dụng vào cơ cấu các ngành kinh tế kỹ thuật hiện đại.

- Tập trung chuyển hướng ngành nghề đào tạo nguồn nhân lực gắn với cơ cấu phát triển nền kinh tế, phân công lao động xã hội chất lượng cao, kể cả xuất khẩu lao động.

- Nghiên cứu lựa chọn các hướng khoa học, công nghệ hiện đại và hệ thống pháp luật ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và cuộc sống để tăng sức cạnh tranh hàng hóa và dịch vụ nước ta trên trường quốc tế.

Trên đây là một vài suy nghĩ bước đầu về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, thời kỳ nước ta đã gia nhập WTO, với sự bùng nổ của công nghệ thông tin và những ứng dụng mới trong lĩnh vực sinh học, năng lượng, nước sạch, môi trường của thế giới năng động. Đây cũng là thời kỳ mà giáo dục ngày càng đóng vai trò to lớn, quyết định sự thành công đối với từng cá nhân và dân tộc mà quốc gia nào cũng đang chăm lo để phát triển. Tập trung đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ vào sản xuất để tạo ra một số sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hàng đầu tự có của ta, mang thương hiệu Việt Nam để cạnh tranh với các nước trong khu vực và quốc tế là nhiệm vụ hàng đầu trước mắt và lâu dài.

CHIẾN LƯỢC 2011-2020: *PHẢI ĐẠT ĐƯỢC SỰ THAY ĐỔI VỀ CHẤT*

GS.TS. VŨ ĐÌNH BÁCH*

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là một hệ thống chính sách có tính chỉnh thể, dài hạn và cơ bản của một quốc gia. Trong chiến lược kinh tế - xã hội, mục tiêu là một bộ phận tổ hợp quan trọng. Nó thường được thể hiện qua hàng loạt các chỉ tiêu kinh tế - xã hội như tốc độ tăng trưởng GDP, thu nhập bình quân tính theo đầu người, năng suất lao động, tuổi thọ bình quân, trình độ giáo dục v.v...

Do mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là mục tiêu phấn đấu phát triển toàn bộ của nền kinh tế trong một thời kỳ tương đối dài, là mục tiêu chung nhất phi cục bộ cho nên nó vừa phải phản ánh quan hệ hợp lý giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội, vừa phải phản ánh quan hệ tỷ lệ hợp lý giữa các ngành sản xuất vật chất và các ngành sản xuất phi vật chất. Việc định ra và thực thi mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội sẽ có ảnh hưởng to lớn đối với phát triển nền kinh tế quốc dân. Đạt mục tiêu sẽ tạo ra sự biến chuyển về chất đối với nền kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, hơn nữa trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN như ở nước ta hiện nay, việc thực hiện mục tiêu chiến lược một mặt cần dựa vào sự điều tiết của cơ chế thị trường, mặt khác cần đảm bảo vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

* Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội

1. Nhìn lại hai kỳ Chiến lược đã qua

Kể từ khi tiến hành công cuộc Đổi mới đến nay, nước ta đã trải qua hai kỳ chiến lược: ***Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000*** và ***Chiến lược 10 năm 2001-2010*** với mục tiêu *"tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại"*. Chiến lược 10 năm 1991-2000 được đánh giá là đã đặt ra được mục tiêu phù hợp, kết quả là Việt Nam đã giữ được sự ổn định kinh tế - xã hội và thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng. Chiến lược đẩy mạnh CNH, HĐH đến nay đã qua gần 7 năm thực hiện và cũng có thể đánh giá một phần kết quả đạt được. Nền kinh tế Việt Nam đã phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đạt được những thành tựu đáng kể trên nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội mà biểu hiện quan trọng và rõ nét nhất chính là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Chiến lược 2001-2010 cũng cho thấy nhiều thách thức, đó là: tăng trưởng cao nhưng chưa bền vững; tốc độ tăng trưởng về cơ cấu ngành là tốt (công nghiệp đã chiếm 40% cơ cấu kinh tế), nhưng chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm. Điều đó cho thấy, quá trình phát triển của nước ta theo hướng CNH, HĐH vẫn còn nhiều mâu thuẫn cần phải nghiên cứu và tìm hướng giải quyết.

Một số nhược điểm cần khắc phục và rút kinh nghiệm cho quá trình xây dựng nội dung của kỳ Chiến lược tới (2011-2020), đó là:

- Thứ nhất, Chiến lược vừa qua vẫn được xây dựng dựa trên cơ sở của cơ chế tập trung, những chỉ tiêu cụ thể trong mục tiêu đặt ra vẫn còn thể hiện tính chủ quan, thiếu cơ sở khoa học, đặc biệt là thiếu những cơ sở về dự báo kinh tế. Đây có thể coi là nhược điểm lớn trong quá trình xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội khi đất nước ta đã chuyển sang cơ chế thị trường. Việc xây dựng Chiến lược

phát triển giai đoạn 2011-2020 sắp tới cần phải khắc phục cách làm theo kiểu áp đặt, duy ý chí, tách ra khỏi thị trường.

- Thứ hai, mục tiêu của Chiến lược còn dàn trải, chưa tập trung. Chiến lược bao gồm rất nhiều định hướng, từ Chiến lược tổng thể đến Chiến lược, Quy hoạch phát triển các ngành, Quy hoạch phát triển các vùng... Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước chỉ nên tập trung vào những chỉ tiêu hết sức cơ bản và quan trọng hoặc có thể đưa ra những giải pháp mang tính đột phá, tùy theo nhiệm vụ, mục tiêu mà Chiến lược đặt ra.

Để có thể xây dựng một chiến lược tốt cho giai đoạn 2011-2020 sắp tới, trước tiên cần phải có sự tổng kết, tập hợp những ý kiến đánh giá về các kỳ Chiến lược trước để nhìn nhận, phân tích và tìm ra câu trả lời: *một là,* phương pháp xây dựng chiến lược có khoa học không; *hai là,* những mục tiêu đặt ra đã đúng và phù hợp chưa; nếu những mục tiêu đặt ra chưa đúng, chưa phù hợp thì phải tìm ra những nguyên nhân cơ bản, chủ quan và khách quan để có giải pháp khắc phục.

2. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020: Chiến lược công nghiệp hóa

Hiện nay có 3 loại ý kiến về tên gọi của Chiến lược cho giai đoạn 2011-2020: Một là, ***"Chiến lược phát triển đất nước"*** (cách gọi này sẽ trùng với Cương lĩnh phát triển); hai là, ***"Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020"*** (với cách gọi này, Chiến lược sẽ khó rõ mục tiêu); và ba là, ***"Chiến lược công nghiệp hóa"***.

Theo quan điểm của người viết, nên sử dụng cách gọi thứ 3, vì nó có thể giới hạn rõ vấn đề, kết quả thực hiện sẽ đánh dấu sự thay đổi về chất trong sự phát triển của đất nước; đồng thời, đúng như tên gọi, *công nghiệp hóa* cũng chính là quá trình đổi mới cơ cấu, là giải pháp tối ưu cho công cuộc

xóa đói giảm nghèo. Hơn nữa, xuất phát từ thực tế của đất nước ta là đi lên từ nông nghiệp.

Nội dung của kỳ Chiến lược tới là *phải đạt được sự thay đổi về chất*. Muốn vậy, Chiến lược cần xem xét và giải quyết 2 vấn đề lớn:

(1) Thế giới đã chuyển sang thời kỳ công nghiệp, thậm chí là "hậu công nghiệp", nhưng đến nay, Việt Nam vẫn đang lạc hậu trong vùng nông nghiệp và vẫn là một nước nghèo. Vì vậy, chúng ta cần *tập trung cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như công tác xóa đói giảm nghèo*. Mục tiêu này phải được quán triệt một cách sâu sắc.

(2) Hoàn thành việc chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường.

a. Xác định tiêu chí của một nước công nghiệp

Bên cạnh việc đề ra những mục tiêu phát triển thì xác định rõ *tiêu chí* của một nước công nghiệp cũng rất quan trọng. Ví dụ như chỉ tiêu về "thu nhập quốc dân tính theo đầu người" là chỉ tiêu dùng để phân biệt những nước phát triển và đang phát triển. Vì vậy, không nên lấy đó làm tiêu chí để đánh giá việc đạt mục tiêu hoàn thành công nghiệp hóa của một quốc gia.

Để xác định và đưa ra được những tiêu chí này, phải xuất phát từ định nghĩa về công nghiệp hóa cũng như nội dung của quá trình công nghiệp hóa. Do đó, những chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như trình độ cơ khí hóa là những tiêu chí quan trọng khi xác định công nghiệp hóa của một nước.

Các chỉ tiêu khác như: tốc độ tăng trưởng, GDP theo đầu người (chỉ tiêu để đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia)... cũng cần được đưa vào Chiến lược nhưng với tính chất là những chỉ tiêu *bổ sung* thêm chứ

không phải là vấn đề mấu chốt trong việc xác định chỉ tiêu của Chiến lược phát triển.

b. "Chính sách thực thi công nghiệp hóa": đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và xã hội

Để Chiến lược công nghiệp hóa của nước ta trong giai đoạn tới (2011-2020) đảm bảo thành công, cần phải lưu ý: quá trình công nghiệp hóa thường gắn liền hai mặt (1) *kỹ thuật (chuyển lao động thủ công sang cơ khí)* và (2) *thị trường (xây dựng thể chế kinh tế thị trường)*. Thực tế trong thời gian vừa qua, việc cải cách thể chế của Việt Nam tiến hành còn chậm, không kịp chuyển đổi so với những yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa. Điển hình là những vấn đề liên quan đến đất đai (sở hữu về đất đai vẫn chưa rõ ràng, giá cả vẫn do Nhà nước quy định...); thị trường lao động vẫn chưa ổn định...

Chính sách cho quá trình thực hiện Chiến lược tới nên được hiểu và gọi tên một cách chính xác là "Chính sách thực thi công nghiệp hóa". Bởi vì, thực hiện công nghiệp hóa không có nghĩa là chỉ tập trung vào công nghiệp mà còn phải thực hiện các chính sách đồng bộ khác. Chính sách thực thi công nghiệp hóa gồm 2 mảng quan trọng: *một là*, đẩy mạnh công nghiệp; và *hai là*, thực hiện tốt các chính sách về nông nghiệp vì quá trình công nghiệp hóa cũng chính là quá trình tác động mạnh đến nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Nếu không có một chính sách tốt về vấn đề này sẽ gây ra bất ổn định xã hội[1].

Trong quá trình công nghiệp hóa, cùng với việc đẩy mạnh công nghiệp, các quốc gia đều phải đối mặt với những vấn đề xã hội. Điều đó đặt ra yêu cầu đối với mỗi Nhà nước, mỗi

[1] Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các nước Mỹ Latinh trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa đã đạt được tốc độ tăng trưởng rất cao (so với các nước Đông Nam Á) nhưng sai lầm của họ là bỏ quên mất lĩnh vực xã hội. Đó là lý do tại sao họ không đạt đến sự phát triển như mong muốn.

Chính phủ phải có những chính sách đúng đắn và phù hợp để giải quyết. Ở nước ta hiện nay, việc đẩy mạnh công nghiệp hóa đồng nghĩa với sự gia tăng mạnh mẽ nhu cầu về mặt bằng để xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như các khu công nghiệp, khu chế xuất. Nhiều hộ nông dân sau khi được bồi thường một khoản tiền do chính sách giải phóng mặt bằng phục vụ các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, đã rơi vào tình cảnh thất nghiệp do không còn đất sản xuất, và cũng không có khả năng để tạo ra cho mình một công việc mới...

Mặt trái của quá trình công nghiệp hóa là ở chỗ, thay vì biến người nông dân thành công nhân thì lại biến họ thành những người thất nghiệp, thành "gánh nặng" cho gia đình và xã hội. Thực tế này đã trở thành một thách thức lớn, đặt ra yêu cầu cấp bách phải có những chính sách kịp thời từ phía Chính phủ cũng như doanh nghiệp nhằm tạo cho người dân phương kế nhằm ổn định cuộc sống.

Như vậy, những chính sách về nông nghiệp là vô cùng quan trọng và cần đặc biệt quan tâm trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, nếu không sẽ gây ra những hậu quả không lường được.

c. Lựa chọn ngành công nghiệp mũi nhọn

Thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa, cần đặt ra vấn đề mũi nhọn trong phát triển công nghiệp. Nhận thức rõ những lợi thế trong nước làm "bàn đạp" xuất phát và tập trung thực hiện là một trong những giải pháp quan trọng mang tầm chiến lược để đạt được thành công[2]. Thời gian qua, công

[2] Trường hợp của Thụy Điển là một ví dụ điển hình về sự thành công trong quá trình công nghiệp hóa khi biết tận dụng lợi thế từ nguồn tài nguyên trong nước và biến nó thành mũi nhọn trong phát triển công nghiệp. Sau một thời gian dài chỉ khai thác tài nguyên trong nước (gỗ và quặng sắt) để xuất khẩu thô, Thụy Điển đã tìm ra hướng phát triển dựa trên nguồn quặng sắt và gỗ sẵn có để phát triển

nghiệp của Việt Nam phát triển với nhiều ngành (xi măng, thép...); xuất khẩu gạo, cà phê, hồ tiêu... đều nằm trong số những nước đứng đầu thế giới, nhưng chúng ta lại chưa thể biến nó thành mũi nhọn, các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chưa thể "khống chế", chiếm lĩnh và chi phối thị trường thế giới.

Hiện nay, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau xung quanh vấn đề xác định mũi nhọn trong phát triển công nghiệp của Việt Nam, có ý kiến cho rằng chúng ta nên tập trung phát triển công nghệ sinh học, xuất khẩu phần mềm,... Tuy nhiên, những ngành này có thực sự là thế mạnh của nước ta hay không, cần phải có sự bàn bạc, phân tích một cách nghiêm túc. Theo chúng tôi, chúng ta cần phải xác định rõ những lợi thế từ nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực con người để xác định ngành mũi nhọn trong chiến lược công nghiệp hóa.

d. Xác định mục tiêu tăng trưởng

Mục tiêu rất quan trọng của Chiến lược là đưa nước ta bứt lên khỏi một nước đói nghèo, nếu không có một *lực đẩy* thì sẽ rất khó để có thể "cất cánh", thoát ra khỏi vòng nghèo đói.

Chúng ta đều biết rằng, "những con rồng" của châu Á chỉ cần 20 năm để tăng trưởng GDP lên mấy chục lần. Nhưng để đạt được điều đó, họ đều phải duy trì được mức tăng trưởng 8-10% trong vòng từ 10-12 năm. Mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua, tuy đã có những bước tiến đáng kể nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu và tiềm năng. Chúng ta chỉ đạt được duy nhất 1 lần tăng trưởng 9,5% vào năm 1996. Là một nước nghèo với xuất phát điểm thấp, Việt Nam cần phải có sự bứt phá cần thiết để đuổi kịp các nước khác trong khu vực. *Tăng trưởng nhanh* là một yêu cầu hết

và biến nó thành thế mạnh. Sản phẩm "vòng bi" của Thụy Điển được cung cấp cho cả thế giới và trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn trong kinh tế.

sức quan trọng được đặt ra. Nhưng tăng trưởng nhanh như thế nào và tăng trưởng có đi đôi với *bền vững* hay không thì lại cần phải có sự phân tích cụ thể.

Theo quan điểm của người viết, theo kinh nghiệm của các nước, để đạt được những mục tiêu phát triển như đã đặt ra trong chiến lược, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn tới phải đạt đến 9-10%, thậm chí phải dạt trên 10%.

Một điều hết sức quan trọng nữa là Chiến lược cho giai đoạn tới phải có *sự thay đổi về chất*. Đã là một Chiến lược phát triển thì không thể chỉ mang tính cân đối hoặc "ôm đồm" nhiều chỉ tiêu. Chiến lược chỉ nên xác định mục tiêu và những chỉ tiêu lớn thể hiện được những nguyện vọng của cả đất nước, cả dân tộc, để mọi hành động của Chính phủ trong quá trình thực hiện sau này đều nhằm đạt mục tiêu đó.

e. Về vấn đề phát triển nguồn lực con người

Một điều không thể phủ nhận là con người Việt Nam cần cù, thông minh. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược 10 năm 2001-2010 đã được xác định: "*...Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao*". Trong kỳ chiến lược tới, "nguồn lực con người" vẫn tiếp tục được xem là một trong những yếu tố mũi nhọn, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tập trung vào vấn đề đào tạo, theo đó cũng trở thành một vấn đề hết sức có ý nghĩa.

Nước ta đi lên từ nông nghiệp, hiện nay, nông dân vẫn chiếm khoảng 60% dân số. Vì thế, cần đặc biệt chú ý đến vấn đề sử dụng nguồn lao động. Thực tế đã cho thấy, những nước Nam Mỹ thất bại trong chiến lược phát triển chính là

do đã quá tập trung vào vốn, công nghệ hiện đại mà không chú trọng đến lĩnh vực xã hội, toàn bộ mảng kinh tế nông nghiệp và nông thôn bị bỏ ngỏ, trong đó có vấn đề tạo công ăn việc làm cho người lao động. Chính vì vậy, chiến lược phát triển đất nước ta trong thời gian tới, ngoài vốn và công nghệ, không được phép coi nhẹ vấn đề lao động. Cũng có nhiều ý kiến cho rằng, sử dụng lao động nhiều là mâu thuẫn với công nghệ hiện đại. Tuy nhiên, bản chất vấn đề không phải là như vậy, bởi vì, chính những người nông dân cũng đang áp dụng những công nghệ hết sức hiện đại (ví dụ công nghệ gen) vào lao động sản xuất. Vì vậy, không thể tách rời vấn đề lao động khỏi công nghệ hiện đại, mà phải đưa yếu tố hiện đại vào trong lao động, tìm ra những cách thức hợp lý để hiện đại hóa trong lao động. Quan tâm đến vấn đề lao động sẽ giúp Việt Nam tìm ra lời giải cho bài toán xóa bỏ đói nghèo.

ĐỔI MỚI QUẢN LÝ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2020

TS. ĐẶNG ĐỨC ĐẠM*

1. Yêu cầu đổi mới căn bản cơ chế quản lý đối với khu vực sự nghiệp

Từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung, chuyển sang kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, yêu cầu rất cơ bản là tách bạch chức năng quản lý hành chính kinh tế (vĩ mô) và chức năng quản lý sản xuất-kinh doanh (vi mô), tách bạch chức năng kinh doanh và quản lý kinh doanh không phải của Nhà nước ra khỏi hệ thống hành chính. Đối với khu vực sản xuất kinh doanh, chủ trương tách bạch quản lý hành chính và quản lý kinh doanh của các DNNN và HTX đã được bắt đầu từ đầu những năm 80 thế kỷ trước (chủ yếu thông qua "kế hoạch 3 phần" trong công nghiệp và "khoán sản phẩm" trong nông nghiệp), đến nay về cơ bản đã được thực hiện và đang tiếp tục hoàn thiện. Đối với khu vực sự nghiệp thì việc tách bạch này bây giờ mới bắt đầu; chủ trương đã được khẳng định rõ trong các văn kiện của Đảng; nhưng việc thể chế hóa các chủ trương đó, và nhất là việc đưa các chủ trương đó vào thực tế thì còn hạn chế và làm chưa được bao nhiêu. Trong những năm trước mắt, nhất là thời kỳ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, yêu cầu tách sự nghiệp ra khỏi hành chính được đặt ra cấp bách tương tự như việc tách sản xuất kinh doanh ra khỏi hành chính - sự nghiệp từ những năm bắt đầu đổi mới.

* Nguyên Phó Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ.

Trung Quốc đặt ra bốn yêu cầu tách bạch là:

- Tách bạch giữa quản lý hành chính và quản lý doanh nghiệp (chính-xí phân khai),
- Tách bạch giữa hành chính và sự nghiệp (chính-sự phân khai),
- Tách bạch giữa quản lý hành chính và quản lý vốn (chính-tư phân khai), và
- Tách bạch giữa quản lý hành chính và quản lý xã hội (chính-xã phân khai).

Khu vực sự nghiệp cung ứng những dịch vụ công cộng cơ bản, những dịch vụ xã hội thiết yếu phục vụ chung cho mọi người, vì lợi ích chung của nhân dân, cộng đồng hoặc toàn xã hội, bao gồm những nhóm dịch vụ chủ yếu quan trọng nhất là: giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao, lao động - việc làm, an sinh xã hội, dịch vụ công ích.

Dịch vụ công cộng và dịch vụ công là hai cách gọi cho cùng một đối tượng - những dịch vụ xã hội thiết yếu trong khu vực sự nghiệp. Dịch vụ công cộng là cách gọi nhấn mạnh tính chất xã hội, tính chất dùng chung, phục vụ nhu cầu của mọi người, vì lợi ích chung của mọi người, để phân biệt với dịch vụ cá nhân chỉ phục vụ nhu cầu, lợi ích của các cá nhân, của từng người. Còn dịch vụ công là cách gọi nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước bảo đảm cung ứng, để phân biệt với dịch vụ tư chủ yếu do thị trường bảo đảm cung ứng. Như vậy, có thể coi dịch vụ công là những dịch vụ công cộng thiết yếu mà Nhà nước có trách nhiệm đảm bảo cung ứng cho cộng đồng. Ở Việt Nam hiện nay, các dịch vụ như vậy phần lớn được xếp trong các lĩnh vực sự nghiệp, từ đó mà có khái niệm dịch vụ sự nghiệp công.

Trung Quốc đặt ra bốn yêu cầu tách bạch là:

- Tách bạch giữa quản lý hành chính và quản lý doanh nghiệp (chính-xí phân khai),
- Tách bạch giữa hành chính và sự nghiệp (chính-sự phân khai),
- Tách bạch giữa quản lý hành chính và quản lý vốn (chính-tư phân khai), và
- Tách bạch giữa quản lý hành chính và quản lý xã hội (chính-xã phân khai).

Khu vực sự nghiệp cung ứng những dịch vụ công cộng cơ bản, những dịch vụ xã hội thiết yếu phục vụ chung cho mọi người, vì lợi ích chung của nhân dân, cộng đồng hoặc toàn xã hội, bao gồm những nhóm dịch vụ chủ yếu quan trọng nhất là: giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao, lao động - việc làm, an sinh xã hội, dịch vụ công ích.

Dịch vụ công cộng và dịch vụ công là hai cách gọi cho cùng một đối tượng - những dịch vụ xã hội thiết yếu trong khu vực sự nghiệp. Dịch vụ công cộng là cách gọi nhấn mạnh tính chất xã hội, tính chất dùng chung, phục vụ nhu cầu của mọi người, vì lợi ích chung của mọi người, để phân biệt với dịch vụ cá nhân chỉ phục vụ nhu cầu, lợi ích của các cá nhân, của từng người. Còn dịch vụ công là cách gọi nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước bảo đảm cung ứng, để phân biệt với dịch vụ tư chủ yếu do thị trường bảo đảm cung ứng. Như vậy, có thể coi dịch vụ công là những dịch vụ công cộng thiết yếu mà Nhà nước có trách nhiệm đảm bảo cung ứng cho cộng đồng. Ở Việt Nam hiện nay, các dịch vụ như vậy phần lớn được xếp trong các lĩnh vực sự nghiệp, từ đó mà có khái niệm dịch vụ sự nghiệp công.

Bảng 1: **Số lượng đơn vị sự nghiệp cung ứng dịch vụ công ở Việt Nam**

	Sự nghiệp (SN)	Trong đó:		
		SN công lập	***SN bán công***	***SN dân lập***
Số lượng đơn vị sự nghiệp	**77.508**	**57.993**	**17.483**	**2.032**
Trong đó:				
- TW	2.511	2.396	73	42
- Tỉnh	6.511	5.857	361	333
- Huyện - xã	68.466	49.720	17.049	1.657

Nguồn: Điều tra đơn vị kinh tế, xã hội, hành chính năm 2002

Bảng 2: **Số lao động trong biên chế thuộc khu vực hành chính và sự nghiệp cung ứng dịch vụ công (năm 2003)**

Tổng biên chế hành chính - sự nghiệp	**1.541.931 người**
Trong đó:	
- Hành chính:	***286.636 người***
- Sự nghiệp:	***1.255.295 người***
Trong đó:	
+ Giáo dục – đào tạo	988.926 người
+ Y tế	173.326 người
+ Nghiên cứu khoa học - công nghệ	16.460 người
+ Văn hóa, Thể dục - thể thao	32.099 người
+ Sự nghiệp kinh tế	44.484 người
(Trong tổng số biên chế của khu vực hành chính 286.636 người trên đây, chưa bao gồm số cán bộ, công chức cấp xã có khoảng 27 vạn người)	

Nguồn: Số liệu của Bộ Tài chính

Khu vực dịch vụ sự nghiệp công rất rộng lớn; các tổ chức sự nghiệp cung ứng dịch vụ công có rất nhiều loại, với tên gọi và loại hình tổ chức khác nhau hết sức phong phú, đa dạng, trong đó nhiều nhất là các tổ chức sự nghiệp thuộc ngành giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, văn hóa - thông tin.

Xét riêng về số lao động trong biên chế, Bảng 2 (trang 105) phản ánh quy mô và phạm vi của khu vực sự nghiệp cung ứng dịch vụ công ở Việt Nam hiện nay đang được đặt chung với khu vực hành chính.

2. Phương hướng đổi mới quản lý dịch vụ sự nghiệp công

Muốn đổi mới căn bản cơ chế quản lý dịch vụ sự nghiệp công, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó có những nhóm giải pháp quan trọng sau đây:

Một là, tách bạch sự nghiệp và hành chính; đổi mới chính sách tài chính nhà nước theo hướng xóa bỏ quan liêu bao cấp đối với các lĩnh vực sự nghiệp.

Hai là, đổi mới chế độ tài chính của các đơn vị sự nghiệp; tính đúng, tính đủ phí dịch vụ sự nghiệp công tương ứng với chi phí cần thiết; đồng thời xác định hợp lý phần phí dịch vụ do người sử dụng dịch vụ gánh chịu và phần phí dịch vụ do Nhà nước nộp thay.

Ba là, trợ nghèo một cách tích cực và có hiệu quả thông qua các hình thức phù hợp, như bảo hiểm y tế cho người nghèo, bảo hiểm y tế cộng đồng, trợ giúp học phí cho học sinh, sinh viên nghèo, tín dụng sinh viên v.v....

Bốn là, xây dựng và áp dụng chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp; thực hiện hạch toán bù đắp chi phí để khuyến khích các đơn vị sự nghiệp tăng thu, tiết kiệm chi, cải thiện chất lượng phục vụ và nâng cao thu nhập của người lao động.

Trong thực tế, bốn nhóm giải pháp trên đây ít nhiều đều đã bắt đầu được thực hiện; tuy nhiên các vướng mắc và vấn đề phức tạp hiện đang tập trung nhiều trong cơ chế và chính sách tài chính, như cơ chế đầu tư, cấp kinh phí của Nhà nước, chế độ phí dịch vụ (như viện phí, học phí...), cơ chế trợ giúp về học phí, viện phí cho các đối tượng chính sách và người nghèo v.v... Phần sau đây của bài viết sẽ thảo luận sâu thêm về những vấn đề này.

3. Định hướng đổi mới chế độ tài chính đối với dịch vụ sự nghiệp công

3.1. Cơ cấu lại chi tiêu ngân sách nhà nước cho các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công theo hướng:

- Tập trung đầu tư cho tuyến cơ sở và những vùng khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số;

- Dành lượng kinh phí thích đáng trợ giúp người thuộc diện chính sách và người nghèo thụ hưởng dịch vụ sự nghiệp công;

- Chuyển cơ chế cấp kinh phí cho đơn vị cung ứng sang cấp kinh phí trực tiếp cho người thụ hưởng dịch vụ;

- Chuyển cơ chế cấp kinh phí theo đầu vào sang cấp kinh phí theo đầu ra tuỳ thuộc số lượng và chất lượng dịch vụ cung ứng.

3.2. Đổi mới căn bản chế độ học phí, viện phí

Có thể nhận định:

- Không thể điều chỉnh học phí, viện phí một cách chắp vá; nhưng cũng không thể để kéo dài tình trạng chế độ học phí, viện phí lạc hậu và bất hợp lý hiện hành.

- Không thể đổi mới chế độ học phí, viện phí, nếu không đồng thời có cơ chế hữu hiệu trợ giúp người nghèo và cận nghèo học tập và khám, chữa bệnh.

- Không thể đổi mới chế độ học phí, viện phí một cách đơn độc, tách rời đổi mới chế độ tài chính và cơ chế quản lý nói chung đối với dịch vụ giáo dục-đào tạo và khám, chữa bệnh.

Cần thấy rằng tăng thêm nguồn thu cho trường học, bệnh viện không phải là mục tiêu chủ yếu, càng không phải là mục tiêu duy nhất của đổi mới chế độ học phí, viện phí. Tăng thu ở đây là tăng thu từ những người có khả năng thanh toán, chứ không phải đối với mọi người học, người bệnh.

a) Mục tiêu chủ yếu đổi mới chế độ học phí, viện phí là:

- Nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục- đào tạo và y tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và khám, chữa bệnh của nhân dân;

- Hạch toán đầy đủ giá thành dịch vụ giáo dục - đào tạo và khám, chữa bệnh; xây dựng chế độ học phí, viện phí phù hợp với yêu cầu tách sự nghiệp khỏi hành chính và chuyển hoạt động sự nghiệp sang cơ chế cung ứng dịch vụ không vì lợi nhuận;

- Huy động sự đóng góp nhiều hơn từ những người có khả năng thanh toán đồng thời có cơ chế thiết thực miễn, giảm học phí, viện phí cho người thuộc diện chính sách, người nghèo và cận nghèo; tiếp tục xóa bao cấp trong các hoạt động sự nghiệp, thực hiện tốt hơn công bằng xã hội;

- Cơ cấu lại chi tiêu ngân sách nhà nước cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và y tế theo hướng: Tập trung đầu tư cho tuyến cơ sở và những vùng khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số; dành lượng kinh phí thích đáng trợ giúp người thuộc diện chính sách và người nghèo thụ hưởng dịch vụ sự nghiệp công; chuyển cơ chế cấp kinh phí cho đơn vị cung ứng sang cấp kinh phí trực tiếp cho người thụ hưởng dịch vụ; chuyển cơ chế cấp kinh phí theo đầu vào

sang cấp kinh phí theo đầu ra tuỳ thuộc số lượng và chất lượng dịch vụ cung ứng;

- Nâng cao vai trò và trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc bảo đảm công bằng xã hội, nhất là thực hiện các giải pháp trợ giúp thiết thực giúp cho những người thuộc diện chính sách và người nghèo tiếp cận được các dịch vụ giáo dục - đào tạo và y tế.

- Tạo điều kiện thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của trường học và bệnh viện.

b) Yêu cầu đặt ra đối với học phí, viện phí trong giai đoạn tới là:

- Học phí, viện phí trong giai đoạn tới cần phải được xác định trên cơ sở quán triệt chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế; bảo đảm vừa tăng kinh phí từ ngân sách nhà nước, vừa tăng cường huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển y tế, giáo dục, đồng thời đổi mới cơ chế tài chính của các cơ sở giáo dục, y tế, giao quyền tự chủ và thực hiện hạch toán bù đắp chi phí của các cơ sở này.

- Học phí, viện phí cần phải được xác định trên cơ sở hạch toán đầy đủ toàn bộ chi phí; bước đầu, cần thực hiện hạch toán đầy đủ chi phí thường xuyên. Trên cơ sở hạch toán đầy đủ như vậy, sẽ làm rõ phần người học, người bệnh phải trả và phần Nhà nước dùng tiền thuế để trợ giúp cho việc học hành và chữa bệnh của người dân. Phải gắn kết 2 phần: phần người học, người bệnh trả và phần ngân sách nhà nước chi trong một tổng thể chi phí. Nếu một nơi nào đó, học phí viện phí được qui định ở mức thấp thì cũng có nghĩa là ngân sách nhà nước phải cấp nhiều hơn, và ngược lại. Có như thế mới bảo đảm chất lượng dạy học và khám, chữa bệnh không

chênh lệch lớn giữa nơi khó khăn với nơi có điều kiện thuận lợi hơn, bảo đảm được công bằng xã hội.

- Học phí, viện phí cần phải được xác định trên cơ sở ngân sách nhà nước sẽ tăng chi cho y tế, giáo dục đến mức nào, và sẽ bố trí lại khoản chi này ra sao theo các yêu cầu mới; không bao cấp tràn lan như hiện nay. Trong tổng số chi thường xuyên mà ngân sách nhà nước dành cho giáo dục, y tế, cần bố trí phần trước tiên là chi cho một số mục tiêu ưu tiên, chủ yếu là chi cho vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc...; một phần nữa là để thực hiện chính sách cho các đối tượng thuộc diện ưu đãi; và phần còn lại là để nhà nước bao cấp cho các đối tượng thuộc diện phải nộp học phí, viện phí.

- Về miễn, giảm học phí, viện phí, ngân sách nhà nước cần phải bảo đảm nguồn tài chính cho việc thực hiện, và tốt nhất là tiến hành trợ giúp trực tiếp cho người sử dụng dịch vụ.

c) Một số phương án xác định mức học phí, viện phí có thể cân nhắc lựa chọn

Một là, học phí, viện phí được xác định bằng với cận dưới, tức là ở mức mà tất cả những người không thuộc diện hộ nghèo (theo chuẩn nghèo do Nhà nước công bố) đều có khả năng chi trả: Mức này sẽ không khác gì mấy so với mức học phí, viện phí hiện hành (có thể cao hơn chút ít, vì chuẩn nghèo mới được xác định cao hơn trước), không giúp giải quyết những vấn đề bất hợp lý đặt ra, không đáp ứng được yêu đầu đổi mới cơ bản chế độ học phí, viện phí theo hướng bảo đảm công bằng xã hội.

Hai là, học phí, viện phí được xác định ở mức đủ bù đắp chi phí thường xuyên (bằng với cận trên): Đây là phương án tốt nhất xét về hiệu quả công bằng xã hội; tuy nhiên mức

này khá cao, có thể vượt quá khả năng thanh toán của đa số dân chúng; nếu áp dụng mức này, Nhà nước sẽ phải trợ giúp đối với số đông dân chúng. Phương án này chỉ khả thi khi thiết lập được một hệ thống trợ giúp người nghèo hữu hiệu và có độ bao phủ rộng khắp.

Ba là, học phí, viện phí được xác định ở mức mà đa số dân chúng có khả năng chi trả (nằm giữa cận dưới và cận trên) và càng gần với chi phí thường xuyên càng tốt: Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, đây có thể là phương án khả thi nhất, mặc dù nó khá phức tạp về mặt kỹ thuật nghiệp vụ (ví dụ, xác định mức học phí, viện phí nào là mức đa số dân chúng Việt Nam có khả năng chi trả). Đồng thời, Nhà nước phải có cơ chế trợ giúp đối với cả bộ phận dân cư cận nghèo, không có khả năng thanh toán theo mức học phí, viện phí quy định, nhưng cũng không thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia. Phương án này là tương đối hiện thực còn ở một phương diện khác nữa; đấy là yêu cầu quy định có phân biệt mức học phí, viện phí giữa các loại hình dịch vụ chủ yếu và giữa các vùng trong cả nước theo tinh thần: đối với một số loại dịch vụ và ở một số vùng nhất định, học phí, viện phí có thể bù đắp được chi phí thường xuyên, trong khi đối với một số loại dịch vụ và ở một số vùng khác thì học phí, viện phí lại chưa có thể quy định ở mức bù đắp chi phí thường xuyên được.

d) Thực hiện những giải pháp đồng bộ để đổi mới chế độ học phí, viện phí

Việc đổi mới cơ bản chế độ học phí, viện phí không thể làm đơn độc, mà phải được thực hiện đồng bộ, nhất là gắn với các giải pháp che chắn cho các đối tượng chính sách, người nghèo và cận nghèo trước những tác động tiêu cực của việc tăng học phí, viện phí (xem Bảng 3).

Bảng 3: **Phác họa những việc cần làm để đổi mới căn bản chế độ học phí, viện phí**

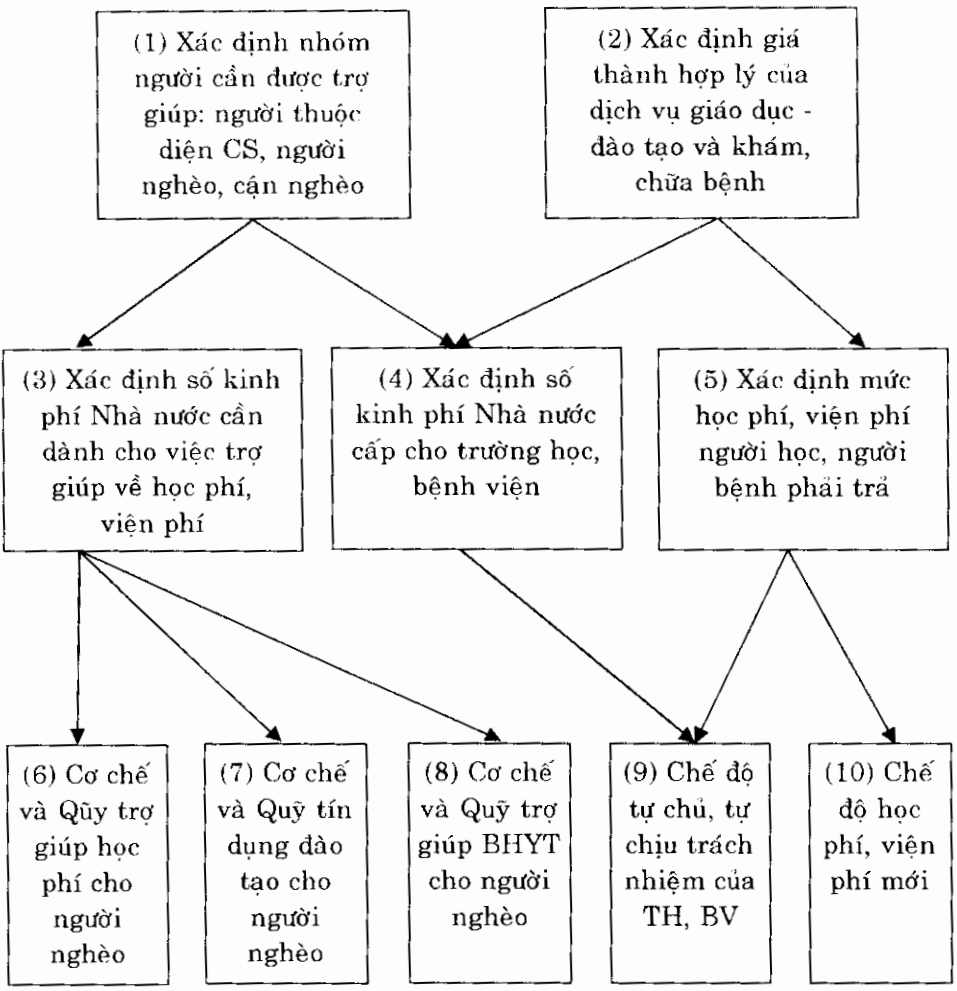

đ) Đổi mới cơ chế trợ giúp đối tượng chính sách và người nghèo về học phí, viện phí

Đây là vấn đề có ý nghĩa then chốt, quyết định thành công của việc đổi mới quản lý dịch vụ sự nghiệp công nói chung và đổi mới chế độ học phí và viện phí nói riêng.

- *Về việc xác định chính xác những người cần được trợ giúp:* Bao gồm chủ yếu là những người thuộc diện chính sách

và người nghèo, cận nghèo. Hiện nay đã có quy chế và kinh nghiệm xác định những người thuộc diện chính sách và người nghèo; riêng đối với nhóm người cận nghèo cần xây dựng tiêu chuẩn, quy chế và tổ chức xác định cụ thể.

- Về các giải pháp trợ giúp:

Các giải pháp trợ giúp về viện phí, học phí, học bổng cho những nhóm đối tượng chủ yếu được mô tả trong Bảng 4 sau đây.

Bảng 4: **Giải pháp trợ giúp về học phí, viện phí và tín dụng đào tạo**

	Đối tượng chính sách	**Người nghèo**	**Người cận nghèo**
Học phí giáo dục (PTTH)	Miễn phí 100%	Miễn phí 100%	Giảm phí 50%
Học phí đào tạo (DN, THCN, CĐ, ĐH)	Miễn phí 100%	Giảm phí 50%	-
Tín dụng đào tạo (DN, THCN, CĐ, ĐH)	Được vay 50%	Được vay 100%	Được vay 100%
Viện phí, BHYT	Miễn phí 100%	Miễn phí 100%	Giảm phí 50%

- Về phương thức trợ giúp:

Thực hiện việc miễn, giảm học phí, viện phí thông qua các Quỹ Trợ giúp học phí, Quỹ Trợ giúp viện phí và BHYT ở các địa phương (chứ không do trường học, bệnh viện thực hiện).

Miễn, giảm học phí bằng cách cấp ngân phiếu giáo dục (chỉ có giá trị nộp học phí, không có giá trị thanh toán) để học sinh, sinh viên nộp cho trường mình học.

Miễn, giảm viện phí chủ yếu thông qua Quỹ Trợ giúp viện phí thanh toán toàn bộ hoặc một phần phí BHYT cho người thụ hưởng.

VỀ CHỦ ĐỀ TƯ TƯỞNG CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC ĐẾN 2020, TẦM NHÌN ĐẾN 2030

PGS. TS. BÙI TẤT THẮNG*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Có thể ai đó cho rằng, cứ tiến về tương lai mà không cần có sự dẫn dắt bởi một tầm nhìn, một khát vọng, một mục tiêu mong muốn nào đó ở phía trước. Lý do đơn giản chỉ là vì, tương lai là bất định, là không thể biết được điều gì sẽ xảy ra. Giả sử một tương lai được định sẵn, được lập trình rồi tuần tự diễn ra thì cuộc sống sẽ trở nên tẻ nhạt và thậm chí vô nghĩa biết nhường nào? May thay, cuộc sống xã hội con người lại đã không diễn ra theo cái cách không theo một mục tiêu khát vọng con người mong muốn hướng tới, và cũng không theo một lập trình tương lai được định sẵn, mà là ở đâu đó giữa hai thái cực đó. Chính cái hướng đích chứa đựng cả tính hiện thực của cái tất nhiên, lẫn cái rủi ro, bất định của cái ngẫu nhiên, đã tạo ra vẻ đẹp huyền bí của sự vận động và phát triển của xã hội; và quyến rũ sự chinh phục của trí tuệ con người, là nơi phô diễn năng lực, bản lĩnh và sức mạnh tinh thần riêng có của con người. Quá khứ đã như vậy. Hiện tại và tương lai cũng sẽ như vậy. *"Có chiến lược rõ ràng, đó là một nhu cầu thúc bách khi chúng ta bước vào thế kỷ XXI" (Michael E. Porter).* Nhưng giờ đây, *"Không thể tạo ra tương lai bằng cách sử dụng những công cụ chiến lược cũ" (Gary Hamel).*

* Trưởng Ban Tổng hợp, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

II. VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH CHỦ ĐỀ TƯ TƯỞNG CỦA CHIẾN LƯỢC

Chiến lược phát triển đất nước bao chứa trong đó một tầm nhìn, một triết lý phát triển của cả một dân tộc và hướng vào một mục tiêu mang tính bao quát của thời kỳ chiến lược. Vậy nên, việc xác định chủ đề tư tưởng của chiến lược có một ý nghĩa rất đặc biệt. Các chiến lược gia có thể hình dung rõ ràng bối cảnh, những vấn đề đang đặt ra, khát vọng vươn tới, những giải pháp chủ yếu và không loại trừ cả những dự cảm về mức độ thành công của một chiến lược qua chủ đề tư tưởng của chiến lược.

Việc xác định chủ đề tư tưởng của chiến lược cần đặc biệt lưu ý tới các khía cạnh sau:

- *Một là,* thể hiện chính xác, cô đọng vấn đề cuộc sống đặt ra trong thời kỳ chiến lược. Trong trường hợp cụ thể ở đây là phản ánh được rõ nhiệm vụ chủ yếu của riêng thời kỳ 2011-2020, tầm nhìn đến 2030, không lẫn hoặc áp dụng cho mọi thời kỳ đều được.

- *Hai là,* toát lên hướng hành động mang tính chủ đạo của thời kỳ chiến lược. Tính hướng đích của chiến lược cần rõ ràng và vì thế, không thể quá nhiều. Trước đây trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, Đảng ta đã từng nêu ra hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng CHXH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà.

- *Ba là,* có sức hiệu triệu, tập hợp lực lượng cao. Chiến lược phát triển đất nước là chiến lược của toàn dân và chỉ được thực hiện một cách thắng lợi khi mọi người xem đó là chiến lược của chính mình, mỗi người đều cảm nhận rõ ràng về sự có mình ở trong cái chung của cả dân tộc. Vậy chủ đề tư tưởng của chiến lược phải thể hiện được khát vọng chung và dưới cái vỏ ngôn ngữ, nó phải có ý nghĩa biểu cảm, có sức cuốn hút và đem lại cho mọi người niềm tự hào về nó.

Người dân miền Tây Trung Quốc chắc sẽ rất phấn chấn khi nghe nói về một "Chiến lược khai phá miền Tây" của họ. Cũng như vậy, "Chiến lược chấn hưng công nghiệp vùng Đông Bắc" (của Trung Quốc) sẽ gợi cho những người dân nơi đây những cảm nghĩ phát triển rõ ràng. Chiến lược biển của Canada có phụ đề: "Biển của chúng ta, tương lai của chúng ta", gợi ra cả sự gần gũi lẫn niềm tin và trách nhiệm của mỗi người dân với biển cả; v.v...

III. VỀ BỐI CẢNH QUY ĐỊNH VIỆC XÁC ĐỊNH CHỦ ĐỀ TƯ TƯỞNG CỦA CHIẾN LƯỢC

Để xác định được nhiệm vụ chủ yếu của riêng thời kỳ 2011-2020, cần làm rõ 3 vấn đề lớn sau:

- Chúng ta đang sống trong thế giới như thế nào?

- Hiện nay chúng ta đang ở đâu? và

- Chúng ta đang muốn gì? muốn ở đâu trong thế giới ngày mai?

Làm rõ 3 vấn đề lớn nêu trên là tạo cơ sở để xác định việc đất nước chúng ta cần phải phát triển như thế nào (theo kiểu nào, mô hình nào) và phải làm gì để thực hiện được sự phát triển như vậy? Cũng tức là đã xác định được chủ đề tư tưởng của Chiến lược.

1. Vấn đề thứ nhất: Chúng ta đang sống trong thế giới như thế nào?

Thế giới mà chúng ta đang sống đang thay đổi nhanh chóng, to lớn, sâu sắc; với những biểu hiện tuy rất đa dạng, nhưng rất nhất quán về chiều hướng: *toàn cầu hóa và kinh tế tri thức.*

- *Toàn cầu hóa:* Sau khi hệ thống XHCN ở Liên Xô, Đông Âu sụp đổ và các nước XHCN khác tiến hành cải cách, đổi

mới; xu hướng toàn cầu hóa trên cơ sở của kinh tế thị trường chi phối chiều hướng vận động động chính của thể chế kinh tế toàn cầu.

Dự báo: kinh tế thị trường toàn cầu hóa vẫn sẽ là thể chế kinh tế quyết định xu hướng vận động chính của thế giới trong 20-30 năm tới. Cho tới nay, loài người chưa tìm ra được một mô hình thể chế kinh tế nào hợp lý hơn thay thế nó.

Vì vậy, làm cho nền kinh tế nước ta trở thành một nền kinh tế thị trường (như mọi nền kinh tế thị trường với các tiêu chí chủ yếu của nền kinh tế thị trường hiện đại) phải là một nhiệm vụ chính của thời kỳ chiến lược này.

- *Kinh tế tri thức:* Mặc dù còn không ít ý kiến bàn cãi về khía cạnh học thuật của khái niệm kinh tế tri thức, nhưng trên thực tế, nền kinh tế của những nước công nghiệp phát triển nhất (tạm lấy khối OECD để minh chứng), đã và đang chuyển sang thời kỳ gọi là "hậu công nghiệp" với 2 đặc trưng căn bản:

Một là, hàm lượng khoa học - công nghệ chiếm phần quyết định trong giá trị mới của sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Khoa học - công nghệ không chỉ đã "trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp" như mọi yếu tố khác, mà còn là yếu tố có vai trò quyết định.

Hai là, tỷ trọng của ngành dịch vụ trong GDP và trong tổng lao động xã hội chiếm vị trí lớn nhất. (Tuy các nước khác nhau không hoàn toàn giống nhau, nhưng số liệu thống kê thì xác nhận sự thực này).

Vì vậy, hướng theo những tiêu chí của "kinh tế tri thức" phải là nhiệm vụ chủ yếu tiếp theo của thời kỳ chiến lược.

Ngoài hai xu hướng mang tính phổ quát nêu trên, thế giới mà chúng ta đang sống còn chứa đựng khả năng xuất

hiện những sự kiện không dễ đoán định. Những nghiên cứu dự báo cho thấy, trong số nhiều vấn đề được thảo luận, có thể kể đến những "khả năng" có nhiều hệ lụy lớn sau đây.

Một là, 30-50 năm tới, xuất hiện khả năng mực nước biển dâng cao nếu quá trình hiệu ứng nhà kính vẫn sẽ tiếp tục và không được ngăn chặn thành công, khiến trái đất tiếp tục ấm lên làm tan băng ở hai cực của trái đất. Cũng khó dự báo mực nước biển sẽ tăng lên bao nhiêu và vào những thời điểm cụ thể nào, nhưng nếu mức nước biển dâng cao hơn hiện tại từ 1 mét trở lên, phần đất nổi sẽ bị thu hẹp lại. Nhiều quốc gia sẽ có mật độ dân số trên phần đất nổi đông đúc hơn. Nhiều hệ lụy sẽ nảy sinh do hiện tượng này.

Hai là, nhu cầu sử dụng năng lượng cho sản xuất và đời sống sẽ tăng rất nhanh trong giai đoạn 20-30 năm tới, do mức cầu của hơn một tỷ người ở các nền kinh tế chuyển đổi (Trung Quốc, Nga, các nước Đông Âu...) chuyển sang vị thế của tầng lớp "trung lưu", có nhu cầu sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp những sản phẩm mà muốn sản xuất ra chúng, người ta phải tiêu tốn nhiều năng lượng (xe hơi, máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nghe nhìn....). Trong khi đó, nếu các nguồn năng lượng truyền thống (dầu mỏ, than đá...) không được phát hiện thêm, nếu các nguồn năng lượng mới thay thế hoặc bù đắp không được phát hiện ra, thì tương lai có thể nhìn thấy được là thị trường năng lượng sẽ là thị trường của người bán với mức giá cao. Thời kỳ kinh tế tăng trưởng nhanh dựa trên mức cung năng lượng không thiếu với giá rẻ sẽ được thay thế bằng mô hình tăng trưởng kinh tế cung năng lượng thiếu hụt với mức giá cao. Quan hệ kinh tế và chính trị thế giới sẽ phải tính tới yếu tố năng lượng như một trong những tham số thường trực và có sức nặng hơn nhiều so với bất kể giai đoạn nào trong quá khứ.

Ba là, trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Trung Quốc đang trở thành nhân tố mới trong cấu trúc quyền lực và an ninh quốc tế và khu vực. Tuy nhiên, hình thái "cân bằng và hội nhập" giữa các trung tâm quyền lực, trong đó tam giác Trung - Nhật - Mỹ vẫn đóng vai trò chủ chốt ở khu vực này. Các nhà phân tích chính trị nhận xét rằng, sức mạnh quân sự của Trung Quốc đã tăng lên, nhưng cách cư xử của Trung Quốc lại tỏ ra ôn hòa hơn trước đây. Liên minh truyền thống Mỹ - Nhật vẫn hết sức quan trọng đối với sự ổn định mang tính chiến lược ở khu vực Đông Á, nhưng giờ đây, phải có đủ ba cạnh mới tạo nên một tam giác[1].

2. Vấn đề thứ hai: Hiện Việt Nam đang ở đâu?

Việt Nam hiện là nước đang (kém) phát triển, đang đổi mới (chuyển đổi) và đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Việc nào cũng đang ở trạng thái "tiến trình" với các mức độ khác nhau, chưa việc nào hoàn tất. Cũng vì lẽ ấy, chỉ tính riêng về mặt thời gian thì giai đoạn đến năm 2020 (và tầm nhìn đến 2030), có một vị trí rất đặc biệt. Bởi vì đây là thời kỳ có nhiệm vụ phải giải quyết được đồng thời 3 vấn đề: cải thiện vị thế nước kém phát triển đến mức nào (sánh ngang được với nước nào, nhóm nước nào), có hoàn tất được quá trình đổi mới (thể chế) không và có hội nhập được (thành công) không?

- Việt Nam là nước kém phát triển như thế nào? (đến mức nào)?

Có nhiều chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển của một nền kinh tế trong so sánh với các nền kinh tế khác. Ở đây chỉ xin nêu 2 chỉ tiêu: GDP/người và cơ cấu GDP, cơ cấu lao động chia theo khu vực.

[1] Joseph S. Nye: Tam giác chiến lược Đông Á - Lanhdao.net, 30/10/2006

Một là, chỉ tiêu GDP/người. Vì lý do số liệu thống kê (sẵn có), chỉ số GDP/người của các nước so sánh là số liệu năm 2003 của Ngân hàng Thế giới[2]; của Việt Nam theo Niên giám Thống kê Việt Nam, nhưng lấy số liệu năm 2005. Kết quả so sánh cụ thể như sau:

Bảng 1: **So sánh GDP/người của Việt Nam với một số nước**

(Giá so sánh năm 2000)

Nước	**GDP/người** (USD)	**Chênh lệch** (lần)
Việt Nam (2005)	**526**	**1**
Mỹ	35.566	67
Nhật Bản	38.222	72
Anh	25.742	49
Pháp	22.723	43
Đức	*22.868*	*43*
Ôxtrâylia	*21.688*	41
Xingapo	21.941	42
Hàn Quốc	12.232	23
Malaixia	4.011	7,6
Thái Lan	2.276	4,3
Indônêxia	781	1,5
Philippin	1.046	2,0
Trung Quốc	1.067	2,0

Ghi chú: Việt Nam (2005); Các nước khác (2003)

[2] World Development Indicators 2005; www.worldbank.org/data

Một là, chỉ tiêu GDP/người. Vì lý do số liệu thống kê (sẵn có), chỉ số GDP/người của các nước so sánh là số liệu năm 2003 của Ngân hàng Thế giới[2]; của Việt Nam theo Niên giám Thống kê Việt Nam, nhưng lấy số liệu năm 2005. Kết quả so sánh cụ thể như sau:

Bảng 1: **So sánh GDP/người của Việt Nam với một số nước**

(Giá so sánh năm 2000)

Nước	**GDP/người** (USD)	**Chênh lệch** (lần)
Việt Nam (2005)	**526**	**1**
Mỹ	35.566	67
Nhật Bản	38.222	72
Anh	25.742	49
Pháp	22.723	43
Đức	22.868	43
Ôxtrâylia	21.688	41
Xingapo	21.941	42
Hàn Quốc	12.232	23
Malaixia	4.011	7,6
Thái Lan	2.276	4,3
Inđônêxia	781	1,5
Philippin	1.046	2,0
Trung Quốc	1.067	2,0

Ghi chú: Việt Nam (2005); Các nước khác (2003)

[2] World Development Indicators 2005; www.worldbank.org/data

Theo số liệu ở Bảng 1, năm 2005 của Việt Nam so với năm 2003 của các nước thì Việt Nam kém các nước trung bình của khu vực ASEAN và Trung Quốc khoảng 2-3 lần, kém Hàn Quốc 23 lần, kém những nước công nghiệp phát triển 40-70 lần.

Hai là, chỉ tiêu cơ cấu GDP, cơ cấu lao động chia theo khu vực. Việc phân tích cơ cấu tuy đòi hỏi có phần phức tạp hơn so với tính chỉ tiêu GDP/người nêu trên, nhưng trên cơ sở những số liệu nghiên cứu, có thể tóm tắt lại là: về cơ bản, hiện trạng cơ cấu GDP và cơ cấu lao động chia theo khu vực của Việt Nam còn thua kém xa so với mức bình quân chung của các nước đang phát triển, và chỉ tương đương với nhóm NIEs Đông Á 30-40 năm về trước.

Riêng với cơ cấu lao động, mặc dù Việt Nam đã đạt tới "điểm ngoặt" (turn point) về chuyển dịch cơ cấu lao động chia theo khu vực, tức là thời điểm lao động nông, lâm nghiệp đã giảm đi cả về tỷ trọng lẫn số lượng tuyệt đối (toàn bộ số lao động tăng thêm hàng năm đã được phân bổ vào lĩnh vực phi nông nghiệp); nhưng vẫn chưa đến điểm tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống còn 50%, thời điểm mà một số nhà kinh tế xem là quá trình công nghiệp hóa thực sự bắt đầu (và kết thúc ở điểm tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội).

- Việt Nam là nước đang chuyển đổi thể chế kinh tế như thế nào?

Có nhiều nội dung phản ánh tình hình đang chuyển đổi thể chế kinh tế của Việt Nam về các mặt: xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và giám sát, cải cách hành chính... Công cuộc đổi mới toàn diện thể chế kinh tế được bắt đầu từ Đại hội VI của Đảng (1986) đến nay đã được 20 năm, tuy đã làm được nhiều việc, đạt nhiều kết quả, nhưng mức độ so

sánh với quốc tế thì còn khiêm tốn. Xin nêu một số thông tin về năng lực cạnh tranh và môi trường kinh doanh vốn là kết quả cụ thể của mức độ hoàn thiện của thể chế kinh tế.

Theo cách xếp hạng năng lực cạnh tranh của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), thì năm 2006, Việt Nam xếp hạng 77/125 quốc gia, tụt 3 bậc so với năm 2005; trong đó tiêu chí thể chế kinh tế xếp thứ 74 và tiêu chí mức độ hài lòng doanh nghiệp xếp thứ 86. (Theo cách đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới - WEF, năng lực cạnh tranh phụ thuộc vào 9 tiêu chí chủ yếu là: thể chế kinh tế; hệ thống cơ sở hạ tầng; năng lực kinh tế vĩ mô; hệ thống giáo dục và y tế phổ thông; trình độ giáo dục đại học; hiệu quả vận hành của cơ chế thị trường; mức độ sẵn sàng về công nghệ; mức độ hài lòng doanh nghiệp và mức độ sáng tạo).

Thể chế kinh tế là một trong những yếu tố quyết định nhất đối với môi trường kinh doanh, nên có thể qua xếp hạng môi trường kinh doanh để đánh giá một phần mức độ hoàn thiện của thể chế kinh tế. Đánh giá về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh năm 2006, Ngân hàng Thế giới (WB) và Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) xếp Việt Nam thứ 104 trên 175 nền kinh tế được đánh giá, tụt thêm 6 bậc so với năm 2005. So sánh môi trường kinh doanh của Việt Nam với 23 nền kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương, WB và IFC xếp hạng như sau: Xingapo xếp thứ 1/23; Thái Lan xếp thứ 3/23; Malaixia xếp thứ 4/23. Việt Nam tụt lại rất xa, xếp thứ 17/23.

Đánh giá về môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp cho thấy: để thành lập một doanh nghiệp ở Việt Nam tính bình quân phải hoàn tất 11 thủ tục với thời gian hơn 50 ngày; ở Trung Quốc là 13 thủ tục, mất 35 ngày; ở Thái Lan là 8 thủ tục, mất 33 ngày; của OECD là 6,2 thủ tục, mất 16,6 ngày; ở Ôxtrâylia là 3 thủ tục, mất 2 ngày.

Chi phí để thành lập doanh nghiệp trong năm 2006 tại Việt Nam mất khoảng 276 USD (ở Trung Quốc mất 162 USD; ở Thái Lan mất 160 USD). Trong đó đăng ký kinh doanh mất 15 ngày, tốn 12,54 USD; đăng ký mã số thuế mất 15 ngày, tốn 188 USD; mua hóa đơn VAT từ cơ quan thuế hoặc tự in mất 15 ngày, tốn 0,88 USD, khắc dấu mất 14 ngày; thành lập công đoàn mất 15 ngày[3]...

Tuy có thể không nhất thiết phải chia sẻ hoàn toàn với những nhận định của các tổ chức quốc tế về những số liệu và những nhận định cụ thể nêu trên, nhưng dẫu sao thì cũng nên xem là những tài liệu tham khảo thiết thực.

- Việt Nam là nước đang hội nhập như thế nào?

Việt Nam vừa trở thành thành viên chính thức, đầy đủ thứ 150 của WTO. Xét trên một ý nghĩa nào đó, sự kiện trở thành thành viên chính thức và đầy đủ của WTO đánh dấu một thời kỳ phát triển hoàn toàn mới của Việt Nam. Tính tới tất cả mọi khía cạnh, cả về quyền lợi và nghĩa vụ, tư cách thành viên WTO đã đặt Việt Nam lên một quỹ đạo vận động mới, hoàn toàn khác với mọi thời điểm trong quá khứ. Tuy nhiên, trong thời gian ngắn trước mắt, mức độ hội nhập thực tế của Việt Nam còn có phần hạn chế. Trong tổ chức kinh tế khu vực (AFTA) và thế giới (WTO), Việt Nam luôn được xét từ tình hình thực tế là nước đang phát triển, gia nhập sau nên có lịch trình gia nhập riêng theo hướng chậm phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của một thành viên so với thời điểm gia nhập. Vậy không cần phải chứng minh thêm tình hình nước đang mở cửa, hội nhập của Việt Nam.

Kết luận chung là: bối cảnh phát triển (quốc tế và trong nước) quy định rằng, nếu không muốn bị tụt hậu ngày càng

[3] Theo Vneconomy

xa hơn, cách duy nhất là **Việt Nam cần đẩy nhanh tốc độ phát triển và phải hội nhập được vào một thế giới đang đổi thay**.

Ngoài ra, Việt Nam hiện đang có những điểm đặc thù, khác trước và khác nhiều nước. Một số trong số đó là:

- Việt Nam đang bước vào thời kỳ dân số vàng. Trong lĩnh vực dân số học, "kỷ nguyên dân số vàng" được quan niệm là khi tổng tỷ suất phụ thuộc (số người trong độ tuổi 0-14 cộng với số người từ 65 tuổi trở lên, chia cho số người trong độ tuổi 15-64) ở mức dưới 50%. Theo dự báo, thời kỳ dân số vàng của Việt Nam sẽ kéo dài khoảng 30 năm (từ khoảng 2010 đến khoảng 2040). Sự xuất hiện yếu tố "dân số vàng" có thể xem là một cơ hội tốt đối với tăng trưởng và phát triển một khi phát huy được những ưu thế của nguồn nhân lực. Nhưng cũng chính yếu tố này có thể trở thành một thách thức xã hội nếu không tạo ra được nhiều việc làm với mức năng suất và chất lượng ngày càng cao.

- Người Việt Nam sau nhiều thập kỷ bị chiến tranh đang xuất hiện tâm lý tăng trưởng (khát vọng phát triển). Đây cũng có thể được xem như một yếu tố xã hội thuận lợi đối với sự phát triển của một quốc gia. Chính tâm lý xã hội này sẽ góp phần nuôi dưỡng và tạo môi trường cho sự phát triển của tài nguyên kinh doanh (lực lượng doanh nhân).

3. Vấn đề thứ ba: Việt Nam đang muốn gì?

Đây là câu hỏi cuối cùng và quan trọng nhất trong ba câu hỏi. Tuy rất rõ ràng và đơn giản, nhưng câu trả lời lại không dễ dàng. Lý do là góc độ và ý muốn chủ quan của từng người trả lời có thể lại không giống nhau, không cùng góc nhìn, thậm chí không cùng lợi ích. Vì vậy, đây là vấn đề nên được thảo luận một cách rộng rãi, sâu sắc. Có thể nêu ra hai nhóm ý kiến lớn sau:

Nhóm thứ nhất, có không ít ý kiến cho rằng, chẳng có mục tiêu nào đáng mong muốn hơn việc xây dựng một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Ưu điểm của góc nhìn này là nêu được mục tiêu bao quát và đáng khát vọng; lại không lẫn với những mục tiêu mà đôi khi bị phê phán là phương tiện để đạt được mục tiêu chứ không phải là mục tiêu. Hơn nữa, bao giờ cũng đúng, thời nào cũng đúng. Nhưng nhược điểm lại là ở chính ngay cái ưu điểm của nó: không thể hiện rõ được tính đặc thù của một giai đoạn phát triển cụ thể.

Nhóm thứ hai, có những ý kiến lại không ngại dùng ngay cái mà một số người cho đó là phương tiện để làm mục tiêu của chiến lược. Chẳng hạn như "tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững"; hay "hội nhập thành công vào nền kinh tế thế giới"... Cách đặt vấn đề này không phải không có lý, vì một là, dễ tìm ra được mục tiêu mang tính đặc thù, nhiệm vụ riêng biệt của một thời kỳ chiến lược cụ thể; và hai là, những mục tiêu trên không phải lúc nào cũng được coi chỉ thuần túy là phương tiện, mà trong nhiều tình huống, chúng cũng vẫn được coi là những mục tiêu với tất cả ý nghĩa đầy đủ của từ này. Vì vậy, việc chọn chúng làm mục tiêu của một thời kỳ chiến lược cụ thể cũng vẫn có thể đảm bảo được những yếu tố cần thiết xét cả về phương diện học thuật lẫn thực tiễn.

Cho dù mỗi cách tiếp cận đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định, nhưng với 3 yêu cầu được nêu ở phần đầu (một là, thể hiện chính xác, cô đọng vấn đề cuộc sống đặt ra trong thời kỳ chiến lược; hai là, toát lên hướng hành động mang tính chủ đạo của thời kỳ chiến lược và ba là, có sức hiệu triệu, tập hợp lực lượng cao), chúng tôi chia sẻ cách tiếp cận của nhóm ý kiến thứ hai; trong đó nhấn mạnh cái nhiệm vụ đặc thù, không trộn lẫn của thời kỳ chiến lược. Trên cơ sở

đó, có thể đi tìm mục tiêu tổng quát mang nhiều nét "mục tiêu" hơn so với những mục tiêu thể hiện tính "phương tiện" và có tính hấp dẫn, thuyết phục cao.

IV. CHỦ ĐỀ TƯ TƯỞNG CỦA CHIẾN LƯỢC

Xuất phát từ phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước nêu trên, nhiệm vụ đặc thù của riêng giai đoạn chiến lược (2011-2020) là phấn đấu để đến mốc thời gian năm 2020, đất nước ta chuyển sang một thời kỳ mới về chất so với hiện nay. Cho dù lựa chọn cách biểu đạt thế nào thì bản chất của vấn đề cũng là như vậy.

Diễn giải ý tưởng này có thể là nhiệm vụ đẩy nhanh tốc độ phát triển đất nước về mọi mặt. Rõ ràng là Việt Nam cần phải **Tăng tốc** (Speed up) để **Đuổi kịp/Tiến kịp** (Catch up); mỗi khoảng thời gian đi qua, cần đuổi kịp một nước nào đó hiện tại có trình độ phát triển cao hơn; hoặc bằng trình độ một nước nào đó trong quá khứ với khoảng thời gian từ lúc xuất phát (ngang bằng) đến điểm tạm lấy làm mốc (cũng ngang bằng) nhưng chỉ phải tốn ít thời gian hơn. Một mục tiêu không phải không có sức hấp dẫn là, đến năm 2020, Việt Nam được cộng đồng quốc tế thừa nhận là một nước mới công nghiệp hóa và hội nhập thành công; trong đó mục tiêu được thừa nhận là nước có nền kinh tế thị trường như cam kết khi gia nhập WTO. (Thực ra, trong cam kết khi gia nhập WTO, Việt Nam chấp nhận bị coi là nền kinh tế phi thị trường trong 12 năm, không muộn hơn 31/12/2018. Nhưng thời kỳ chiến lược là 2011-2020 cũng coi như về cơ bản khớp với thời điểm thực hiện nhiệm vụ này).

Theo cách tiếp cận này, thông điệp đưa ra là rõ ràng: đến năm 2020, đạt trình độ của một nền kinh tế công nghiệp hóa mới (ví dụ: nhóm NIEs Đông Á cuối thập kỷ 1980, đầu thập

kỷ 1990). Mục tiêu trên cũng đồng nghĩa với việc đuổi kịp một nước (hoặc nhóm nước) nào đó có trình độ phát triển thấp hơn NIEs, nhưng hiện nay đang cao hơn nước ta. Chẳng hạn: mức trung bình của ASEAN-4 (Malaixia, Thái Lan, Inđônêxia và Philippin). Hoặc lấy mục tiêu tách khỏi nhóm ASEAN-4 (CLMV) sang nhóm ASEAN-6.

Làm được như vậy cũng có nghĩa là, từ trạng thái một nước kém phát triển, trong vòng 15 năm, Việt Nam sẽ giàu hơn, mạnh hơn, văn minh hơn rất nhiều so với Việt Nam của hôm nay, đồng thời sánh vai được với các "cường quốc năm châu" ở thời điểm 2020.

Tranh luận về khả năng "đuổi kịp", không ít ý kiến cho rằng, ta tiến thì cứ tiến, mà không nên đặt vấn đề đuổi kịp (một nước nào đó). Lý do thì có nhiều, nhưng ngoài những khía cạnh "tế nhị" về mặt bang giao, có những lập luận cho rằng thật khó "đuổi kịp", vì ta tiến thì thiên hạ cũng tiến. Lịch sử chứng minh rằng, chưa hề có một nước chủ động đứng "chờ" một nước khác cùng phát triển. Nhưng thực tiễn lịch sử lại cũng chứng minh rằng, một nước đi sau hoàn toàn có thể "đuổi kịp" một/một số nước đi trước nào đó một cách "chủ động" bằng chính sách phát triển của chính mình. Vì vậy, giả sử Việt Nam nếu có làm được điều này trong thời kỳ chiến lược (2011-2020), thì không phải là nước đầu tiên, cũng chắc chắn không phải là nước cuối cùng đuổi kịp những nước "đi trước" nào đó.

Thật vậy, xét riêng về chỉ tiêu GDP/người. Theo số liệu thống kê (sẵn có), năm 1960, Nhật Bản chỉ bằng 1/2 của Mỹ (7.000 USD/14.000 USD), 13 năm sau (1973), Nhật Bản bắt đầu vượt Mỹ (20.000 USD) và luôn cao hơn Mỹ về chỉ tiêu này từ 1973 đến 2003. Năm 1960, Xingapo bằng 1/4 của Úc (2.200 USD/8.800 USD), nhưng 33 năm sau (1993), Xingapo

đã vươn lên bằng và vượt Úc (17.000 USD). Năm 1978, khi Trung Quốc bắt đầu cải cách và mở cửa, Trung Quốc còn kém Malaixia 10,8 lần; kém Thái Lan 4,3 lần; kém Inđônêxia 2,1 lần; kém Philippin 6,1 lần; nhưng đến 2003 chỉ còn kém Malaixia 3,8 lần; kém Thái Lan 2,1 lần; bằng và vượt Inđônêxia vào năm 1998 (20 năm sau: 750 USD); bằng và vượt Philippin vào năm 2003 (25 năm sau: 1.000 USD).

Về chỉ tiêu thay đổi cơ cấu lao động. Nếu quy ước lấy thời điểm lao động nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động làm việc là điểm khởi đầu công nghiệp hóa và lao động nông nghiệp giảm xuống còn 20% tổng lao động làm việc là điểm kết thúc của công nghiệp hóa, thì các nước công nghiệp hóa cổ điển mất khoảng 100 năm (giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX); trong khi đó những nước đi sau mà thành công, đều có thời gian ngắn hơn: Mỹ 54 năm (1881-1935); Nhật Bản 39 năm (1930-1969); Đài Loan 20 năm (1960-1980); Hàn Quốc 19 năm (1970-1989); Malaixia 26 năm (1969-1995)[4].

Cố nhiên, là nước chậm phát triển hơn, Việt Nam không phải chỉ tăng tốc để đuổi kịp những nước phát triển hơn về một hay một vài chỉ tiêu định lượng nào đó (GNP/người, cơ cấu lao động....). Xuất phát từ thực trạng đã phân tích ở phần trên, có thể thấy có ba nhóm mục tiêu lớn sau:

- Tăng tốc để đuổi kịp về trình độ phát triển kinh tế;

- Tăng tốc để đuổi kịp về mức độ hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; và

- Tăng tốc để đuổi kịp về mức sống của dân cư.

Với mỗi nhóm mục tiêu, có thể lựa chọn một vài chỉ tiêu định lượng then chốt nhất để phấn đấu, có thể là:

---

[4] Nguồn: Jungho Yoo - KDI School of Public Policy and Management, Korea

a). Đuổi kịp về trình độ phát triển kinh tế

- GNP/người: 5.000-7.000 USD

- Lao động nông nghiệp còn khoảng 20% tổng lao động.

b). Đuổi kịp về mức độ hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường

- Thị trường tự động làm tốt chức năng phân bổ các nguồn lực phát triển dựa trên một hệ thống pháp lý rõ ràng, một bộ máy nhà nước thân thiện và hỗ trợ thị trường.

- Xã hội phát triển hài hòa

c). Đuổi kịp về mức sống (mức hưởng thụ về vật chất và tinh thần)

- Tổng mức mua sắm

- Mức độ hài lòng của mọi tầng lớp dân cư với cuộc sống.

Việc xác định những mục tiêu cụ thể của chiến lược ngắn gọn như trên hàm ý về một cách tiếp cận mới về xác định các giải pháp chủ yếu của chiến lược. Theo chúng tôi, cách tiếp cận mới đối với các giải pháp chiến lược hiện nay gồm:

- *Tiếp cận từ góc độ hội nhập*: xem kinh tế Việt Nam là một bộ phận hợp thành hữu cơ của kinh tế thị trường toàn cầu, có sự tùy thuộc lẫn nhau sâu sắc, chịu sự chi phối của nhiều điều luật chung, vận hành theo những quy tắc, quy chuẩn, tập quán chung.

- *Tiếp cận từ góc độ tổng quát*: làm thế nào để phát triển đất nước như một khái niệm chung nhất theo nghĩa quốc gia, dân tộc, trong đó mỗi người được xem là hiện thân cụ thể của quốc gia, dân tộc. Tiếp cận từ góc độ tổng quát là loại trừ tính cục bộ, cát cứ, quyền lợi ngành, địa phương, nhóm; loại trừ chiến lược kiểu "quả mít", lĩnh vực nào cũng kèm một tính từ chỉ sự quan trọng, khi thực hiện thì thế nào cũng

"không sai" so với văn bản, nhưng không thể hiện được vai trò chỉ dẫn của chiến lược ở đâu.

- *Tìm điểm đột phá của chiến lược:* Trong khi chờ đợi những nghiên cứu và thảo luận, chúng tôi tạm thời nghĩ đến hai nội dung rất đáng lưu ý, đặc biệt là của thời kỳ 2011-2020.

Một là, cải cách bộ máy nhà nước để tạo ra thể chế hỗ trợ hơn nữa cho thị trường.

Hai là, cải cách (cách mạng) trong giáo dục và đào tạo để tạo ra nhân lực, nhân tài và chế độ sử dụng nguồn tài nguyên (vốn) này. Tâm điểm của cải cách là theo chuẩn mực quốc tế (về nội dung kiến thức, về phương pháp đào tạo, về ngoại ngữ...), để đáp ứng được những yêu cầu đặt ra đối với thị trường lao động quốc tế.

Do khuôn khổ hạn hẹp của bài viết nên việc giải trình cơ sở khoa học của những điểm đột phá này sẽ được trình bày vào dịp khác. Song, tinh thần cơ bản là cần phải coi hai điểm đột phá trên như những điều kiện cần tối thiểu, xuất phát từ hiện trạng thực tế để phát triển đất nước trong bối cảnh mới của thời đại ngày nay.

Trên đây là một vài suy nghĩ bước đầu góp phần thảo luận về ý tưởng xây dựng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030. Hy vọng là, quá trình nghiên cứu và trao đổi mang tính học thuật rộng rãi ngay từ lúc khởi đầu cũng sẽ trở thành nét đặc sắc của chiến lược này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Roman Gibson (Biên tập): Tư duy lại tương lai. NXB Trẻ TP HCM – Thời báo Kinh tế Sài gòn – Trung tâm kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, 2002.*
2. *Iaxuhico Nacaxone: Chiến lược quốc gia của Nhật Bản trong thế kỷ XXI. NXB Thông tấn, Hà Nội 2004.*

3. *Kornai János: Hệ thống xã hội chủ nghĩa. NXB Văn hóa - Thông tin – Hội Khoa học kinh tế Việt Nam, Hà Nội 2002.*

4. *Ngân hàng Thế giới: Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á. (Joseph E. Stiglitz và Shahid Yusuf biên tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2002.*

5. *Hồ An Cương (Chủ biên): Trung Quốc – Những chiến lược lớn. NXB Thông tấn, Hà Nội 2003.*

6. *Tư duy mới về phát triển cho thế kỷ XXI. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội 2000.*

7. *Thomas L. Friedman: Thế giới phẳng - Tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ XXI. NXB Trẻ, 2006.*

8. *Joseph S. Nye: Tam giác chiến lược Đông Á. Lanhdao.net. 08:10' 30/10/2006 (GMT+7)*

9. *Daniel Yergin và Joseph Stanislaw: Những đỉnh cao chỉ huy - Cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới. NXB Tri thức, 2006.*

10. *Nhiều tác giả: Tranh luận để đồng thuận. (Tuyển chọn các bài viết góp ý kiến cho Dự thảo Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng X). NXB Tri thức - Tạp chí Tin học & Đời sống, 2006.*

11. *Bùi Tất Thắng (Chủ biên): Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 2006.*

12. *Bùi Tất Thắng: Tiếp cận nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển kinh tế -xã hội trong giai đoạn mới. Tạp chí Quản lý kinh tế, Số 1 - 1/2005.*

PHÁT TRIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG CHIẾN LƯỢC CHUNG CỦA CẢ NƯỚC

HUỲNH PHONG TRANH*

Cùng với cả nước, bước vào giai đoạn phát triển mới, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đang đứng trước "thời cơ vàng", nhưng thách thức cũng rất lớn. Nói đến ĐBSCL là nói đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân, trong khi đây là lĩnh vực nhạy cảm và là đối tượng dễ bị tổn thương hơn cả khi thực hiện cam kết cắt giảm thuế nông sản của một nước thành viên WTO. Sức ép cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, nhất là trong điều kiện nông nghiệp của chúng ta vẫn là nền sản xuất nhỏ, phân tán, công nghệ lạc hậu, năng suất kém, chất lượng sản phẩm không cao, nông dân còn thiếu kiến thức, thiếu thông tin và kinh nghiệm làm ăn theo kinh tế thị trường. Hàng hóa của các doanh nghiệp ĐBSCL được vươn ra thị trường lớn, nhưng phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt hơn và sự đào thải cũng khắc nghiệt hơn. ***ĐBSCL cần làm gì để phát triển mạnh hơn trong cục diện chung của đất nước?*** Đó là một trong những yêu cầu, đòi hỏi, là bài toán đặt ra khi xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược cũng như các quy hoạch phát triển cho ĐBSCL và cả nước.

Đồng bằng sông Cửu Long gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh, có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Trong 5 năm qua (2001-2005), toàn vùng đã thu hút vốn đầu tư toàn xã hội hơn 180 nghìn tỉ

---

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban thường trực Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ

đồng, gấp 3 lần so với thời kỳ 5 năm trước đó, cùng với sự quan tâm đầu tư của Trung ương và sự nỗ lực to lớn của các tỉnh trong vùng, đã tạo ra sự chuyển biến tích cực và đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội ĐBSCL.

Thế mạnh quan trọng của ĐBSCL là vùng có nhiều tiềm năng và nguồn lực phát triển, với mức đóng góp khoảng 18% GDP của cả nước. Đây là vùng kinh tế sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa lớn nhất của nước ta, với diện tích tự nhiên gần 4 triệu ha, diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng gần 3 triệu ha, chiếm 32% đất nông nghiệp, hằng năm sản xuất khoảng 50% sản lượng lúa, cung cấp 70% lượng trái cây, 52% sản lượng thủy sản, đóng góp khoảng 90% số lượng gạo xuất khẩu và gần 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước. Kinh tế của vùng tăng trưởng liên tục, GDP bình quân 5 năm qua tăng khoảng 11,5%/năm; với một vùng kinh tế chủ yếu là nông - lâm - thủy sản, thì tốc độ tăng trưởng này là khá cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP ngày càng tăng lên; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có bước phát triển quan trọng, đã góp phần rất quan trọng vào thành tựu chung của cả nước trong những năm đổi mới vừa qua. Vùng này đã có nhiều khởi sắc và bước phát triển mới. Những tiềm năng to lớn về nông sản, xuất khẩu của vùng cũng tạo điều kiện thúc đẩy thị trường nội địa phát triển, tạo ra nguồn hàng lớn cho xuất khẩu, là đầu vào quan trọng cho các ngành công nghiệp và đầu ra - thị trường tiêu thụ lớn cho ngành công nghiệp tiêu dùng và dịch vụ. Sự năng động, sáng tạo của các địa phương trong vùng những năm gần đây đã tạo thuận lợi cho môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương và doanh nghiệp, hiện đang là xu thế chung được các tỉnh quan tâm.

Lâu nay chúng ta đã nhận thức đúng và đề cập nhiều về tiềm năng, thế mạnh của vùng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản, cũng như những yếu kém về cơ sở hạ tầng giao thông, nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo. Nhận thức về thực trạng, những điểm mạnh, điểm yếu để đề ra và triển khai các giải pháp đột phá cho sự phát triển là hoàn toàn đúng. Đứng trước yêu cầu hội nhập, chúng ta không chỉ đóng khung sự phát triển của ĐBSCL trong phạm vi vùng hay quốc gia mà phải đặt nó trong bối cảnh quốc tế và tư thế của người ra "biển lớn". Phát triển cơ sở hạ tầng là yêu cầu bức xúc của các địa phương, của vùng, phải chấp nhận nguyên tắc chỉ đạo ở đây là cái mà chúng ta lựa chọn và quyết định là cái tốt nhất có thể chứ chưa phải là cái mà chúng ta mong muốn. Cần phải luôn luôn thấy rằng, tiềm năng về đất đai, tài nguyên tự nhiên, nguyên liệu dồi dào của vùng là hữu hạn, chỉ có sức sáng tạo của con người là vô hạn. Vì vậy, vẫn phải tập trung cao cho việc đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho ĐBSCL trước yêu cầu và nhiệm vụ mới. Bên cạnh đó, chúng ta phải tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp trong nước bằng các biện pháp hỗ trợ gián tiếp mà WTO cho phép. Trong đó, Nhà nước Trung ương và địa phương tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, thu hút thêm các nguồn vốn đầu tư vào năng lượng, đường giao thông, cơ sở hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất thay cho các hỗ trợ trực tiếp trước đây như hỗ trợ xuất khẩu, trợ giá.

Trong xây dựng chiến lược phát triển, chúng tôi đề nghị tiếp tục nghiên cứu, làm rõ 3 định hướng phát triển sau đây cho vùng:

1. Hướng mở mới vươn ra biển Đông, tận dụng lợi thế của luồng hàng hải quốc tế Đông Tây

Phát triển hướng ra biển Đông là bước chuyển dịch căn bản cơ cấu kinh tế ĐBSCL vượt qua khỏi cái bóng của nông

nghiệp lúa nước truyền thống từ ngàn đời nay. Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 178/2004/QĐ-TTg về đầu tư phát triển đảo Phú Quốc. Phấn đấu đến năm 2020 phát triển Phú Quốc thành trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng, giao thương quốc tế lớn, hiện đại, chất lượng cao, tầm cỡ các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, làm động lực thúc đẩy phát triển du lịch cả nước. Huyện đảo này cần phải được dồn sức đầu tư xây dựng để trở thành một Khu kinh tế mở năng động, là trung tâm thương mại - du lịch quốc tế, có mối quan hệ phát triển rộng ra cả không gian ASEAN. Gắn kết Phú Quốc với Hà Tiên - sự nối liền thế biển đảo và thế biên giới. Cảng biển, luồng tàu là những khâu đột phá trong khai thác lợi thế kinh tế biển của ĐBSCL. Trong chiến lược kinh tế biển, ngành công nghiệp năng lượng, dầu khí có vị trí rất đặc biệt đối với sự phát triển của ĐBSCL. Chính phủ đã xây dựng công trình khí - điện - đạm Cà Mau với tổng mức đầu tư trên 1,2 tỉ USD. Tập đoàn Vinashin cũng đã và đang tiếp tục triển khai chiến lược đầu tư với 4 cụm công nghiệp đóng tàu thủy lớn của vùng là Hậu Giang, Năm Căn - Cà Mau (đã khởi công), Soài Rạp, Biển Tây - Kiên Giang. Hành lang ven biển Vịnh Thái Lan cũng cần được đầu tư dọc tuyến đường bộ các tỉnh Chanthaburi, Trat (Thái Lan) qua các tỉnh Koh Kong, TP Kép, Shihanouk Ville, Kam Pot (Campuchia), rồi đến Kiên Giang, điểm cuối cùng là Mũi Cà Mau. Hành lang biển và hướng mở biển Tây đang mở ra một cánh cửa mới cho vùng ĐBSCL với nhiều thế và lực để tăng tốc phát triển...

2. Đầu tư phát triển hàng không cho ĐBSCL trong giai đoạn mới

Theo quy hoạch phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc tới năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước đây, ĐBSCL chỉ có 4 cảng hàng không là Cần Thơ, Rạch Giá, Phú Quốc và Cà Mau, nhưng đều là

cảng hàng không nội địa. Sân bay Cà Mau với đường hạ cất cánh dài 1.500 m, rộng 30m, tiếp nhận các loại máy bay ATR72 và các máy bay tương đương; sân bay Rạch Giá, mỗi năm đón 34.000 lượt hành khách, hiện mới khai thác các chuyến bay ngắn, tuyến nội địa. Sân bay Phú Quốc hiện đang hoạt động hết công suất. Theo ước tính của Bộ Giao thông Vận tải, sẽ có khoảng 1,23 triệu khách đến Phú Quốc bằng đường hàng không vào năm 2010 và đến năm 2020 sẽ đạt khoảng 2,3 triệu hành khách. Gần đây, Chính phủ đã chỉ đạo triển khai một số dự án đầu tư, trong đó, sân bay Cần Thơ và Phú Quốc được nâng cấp thành sân bay quốc tế. Dự án nâng cấp, mở rộng sân bay quốc tế Cần Thơ với tổng vốn đầu tư gần 900 tỉ đồng được thực hiện qua 2 giai đoạn, xây dựng trên tổng diện tích hơn 85 ha. Giai đoạn 1: Cải tạo nâng cấp đường hạ cất cánh (tổng chiều dài 2.400m, rộng 45m). Giai đoạn 2: xây dựng nhà ga hành khách có diện tích 19.000m^2, tiếp nhận 2 triệu khách/năm, ga hàng hóa và các hạng mục kỹ thuật phụ trợ khác; dự kiến hoàn thành vào năm 2008, tiếp nhận các loại máy bay tầm trung với sức chở từ 150 đến 200 hành khách/chuyến. Khai thác các chuyến bay nội địa và quốc tế đi Xingapo, Malaixia, Inđônêxia, Thái Lan, Campuchia, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc...

3. Hướng phát triển Tây Nam trong giai đoạn mới

Hội nghị hợp tác biên giới Việt Nam - Campuchia hàng năm giữa hai Chính phủ tiếp tục thúc đẩy cơ chế hợp tác ngày càng hiệu quả. ĐBSCL có 3/7 cửa khẩu quốc tế với bạn gắn với khu kinh tế cửa khẩu, nhiều chợ biên giới trong thời gian qua đã phát triển giao thương rất mạnh. Kim ngạch thương mại hai chiều năm 2006 đạt gần 800 triệu USD, dự kiến đạt 2 tỉ USD vào năm 2010. Đặc biệt, trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng và khoáng sản, Việt Nam đã tổ chức bán điện cho Campuchia tại 9 điểm trên tuyến biên giới. Vừa

qua, tỉnh Kiên Giang đã trình Chính phủ xin chủ trương đầu tư dự án nhà máy điện - than tại Kiên Lương của các nhà đầu tư Úc và Nhật, khi hoạt động sẽ cung cấp nguồn năng lượng lớn cho ĐBSCL và các tỉnh của Campuchia. Bên cạnh việc xây dựng các tuyến đường bộ nối liền và dọc hành lang biên giới, hai bên đã xúc tiến khảo sát khả thi xây dựng cầu Long Bình - Chrey Thum, thỏa thuận về tuyến đường sắt xuyên Á Xingapo - Côn Minh qua Việt Nam và Campuchia... Đây là điều kiện mở ra cơ hội hợp tác phát triển toàn diện và mạnh mẽ hơn nữa, hướng theo trục xuyên Á, góp phần thúc đẩy Chương trình xây dựng Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, chương trình du lịch "Ba quốc gia - một điểm đến" ngày càng phát triển.

Trước xu thế hội nhập, không gian phát triển của ĐBSCL còn được mở ra rộng lớn với ASEAN 600 triệu dân, và rộng hơn nữa, theo luồng hàng hải nối liền Đông - Tây. Có lẽ, trong một tương lai còn xa, ĐBSCL vẫn phải tiếp tục gánh vác nhiệm vụ thiêng liêng đối với quốc gia là đảm bảo an ninh lương thực. Nhưng, người dân ĐBSCL cũng có quyền tự tin, tự hào nếu được mở rộng cửa cho một hướng đi mới với cổng trời, biển Đông và kinh tế biên giới Tây Nam, để vượt lên sức ỳ của một vùng tụt hậu về kinh tế và dân trí.

Trong triển khai thực hiện chiến lược và các quy hoạch vùng, đề nghị các Bộ, ngành trung ương và các tỉnh, thành phố trong khu vực cần tập trung vào 3 vấn đề quan trọng mang tính bức xúc và đột phá sau đây nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào vùng ĐBSCL:

1. Huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi gắn với công tác quy hoạch

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của vùng cả trước mắt và

lâu dài, trước hết phải tập trung chỉ đạo làm tốt công tác quy hoạch một cách quy mô, đồng bộ về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi với tinh thần hai lĩnh vực then chốt này phải được đầu tư đi trước một bước để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Trong quy hoạch chung của vùng, cũng như của từng địa phương phải xác định rõ các công trình dự án cụ thể, thứ tự ưu tiên đầu tư, nguồn vốn đầu tư và thời gian hoàn thành. Nhiệm vụ đầu tư phát triển giao thông, thủy lợi ĐBSCL trong những năm tới là rất lớn và cũng rất nặng nề, vừa là thách thức nhưng cũng là cơ hội cho đầu tư và phát triển ĐBSCL. Sẽ tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn ODA, vốn đầu tư nước ngoài FDI, vốn BOT, trái phiếu Chính phủ, vốn ngân sách trung ương và địa phương, vốn đầu tư của các doanh nghiệp thuộc TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh bạn cho yêu cầu nhiệm vụ mang tính đột phá này. Đồng thời phải tính toán phân kỳ đầu tư hợp lý, làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư và triển khai thực hiện đầu tư có hiệu quả đối với từng công trình dự án cụ thể.

2. Phát triển nhanh giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Cần tổ chức huy động các nguồn lực và sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị để tạo ra bước đột phá mạnh mẽ về phát triển giáo dục, đào tạo, dạy nghề cho ĐBSCL. Không thể để ĐBSCL một vùng đất giàu tiềm năng, chiếm khoảng 21% số dân, có vị trí rất quan trọng đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước lại tiếp tục kéo dài tình trạng phát triển thấp nhất về giáo dục, đào tạo, dạy nghề so với cả nước.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 20/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về *phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010*, tổ chức huy động các nguồn lực, trong đó

ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ yếu để đầu tư phát triển mạng lưới trường học, lớp học đáp ứng yêu cầu giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; hoàn thành chương trình kiên cố hóa trường học, lớp học; xây dựng hệ thống trường chuẩn quốc gia. Khẩn trương rà soát và bổ sung quy hoạch phát triển hệ thống các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề ở ĐBSCL; bố trí ngân sách (cả trung ương và địa phương) và huy động các nguồn vốn khác để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề đã được phê duyệt để sớm đi vào hoạt động, phấn đấu vừa phát triển nhanh về số lượng, đồng thời phải đặc biệt chú trọng về chất lượng đào tạo. Đầu tư xây dựng nhanh để mỗi tỉnh có một trường dạy nghề, mỗi huyện có một trung tâm dạy nghề. Tập trung chỉ đạo đồng bộ, quyết liệt, cụ thể để tạo bước phát triển mạnh mẽ trên lĩnh vực này, đưa giáo dục đào tạo và dạy nghề thật sự là một khâu đột phá cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững của ĐBSCL cả trước mắt cũng như lâu dài, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng lao động có chuyên môn, qua đào tạo cho các doanh nghiệp.

3. Tăng cường mối quan hệ hợp tác, liên kết phát triển giữa các tỉnh trong vùng, giữa vùng ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh và các vùng trong cả nước

Tiếp cận hệ thống ở cấp độ vùng cho thấy, dù tên gọi Mekong Delta khá nổi tiếng, nhưng sự phát triển của ĐBSCL thời gian qua ở thế khá biệt lập, chưa có sự gắn kết chặt chẽ với các vùng khác của đất nước và quốc tế, kể cả thế liên kết, phân công giữa các tỉnh trong vùng trong một chiến lược chung của quá trình hội nhập. Lực lượng doanh nghiệp của vùng, trên thực tế chưa thật sự đủ mạnh thông qua mối liên kết chặt chẽ, bền vững trên các lĩnh vực: cung ứng nguyên liệu, tổ chức sản xuất, huy động các nguồn lực để tạo ra yếu

tố cạnh tranh mạnh mẽ trong xu thế hợp tác của nền kinh tế thị trường.

Sắp tới, cần chú trọng xây dựng hình ảnh Mekong Delta qua các chương trình giới thiệu về địa phương một cách hấp dẫn, thuyết phục, quan tâm xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin đầu tư, thị trường và các dữ liệu về doanh nghiệp của vùng, tăng số lượng doanh nghiệp vùng, quy mô và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Trong công tác xúc tiến đầu tư, cần xác định được nhà đầu tư nào (trong nước, ngoài nước), ai là nhà đầu tư tiềm năng, thế mạnh trong từng lĩnh vực của họ và thế mạnh, điểm yếu của ta để tranh thủ, đề ra chiến lược thích hợp. Liên kết các hoạt động xúc tiến đầu tư một cách có hiệu quả, nâng cao tính chuyên nghiệp của bộ máy xúc tiến thương mại và đầu tư, tính thống nhất, đồng bộ, tránh tình trạng phân tán, rời rạc, nặng về hình thức, kêu gọi nhiều, đón tiếp trọng thị, nhưng thiếu đeo đuổi, sâu sát hỗ trợ thường xuyên, tháo gỡ khó khăn; khắc phục tình trạng thiên về ban phát, mời mọc ban đầu, nhẹ xây dựng thiết chế, cơ chế, giải pháp và tinh thần trách nhiệm.

Đầu tư xây dựng và phát triển ĐBSCL để nhanh chóng trở thành một vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, có bước tiến vượt bậc về kinh tế, văn hóa và xã hội, ổn định và vững mạnh về chính trị, vững chắc về an ninh quốc phòng, trước hết là nhiệm vụ của các cấp chính quyền và nhân dân trong vùng ĐBSCL, đồng thời cũng là trách nhiệm của Đảng, Chính phủ và nhân dân cả nước.

QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CỰC PHÁT TRIỂN VÀ NGÀNH KINH TẾ CHỦ LỰC TRONG CHIẾN LƯỢC

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH*

Mục tiêu phấn đấu của một quốc gia là phát triển theo hướng bền vững, theo đó cần có sự kết hợp thoả đáng giữa tăng trưởng kinh tế và phân phối thu nhập. Thực hiện mục tiêu trên có nghĩa là cùng với việc tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, phân bổ nguồn lực hiệu quả để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là phải đảm bảo tính công bằng trong phân phối thu nhập, tạo tiền đề cho phát triển cân đối giữa các vùng để khắc phục sự phân hóa quá mức về mức sống dân cư giữa các vùng, miền. Tuy nhiên, tùy theo giai đoạn phát triển và đặc điểm của từng vùng ở giai đoạn đầu quá độ từ mức phát triển thấp tiến dần lên cao, từ nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu chủ yếu là nông nghiệp chuyển dịch dần sang công nghiệp và dịch vụ không thể có điều kiện phát triển đồng đều giữa các vùng như mong muốn. Điều này có nghĩa là với đặc điểm nền kinh tế khởi đầu còn thấp kém như Việt Nam, muốn thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nhanh hơn phải xây dựng các cực phát triển, cũng như những ngành kinh tế chủ lực. Theo quan điểm của chúng tôi, cực phát triển thể hiện phát huy lợi thế phát triển của một vùng cùng với sự tập trung nguồn lực của quốc gia vào những vùng này để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng vùng, đồng thời có tác động lan tỏa kéo các

* Khoa Kinh tế - Trường Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

vùng khác cùng phát triển. Ngành chủ lực là những ngành có lợi thế cạnh tranh và những ngành có khả năng lôi kéo thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn trao đổi hai vấn đề đó là, *thứ nhất*, xây dựng cực phát triển có cần thiết hay không trong chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam nhìn từ thực trạng phát triển kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) và đóng góp của nền kinh tế TP.HCM cho tăng trưởng và phát triển kinh tế cả nước. Nếu có, thì có hay không một cơ chế đặc biệt cho các cực phát triển. *Thứ hai*, khi xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, trong đó cần xác định các ngành kinh tế mũi nhọn, chủ lực trên cơ sở xem xét lợi thế của từng ngành và vai trò lôi kéo các ngành kinh tế khác phát triển như thế nào để đạt mục tiêu thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế cao như mong muốn.

Thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế theo các giai đoạn 1991-2000 và 2001-2010, Việt Nam đã hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung, trong đó vùng kinh tế trọng điểm phía Nam mà TP.HCM - hạt nhân được khắc họa rõ nét nhất, là một cực phát triển mạnh của cả nước hiện nay thể hiện qua các chỉ tiêu đóng góp về GDP qua các năm gần đây. Số liệu thống kê các năm gần đây của TP.HCM và Việt Nam cho thấy tốc độ tăng trưởng của TP.HCM luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước, và vì vậy, mức độ đóng góp của kinh tế TP.HCM cho GDP của cả nước ngày càng cao, từ 13,63% năm 1990, lên 16,67% năm 1995, 19,28% năm 2000, và 22,61% năm 2005. Dù TP.HCM chỉ có trên 8% dân số, trên 7% lực lượng lao động cả nước, gần 20% vốn đầu tư xã hội nhưng năm 2005 đã đóng góp trên 22% GDP, trên 35% giá trị sản xuất công nghiệp, trên 33% nguồn thu cho ngân sách quốc gia, và gần

40% giá trị xuất khẩu. Những số liệu trên đã minh chứng vai trò hạt nhân trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của TP.HCM. Cùng với sự phát triển với tốc độ cao của TP.HCM, các tỉnh lân cận khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng có tốc độ tăng trưởng khá cao (trên 10%) trong những năm gần đây như Bình Dương, Đồng Nai.

Trong chiến lược phát triển của mình, TP.HCM cũng đã xây dựng chiến lược phát triển các ngành kinh tế chủ lực. Các số liệu thống kê cũng cho thấy các ngành sản phẩm chủ lực của TP.HCM chiếm tỷ trọng cao trong giá trị sản xuất sản phẩm cùng ngành của cả nước. Những ngành chiếm trên 50% giá trị sản xuất sản phẩm cùng ngành của cả nước bao gồm hai nhóm ngành là: cao su - nhựa, dệt - da - may và hóa chất; các ngành, lĩnh vực có tỷ trọng trên 40% đến 50% là vận tải - bưu điện, tin học - điện tử; những ngành chiếm tỷ trọng từ 30% đến 40% gồm tổng các ngành công nghiệp chế biến nói chung, khách sạn nhà hàng, dịch vụ xuất nhập khẩu, doanh thu du lịch, cơ khí, thực phẩm đồ uống; các ngành có tỷ trọng trên 20% đến 30% gồm thương nghiệp bán lẻ, tài chính-ngân hàng; những ngành có tỷ trọng từ trên 15% đến 20% gồm xây dựng, thương nghiệp, kinh doanh tài sản, khoa học công nghệ. Tất cả thực tế nêu trên cho thấy rằng cực phát triển - Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trong đó hạt nhân là TP.HCM đã đóng góp rất lớn trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, đồng thời là hạt nhân để lôi kéo cả khu vực Nam Bộ phát triển, cũng như đóng góp phần lớn cho ngân sách quốc gia để điều hòa cho các vùng kém phát triển. Vai trò trung tâm của TP.HCM không chỉ thể hiện qua mức đóng góp GDP, thu ngân sách cho quốc gia mà còn thể hiện TP.HCM là một trong các trung tâm công nghiệp, thương mại dịch vụ lớn nhất của cả nước hiện nay.

Nghiên cứu mới đây của chúng tôi về đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam và TP.HCM cũng đã đưa ra kết quả là trên 50% ngành sản phẩm của TP.HCM có lợi thế cạnh tranh cao hơn các sản phẩm cùng ngành cả nước. Những ngành sản phẩm có lợi thế cạnh tranh hơn hoặc ngang bằng cả nước thuộc các nhóm ngành chủ lực trong công nghiệp chế biến của thành phố - những ngành sử dụng nguyên liệu đầu vào từ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) như công nghiệp chế biến thực phẩm, những ngành phục vụ phát triển nông nghiệp như máy móc thiết bị nông nghiệp, phân bón... và nhiều ngành công nghiệp tiêu dùng khác.

Với vị thế của mình qua hơn 20 năm đổi mới và phát triển, TP.HCM đã chứng tỏ là vai trò trung tâm của khu vực Nam Bộ và là một trong các trung tâm kinh tế, trung tâm công nghiệp và thương mại dịch vụ lớn của cả nước. Điều này đã khẳng định đường lối của Đảng thể hiện trong các quy hoạch phát triển dài hạn trước đây là đúng đắn: theo Nghị quyết 01 của Bộ Chính trị (1982), TP.HCM phải được coi là trung tâm kinh tế của vùng, và theo Quy hoạch phát triển (1990-2010) thì TP.HCM là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam). Tương tự, các cực phát triển khác như Hà Nội (cực phía Bắc), Đà Nẵng (cực miền Trung) trong những năm qua cũng đã phát huy được thế mạnh của mình, luôn đi đầu về tốc độ tăng trưởng và thu hút đầu tư của các vùng miền Bắc và miền Trung.

Từ các lập luận và thực tế nêu trên có thể đưa ra một số quan điểm về chính sách phát triển kinh tế vùng động lực, cực phát triển trong mối quan hệ phát triển kinh tế cả nước và khu vực như sau:

Thứ nhất, theo lập luận của một số nhà kinh tế rút ra

từ nghiên cứu thực nghiệm phát triển kinh tế tại các nước đang phát triển thì trong điều kiện nền kinh tế còn thấp kém phải chấp nhận có cực phát triển. Quan điểm này nhìn nhận trước mắt phải chấp nhận phát triển không đồng đều theo vùng lãnh thổ để có điều kiện từng bước tiến tới phát triển đồng đều trong tương lai. TP.HCM và một số tỉnh, thành phố trực thuộc khác của Việt Nam như đã phân tích, có đóng góp cao và khá cách biệt so với các tỉnh, thành phố khác về GDP, thu ngân sách của cả nước, đồng thời là nơi tập trung nhiều ngành kinh tế chủ lực do đó có thể coi TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng... như các hạt nhân trong ba cực phát triển của cả nước hiện nay. Với tư cách là một cực phát triển thì việc ưu tiên tập trung các nguồn lực nhất định cho cực phát triển trong giai đoạn hiện nay để đẩy mạnh phát triển kinh tế vùng và cả nước là cần thiết. Nếu không đầu tư đúng mức thì vai trò trung tâm của các cực sẽ không còn nữa, lúc đó sẽ ảnh hưởng đáng kể đến phát triển kinh tế vùng và cả nước.

Thứ hai, khi đã công nhận là một cực động lực phát triển thì phải có những chính sách khuyến khích nhất định nhằm thúc đẩy phát triển các ngành có lợi thế so sánh, các ngành có tác động đa ngành thu hút các ngành khác trong khu vực và cả nước cùng phát triển. Điều này sẽ có tác dụng tốt trong phát triển kinh tế của các vùng, địa phương kém phát triển, nơi có sản phẩm liên kết đầu vào và đầu ra với sản phẩm của các cực động lực như TP.HCM. Cụ thể nếu công nghiệp chế biến TP.HCM bị giảm tốc mạnh sẽ có ảnh hưởng đến vùng nguyên liệu là ĐBSCL, cũng như thị trường tiêu thụ cả nước.

Thứ ba, khi đã coi một tỉnh, thành phố nào đó là một trung tâm kinh tế của khu vực, với sự đóng góp chủ lực cho

tăng trưởng kinh tế và tạo nguồn thu đáng kể cho cả nước, (chẳng hạn như thực tiễn chứng minh qua đóng góp của kinh tế TP.HCM đã là một cực phát triển mạnh) thì cần phải trao quyền tự chủ nhất định cho tỉnh, thành phố là cực phát triển trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế. Điều này liên quan đến việc phân quyền nhất định về tài chính, cũng như quyền chủ động trong thu chi ngân sách, quyết định các dự án đầu tư, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng có lợi cho phát triển.

Kinh nghiệm ở Trung Quốc đã chứng minh rằng một trong các nguyên nhân giúp nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng cao là nhờ có sự phân cấp tài chính cho các thành phố lớn là các vùng động lực trong phát triển nền kinh tế quốc gia. Trong công trình nghiên cứu "Phân cấp tài chính và tăng trưởng kinh tế tại Trung Quốc" của TS. Justin Yifu Lin và Zhiqiang Liu thuộc trường Đại học Bắc Kinh và trường Đại học Hồng Kông công bố năm 1999 đã chứng minh rằng sự phân cấp tài chính càng lớn đối với chính quyền địa phương (các tỉnh, thành phố), đặc biệt đối với vùng động lực phát triển như Bắc Kinh, Thượng Hải thì càng có tác động mạnh đến thu nhập quốc nội GDP trên đầu người và tăng tổng GDP của các vùng này nói riêng và toàn quốc gia nói chung. Mức tăng này tùy thuộc vào mức độ phân quyền có thể tăng khoảng từ 3% đến 4%. Điều này cho thấy phân cấp tài chính càng mở rộng cho các vùng động lực thì tốc độ tăng trưởng của địa phương này và cả nước càng tăng cao hơn.

Với tầm quan trọng của một trung tâm và cực phát triển thì quyền hạn và chính sách cho chính quyền địa phương trong lãnh thổ được coi là cực phát triển có trách nhiệm lớn đối với vùng và cả nước, thì cơ chế tài chính không thể ngang hàng như các tỉnh, thành phố khác.

Vấn đề thứ hai chúng tôi muốn thảo luận trong bài viết này, đó là xây dựng chiến lược phát triển kinh tế trong các giai đoạn phải thể hiện định hướng được các ngành kinh tế mũi nhọn, ngành chủ lực. Sản phẩm được coi là chủ lực, theo chúng tôi, có thể phải đạt được một số yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, phải là những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, có tỷ trọng xuất khẩu cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu trong các năm gần đây hoặc đối với ngành mới phải có tỷ trọng tiềm năng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu trong tương lai. Điều này lý giải rằng những sản phẩm có vị trí cao trong xuất khẩu là những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Thứ hai, là sản phẩm xuất khẩu và có đóng góp tỷ trọng cao trong GDP hoặc trong chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành của toàn bộ nền kinh tế.

Ngoài các ngành kinh tế chủ lực, còn có các ngành kinh tế động lực. Ngành kinh tế động lực ở đây được hiểu là những ngành có mối quan hệ liên ngành thúc đẩy các ngành khác phát triển, chẳng hạn các ngành thuộc cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội như hàng không, cảng biển, giao thông nói chung, giáo dục...

Trong lý thuyết thể hiện mối quan hệ giữa cơ cấu đầu tư và tăng trưởng đã có một số quan điểm khác nhau. Chẳng hạn, theo trường phái tân cổ điển thì Nhà nước không nên can thiệp vào nền kinh tế trong quá trình phân bổ nguồn lực mà sự vận động của thị trường sẽ thực hiện tốt hơn vai trò này. Vai trò của Nhà nước trong trường hợp này chỉ nên dừng lại ở mức là cung cấp các hàng hóa công cộng cần thiết cho nền kinh tế phát triển như cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội mà nếu để thị trường tự vận động thì không thể đáp ứng được. Trong khi đó có trường phái lại ủng

hộ sự can thiệp của Nhà nước. Quan điểm của trường phái này cho rằng quá trình tự điều tiết của thị trường sẽ không đem lại kết quả tối ưu mong đợi do việc tồn tại sự không hoàn hảo của thị trường, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Hầu hết các nước đang phát triển đều có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, nên nếu để tự thân thị trường vận động thì không thể tạo ra sự phát triển công nghiệp mạnh mẽ được. Chuyển dịch cơ cấu là nội dung cơ bản của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và Nhà nước cần phải tạo ra sự khởi động ban đầu để hình thành nên các ngành công nghiệp. Sự can thiệp của Nhà nước, nhất là trong việc phân bổ các nguồn lực cho công nghiệp là rất cần thiết. Tuy nhiên, sự can thiệp của Nhà nước quá mức có thể không hiệu quả và sẽ bóp méo thị trường gây trở ngại cho tiến trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế.

Theo quan điểm tăng trưởng cân đối của Rosenstein-Rodan, khái niệm tăng trưởng cân đối được đưa ra nhằm chỉ sự tăng trưởng cân đối giữa các ngành trong nền kinh tế. Theo hai ông, các quyết định đầu tư là độc lập và một mặt do sự giới hạn các đặc điểm thị trường ở những nền kinh tế kém phát triển gây áp lực đối với nhà đầu tư, mặt khác các dự án đầu tư thường quá rủi ro đối với các cá nhân ở các nước đang phát triển. Vì vậy, hai ông là những người đầu tiên đề xuất chiến lược phát triển "cú hích" liên quan đến việc Chính phủ phải có kế hoạch phối hợp hành động và khuyến khích sự đầu tư cùng một lúc vào nhiều ngành công nghiệp mang tính bổ sung cho nhau. Điều này sẽ tạo ra những sự gia tăng đáng kể trong sản xuất và sự gia tăng cùng lúc quy mô kích cỡ của thị trường nội địa. Rosenstein-Rodan cũng lập luận rằng Chính phủ phải tăng cường đầu tư công cộng vào cơ sở hạ tầng để thúc đẩy đầu tư sản xuất của khu vực tư nhân (hay Nhà nước).

Đối với quan điểm tăng trưởng không cân đối của Hirschman (1958) cũng ủng hộ việc can thiệp của Nhà nước, nhưng cho rằng ý tưởng "cú hích" là không khả thi mà lập luận rằng việc tạo ra sự mất cân đối là cách tốt nhất để phát triển. Ông cũng đi xa hơn trong việc luận cứ rằng đặc trưng chủ yếu của hầu hết các nước kém phát triển là sự yếu kém của các mối liên hệ giữa các ngành với nhau. Vì vậy, chiến lược phát triển tốt nhất là tập trung đầu tư vào một số ngành trọng điểm có qui mô lớn mà sẽ tạo ra nhiều mối liên hệ thuận và ngược (forward and backward linkages) nghĩa là nói đến khả năng tạo ra những ngành mới làm đầu ra hay cung cấp đầu vào của những ngành được chọn để đầu tư. Khi nguồn vốn có hạn thì ta nên tập trung đầu tư vào một số ngành chủ lực hay động lực có nhiều mối liên hệ với các ngành khác chứ không nên dầu tư rải đều trên mọi ngành. Đảm bảo những ngành chủ lực phát triển cũng có nghĩa là tạo điều kiện để các ngành khác phát triển theo. Kinh nghiệm các nước cho thấy sự can thiệp của Nhà nước để hình thành nên cơ cấu kinh tế ngành có thể mang lại kết quả tích cực nếu tuân thủ theo một số tiêu thức như mức sinh lời, khả năng xuất khẩu, khả năng tạo ra ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế (cơ sở hạ tầng, giáo dục đào tạo...), và những ngành mắt xích tạo ra sự liên kết đa ngành.

Dù là các quan điểm nêu trên có phần khác nhau, song đa số đều cho rằng vai trò của Nhà nước rất quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế là thông qua đầu tư công cộng vào cơ sở hạ tầng, khuyến khích các ngành chủ lực phát triển tạo ra sự liên kết đầu tư đa ngành.

Trên đây là một số suy nghĩ rút ra từ thực tiễn phát triển nền kinh tế TP.HCM - Việt Nam, cũng như kinh nghiệm quốc tế. Việt Nam là nước đang phát triển với xuất phát điểm của nền kinh tế có quy mô nhỏ, thu nhập quốc dân trên đầu

người thấp. Mục tiêu dài hạn của chúng ta là phát triển với tốc độ cao và đảm bảo công bằng xã hội. Tuy nhiên trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế, các mục tiêu đôi khi là ngược chiều. Vì vậy, chúng ta cần có sự lựa chọn bước đi thích hợp và kết hợp một cách tốt nhất các mục tiêu đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Niên giám Thống kê Việt Nam và TP.HCM, 2005*
2. *James Riedel, Báo cáo "Vai trò của Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế Việt Nam", Hà Nội, 2000*
3. *Justin Yifu Lin, Zhiqiang Liu, 1999, "Fiscal Decentralization and Economic growth in China", Paper No. D01*
4. *Anderson, D., 1987, "Economic Growth and the Returns to Investment", World Bank Discussion Papers.*

NHỮNG ĐỊNH VỊ CỦA TƯ DUY TRONG XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2020

PGS. TSKH PHAN XUÂN SƠN*

Ngày nay, việc hoạch định một chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, không thể không dựa trên tư duy phát triển hiện đại, mà những trụ cột của nó liên quan đến ba vấn đề cơ bản: kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và xã hội công dân. Những nhân tố này là những thành tựu chung của văn minh nhân loại, tạo nên những trụ cột vững chắc trong thực tiễn phát triển cũng như trong định vị tư duy khoa học. Vì vậy, chúng trở thành công cụ quan trọng giúp cho xác định đúng mục tiêu (tầm nhìn), chủ thể, động lực và phương thức (công cụ) để thực hiện các chính sách cụ thể hoặc các chiến lược phát triển.

1. Tư duy về nền kinh tế thị trường

Cách tiếp cận khi xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội (từ góc độ chính sách) không chỉ coi nền kinh tế thị trường chỉ là một phương thức đạt hiệu quả kinh tế, để đạt được lợi nhuận, mặc dù đó là điều rất quan trọng, rất cần thiết, mà còn nhìn nhận nền kinh tế thị trường ở khía cạnh chính trị, xã hội của nó. Bởi vì thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thực chất còn là phương thức thực thi quyền lực chính trị

* Phó Viện trưởng Viện Khoa học chính trị, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

của Đảng cầm quyền, thực thi quyền lực nhà nước, thực hiện chức năng chính trị và chức năng xã hội của nhà nước. Vì vậy, hoạt động của nền kinh tế thị trường phải nhằm thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội nhất định trong tổng thể phát triển đất nước.

Để làm được điều đó cần phải xác định cho được những nội dung cơ bản trong quan niệm về nền kinh tế thị trường. Những nội dung đó như sau:

- Tính chỉnh thể của một nền kinh tế thị trường
- Các quan hệ thị trường
- Các chủ thể của nền kinh tế thị trường
- Các thể chế thị trường
- Mục tiêu của nền kinh tế thị trường
- Không gian của kinh tế thị trường

Các chủ thể của nền kinh tế thị trường thì phải có tư cách xác định: Thể nhân, pháp nhân, hoặc nhà nước. Những tư cách này được chế định bởi pháp luật, với nhiều điều kiện khác nhau và chỉ có thể thông qua những chế định này công dân mới thực hiện các quyền hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc dịch vụ... Nhà nước là một chủ thể đặc biệt của nền kinh tế thị trường, chủ thể này có thể sử dụng những công cụ chính trị, phi kinh tế để tham gia hoặc can thiệp vào thị trường.

Nếu như mục tiêu của nền kinh tế thị trường trong cách tiếp cận kinh tế là lợi nhuận, là hiệu quả kinh tế, là tăng trưởng kinh tế, thì trong cách tiếp cận chính trị (lãnh đạo và quản lý nhà nước) đòi hỏi nền kinh tế thị trường phải đặt ra mục tiêu toàn diện hơn, đó là mục tiêu kinh tế - xã hội. Điều này cũng được quy định bởi chức năng của nhà nước.

Không gian kinh tế của mọi nền kinh tế thị trường khách quan vốn có khuynh hướng thống nhất dưới sự chi phối của quy luật thị trường, nhưng không phải lúc nào thị trường cũng đạt được ngay sự thống nhất. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phải đặt ra yêu cầu đối với giới lãnh đạo - quản lý, các nhà hoạch định chính sách phải tự giác, chủ động tạo dựng và tuân thủ không gian kinh tế thống nhất ấy, ít ra là không dùng những giải pháp phi kinh tế để phá vỡ không gian kinh tế đang dần tiến tới thống nhất dưới sự chi phối của các quy luật thị trường.

Nói đến kinh tế thị trường là nói đến quy luật cung cầu, nói đến lợi nhuận tối đa, *là vai trò chủ yếu quyết định của thị trường trong việc huy động và phân bổ nguồn lực.* Mặc dầu vậy, ngày nay các nền kinh tế thị trường hiện đại đều phải chịu tác động, điều tiết của các nhà nước và xã hội. Tuy nhiên, mức độ, phương thức tác động, tham gia hoặc điều tiết của các nhà nước và các xã hội rất khác nhau. Trong nền kinh tế thị trường, tính kế hoạch không những không bị phủ nhận, mà còn là một yêu cầu cao ở tất cả các cấp vi mô và vĩ mô, ở tầm một xí nghiệp cho đến các tập đoàn xuyên quốc gia, các nhà nước cho đến các khối nhóm nước, các thể chế kinh tế toàn cầu... Nhưng khác với trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, nơi mà vai trò điều tiết của nhà nước và công cụ kế hoạch hóa là duy nhất.

Như vậy, "*Nền kinh tế thị trường là một hệ thống có tính chỉnh thể bao gồm các quan hệ, chủ thể, thể chế thị trường,... hoạt động theo đuổi những mục tiêu kinh tế-xã hội nhất định trong một không gian kinh tế thống nhất.*"

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đương nhiên mang những giá trị căn bản và phổ biến làm nên bản chất của nền kinh tế thị trường. Những giá trị này

không thay đổi, chỉ có hình thức biểu hiện của chúng trong từng nước, từng nền văn hóa cụ thể mà thôi. Chính nhờ những biểu hiện cụ thể đó mà ở nhiều nước khác nhau, người ta đã xây dựng các mô hình kinh tế thị trường khác nhau, phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội, tập quán sản xuất kinh doanh của mỗi nước.

Mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và định hướng xã hội chủ nghĩa, thường thấy ở các nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vai trò của các lực lượng tham gia vào hoạt động của thị trường chủ yếu, quyết định là các lực lượng mang tính xã hội chủ nghĩa. Kinh tế thị trường được coi như là một phương tiện để đạt được mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Có thể nói, xác định một mô hình kinh tế nào đó đối với các nước chưa kinh qua phát triển tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn tự nhiên. Bởi vì ngày nay, khi nền kinh tế thị trường đã trải qua nhiều giai đoạn trên thế giới, trong bối cảnh toàn cầu hóa và quốc tế hóa cao độ các quan hệ kinh tế,.. không một nước nào có thể tuần tự phát triển một nền kinh tế thị trường như nó đã từng hình thành và phát triển. Điều này không chỉ là ý chí chính trị, mà còn là tất yếu kinh tế, là đòi hỏi sự tương thích giữa các thể chế kinh tế thị trường trong không gian kinh tế thống nhất. Các quan hệ thị trường sẽ tự xâm nhập vào các nền kinh tế ở trình độ thấp hơn, phá vỡ các quan hệ cũ (không phải là thị trường) và thiết lập nên những quan hệ tương ứng với nền kinh tế thị trường. Ngày nay, muốn đạt được một trình độ phát triển kinh tế thị trường như các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, nếu đi tuần tự, các nước phải đi qua 300 - 400 năm. Vì thế, các nền kinh tế thị trường ở các nước đang phát triển và các nước chuyển đổi mô hình kinh tế đều là các nền kinh tế thị trường có điều kiện. Ở nước ta, mô hình kinh tế thị

trường ấy là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tính định hướng xã hội chủ nghĩa, tính điều kiện của nền kinh tế thị trường ở nước ta, thể hiện trên các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, mà trước hết đó là vấn đề nhận thức quy luật, vấn đề chính sách, là quyết tâm chính trị, là vấn đề lãnh đạo, quản lý đất nước và xã hội sao cho có thể huy động nguồn lực của toàn dân tộc vào việc thực hiện mô hình kinh tế "có điều kiện" ấy. Nội dung của những điều kiện đó chủ yếu nằm trong các thể chế chính trị và xã hội của nền kinh tế.

2. Tư duy về nhà nước pháp quyền

Nền kinh tế thị trường, đặc biệt là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (mô hình kinh tế thị trường có điều kiện) đòi hỏi cao các khung khổ pháp lý, đòi hỏi cao năng lực chủ quan của yếu tố chính trị trong quá trình tham gia, điều tiết, định hướng nền kinh tế thị trường. Trong điều kiện ấy, một mô hình nhà nước chuyên chế, độc tài, hoặc tập trung quan liêu không thể đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Những mô hình nhà nước như vậy, không những không thể đóng vai trò "người trợ thủ", "người đồng hành" với nền kinh tế thị trường, mà thậm chí còn cản trở sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Mô hình nhà nước đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường, chỉ có thể là nhà nước pháp quyền.

Nhà nước pháp quyền là nhà nước mà chủ quyền của nó thuộc về nhân dân, các tổ chức (thể chế) của nhà nước ấy thực hiện quyền lực và chức năng của mình một cách công cộng và công khai, pháp luật của nhà nước đó phản ánh ý chí của nhân dân, được xây dựng trên nền tảng các quyền thiêng liêng và bảo vệ các quyền ấy: quyền con người, quyền công dân, quyền cộng đồng và quyền dân tộc.

Đồng thời, pháp luật thể hiện được những xu hướng tiến bộ chung của nhân loại và trở thành thống trị tối cao trong đời sống xã hội. Các thể chế quyền lực của Nhà nước hoạt động trên nguyên tắc tập trung - phân quyền hợp lý, nhằm kiểm soát quyền lực, loại trừ sự chuyên quyền và lạm quyền.

Như vậy, nhà nước pháp quyền theo nghĩa trực tiếp của khái niệm này là pháp luật hóa quyền của nhà nước và công dân. Nhân dân được làm những gì mà pháp luật không cấm, còn nhà nước chỉ làm những gì mà pháp luật cho phép (được nhân dân ủy quyền).

- Các cơ quan quyền lực nhà nước phải tổ chức và hoạt động một cách công cộng và công khai

Tính công cộng là một tính chất cơ bản của nhà nước. Nhưng trong các nhà nước chuyên chế, nhân dân lao động không có địa vị thống trị về kinh tế, trở thành giai cấp bị bóc lột và cũng mất khả năng kiểm soát quyền lực công. Quyền lực công bị tha hóa, bị giai cấp thống trị độc quyền chiếm hữu và sử dụng tuỳ tiện. Quyền lực công trở thành quyền lực của một ông vua chuyên chế, hoặc của một gia đình, một dòng họ,... Việc thực thi quyền lực nhà nước bị biến thành những âm mưu của một cá nhân, một nhóm, một tập đoàn. Vì vậy, nhân dân không có quyền biết những thông tin về tổ chức và hoạt động của nhà nước, không có khả năng để kiểm soát quyền lực công cộng, vốn dĩ có nguồn gốc từ nhân dân. Tính công cộng và công khai của nhà nước (cộng hoà) là một trong những mục tiêu đấu tranh hàng đầu của mọi cuộc đấu tranh tư tưởng cũng như tổ chức vì quyền dân chủ của nhân dân, văn minh chính trị và tiến bộ xã hội của nhân loại. Vì vậy nó cấu thành một nội dụng của nhà nước pháp quyền.

- Pháp luật trong nhà nước pháp quyền mang tính dân chủ và nhân dân, phản ánh những giá trị tiến bộ chung của nhân loại

Khác với pháp luật của bất kỳ một nhà nước nào, kể cả pháp luật của "nhà nước pháp trị", pháp luật của nhà nước pháp quyền phản ánh ý chí của nhân dân, đó là "khế ước xã hội" ký kết giữa các công dân với nhau, giữa các công dân và nhà nước.

Pháp luật trong nhà nước pháp quyền còn ghi nhận và bảo vệ các quyền tự nhiên, quyền thiêng liêng và cơ bản, quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc, những quyền "không ai có thể xâm phạm được" như: quyền con người, quyền công dân, quyền cộng đồng, quyền dân tộc. Những quyền này được cụ thể hóa thành các quyền cụ thể trong các hiến pháp và pháp luật.

Nhưng quyền thiêng liêng có giá trị lịch sử của nó. Điều đó có nghĩa là "quyền không bao giờ cao hơn trình độ kinh tế văn hóa của một xã hội cụ thể". Vì vậy, một xã hội cụ thể có thể phản ánh được ý chí và quyền của nhân dân trong hiến pháp, pháp luật, nhưng do điều kiện kinh tế văn hóa thấp, luật pháp đó vẫn là những khế ước chưa đạt đến chuẩn mực pháp quyền phổ biến. Vì vậy, một trong những yêu cầu cơ bản của pháp luật, của nhà nước pháp quyền là pháp luật của nhà nước ấy phải phản ánh những xu hướng tiến bộ chung của nhân loại. Pháp luật trong nhà nước pháp quyền không thể tuỳ tiện tạo ra, nhân danh một cá nhân, một nhóm người, thậm chí là đa số nhân dân của một quốc gia, mà không tuân thủ những giá trị tiến bộ chung, những giá trị phổ biến của nền văn minh nhân loại.

- Trong nhà nước pháp quyền, pháp luật ngự trị tối cao trong đời sống xã hội

Khi pháp luật đã thực sự là pháp luật của nhà nước pháp quyền thì luật pháp ngự trị tối cao. Một tính chất cơ bản của nhà nước pháp quyền đó là tính tối thượng của pháp luật. Điều đó có nghĩa là, bộ máy nhà nước, công chức nhà nước, các đảng chính trị, các tổ chức của xã hội công dân, từng công dân đều bình đẳng và tôn trọng pháp luật, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

Muốn đạt được điều đó, phải có đầy đủ pháp luật và luật tốt, nhân dân phải có hiểu biết về pháp luật. Có nghĩa là phải tạo ra một trạng thái xã hội, trong đó người chấp hành pháp luật phải có lợi hơn người vi phạm pháp luật. Các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp... phải luôn luôn năng động để tạo lập một trật tự pháp lý mới. Để đảm bảo tính tối thượng của pháp luật, yêu cầu về làm luật rất cao, đòi hỏi cơ quan lập pháp phải là một cơ quan chuyên nghiệp, có năng lực lập pháp, cơ quan tư pháp phải công minh, độc lập trong quá trình xét xử những ai vi phạm pháp luật để bảo vệ luật pháp. Trong nhà nước pháp quyền, dù luật được làm ra nhiều, được thực thi rộng rãi, nhưng tư pháp không công minh thì pháp luật mất vị trí tối thượng. Vì vậy, cần nhấn mạnh rằng, quyền tư pháp có vai trò quyết định trong việc xây dựng một nhà nước pháp quyền.

- *Các cơ quan quyền lực nhà nước phải được tổ chức theo nguyên tắc phân quyền hợp lý, nhằm kiểm soát quyền lực nhà nước (từ phía người có chủ quyền cũng như từ phía người được ủy quyền), tránh chuyên quyền và lạm quyền.*

Có nhiều hình thức và mức độ phân quyền khác nhau, từ triệt để đến ít triệt để hơn. Phân quyền theo quan hệ ngang hoặc quan hệ dọc, theo cấp hành chính hoặc các chủ thể thực thi quyền lực v.v... nhưng nguyên tắc phân quyền hợp lý vẫn tồn tại như một nguyên tắc cơ bản vừa mang tính chính trị

vừa mang tính kỹ thuật trong quá trình tổ chức và vận hành nhà nước pháp quyền.

Nhà nước pháp quyền trong nền kinh tế thị trường và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

Để có một nền kinh tế thị trường, hơn nữa lại là nền kinh tế thị trường thuần thục, các thể chế chính trị nói chung và nhà nước nói riêng cần nhận thức đúng và tạo dựng được trong thực tiễn *những khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của nền kinh tế thị trường*; những khuôn khổ đó phải đảm bảo các điều kiện sau:

1) Đa dạng hóa các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất (TLSX) và trí tuệ.

Trong mọi nền kinh tế vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất (TLSX) là một trong những vấn đề quan trọng nhưng đòi hỏi phải đổi mới về nhận thức, bởi không những vì vị trí vai trò của các loại hình TLSX thay đổi tùy theo từng giai đoạn lịch sử, mà còn vì chính ý nghĩa của vấn đề sở hữu đối với những vấn đề khác trong quan hệ sản xuất cũng thay đổi. Ngày nay trong nền kinh tế tri thức, nền kinh tế "phi trọng lượng" "phi vật thể" thì sở hữu trí tuệ, tri thức đang chiếm vị trí hàng đầu.

Ngày nay, hầu hết các nền kinh tế thị trường trên thế giới đều xác lập sự đa dạng các hình thức sở hữu về TLSX. Ở các nước có nền kinh tế thị trường lâu đời, sự đa dạng đó được hình thành và xác lập trên cơ sở sở hữu tư nhân. Ở các nước có nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, khi quá độ sang kinh tế thị trường đồng thời phi nhà nước hóa một phần sở hữu công cộng tạo ra sự đa dạng. Ở tất cả các nước, sở hữu đất đai vẫn là một vấn đề nhạy cảm, vì đất đai không chỉ là tư liệu sản xuất thuần tuý mà còn liên quan đến vấn đề lãnh

thổ, chủ quyền quốc gia. Vì vậy, mặc dù thừa nhận sự đa dạng sở hữu, nhà nước cần có sự quản lý đặc biệt đối với đất đai, không biến đất đai thành hàng hóa thông thường như các hàng hóa khác.

Cấu trúc lại một cách hợp lý các loại hình sở hữu là một đòi hỏi thường xuyên của các nền kinh tế. Nhưng cũng cần thấy rằng, quá trình phát triển nền kinh tế thị trường cổ điển (tuần tự, tự nhiên) thì việc xác lập các hình thức sở hữu cũng "tuần tự" "tự nhiên". Những nền kinh tế đi sau, hoặc những mô hình kinh tế chuyển đổi đều là những mô hình kinh tế thì trường "có điều kiện". Do các yếu tố kinh tế, chính trị mới cho phép chúng không nhất thiết phải đi qua những bước tuần tự mà các nền kinh tế điển hình đã đi. Vì vậy, việc xác lập các hình thức sở hữu trở thành một nhiệm vụ của hoạch định chính sách. Mối quan hệ giữa các thể chế chính trị và các thể chế thị trường trở nên phức tạp hơn, linh hoạt hơn nhiều so với trước đây. Nhiệm vụ đó được biểu hiện bởi những quá trình quốc hữu hóa, cổ phần hóa, tư nhân hóa... Các nhiệm vụ này không phải làm một lần là xong, mà theo yêu cầu của tình hình kinh tế nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

Ở nước ta, vai trò của các thể chế chính trị đối với sự hình thành và hoạt động của các thể chế kinh tế nói chung và thể chế kinh tế thị trường nói riêng là rất quan trọng, rõ rệt và có lịch sử thăng trầm khác nhau. Tư duy mới nhất về các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta được thể hiện trong Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ X (tháng 4/2006). Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), Đảng ta chủ trương hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: 1- Kinh tế nhà nước; 2-

Kinh tế tập thể; 3- Kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản, tư nhân); 4- Kinh tế tư bản nhà nước; 5- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Đương nhiên, mỗi lần thay đổi nhận thức, là mỗi lần xác định lại vị trí, vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Báo cáo phát triển thế giới 2002 đưa ra nhận xét rằng: "Quyền sở hữu trí tuệ trở thành trọng điểm trong tiến trình ra quyết định kinh tế toàn cầu trong vòng 15 năm qua, chủ yếu là nhờ Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) năm 1994"[1].

Hiệp định này làm cho các tiêu chuẩn tối thiểu về quyền sở hữu trí tuệ ở các nước thành viên WTO hài hòa với nhau. Các nước công nghiệp có nghĩa vụ tuân thủ các điều khoản của TRIPS từ ngày 1/1/1996. Các nước đang phát triển có nghĩa vụ tuân thủ TRIPS từ ngày 1/1/2000. Các nước kém phát triển nhất phải thoả mãn các yêu cầu của TRIPS từ ngày 1/1/2006.

WB có nhận xét rằng: "Quyền sở hữu trí tuệ nhìn chung có lợi cho các nước công nghiệp nhiều hơn cho các nước đang phát triển"[2].

Rõ ràng các nước đang phát triển nhập khẩu công nghệ, còn các nước công nghiệp thì xuất khẩu công nghệ. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ quá chặt chẽ có thể kìm hãm quá trình truyền bá công nghệ và thông tin. Đây lại là những thứ rất cần cho các nước đang phát triển, nhưng họ có ít hơn khả năng tiếp cận hoặc mua được. Đó là một trong những vấn đề lớn đặt ra cho nước ta trong quá trình hội

[1] WB: Báo cáo phát triển thế giới 2002, Nxb CTQG, H, 2002, tr. 192

[2] đ.d, tr.193

nhập, nhất là khi nước ta đã chính thức trở thành thành viên của WTO.

2) Tự do hoạt động kinh tế trong điều kiện cạnh tranh.

Vai trò của các thể chế chính trị và nhà nước là tạo ra được các thể chế hỗ trợ thuận lợi cho quyền tự do hoạt động kinh tế. Nhưng tự do hoạt động kinh tế trong kinh tế thị trường gắn liền với hai vấn đề cơ bản khác là điều kiện cạnh tranh và pháp luật của nhà nước.

Tự do hoạt động kinh tế được xác định là tự do lựa chọn nghề nghiệp, việc làm, nơi làm việc, ký kết hợp đồng, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiêu dùng, tự do đầu tư, di chuyển sức lao động, vốn và công nghệ. Có thể nói rằng không có tự do kinh tế thì không có thị trường.

Cạnh tranh là một thể chế quan trọng của thị trường. Báo cáo phát triển thế giới năm 2002 nhận xét: "*Cạnh tranh từ lâu đã được biết đến như một lực lượng quan trọng đem lại sự tăng trưởng và phát triển kinh tế*"[3]. Cạnh tranh vừa là một động lực vừa tạo ra nguy cơ mất ổn định thị trường, nếu sự cạnh tranh đó không hợp pháp, thiếu lành mạnh. Khi ấy các thể chế chính trị xuất hiện như là một giải pháp hỗ trợ để duy trì cạnh tranh hợp pháp và lành mạnh, chống độc quyền (kể cả độc quyền nhà nước), chống đầu cơ và các loại tội phạm kinh tế từ cưỡng bức, phá hoại đến quảng cáo xuyên tạc... Nhưng cạnh tranh lành mạnh hay không lại tùy thuộc vào nhà nước. Cạnh tranh gây ra những áp lực buộc các doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả phải giải thể, cạnh tranh tác động tích cực đến tăng năng suất, thay đổi bản chất của thị trường lao động, thay đổi công tác quản trị công ty.

---

[3] Đã dẫn tr.175

Ở nước ta, Luật Cạnh tranh được thông qua tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XI. Ở nhiều nước, luật này được hình thành do áp lực bên ngoài, ví dụ, các nước Đông Âu khi gia nhập Liên minh châu Âu. Ngày nay, toàn cầu hóa và quốc tế hóa đời sống kinh tế trở thành một xu thế phổ biến và tất yếu thì cạnh tranh quốc tế trở thành một vấn đề của kinh tế thị trường toàn cầu. Như chúng ta đã biết, cạnh tranh quốc tế cũng góp phần tăng tính hiệu quả và năng suất trong nước. Vì vậy, tính thống nhất của nền kinh tế thị trường xét theo phạm vi khu vực, các khối mậu dịch hoặc quốc tế cũng tạo ra áp lực buộc các chính phủ phải gỡ bỏ các rào cản thể chế đối với thị trường bên ngoài

3) Xác định hợp lý vai trò nhà nước trong kinh tế thị trường.

Mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường thể hiện bản chất của mối quan hệ giữa các thể chế chính trị và nền kinh tế thị trường. Mối quan hệ này này có một lịch sử lâu dài đấu tranh giữa các quan điểm khác nhau. Dù các quan điểm khác nhau bao nhiêu đi chăng nữa, thì đây vẫn là vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa quyền lực chính trị và kinh tế - mối quan hệ tất yếu và thường xuyên trong việc tìm con đường phát triển tối ưu cho một quốc gia.

Với tư cách là thể chế trung tâm của hệ thống chính trị, nhà nước không chỉ là "can thiệp", "tham gia" mà còn là một "chủ thể" kinh tế bình đẳng có quyền lực chính trị trong nền kinh tế thị trường. Nhìn chung những nhiệm vụ mà bất kỳ một nhà nước nào, ngày nay cần thực hiện trong kinh tế thị trường là:

** Tạo lập một môi trường thể chế lành mạnh*

Nhiệm vụ này đòi hỏi trước hết phải giải quyết mối quan

hệ giữa các thể chế nhà nước sao cho hoạt động của nhà nước có hiệu quả.

Thứ hai, cùng với thị trường xây dựng và hoàn thiện các thể chế kinh tế (tài chính, ngân hàng, tín dụng, cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, chuẩn hóa chất lượng sản phẩm...) theo hướng phát huy được năng lực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu hút đầu tư (đầu tư không nên hiểu là chỉ đầu tư nước ngoài).

Thứ ba, xây dựng một hệ thống pháp luật rõ ràng, tạo môi trường pháp lý thuận lợi và bình đẳng cho các chủ thể, các thành phần kinh tế hoạt động.

Ngày nay ở tất cả các nước chúng ta dễ nhìn thấy nhiều vấn đề mới nảy sinh trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội mà chưa có luật để điều chỉnh. Tình trạng thiếu vắng pháp luật là mảnh đất tốt cho tội phạm, tham nhũng, mafia và tính vô chính phủ. Việc làm ra các bộ luật là công việc thuộc độc quyền nhà nước không thay đổi từ khi có nhà nước cho đến nay. Nếu để thị trường làm luật thì đó sẽ là luật rừng. Đây cũng là một nhiệm vụ căn bản nhất không ai phủ nhận được của nhà nước trong kinh tế thị trường.

Thứ tư, kiềm chế, ngăn chặn tham nhũng. Tham nhũng gây ra tác hại rất nghiêm trọng đối với phát triển kinh tế. Theo Báo cáo phát triển thế giới 2002 của WB, tham nhũng có thể gây ra hậu quả xấu cho nền kinh tế thị trường, chủ yếu từ các khía cạnh sau:

- Tham nhũng làm méo đi sự lựa chọn chính sách.

- Tham nhũng là một loại hoạt động kinh tế ngầm, khó kiểm soát, bất ổn, cản trở đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài.

- Theo một nghiên cứu ở Uganda, cho thấy: tăng 1% số

tiền hối lộ mà các doanh nghiệp phải trả thì giảm tỉ lệ tăng trưởng của doanh nghiệp 3%, trong khi tăng 1% thuế chỉ làm giảm tăng trưởng của doanh nghiệp 1%.

- Tham nhũng làm suy giảm các lực lượng cạnh tranh vốn có của thị trường. Thị trường ít tính cạnh tranh hơn vì các doanh nghiệp mới và nhỏ bị cản trở bởi tham nhũng, đến mức họ sẽ không tham gia được vào thị trường. Mặt khác, tham nhũng thường đi kèm với chi tiêu công cộng dành cho y tế và giáo dục thấp hơn và như vậy nó làm cho người nghèo ít có cơ hội tham gia vào thị trường.

** Hoạch định các chính sách kinh tế, điều tiết kinh tế*

Việc lựa chọn các chính sách khác nhau và mang đến hiệu quả kinh tế xã hội khác nhau là do năng lực của các thể chế chính trị. Các thể chế này có thể giải quyết những xung đột phát sinh khi chính sách đem lại lợi ích cho một số người này và đem lại thiệt hại cho người khác. Hoạch định chính sách công trong nền kinh tế thị trường là một trong những phương thức chủ yếu để thực thi quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước. Vai trò của các thể chế chính trị là tạo ra một môi trường dân chủ trong quá trình lựa chọn, hoạch định và thực hiện các chiến lược, các chính sách, đặc biệt là chính sách kinh tế.

- Các chiến lược, chính sách phải thể hiện được sự lựa chọn tối ưu các nhu cầu xã hội, các nguồn lực và khả năng thực hiện, người thực thi chính sách đó, giai đoạn mà chính sách tác động.

- Xác định được lợi ích và sự cản trở của các phía liên quan đến chiến lược, chính sách.

- Xác định được khâu đột phá, hướng lan truyền, cộng hưởng của các chiến lược, chính sách.

- Thể hiện được tầm nhìn phát triển của nền kinh tế, có khả năng đón đầu xu thế phát triển.

- Ưu tiên tính hiệu quả kinh tế (sinh lợi) đồng thời thấy được hậu quả xã hội và môi trường của chiến lược, chính sách kinh tế, hướng giải quyết.

Ở nước ta, các chiến lược, chính sách cần thể hiện tính ưu tiên phát triển LLSX mà khâu đột phá là khoa học và công nghệ, đồng thời đảm bảo được sự ổn định chính trị - xã hội mà cơ bản là trong nông nghiệp và nông thôn.

** Bảo đảm các dịch vụ công cộng (lĩnh vực thất bại của thị trường)*

Thị trường - nơi đồng tiền lên tiếng, nơi mà con người trở thành bộ phận không tách rời của các hợp đồng kinh tế, tất cả những điều đó liên quan đến *công bằng xã hội*. Ở đây Nhà nước cần phải giải quyết vấn đề phân phối lại thu nhập và tài sản, vấn đề quyền lực kinh tế và vấn đề hao phí xã hội.

Cũng chính những vấn đề như vậy nhưng liên quan đến quân đội, an ninh, giữ gìn trật tự, bảo vệ sức khỏe... và những công trình hạ tầng cơ sở như đường sá, bến cảng, sân bay và những loại dịch vụ khác không mang tính chất cạnh tranh.

Giải quyết những vấn đề này của thị trường phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động của hệ thống các thể chế nhà nước và các cơ quan nhà nước.

Đây là lĩnh vực chỉ có nhà nước mới có khả năng giải quyết, vì đây là lĩnh vực tạo cơ sở cho sự phát triển nói chung, nhưng lại là lĩnh vực đầu tư lớn lại sinh lợi thấp.

** Bảo đảm xã hội, bảo vệ những người dễ bị tổn thương*

Đó là các vấn đề:

- Bảo hiểm xã hội, rủi ro, giúp đỡ người nghèo, tàn tật; bảo trợ văn hóa, khoa học, nghệ thuật, quốc phòng.

- Giải tỏa các cuộc xung đột tiềm tàng, khắc phục các khủng hoảng thị trường, làm chiếc van an toàn cho xã hội.

Nhóm người dễ bị tổn thương thường chiếm số ít trong dân cư, nhưng vấn đề của họ là thách thức đối với lương tâm, trách nhiệm của toàn xã hội. Vì vậy, đây là vấn đề liên quan đến tính bền vững của các chiến lược, các chính sách.

** Phối hợp với các thể chế quốc tế. Tạo thuận lợi cho mở cửa và hội nhập, hạn chế bất công, tiêu cực trong quá trình quốc tế hóa và toàn cầu hóa nền kinh tế.*

Một đặc điểm quan trọng của kinh tế thị trường hiện đại là quốc tế hóa và toàn cầu hóa. Tính thống nhất của không gian kinh tế thị trường được mở rộng dần trong quá trình phát triển, từ thị trường quốc gia, đến thị trường khu vực và thị trường toàn cầu. Năm 2006, Việt Nam đã gia nhập WTO, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của chúng ta đã hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Vai trò của các thể chế chính trị, đặc biệt đối với những nền kinh tế thị trường như nước ta, trong trường hợp này có ý nghĩa quyết định thành công của hội nhập. Điều này thể hiện trực tiếp trong các chiến lược, các chính sách mà nhà nước soạn thảo.

Quốc tế hóa và toàn cầu hóa buộc các nước phải lựa chọn, một là tham gia, hai là đứng bên lề của quá trình đó. Đối với phương án thứ nhất nó nói lên thách thức và cơ hội. Đối với phương án thứ hai là sẽ không có gì cả.

Toàn cầu hóa sẽ tăng áp lực lên vai trò và trách nhiệm của nhà nước đối với hàng hóa Việt Nam. Đối với nhà nước, toàn cầu hóa là một áp lực hai mặt: 1) Các thỏa thuận quốc

tế; và 2) chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước với tư cách là một quốc gia toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền.

Các công cụ điều tiết của nhà nước lúc này chủ yếu bằng hệ thống quy phạm pháp luật, hệ thống tài chính, trong đó có chính sách thuế.

** Bảo vệ môi trường sinh thái*

Đây là một lĩnh vực thất bại của thị trường. Ngày nay, vấn đề môi trường sinh thái là một trong những vấn đề toàn cầu. Giải quyết vấn đề môi trường thật sự có hiệu quả, đương nhiên phải có sự tham gia của các doanh nghiệp, xã hội công dân và nhà nước, trong đó nhà nước có vai trò quyết định.

Để điều tiết vĩ mô có hiệu quả mà không cần can thiệp trực tiếp vào sản xuất, ngoài công cụ pháp luật, nhà nước cần hoạch định các chính sách, các chương trình, các kế hoạch có tính chiến lược, cung cấp thông tin, tạo dựng không gian cho cạnh tranh hợp pháp, chống độc quyền kể cả độc quyền của nhà nước, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đào tạo cán bộ, nâng cao tay nghề; xây dựng hệ thống tòa án, đặc biệt là các tòa án trọng tài kinh tế có khả năng đáp ứng được thực tiễn của kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, ngoài những yêu cầu chung về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, còn có những yêu cầu riêng đặc thù, xuất phát từ đặc điểm của nền kinh tế nước ta. *Chúng ta cần xác định rõ chức năng quản lý hành chính và quản lý kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường trong quá trình thực hiện "can thiệp có lựa chọn" hoặc "điều tiết" nền kinh tế..*

Độc quyền của nhà nước trong hoạt động kinh tế thực tế làm mất những khả năng của các chủ thể khác trong hoạt

động kinh tế. Hậu quả của tình trạng nói trên còn ảnh hưởng nặng nề và lâu dài, thậm chí ngay cả trong khi tiến hành cải cách kinh tế ở trong các nước: *Thứ nhất*, nhà nước rất lúng túng trong việc xác định chức năng của mình trong kinh tế thị trường. *Thứ hai*, thành phần kinh tế nhà nước chậm thích nghi với điều kiện chủ động kinh doanh. *Thứ ba*, thành phần tư nhân rất năng động nhưng rất yếu và kém khả năng cạnh tranh.

Trong điều kiện quá độ nền kinh tế từ hành chính quan liêu sang thị trường, vai trò của Nhà nước cần thể hiện rõ nét trong việc "cân bằng" giữa thành phần kinh tế tư nhân năng động nhưng nhỏ yếu (đặc biệt thiếu vốn) và các xí nghiệp quốc doanh kém năng động nhưng có khả năng huy động nguồn vốn lớn và các chiến lược phát triển của Nhà nước. Có thể nên tạo lập một hình thức hỗn hợp nào đó, có khả năng đáp ứng được những yêu cầu chung có tính thỏa hiệp. Sự nhỏ yếu của thành phần tư nhân và tính kém hiệu quả, kém năng động của các doanh nghiệp nhà nước tạo ra một khoảng "chân không" trong cơ chế kinh tế. *Để loại trừ khoảng "chân không" đó, nhà nước cần ủng hộ sự phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc tất cả các thành phần.* Sự phát triển các doanh nghiệp này có thể từ con đường xây dựng mới hoặc bằng con đường cổ phần hóa, tư nhân hóa một bộ phận các doanh nghiệp nhà nước. *Mục tiêu của chính sách này là ở chỗ, nhường lại dần mà không tạo ra khủng hoảng chức năng quản lý kinh tế cho các nhà doanh nghiệp, tạo điều kiện cho họ chiếm giữ thị trường, tiếp cận với thị trường đầy cạnh tranh của thế giới.*

Tuy nhiên, không có các thể chế chính trị đơn giản nào, một mô hình hệ thống chính trị, hoặc mô hình nhà nước nào có thể giải quyết thành công mọi vấn đề của thị trường.

Nhưng có thể tối ưu hóa cách tổ chức vận hành của chúng, sao cho chúng thúc đẩy sự phát triển trong công bằng, minh bạch và dân chủ, phục vụ tốt nhất cho nhân dân.

Tóm lại, vai trò của các thể chế chính trị mà trung tâm là nhà nước trong nền kinh tế thị trường là rất to lớn, đặc biệt vai trò định hướng của chúng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Ngày nay, các thể chế chính trị này đã trở thành nguồn lực cho quá trình tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Các thể chế chính trị càng được tổ chức tốt, mang tính chính đáng, tính hợp pháp và tính dân chủ càng cao, thì càng tạo ra được nhiều cơ hội cho các nhóm xã hội tham gia vào nền kinh tế thị trường và tự giải quyết được tình trạng của mình, từ xóa đói giảm nghèo hay đầu tư mở rộng sản xuất. Để có các thể chế chính trị như vậy, cần có một nhà nước, nhưng không phải là nhà nước nói chung mà thực chất của vấn đề là nhà nước có khả năng pháp luật hóa các "quyền" của nhà nước và công dân, có khả năng đảm bảo một trật tự pháp quyền mang tính dân chủ và nhân dân. Một nhà nước có thể đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường chỉ có thể là một nhà nước pháp quyền.

3. Tư duy về xã hội công dân

Để thực hiện mục tiêu xã hội có tính tổng hợp trên không có con đường nào khác là xây dựng và phát triển một xã hội công dân (dân sự) Việt Nam. Xã hội công dân (XHCD) Việt Nam vừa là chủ thể, vừa là động lực, vừa là cơ sở của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vừa là chủ thể sản xuất kinh doanh, vừa là người tiêu dùng, là một bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Khái niệm XHCD có nguồn gốc từ lý thuyết pháp quyền

tự nhiên, mặc dù sự phát triển của nó ngày càng phức tạp, xuất hiện cả trong những lĩnh vực nhất định của tư tưởng thiên chúa giáo thời trung cổ. Lịch sử tư tưởng XHCD xuất phát từ các nhà tư tưởng thời kỳ Khai sáng và đến C. Mác.

XHCD ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện đại là một nội dung và là kết quả của quá trình đấu tranh có tính cộng đồng cho tự do, bình đẳng, công bằng... tránh sự xâm hại cả từ phía thị trường và cả từ phía nhà nước.

Theo C.Mác, thuật ngữ "xã hội công dân" ra đời vào thế kỷ XVIII, khi những quan hệ sở hữu đã thoát khỏi cộng đồng thời cổ và trung cổ. XHCD theo đúng nghĩa của nó, chỉ phát triển cùng giai cấp tư sản; tuy nhiên danh từ ấy bao giờ cũng được dùng để chỉ tổ chức xã hội ra đời trực tiếp từ sản xuất và thương nghiệp và trong bất cứ thời đại nào cũng là cơ sở của nhà nước và còn là của kiến trúc thượng tầng tư tưởng nữa"[4]. Những dấu hiệu chính trị đặc trưng cho sự ra đời của XHCD, theo Mác là XHCD chỉ có thể xuất hiện khi "nhà nước chính trị" đã tách ra khỏi "nhà nước phi chính trị", mà điều đó chỉ có thể có trong một chế độ chính trị dân chủ, nghĩa là sau khi đã thủ tiêu chế độ chuyên chế trung cổ. *"Trong nhà nước thời cổ, nhà nước chính trị là nội dung của nhà nước, loại trừ những lĩnh vực khác; còn nhà nước hiện đại là sự thích ứng lẫn nhau giữa nhà nước chính trị và nhà nước phi chính trị"*[5]. Trong các chế độ chuyên chế, nhà nước chính trị không phải là cái gì khác ngoài sự chuyên quyền độc đoán của riêng một cá nhân, ở đó nhà nước chính trị bao trùm tất cả mọi mặt đời sống xã hội, do vậy không thể có XHCD, tức không có các mặt "phi chính trị" của xã hội, không có đời sống của nhân dân, không thể có cá nhân với

[4] Mác - Ăngghen tuyển tập, tập 1, ST, H 1980. tr. 362. Hệ tư tưởng Đức.

[5] Mác - Ăngghen toàn tập, tập 1, CTQG, H, 1995, tr..352

tất cả bản chất con người tự nhiên và con người xã hội của nó. Về mặt định tính, Mác cho rằng XHCD chỉ có thể xuất hiện khi "đã có chế độ chính trị, với tính cách là chế độ chính trị, chỉ phát triển ở những nơi nào mà những lĩnh vực tư nhân đã tồn tại độc lập. Vì vậy, Mác còn coi XHCD là các quan hệ hiện thực, là mặt thứ hai của đời sống xã hội. Nếu như mặt thứ nhất là quan hệ giữa con người với tự nhiên, trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất, thì XHCD là mặt thứ hai, quan hệ giữa con người và con người.

Mác cho rằng, gia đình và XHCD là những tiền đề của nhà nước. "Gia đình và XHCD là những bộ phận hiện thực của nhà nước, là những tồn tại tinh thần hiện thực của ý chí, là những phương thức tồn tại của nhà nước. Gia đình và XHCD tự chúng cấu thành nhà nước. Chúng là động lực. Còn theo Hêghen thì ngược lại"[6].

Quan niệm của Mác có ý nghĩa phương pháp luận to lớn, trong tư duy về nhà nước và lựa chọn một mô hình phát triển xã hội. Chính tự do và tự cấu thành XHCD đã đưa đến sự ra đời của nhà nước pháp quyền. Mác cho rằng: "Tự do là ở chỗ biến nhà nước, cơ quan tối cao của xã hội, thành một cơ quan phụ thuộc vào xã hội, và ngay cả ngày nay nữa, các hình thức nhà nước tự do hay không tự do là tuỳ ở chỗ trong những hình thức ấy "sự tự do của nhà nước bị hạn chế nhiều hay ít"[7]. "Do đó, con người này, thành viên của XHCD, là cơ sở, là tiền đề của nhà nước chính trị. Nhà nước cũng thừa nhận nó như vậy trong các nhân quyền".

Như vậy, việc ra đời XHCD, là một tiến bộ lịch sử to lớn so với thời trung cổ, thời kỳ mà đời sống xã hội là đồng nhất với đời sống chính trị.

---

[6] Mác – Ăngghen toàn tập tập 1, CTQG, H, 1995, tr. 314-315

[7] Mác – Ăngghen toàn tập, đã dẫn tr.554

Xuất phát từ quan điểm này, chúng ta thấy rằng càng chính trị hóa, nhà nước hóa các tổ chức, các cộng đồng xã hội, càng hạ thấp vai trò của xã hội công dân và cản trở sự phát triển của XHCD. Theo Mác, XHCD không phải là lĩnh vực chính trị, nhưng mọi hoạt động của XHCD đều có ảnh hưởng đến nhà nước. Vì vậy, các thể chế của XHCD mang những hình thức chính trị nhất định. Như vậy, khi xây dựng một XHCD, một mặt phải thừa nhận vai trò độc lập khách quan của nó đối với nhà nước, mặt khác không phủ nhận những hình thức chính trị của nó.

Nói về tầm quan trọng của XHCD, C. Mác đã viết: "Xã hội công dân đó là trung tâm thực sự, vũ đài thực sự của toàn bộ lịch sử"[8]. Và cuộc "Cách mạng chính trị là cách mạng của xã hội công dân"[9]. Điều đó cho thấy rằng, bất kỳ một đảng chính trị hiện đại nào một lực lượng xã hội hiện đại nào muốn giành thắng lợi, thì phải giành thắng lợi cuối cùng ở XHCD. *Chúng ta có thể khẳng định rằng, nếu vấn đề nhà nước là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng, thì vấn đề XHCD là mục tiêu cuối cùng của mọi cuộc cách mạng.*

XHCD có các hình thức lịch sử của nó. Cũng như một số phạm trù khác xuất hiện dưới chủ nghĩa tư bản, như "pháp quyền", "dân chủ", "xã hội công dân"... không phải là hình thức lịch sử cuối cùng. Dưới chế độ XHCN, XHCD có hình thức lịch sử của nó, thậm chí lúc đó XHCD còn có thể đóng vai trò quan trọng hơn hẳn và khác hẳn so với các hình thức lịch sử khác. Chính vì thế, C.Mác cho rằng cùng với sự phát triển của xã hội đến một giai đoạn nào đó, khi nhà nước tiêu vong - tức nhà nước chính trị mất tính chất chính trị, khi đó

---

[8] C. Mác - Ph. Ăngghen, Tuyển tập, tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 299 (Hệ tư tưởng Đức)

[9] Mác – Ăngghen toàn tập, tập 1, NXB CTQG, H, 1995, tr.554.

XHCD sẽ đảm nhiệm chức năng quản lý xã hội trước đó của nhà nước.

Có thể nói, XHCD là hệ thống các tổ chức của công dân, các cộng đồng công dân và các quan hệ giữa chúng, nhằm hiện thực hóa các cá nhân và nhân cách, nối các cá nhân với hệ thống xã hội, củng cố và bảo vệ lợi ích cộng đồng. Đồng thời thông qua các cộng đồng, XHCD phối hợp hoạt động với nhà nước, đảm bảo cho quan hệ giữa nhà nước và xã hội cân bằng, ổn định, tạo các điều kiện tối ưu cho phát triển bền vững và tiến bộ xã hội.

Chức năng, cấu trúc, tính chất của xã hội công dân

Trong quá trình phát triển, các hình thức tổ chức, tập hợp liên kết các cộng đồng, các nhóm xã hội ngày càng mở rộng, đa dạng cả về cơ cấu, lợi ích và những phương thức hiện thực hóa lợi ích của mình.

Thực chất của vấn đề XHCD là vấn đề con người trong các mối quan hệ chính trị - pháp lý đa dạng, tinh vi và tổng hòa của nó. Là vấn đề quan hệ giữa con người với con người, con người với cộng đồng, con người với nhà nước, là công dân trong hình thái cộng đồng và thể chế của họ. Trong tất cả các mối quan hệ ấy, con người tồn tại với tư cách là công dân hay thay mặt cho nhà nước, cá nhân hay cộng đồng, thể nhân hay pháp nhân... đều là chủ thể của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội, chủ thể của sự phát triển và như vậy XHCD là chủ thể thực sự thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Cấu trúc của xã hội công dân: Bao gồm toàn bộ những liên hiệp, hiệp hội, liên đoàn theo lợi ích (kinh tế, chính trị, văn hóa, nghề nghiệp, sáng tạo, khoa học, giáo dục, giải trí, các hợp tác xã v.v...).

Tính chất hoạt động của XHCD: Tính nhóm, tính cộng đồng, tính tự chủ (tài chính), tính tự trị (quản lý) tính tự nguyện... cao, đa dạng về hình thức tổ chức.

Trong các mô hình khác nhau của XHCD, có một bộ phận có quan hệ chặt chẽ với hệ thống chính trị. Bộ phận này được gọi là các "tổ chức xã hội độc lập" (ở Anh) hoặc các nhóm áp lực, nhóm lợi ích (ở Mỹ), các tổ chức chính trị - xã hội ở một số nước, trong đó có nước ta.

Vai trò và đặc điểm của các tổ chức chính trị - xã hội

Trong XHCD, một bộ phận được gọi là "các tổ chức chính trị - xã hội". Các tổ chức này là một trong những ***cơ chế tự điều chỉnh*** hiệu quả của hệ thống chính trị các nước phát triển, góp phần giữ cho những mâu thuẫn trong xã hội trong vòng kiểm soát của nhà nước hiện đại.

Trong những xã hội đề cao dân chủ như giá trị cốt yếu nhất cho sự phát triển toàn diện của công dân, các tổ chức xã hội ra đời chính là để đem lại cho công dân một tiếng nói có hiệu lực. Thông qua các tổ chức, người dân thực hiện quyền làm chủ của mình để bảo vệ lợi ích của mình. Nhiều cá nhân tập hợp thành một nhóm có thể tạo nên sức mạnh, nếu kết hợp khéo léo, có thể gây một ảnh hưởng đáng kể đối với toàn xã hội và đối với Chính phủ, nhất là khi các hành vi của Chính phủ bị đặt thành vấn đề.

Các tổ chức chính trị - xã hội "đứng cạnh nhà nước" là vì đó cũng là một lực lượng vật chất, nó bổ sung cho nhà nước những điều nhà nước chưa làm tốt và thay nhà nước để *hoàn thiện quản lý xã hội*. Chúng là *một yếu tố cần thiết đảm bảo tính khả thi của một nền dân chủ quy mô* lớn.

Các tổ chức chính trị - xã hội đứng "đối mặt với nhà nước", theo nghĩa là *phản biện nhà nước*, chỉ ra những việc

nhà nước chưa làm được, làm chưa tốt, những việc nhà nước làm chưa hợp lòng dân, những điều dân muốn nhà nước làm và chúng giám sát các hoạt động của nhà nước, gây áp lực, ảnh hưởng lên nhà nước để bảo vệ lợi ích của các thành viên.

Các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò to lớn trong đời sống chính trị xã hội, đảm nhiệm nhiều chức năng của cộng đồng, xã hội, mà nhà nước cũng như thị trường bỏ trống hoặc không thể giải quyết được.

- Các tổ chức chính trị xã hội bù đắp, khắc phục những khiếm khuyết và thiếu hụt của nhà nước, cũng như của thị trường.

Hệ thống chính trị nào cũng cần phải có các thể chế trung gian giữa nhà nước và công dân, cũng cần hệ thống *"van an toàn"* để những lúc gay cấn, hệ thống sẽ được giảm những áp lực quá mức, những áp lực có thể gây rối loạn hoặc tan rã hệ thống. Các tổ chức chính trị - xã hội, vì vậy cung cấp một phương tiện thoả mãn nhu cầu tập hợp hợp pháp, kết nối các lợi ích và điều tiết các xung đột, mâu thuẫn.

Bên cạnh đó, các tổ chức chính trị - xã hội còn có vai trò hết sức quan trọng là giữ cho việc thực thi quyền lực nhà nước một cách cân bằng trong xã hội, không thiên vị hay tạo ra đặc quyền cho một nhóm người, hay bất cứ một tầng lớp xã hội nào; thể hiện sự phản biện của xã hội đối với chính sách của nhà nước để làm sao đáp ứng được các lợi ích, nhu cầu của nhân dân.

Trong khi lựa chọn những người xứng đáng đại diện cho mình điều hành công việc nhà nước, nhân dân có quyền kiểm tra, giám sát nhà nước, giám sát các đại biểu của mình bằng nhiều hình thức và phương thức, trong đó phương thức quan

trọng và hữu hiệu là thông qua các tổ chức chính trị - xã hội của nhân dân.

- Các tổ chức chính trị - xã hội đáp ứng nhu cầu phi tập trung hóa quyền lực nhà nước, khắc phục tập trung hóa quá mức quyền lực nhà nước.

Mục đích của xã hội công dân đặt ra là khắc phục khuynh hướng tập trung hóa cao độ quyền lực nhà nước, chuyển một bộ phận quyền lực đó cho sự tự quản của cộng đồng, xã hội (phi nhà nước hóa hay còn gọi là xã hội hóa). Thực hiện sự phối hợp hành động giữa sáng kiến của XHCD và chính sách, pháp luật của nhà nước, làm cho nhà nước ngày càng có năng lực và hiệu quả. Con đường thực hiện sự phối hợp là đối thoại, công khai để tìm kiếm sự đồng thuận xã hội. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc hoạch định, thực hiện các chính sách và các chiến lược phát triển. XHCD sẽ chỉ ra phương thức phản ánh hoặc điều tiết lợi ích của các bên liên quan trong các quá trình chính sách, làm cho chính phủ có trách nhiệm hơn và phải chịu trách nhiệm với những cam kết của mình.

- Bổ sung và thay thế chức năng hành chính của nhà nước trong một số lĩnh vực, thực hiện những công việc của tập thể, cộng đồng, xã hội mà nhà nước không làm hoặc chưa làm được.

Thực tiễn đã chứng minh nhiều vấn đề xã hội không thể giải quyết bằng sự can thiệp áp đặt, mệnh lệnh hành chính, hay pháp luật của nhà nước, mà cần đến những giải pháp có tính mềm dẻo, uyển chuyển hơn của các tổ chức xã hội, chính trị - xã hội. Ở một số lĩnh vực, các tổ chức này có khả năng làm tốt hơn nhà nước. Ngay như vấn đề công bằng và bình đẳng xã hội chẳng hạn. Nhà nước có thể dùng pháp luật để điều tiết, nhưng "Bất cứ luật nào cũng đều có nghĩa là áp

dụng một tiêu chuẩn duy nhất cho những người khác nhau, cho những người thật ra thì không giống nhau và cũng không ngang nhau"[10]. XHCD sẽ giúp cho nhà nước *tập trung được nguồn lực và khả năng có hạn* của mình để thực hiện những chính sách, lĩnh vực có tầm chiến lược hoặc chức năng cơ bản của mình một cách có lựa chọn và hiệu quả hơn.

Một số vấn đề về xã hội công dân ở nước ta

Ngày nay, công cuộc xây dựng đất nước, yêu cầu đa dạng hơn, phong phú hơn, nhiều cung bậc hơn các hình thức tập hợp nhân dân trong các sinh hoạt cộng đồng. Từ các đoàn thể trong mặt trận tổ quốc (MTTQ) (các tổ chức chính trị - xã hội) đến các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp, giới chức, từ thiện, phi chính phủ... đang hình thành một kết cấu xã hội có tính hệ thống và ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội nước ta.

Như vậy về kết cấu hiện nay XHCD Việt Nam bao gồm các tổ chức sau:

- MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội, thuộc hệ thống chính trị (HTCT).
- Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp.
- Các hiệp hội kinh tế
- Các hợp tác xã.
- Các tổ chức của các giới...
- Các nhóm (tổ chức) lợi ích, từ thiện, nhân đạo, hữu nghị.
- Các tổ chức phi chính phủ.

Tất nhiên, sự phân định theo những tiêu chí trên đây đối với một số tổ chức chỉ là tương đối.

---

[10] Lênin: Mác – Ăngghen và chủ nghĩa Mác. Tiến bộ Matxcơva 1976, tr.323

Yêu cầu về sự phát triển của XHCD ở nước ta rất lớn. Yêu cầu đó thể hiện ở sự tăng lên nhanh chóng các hiệp hội (được đăng ký và không đăng ký), các viện nghiên cứu độc lập; thể hiện ở sự xuất hiện ngày càng nhiều các công trình khoa học nghiên cứu về xã hội công dân; thể hiện ở sự ghi nhận và bước đầu đã hình thành một chủ trương lớn của Đảng. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX Đảng ta ghi rõ: *"Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân tham gia các ĐTND, các tổ chức xã hội, các hội nghề nghiệp, văn hóa, hữu nghị, từ thiện - nhân đạo... Sớm ban hành luật về hội"*[11].

Do điều kiện lịch sử và đặc điểm kinh tế xã hội, XHCD ở nước ta sẽ có tính đặc thù. Sự phát triển đất nước hiện nay nói chung, yêu cầu về sự đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị nói riêng đang đặt ra yêu cầu phải khẩn trương cụ thể hóa và thực hiện chủ trương trên đây của Đảng.

Đặc điểm của xã hội công dân ở nước ta.

Phần lớn các tổ chức chính trị - xã hội ở nước ta được Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức ra trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc. Vì vậy các tổ chức này gắn bó với Đảng là cơ sở chính trị - xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam. Vì vậy, sau khi hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, Đảng Cộng sản trở thành đảng cầm quyền, các tổ chức này, chịu sự lãnh đạo của Đảng, được sự hỗ trợ to lớn của nhà nước, tổ chức hoạt động của chúng gắn chặt với tổ chức của Đảng và Nhà nước.

Các tổ chức chính trị - xã hội ở nước ta không đơn thuần là các phong trào tự nguyện, tập hợp một nhóm dân cư nhất định mà là tổ chức rộng khắp theo các cấp hành chính từ

[11] Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG, Hà Nội, 2001, tr. 130-131

trung ương đến cơ sở. Trong những giai đoạn nhất định MTTQ cũng đóng vai trò là một tổ chức tiền chính quyền. Nói về tổ chức, đây là một lợi thế, một đội ngũ đông đảo cán bộ chuyên trách (trừ cơ sở là bán chuyên trách) từ trung ương đến cấp huyện, giúp cho việc triển khai các mục tiêu được nhanh chóng đầy đủ.

Ở nước ta, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội được ra đời dưới sự hiệu triệu, tổ chức của Đảng cộng sản, trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Vị trí và những đặc điểm ấy vẫn còn duy trì cho đến sau khi Đảng cộng sản trở thành đảng cầm quyền và cho đến ngày nay. Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, trong điều kiện mới, tuy vẫn giữ chức năng chính trị, nhưng chức năng xã hội ngày càng mở rộng và phong phú... Điều đó cho thấy, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đang đóng vai trò là lực lượng nòng cốt của xã hội công dân Việt Nam.

Đặc điểm này tạo ra thế mạnh của các tổ chức chính trị - xã hội ở Việt Nam, đó là bám sát các nhiệm vụ, mục tiêu chính trị của Đảng và Nhà nước, có điều kiện thuận lợi về tài chính, tổ chức mạng lưới hoạt động... Nhưng từ đây cũng sinh ra những vấn đề tiêu cực. Đó là nguy cơ hành chính hóa và hoạt động hình thức, chạy theo phong trào, sự vụ, nội dung hoạt động thiếu phong phú, xơ cứng, thiếu chủ động và độc lập, phụ thuộc vào các cơ quan đảng và chính quyền các cấp.

Chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở Việt Nam

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trước hết là một tổ chức liên minh chính trị, thực hiện đoàn kết dân tộc, đồng thuận xã hội.

Trong hệ thống chính trị nước ta, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là sự liên minh, kết hợp các lực lượng toàn dân thành

một khối thống nhất để thực hiện mục tiêu chính trị chung là giành, giữ và sử dụng quyền lực nhà nước nhằm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội. Đây là sự liên minh có ý nghĩa chiến lược, không những liên minh với tổ chức mà còn liên minh với cá nhân tiêu biểu. Hạt nhân của khối liên minh là Đảng Cộng sản Việt Nam, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng.

Hiện nay, chúng ta đang xây dựng một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện mới. Nền dân chủ đó không vì riêng ai mà của toàn dân, vì toàn dân, do toàn dân. Nền dân chủ đó phải mang đặc sắc Việt Nam, phải phát huy được truyền thống hòa mục, khoan dung, đồng thuận dân tộc. Đồng thuận xã hội phải trở thành một vấn đề có tính bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Muốn có đồng thuận xã hội, không chỉ nêu lên nguyện vọng, mong muốn, tình cảm mà phải bằng cơ chế, phải có nguyên tắc, phải được tổ chức và vận hành. Đồng thuận xã hội chính là biểu hiện của sự tập hợp lực lượng, là động lực, là phương thức để quy tụ sức mạnh. Đồng thuận xã hội gắn liền với đại đoàn kết, với phát triển, với tiến bộ xã hội để hướng vào việc giải quyết các nhiệm vụ đang đặt ra hiện nay. Chỉ với sức mạnh của đồng thuận xã hội mới tập hợp được các nguồn lực của dân tộc vào cuộc bứt phá vượt qua nghèo nàn, lạc hậu.

Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, đồng thuận xã hội là nhiệm vụ chung của cả hệ thống chính trị. Nhưng với vị trí, chức năng của mình, MTTQ có đủ điều kiện để tham gia, và là tổ chức thích hợp nhất để thực hiện nhiệm vụ đó. MTTQ là một biểu tượng của khối đại đoàn kết dân tộc và là một tổ chức tập hợp đông đảo nhất, rộng rãi nhất mọi tầng

lớp nhân dân, mọi dân tộc, mọi tôn giáo, mọi thành phần kinh tế, mọi cá nhân muốn phấn đấu vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để đáp ứng yêu cầu củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường sự đồng thuận xã hội, đương nhiên, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội phải thật sự đổi mới phương thức, cơ chế, nguyên tắc, phương pháp hoạt động của mình.

Vai trò của MTTQ Việt Nam được xác định do yêu cầu khách quan của đời sống chính trị, do đặc điểm hệ thống chính trị Việt Nam và đã được Hiến pháp, pháp luật quy định.

Một trong những nội dung sinh hoạt quan trọng nhất của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là ở các cơ sở hiện nay là thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Đây là một nhiệm vụ có tính tổng hợp trong việc thực hiện các chức năng của MTTQ Việt Nam với tư cách là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân.

Trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng ở nước ta, giám sát của MTTQ nhằm đảm bảo giải quyết tốt mối quan hệ giữa nhà nước pháp quyền và XHCD. Qua đó, xác lập mối quan hệ hài hòa, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của hai bên, nhằm loại trừ xu hướng vô quyền và vô chính phủ từ phía công dân cũng như nguy cơ tùy tiện và độc đoán, quan liêu, chuyên quyền... từ phía các công chức và cơ quan quyền lực nhà nước; làm cho cán bộ, công chức nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân. Đảm bảo cho sự phân công rành mạch, phối hợp hoạt động chặt chẽ của các cơ quan nhà nước trong việc thực thi các quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ngoài ra

chức năng giám sát của MTTQ còn hỗ trợ cho công tác giám sát, thanh tra của Nhà nước, kiểm tra của Đảng.

Hoạt động giám sát, phản biện của MTTQ đối với các cơ quan nhà nước sẽ là một trong phương thức quan trọng phát huy quyền làm chủ của nhân dân tham gia quản lý xã hội và kiểm soát quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước càng được kiểm soát thì dân chủ càng được mở rộng và bệnh quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu nhân dân càng sớm bị đẩy lùi. Do vậy, để thực thi dân chủ, một trong những phương thức quan trọng là cần phải không ngừng hoàn thiện và tăng cường hoạt động giám sát, phản biện của MTTQ đối với các cơ quan nhà nước.

Tiếp cận vấn đề XHCD cho chúng ta những căn cứ phương pháp luận để nghiên cứu các tổ chức chính trị - xã hội trên thế giới nói chung và ở nước ta nói riêng với tư cách là các tổ chức đại diện bảo vệ lợi ích hợp pháp của các nhóm, các lực lượng kinh tế - xã hội, các giai cấp, cơ sở chính trị - xã hội của Đảng và Nhà nước, là một lực lượng to lớn góp phần quan trọng vào thực hiện các mục tiêu chiến lược của đất nước, sớm đưa nước ta thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, tiến tới một xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

4. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa nền kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và XHCD trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

Sự phát triển của một quốc gia, một dân tộc tất yếu sẽ có những giai đoạn khác nhau, có phương thức khác nhau, có những hướng đột phá khác nhau, tùy theo những điều kiện lịch sử cụ thể. Nhưng sự phát triển nhanh, hài hòa, cân đối, bền vững là mục tiêu cuối cùng của mọi chương trình nghị sự.

Để đạt được sự phát triển như vậy cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa ba lĩnh vực cơ bản (ba trụ cột chính) của phát triển hiện nay là kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và XHCD (còn gọi là tam giác phát triển). Những lĩnh vực ấy, tuỳ theo cách tiếp cận, vừa là mục tiêu, vừa là phương thức, động lực của sự phát triển xã hội. Mỗi lĩnh vực có phương thức, quy luật phát triển riêng, có những ưu thế riêng, những giới hạn riêng, đồng thời chúng quan hệ biện chứng với nhau, làm tiền đề điều kiện cho nhau, tạo nên hiệu ứng tổng thể trong quá trình phát triển xã hội. Những lĩnh vực này đều chịu sự tác động của quyền lực nhà nước, quyền lực chính trị, các quá trình và các thể chế chính trị. *Nói cách khác phụ thuộc vào năng lực của các chủ thể chính trị trong việc tổ chức, vận hành, giải quyết những xung đột, mất cân bằng, để lập lại một trạng thái cân bằng tối ưu cho sự phát triển. Những chủ thể chính trị đó thể hiện các kỹ năng chính trị, tầm nhìn, vai trò và sứ mệnh chính trị thông qua hệ thống chính trị mà trung tâm là nhà nước.*

Kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và XHCD phát triển theo quy luật chung, phổ biến, đồng thời lại được biểu hiện trong những điều kiện, tập quán, truyền thống kinh tế, văn hóa chính trị nhất định, đòi hỏi phải có cách tiếp cận cụ thể, đặc thù.

Làm thế nào để phát triển kinh tế thị trường mà không biến đất nước thành một xã hội phồn vinh giả tạo, nơi mà đồng tiền ngự trị và đứng trên tất cả, thậm chí đứng trên cả nhà nước, nơi mà đầy rẫy những bất công ngăn cách, cách biệt giàu nghèo? Làm thế nào để nhà nước - một cơ quan từ xã hội mà không trở thành một cơ quan đứng trên xã hội, đối lập với xã hội? Làm thế nào để các cộng đồng công dân tích cực tham gia vào công việc chung của đất nước chứ không chỉ chăm lo đến lợi ích hẹp hòi ích kỷ của mình? Làm

thế nào để có công bằng xã hội, đảm bảo xã hội, chăm lo cho hòa bình, an ninh mà vẫn phát triển được kinh tế? Giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền và XHCD có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển.

Nếu một chiến lược phát triển dành sự ưu tiên quá lớn cho nền kinh tế thị trường, trong lúc lại chú ý không thỏa đáng đến nhà nước pháp quyền và XHCD, tức là đầu tư nguồn lực vào thị trường lớn hơn yêu cầu phát triển khách quan của nó, chúng ta sẽ có bức tranh xã hội "phồn vinh giả tạo", thị trường sẽ sôi động, tính sinh lợi cao, nhà nước không kiểm soát được thị trường, xã hội sẽ đầy rẫy ngăn cách, bất công; đồng tiền sẽ là giá trị cao nhất trong đời sống và đồng tiền sẽ thao túng tất cả, thậm chí đứng trên cả pháp luật của nhà nước. Nền kinh tế như vậy sẽ không có động lực và mục tiêu xã hội, vượt ra khỏi sự kiểm soát của nhà nước và XHCD.

Nếu đầu tư nguồn lực vào nhà nước quá lớn, lớn hơn nhu cầu phát triển khách quan của nó, nhà nước sẽ nhanh chóng quan liêu hóa và hành chính hóa. Bộ máy nhà nước sẽ là một bộ máy tiêu tiền và chia chác các nguồn lực. Nhà nước sẽ lấn át, thậm chí bóp nghẹt các hoạt động, các sinh hoạt bình thường của đời sống kinh tế và xã hội. Một nhà nước, cho dù là pháp quyền vẫn có những giới hạn, những thất bại của nó. Trong khi đầu tư nguồn lực thiếu đúng đắn vào bộ máy nhà nước, các thất bại của nhà nước sẽ càng nặng nề thêm. Trong điều kiện ấy, nhà nước pháp quyền đứng trước nguy cơ mất cơ sở kinh tế, mất cơ sở xã hội và sẽ mất tính pháp quyền đã được xác lập trước đó.

Nếu đầu tư nguồn lực vào đảm bảo xã hội quá lớn, lớn hơn yêu cầu khách quan của nó, chúng ta sẽ thấy một đất

nước tương đối bình yên, đồng đều, khoảng cách giàu nghèo được thu hẹp... Con người trong một xã hội như vậy được nhà nước đảm bảo về y tế, giáo dục, nhà ở và nhiều hỗ trợ khác... Vấn đề đặt ra là những phúc lợi nhận được đó có tương ứng với hao phí nguồn lực hay không? Nguy cơ đặt ra là nhà nước không đủ nguồn lực cho đảm bảo xã hội, giảm bớt sự đầu tư thoả đáng cho các lĩnh vực khác, khuynh hướng bình quân hóa, dẫn đến làm mất động lực kinh tế và chính trị, dẫn đến nền kinh tế kém phát triển, mức sống và chất lượng sống thấp; nhà nước không đủ tiềm lực kinh tế để thực hiện các chức năng công cộng (an ninh, quốc phòng...).

Trong tư duy chính sách hoặc hoạch định chiến lược, không thể không đề cập đến ba vấn đề cơ bản đã nêu trên. Vấn đề là xác định mối quan hệ giữa ba trụ cột đó và đầu tư nguồn lực như thế nào để đảm bảo tính cân đối, tính hợp lý, trong những hướng ưu tiên nhất định, nhưng vẫn đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước trong tổng thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *PGS,TS Nguyễn Cúc: 20 năm đổi mới và sự hình thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nxb Lý luận chính trị, H. 2004.*
2. *Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. CTQG, H. 2001.*
3. *Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. CTQG, H. 2006.*
4. *GS.TS Nguyễn Đình Hương: Phát triển các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Nxb. LLCT, H, 2006.*
5. *John A . Hall, Civil society, Polity Press, 1995.*

6. *Mác – Ph. Ăngghen, tuyển tập, tập I, Nxb Sự thật, H, 1980, tr 299.*

7. *C.Mác – Ăngghen, tuyển tập, tập 4, Nxb ST, H, 1994.*

8. *C.Mác-Ph. Ăngghen, tuyển tập, tập IV, Nxb Sự thật, H, 1984, tr. 362, 490.*

9. *Mác – Ph. Ăngghen: Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêgen, toàn tập, tập I, Nxb Sự thật, H, 1980, tr 307- 508.*

10. *Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB): Phục vụ và duy trì. Nxb. CTQG, H, 2004.*

11. *Ngân hàng Thế giới (WB): Báo cáo phát triển Thế giới năm 1997. Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi. Nxb CTQG, H, 1997.*

12. *Ngân hàng Thế giới (WB): Báo cáo phát triển Thế giới năm 2000. Tấn công đói nghèo. Nxb CTQG, H, 1997.*

13. *Ngân hàng Thế giới (WB): Báo cáo phát triển Thế giới năm 2002. Xây dựng thể chế hỗ trợ thị trường. Nxb CTQG, H, 1997.*

14. *Ngân hàng Thế giới (WB): Báo cáo nghiên cứu chính sách 2004. Chính sách đất đai cho tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo. Nxb VHTT, H, 2004.*

15. *Ngân hàng Thế giới (WB): Báo cáo phát triển thế giới 2006. Công bằng và phát triển. Nxb. CTQG, H, 2006.*

16. *Leslie Lipson, Những tranh luận lớn về chính trị, Nxb Prentice - Hall, INC, 1965 (bản dịch của Viện Khoa học chính trị).*

17. *Lê Văn Quang, Văn Đức Thanh, Quan hệ giữa nhà nước và xã hội dân sự Việt Nam - Lịch sử và hiện tại, Nxb Chính trị quốc gia, H.2003.*

18. *Phan Xuân Sơn (chủ biên), Các đoàn thể nhân dân với việc đảm bảo dân chủ cơ sở hiện nay, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2003.*

19. *Phan Xuân Sơn: Nguyên tắc hiệp thương dân chủ trong tổ chức*

và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Lý luận chính trị, số 6 -2005, tr. 54.

20. *PGS,TS Trần Văn Tùng: Chất lượng tăng trưởng nhìn từ Đông Á, Nxb Thế giới, H, 2003.*

21. *Đào Trí Úc, Bước đầu tìm hiểu về xã hội công dân. Đề tài nghiên cứu cấp viện của Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật.*

22. *Yves Meny, Chính trị học so sánh, Nxb Montchrestien – Pari, 1991, Bản dịch của Viện Khoa học chính trị.*

Phần III

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM: *NHÌN TỪ BÊN NGOÀI*

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CHO KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2020

GS. TRẦN VĂN THỌ*

Trong thập niên 2010, Việt Nam làm sao duy trì tốc độ tăng trưởng cao như hiện nay mà vẫn phát triển bền vững trong sự hài hòa với thiên nhiên và xã hội? Hài hòa với thiên nhiên là bảo vệ môi trường và hài hòa xã hội là tạo cơ hội để mọi người tham gia vào quá trình phát triển, tránh sự chênh lệch quá lớn về thu nhập, về mức sống.

Theo tôi, nếu có chiến lược, chính sách đúng đắn, Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện được mục tiêu phát triển lý tưởng này.

I. NHẬN ĐỊNH VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Giai đoạn hiện nay được hiểu bao gồm cả thời gian từ nay đến năm 2010.

Kinh tế Việt Nam trong giai đoạn qua phát triển khá cao, lợi tức đầu người tăng liên tục và nhanh, chính sách xóa đói giảm nghèo đạt kết quả tốt. Vị thế của Việt Nam trên thế giới được nâng cao đáng kể.

Tuy nhiên một số vấn đề còn tồn tại đòi hỏi phải được giải quyết trong giai đoạn tới là:

---

* Giáo sư kinh tế, Đại học Waseda (Tokyo - Nhật Bản)

1. Hiệu quả đầu tư thấp

Để đạt mục tiêu phát triển Nhà nước thường phải tăng thêm đầu tư hạ tầng kinh tế, làm hạn chế ngân sách dành cho đầu tư hạ tầng xã hội, văn hóa, giáo dục. Hiệu quả đầu tư thấp có thể được suy diễn bằng hệ số ICOR (hệ số của lượng tư bản cần tăng để tăng một đơn vị GDP) tăng hơn trước, bằng nhiều thông tin về sự thất thoát trong xây dựng cơ bản (nhiều tính toán cho thấy con số thất thoát rất cao, tới 30% vốn đầu tư), bằng những công trình xây dựng lên nhưng không được sử dụng hoặc chỉ được sử dụng một phần, v.v...

2. Cùng với nhịp độ phát triển của nền kinh tế, ***đô thị hóa tiến hành khá nhanh*** nhưng ***môi trường sống ở đô thị nhìn chung đang xuống cấp hoặc có nguy cơ xuống cấp***. Không khí bẩn, đường sá bụi bặm, chật hẹp, tai nạn giao thông ngày càng trầm trọng. Đô thị thiếu công viên, cây xanh, tiện nghi công cộng kém. Không gian cho người đi bộ trong thành phố quá ít và thường không an toàn vì khả năng gặp tai nạn giao thông cao. Đặc biệt sự xuống cấp của môi trường ảnh hưởng nhiều đến giai tầng có thu nhập thấp.

3. Chênh lệch giàu nghèo có khuynh hướng mở rộng

Tuy vấn đề này không thể tránh được trong chặng đường đầu của quá trình phát triển, nhưng chặng đường đó xem như đã qua trong kế hoạch 10 năm sắp tới. Ngoài ra, điều đáng lo là sự chênh lệch về dòng thu nhập hằng tháng, hằng năm (có thể gọi là chênh lệch flow) không lớn bằng chênh lệch trong tài sản cố định như đất đai, nhà cửa, tài sản bằng vàng, ngoại tệ, v.v... (chênh lệch stock). Chênh lệch flow nếu là kết quả của năng lực và nỗ lực của mỗi cá nhân thì chấp nhận được (với tiền đề là có cơ hội bình đẳng về việc làm, về hoạt động kinh doanh). Nhưng chênh lệch stock, nếu không phải là kết quả của chênh lệch flow trong dài hạn, mà là do thiếu

bình đẳng trong việc tiếp cận với thông tin, thiếu sự minh bạch trong chính sách và trong việc thi hành luật lệ (mầm mống của tham nhũng), gây nên bất mãn trong xã hội. Một trong những hậu quả là làm nhụt chí tiến thủ của dân chúng, bất lợi cho việc phát triển lâu dài.

4. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu công nghiệp còn yếu kém

Các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO sẽ được thực hiện từng bước và cơ bản hoàn thành vào những năm đầu của thập niên 2010. Chương trình giảm thuế của Việt Nam trong khuôn khổ AFTA về cơ bản đã hoàn thành. Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa ASEAN và Trung Quốc sẽ được thực hiện cũng như thương lượng về một hiệp định đối tác kinh tế (EPA) giữa Việt Nam với Nhật Bản và các nước khác đang và sẽ được tiến hành. Tóm lại, phát triển kinh tế Việt Nam trong thập niên 2010 sẽ được thực hiện trong bối cảnh tự do thương mại và đầu tư. Tuy cơ hội về thị trường, về công nghệ sẽ mở ra (như sẽ được đề cập ở phần sau) nhưng vấn đề là kinh tế Việt Nam phải có đủ sức cạnh tranh để tiếp nhận cơ hội và đối phó với các thách thức.

Hiện nay cơ cấu kinh tế, cơ cấu công nghiệp còn yếu kém. Ngành hàng xuất khẩu đã được đa dạng hóa một bước (60% kim ngạch xuất khẩu là hàng công nghiệp), nhưng hàng công nghiệp xuất khẩu chủ yếu vẫn là may mặc và giày dép. Các loại máy móc, kể cả linh kiện, bộ phận điện và điện tử chỉ chiếm độ 10% tổng kim ngạch xuất khẩu (trong khi Thái Lan, Malaixia, Trung Quốc đã trên 40%, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản trên 60%). Ngành công nghiệp phụ trợ (supporting industries) còn quá mỏng, đòi hỏi phải có chiến lược phát triển nhanh và mạnh mới tạo được sức cạnh tranh cho các ngành cơ khí, các loại máy móc. Nhìn về phía doanh nghiệp, ta thấy doanh nghiệp quốc doanh vẫn đang trên đường tái

cấu trúc (cổ phần hóa, tập đoàn hóa, v.v...), các doanh nghiệp dân doanh còn non trẻ và còn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh.

5. Sự khập khiễng (mis-matching) cung cầu trong thị trường lao động

Tỉ lệ của nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm đã giảm đáng kể trong 10 năm qua nhưng hiện nay vẫn còn gần 55% lực lượng lao động đang ở nông thôn, chủ yếu hoạt động trong nông - lâm - ngư nghiệp với năng suất thấp. Số người thất nghiệp và bán thất nghiệp ở các đô thị cũng không ít. Mặt khác, ở các khu chế xuất, khu công nghiệp tại các thành phố lớn có tình trạng thiếu lao động. Vấn đề thiếu lao động cấp quản lý, kỹ sư đã được nói đến nhiều từ trước nhưng gần đây tại nhiều cơ sở sản xuất, lao động giản đơn cũng thiếu. Hiện tượng mis-matching về cung cầu kéo theo nhiều vấn đề khác như tranh chấp về tiền lương và điều kiện lao động, đình công bất hợp pháp, v.v... làm mất ổn định thị trường lao động, ảnh hưởng nhiều mặt đến kinh tế, xã hội.

Chiến lược phát triển trong kế hoạch 10 năm sắp tới cần quan tâm giải quyết các vấn đề này. Để giải quyết đồng thời các vấn đề này, cần đặt mục tiêu phát triển như thế nào và tìm động lực phát triển ở đâu.

II. MỤC TIÊU VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CHO GIAI ĐOẠN 2011-2020

Mục tiêu bao quát nhất là ưu tiên chất lượng phát triển nhưng vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao nhờ toàn dụng lao động, tận dụng các nguồn lực trong và ngoài nước, và cải cách cơ chế, chính sách để tăng hiệu suất.

1. Ưu tiên chất lượng phát triển (phát triển trong sự hài hòa với thiên nhiên và hài hòa xã hội)

Trong 3 loại hạ tầng (kinh tế, xã hội, văn hóa/giáo dục), đã đến lúc phải quan tâm nhiều hơn đến hạ tầng xã hội và văn hóa/giáo dục. Cần phân bổ đầu tư công cộng nhiều hơn cho việc bảo vệ và cải thiện môi trường sống, nhất là ở đô thị. Vệ sinh công cộng, cảnh quan, an toàn giao thông, v.v... cho đến nay chưa được đầu tư đúng mức.

Trong hạ tầng xã hội, cần tập trung đầu tư xây dựng các khu nhà ở cho giới lao động, cho người có thu nhập thấp (bán hoặc cho thuê với giá hỗ trợ của Nhà nước). Chính sách này có ý nghĩa quan trọng ở 3 điểm:

(a) Tránh sự hình thành tự phát của những khu nhà ổ chuột, do đó bảo vệ được cảnh quan đô thị;

(b) Tạo hiệu quả tái phân phối thu nhập ảnh hưởng tốt đến những người có thu nhập thấp. Đặc biệt, giá bất động sản ở các đô thị trên đà phát triển tăng rất nhanh (nhất là ở Việt Nam), giới lao động làm việc suốt đời cũng vẫn không có nhà ở. Nhiều nước đã chú ý đến đặc điểm này và đã có chính sách tích cực giải quyết.

(c) Thúc đẩy sự di chuyển lao động từ nông thôn sang các khu công nghiệp gần các đô thị lớn, vì một trong những cản trở của quá trình di chuyển hiện nay là vấn đề "an cư" của người lao động chưa được giải quyết.

2. Toàn dụng lao động (full employment)

Chậm nhất là đến năm 2020 (tốt nhất là đến khoảng năm 2015) thực hiện toàn dụng lao động, giải quyết hoàn toàn vấn đề thất nghiệp, bán thất nghiệp và thất nghiệp trá hình (disguised unemployment)[1]. Thực hiện toàn dụng

[1] Thất nghiệp trá hình chỉ những người tạm thời làm những việc không hợp với khả năng luôn luôn ở trong trạng thái tìm việc khác, hoặc chỉ những lao động dư thừa ở nông thôn tuy đang tham gia sản xuất nhưng thực chất không đóng góp vào sản xuất vì dù không có họ tổng sản xuất cũng không giảm.

lao động giải quyết một loạt nhiều vấn đề kinh tế và xã hội: Kinh tế dễ tăng trưởng cao và tăng trưởng trong công bằng, tiền lương thực chất của người lao động sẽ tăng, mức sống của người lao động tăng theo tốc độ tăng trưởng kinh tế. Hiện nay, lương của người lao động thường được điều chỉnh tăng theo chỉ số vật giá, như vậy có nghĩa là mức sống của người lao động qua nhiều năm vẫn đứng yên tại chỗ. Hiện tượng này phản ánh tình trạng thất nghiệp nói trên. Để mọi người dân thực sự thấy cuộc sống của mình được cải thiện hằng năm, phải nhanh chóng thực hiện toàn dụng lao động.

Để có toàn dụng lao động, ngoài việc thúc đẩy phát triển các ngành có hàm lượng lao động cao, phải giải quyết hiện tượng mis-match trong cung cầu của thị trường lao động bằng chính sách mới về giáo dục, đào tạo.

3. Tăng hiệu suất của toàn xã hội, động lực của phát triển tốc độ cao

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về động lực phát triển. Chẳng hạn xét về khía cạnh các nguồn lực, động lực có thể là công nghệ, tri thức, nội lực, ngoại lực,...; hoặc xét khía cạnh các ngành đầu tàu của nền kinh tế, động lực có thể là công nghệ thông tin, kinh tế tri thức, kinh tế biển, v.v...

Các cách tiếp cận này đều hữu ích. Nhưng theo tôi, trong giai đoạn tới, động lực quan trọng bao trùm trên các động lực khác là hiệu suất, là năng suất. Đối với Việt Nam hiện nay yếu tố này quan trọng nhất, nếu được phân tích chi tiết sẽ thấy được các biện pháp, chính sách có hiệu quả.

Để kinh tế phát triển nhanh và bền vững, hiệu suất đóng vai trò quan trọng nhất. Hiệu suất cao là động lực làm cho kinh tế tăng trưởng cao hoặc/và tiết kiệm được nguồn lực đầu tư cho tư bản cố định, dành nhiều nguồn lực hơn cho đầu tư

hạ tầng xã hội và giáo dục, văn hóa. Phát triển chú trọng hiệu suất theo nghĩa đó cũng làm giảm áp lực đối với môi trường. Dĩ nhiên không ai không thấy sự quan trọng của hiệu suất. Nhưng nguồn gốc của hiệu suất ở đâu và làm thế nào để tăng hiệu suất thì không phải là vấn đề dễ thấy.

Lấy một ví dụ để thấy sự quan trọng của hiệu suất. Các nền kinh tế ở Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan từ giữa thập niên 1960 và Trung Quốc từ thập niên 1980 đã cho thấy một sự phát triển kỳ diệu (như World Bank 1993 và nhiều nghiên cứu đã phân tích). Tuy nhiên nếu so với thời đại phát triển thần kỳ của Nhật Bản (1950-1973) thì Nhật Bản hiệu suất hơn nhiều. Nhật Bản dùng tư bản ít hơn và phát triển với tốc độ cao hơn. Chẳng hạn, trường hợp Hàn Quốc trong giai đoạn 1960-1994, kinh tế tăng trưởng bình quân năm là 8,3%, trong đó tư bản đóng góp 4,3%, lao động 2,5% và hiệu suất 1,5%, trong khi Nhật Bản trong giai đoạn 1950-1973, kinh tế tăng trưởng tới 9,2% nhưng tư bản chỉ đóng góp 3,4% (nhỏ hơn Hàn Quốc) vì hiệu suất đóng góp tới 3,6%.

Hiệu suất được tính bằng năng suất tổng hợp của tất cả các yếu tố sản xuất, hay gọi tắt là năng suất toàn yếu tố (Total factor productivity - TFP). TFP cho đến nay được hiểu là kết quả của sự tiến bộ công nghệ, kỹ thuật. Nhưng những nghiên cứu gần đây cho thấy nhiều yếu tố khác nữa cũng ảnh hưởng đến TFP, chẳng hạn:

Thứ nhất, các cơ chế, chính sách tạo ra động cơ cho cá nhân và doanh nghiệp chuyển các nguồn lực vào những nơi, những ngành có hiệu suất nhất. Điển hình nhất là nguồn nhân lực, nhất là nhân tài, phải được sử dụng đúng chỗ, và không có hiện tượng nhiều cơ quan, nhiều doanh nghiệp phải cưu mang số lượng lao động nhiều hơn số lượng cần thiết.

Thứ hai, các cơ chế, chính sách bảo đảm cho những nỗ lực tăng năng suất của cá nhân và doanh nghiệp được hưởng đầy đủ thành quả của những nỗ lực đó. Những nhà lãnh đạo công ty có tinh thần doanh nghiệp sẵn sàng chịu rủi ro, tích cực đầu tư đưa công nghệ mới vào sản xuất, hoặc khám phá thị trường mới, áp dụng vật liệu mới, được bảo đảm lợi nhuận chính đáng. Nỗ lực của cá nhân trong cơ quan, trong doanh nghiệp được đãi ngộ xứng đáng, tránh hiện tượng thành quả của cá nhân phải được chia cho mọi người trong cùng tổ chức.

Thứ ba, các cơ chế, chính sách tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, tạo ra quá trình rút lui của các doanh nghiệp năng suất thấp và sự trỗi dậy của các doanh nghiệp năng suất cao. Kết quả là những lãng phí về vốn, về nguồn nhân lực, về tài nguyên được hạn chế tối đa.

Thứ tư, thị trường các yếu tố sản xuất (lao động, tư bản, đất đai,...) phải được hoạt động lành mạnh, khắc phục tình trạng phi đối xứng về thông tin, thiếu minh bạch trong việc vận dụng luật lệ,... để khai thông các nguồn lực, tạo sự luân lưu (mobility) của các yếu tố sản xuất để đưa lao động, tư bản,... đến những nơi, những ngành có hiệu quả nhất.

Hiểu hết các yếu tố này sẽ thấy nhiều gợi ý về mặt chính sách để làm tăng TFP.

4. Chớp thời cơ mới để đẩy mạnh công nghiệp hóa

Chưa bao giờ Việt Nam đứng trước một thời cơ thuận lợi như hiện nay. Gia nhập WTO, tiếp nhận quy chế quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) của Mỹ - thị trường lớn nhất thế giới, tham gia các hiệp định tự do thương mại (FTA), v.v... đang mở ra cơ hội về thị trường. Về mặt cung cấp, tức khả năng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, tăng năng lực cạnh tranh để hội nhập vào thị trường thế giới và

đẩy mạnh phát triển kinh tế, Việt Nam cũng đứng trước nhiều cơ hội thuận lợi như sau:

Thứ nhất, các nước ở Đông Á đang tiến hành tích cực các khuôn khổ hợp tác khu vực như Cộng đồng kinh tế Đông Á, Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS), và với vị trí địa kinh tế và địa chính trị học quan trọng, Việt Nam ngày càng được xem là một cứ điểm sản xuất hàng hóa và dịch vụ cho toàn vùng.

Thứ hai, cùng với thuận lợi thứ nhất, ổn định chính trị xã hội, quy mô dân số, chất lượng lao động của Việt Nam đang thu hút quan tâm của các công ty đa quốc gia. Nhiều dự án lớn với công nghệ cao của Mỹ, Nhật Bản đã khởi động và đang tạo ra một hiệu quả "đầu tư kêu gọi đầu tư" tại Việt Nam. Làn sóng đầu tư thế giới đã ngưng đổ xô vào Trung Quốc, và Việt Nam được xem như là một điểm đến mới nhiều triển vọng.

Thứ ba, hiện nay, ngoài đầu tư trực tiếp, các nguồn ngoại lực di động trên thị trường thế giới theo các hình thái khác cũng rất phong phú, đa dạng. Chẳng hạn, vốn đầu tư xuất phát từ tiền bán dầu ở Trung Đông, Nga và nhiều nơi khác đang tìm thị trường an toàn và có tiềm lực phát triển. Công nghệ di chuyển nhộn nhịp qua nhiều hình thái như ký hợp đồng, ủy thác sản xuất, OEM (original equipment manufacturing),... Đặc biệt tri thức về công nghệ, kinh nghiệm về quản lý của lớp người Nhật sắp nghỉ hưu hàng loạt là nguồn lực quý và rẻ[2].

---

[2] Theo một ước tính, từ năm 2007 đến 2009, số người Nhật về hưu (ở tuổi 60) tổng cộng lên tới 7 triệu người. Với tuổi thọ trung bình gần 80 như hiện nay, người Nhật ở tuổi về hưu còn sức lực làm việc ít nhất là 10 năm nữa. Với tri thức và kinh nghiệm quản lý sản xuất và kinh doanh hàng mấy chục năm và với lương hưu và tiền thôi việc khá lớn, nhiều người Nhật ở trường hợp này sẵn sàng làm việc tiếp mà không cần được đãi ngộ tương xứng với đóng góp của họ.

Thứ tư, lực lượng trí thức người Việt ở nước ngoài rất lớn, ước tính hơn nửa triệu người có trình độ đại học hoặc trên đại học, trong đó rất nhiều người đang làm việc ở những công ty, những viện nghiên cứu hàng đầu thế giới. Thập niên 2010 là cơ hội cuối cùng để thế hệ thứ nhất của lớp trí thức người Việt ở nước ngoài (những người còn rành ngôn ngữ và văn hóa Việt và gắn bó nhiều với quê hương) đóng góp vào việc phát triển đất nước. Đây là nguồn lực công nghệ, khoa học và tri thức kinh doanh quý và rẻ.

Tóm lại, với các chiến lược, chính sách ưu tiên chất lượng phát triển, toàn dụng lao động, chú trọng hiệu suất và chớp thời cơ quốc tế thuận lợi hiện nay, Việt Nam hoàn toàn có thể vừa tăng trưởng với tốc độ cao vừa bảo đảm một quá trình phát triển bền vững lâu dài.

THÀNH CÔNG TẠO RA NHỮNG KHÓ KHĂN

GS. TS. DAVID DAPICE*

Giới thiệu

Việt Nam đang nóng. Thị trường chứng khoán hiện đang tăng vọt, thu hút hàng tỉ đô la tiền vốn. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đang đạt đến mức 1 tỉ đô-la vốn cam kết mỗi tháng, dù chỉ vài năm trước dòng vốn chảy vào hàng năm không được nhiều như vậy. Tăng trưởng rất mạnh nên nhu cầu về điện đang tăng vọt, đến 20% một năm, tạo áp lực lên các nhà máy phát điện và mạng lưới truyền tải, dẫn đến nhiều vụ cúp điện. Việc gia nhập WTO cũng tiếp tục đẩy nhanh tăng trưởng xuất khẩu. Các thành phố đang phát triển mạnh, làm cho giao thông thêm chật chội. Ngành du lịch cũng tăng, kèm theo nhiều kế hoạch nâng cấp qui mô các khu nghỉ mát. Đất nước đã có thể vay trên thị trường thương mại và đang làm điều này, sử dụng phần lớn số tiền vay cho các nhà máy đóng tàu và vận tải biển. Câu nói thường nghe là "đột phá" và nhảy vọt. Có điều gì không ổn khi nhiều thứ rõ ràng đang diễn ra quá đúng hướng? Nói ngắn gọn là có nhiều chuyện.

Cần phải bước lùi lại để thấy điều gì đang xảy ra. Khi hàng tỉ đô la từ nước ngoài đổ vào Việt Nam từ FDI, đầu tư gián tiếp, trái phiếu, vốn ODA và kiều hối, cộng thêm nguồn thu mạnh từ dầu lửa thì cầu nội địa sẽ tăng mạnh. Kết quả là

* Giáo sư Khoa Kinh tế học Đại học Tufts. Chuyên gia kinh tế trưởng, Chương trình Việt Nam, Trường Quản lý Nhà nước John F. Kennedy, Đại học Harvard (Hoa Kỳ)

giá đất và giá lao động cao hơn, ngay cả khi tỉ giá hối đoái với đồng đô la vẫn được duy trì khá ổn định. Đây chính là sự tăng giá thực của đồng tiền - mà tác động của nó cũng giống như việc kết hợp giữa giá cả ổn định và tiền Đồng mạnh lên (mua 1 USD chỉ mất 12.000đ thay vì 16.000đ, ta nói tiền Đồng đã mạnh hơn). Trong những điều kiện như trên, hoạt động nhập khẩu, sản xuất hàng phi ngoại thương (chẳng hạn như phát triển bất động sản) trở nên hấp dẫn hơn so với xuất khẩu. Mặc dù FDI đang thúc đẩy năng suất lao động trong ngành sản xuất công nghiệp kể cả xuất khẩu, quá trình này trong nông nghiệp là khá chậm. Do đó tác động tỷ giá hối đoái sẽ được tăng trưởng năng suất lao động trong sản xuất công nghiệp xuất khẩu bù trừ, nhưng không nhiều từ khu vực nông nghiệp.

Nếu xu hướng này tiếp diễn, thu nhập trong nông nghiệp sẽ chịu áp lực. Điều này đã xảy ra, hiện tại thu nhập nông nghiệp đang thấp hơn nhiều so với thu nhập thành thị và cũng gia tăng chậm hơn. Sản lượng lúa chỉ có thể tăng thêm một ít và giá gạo thì cố định trên thị trường thế giới. Thu nhập của nông dân sẽ không tăng nhiều, nhưng chi phí tiền công phải bỏ ra (nếu phải thuê công lao động) hoặc chi phí cơ hội nếu tự làm lấy sẽ gia tăng. Trong khi những nhà nông có tuổi tiếp tục việc đồng áng thì giới trẻ sẽ quyết định rằng họ có thể có cuộc sống khấm khá hơn nếu bỏ nghề nông. Trong nhiều trường hợp, điều này có nghĩa là lên thành phố. Từ năm 2000 đến 2005, lượng lao động trong nông nghiệp đã giảm gần 200.000 người một năm. Số này có khả năng tăng mạnh khi áp lực chi phí và giá cả khiến cho việc làm phi nông nghiệp trở nên hấp dẫn hơn. Giá nguyên liệu thô cao, như cà phê hay cao su, có thể làm xu hướng này chậm đi nhưng chúng thường tăng giảm không ổn định. Khi giảm, thì áp lực lao động nông nghiệp chuyển lên thành phố sẽ tăng.

Tuy nhiên, đa số những nông dân này không có trình độ học vấn chuyên biệt lẫn kỹ năng sống ở thành thị. Điều này sẽ làm cho các ngành công nghiệp khó nâng cấp công nghệ. Đương nhiên có thể thuê lao động kỹ năng và kỹ sư từ các nước khác như Thái Lan đã làm trong thời kỳ tăng trưởng nhanh chóng. Nhưng loại lao động này rất đắt đỏ và sẽ bỏ đi khi hợp đồng chấm dứt, kinh nghiệm sẽ không được tích lũy và để lại cho người khác sử dụng. Nếu giáo dục và đào tạo không được cải thiện thì vấn đề này sẽ trở thành một rào cản nghiêm trọng hơn đối với sự tăng trưởng liên tục. Mặc dù tỉ lệ biết đọc biết viết là cao, các chỉ tiêu đo lường chất lượng trường học trong nước cho thấy nhiều vùng đang tụt hậu. Có thể đánh giá được vị trí chất lượng giáo dục của Việt Nam so với quốc tế nếu sử dụng các thước đo kết quả học tập của quốc tế. Khi tình hình lương bổng của lao động có năng lực đang tăng cao và các báo cáo về sự thiếu hụt lao động trong một số ngành là chính xác, thì sẽ còn nhiều điều phải làm.

Cách phản bác cho rằng trường tốt là tốn kém trong khi Việt Nam còn nghèo, là ý kiến đúng, nhưng chỉ đúng một nửa. Theo báo cáo, Việt Nam đang chi ra 500 triệu đô la cho việc học ở nước ngoài, phần lớn là bậc đại học và thậm chí là trung học. Mặc dù học cao học ở nước ngoài là cần thiết, nhưng Việt Nam vẫn có thể tái cơ cấu lại hệ thống giáo dục và lập nên các trường trung học cùng sản phẩm đại học mà người dân đánh giá cao và chấp nhận trả nhiều tiền hơn so với khoản phí tượng trưng như hiện nay. Vấn đề nằm ở khâu quản trị - chân giá trị trong nghiên cứu và giảng dạy hiện không được tưởng thưởng. Do lương thấp nên các giáo sư và giáo viên phải tìm kiếm nguồn thu nhập khác. Họ thành công, nhưng đổi lại chất lượng nghiên cứu và giảng

dạy của họ ngày càng xuống cấp. Trừ khi có cách nào đó để cải thiện hệ thống giáo dục và đào tạo, còn không Việt Nam sẽ không thể tiếp tục thu hút thêm FDI, các ngành công nghiệp cấp thấp sẽ vẫn tăng trưởng, nhưng sự nâng cấp công nghệ cần thiết để duy trì tăng trưởng mạnh, theo thời gian sẽ hết đà.

Nhiều người di cư có vẻ lớn tuổi hơn tuổi đi học thông thường - lớn tuổi hơn cả sinh viên đại học. Theo đó, đào tạo ngắn hạn sẽ rất hữu ích và quan trọng. Ở Malaixia có nhiều mô hình, trong đó các công ty đa quốc gia và chính quyền địa phương cùng phối hợp để thực hiện các chương trình đào tạo nhằm nâng cấp người lao động. Sự chọn lựa này phải được nhìn nhận và phát triển một cách nghiêm túc. Nó không thể thay thế cho một hệ thống giáo dục tốt, nhưng có thể nâng cao năng suất lao động và hạ thấp chi phí trang trải cho lao động kỹ năng. Hoạt động đào tạo như thế sẽ giúp Việt Nam trở thành nơi hấp dẫn để mang vốn và công nghệ đến, đồng thời giúp cải thiện thu nhập của người lao động.

Đất đai và đô thị hóa

Thách thức thứ hai do những thành công gần đây tạo ra chính là quá trình đô thị hóa, đặc biệt là cách xử lý đất đai. Đất hiện nay vừa là hàng hóa cần thiết cho công nghiệp và nhà ở, vừa là phương tiện để đầu tư và đầu cơ. Do dễ dàng "rửa" nguồn thu nhập ẩn vào đất (không có hệ thống quản lý tập trung) và do lợi tức từ đất bị đánh thuế rất nhẹ hay không có thuế, nên giá trị đất như một khoản đầu tư là cao hơn hẳn giá trị thực của nó nếu xem là một hàng hóa. Các khu công nghiệp có thể tạo ra không gian nhà xưởng có chi phí thuê mặt bằng thấp, nhưng chi phí nhà ở đang gia tăng nên các gia đình chỉ có thể sống ở những nơi có ít công ăn việc làm hoặc ở những căn hộ thuê đắt đỏ, thường là nhỏ và

kém chất lượng. Nếu đất đai vẫn có mức giá tương đương với các nước giàu hơn, chi phí nhà ở đô thị sẽ vô cùng đắt đỏ hoặc nhà ở sẽ có chất lượng vô cùng thấp đối với hầu hết công nhân. Xu thế đô thị hóa này, như ở Philippin, sẽ không mang lại sự ổn định xã hội hoặc không tạo ra những thành phố được quản lý tốt.

Hiển nhiên, cách làm sẽ là đánh thuế lên đất đô thị và giá trị bất động sản. Nhiều nước áp dụng mức thuế địa phương từ 0,5% đến 1% giá trị thị trường, đôi khi có miễn giảm cho các lô đất nhỏ hoặc những căn hộ trung bình và do gia đình sở hữu sinh sống trong đó. Loại thuế này sẽ làm giảm đầu cơ và cung cấp cho các địa phương nguồn thu rất cần thiết. Nhưng nó không dễ áp dụng. Doanh thu bán đất là nguồn thu chính của nhiều chính quyền địa phương và đôi khi cũng là nguồn thu nhập chính và là kho tài sản của những người có quan hệ tốt. Tuy nhiên nếu giá đất tiếp tục tăng cao hơn mức hiện tại, sẽ không bao giờ có thể cung cấp đủ nơi ở cho hàng triệu người có khả năng rời bỏ đồng ruộng và lên thành phố trong thập niên tiếp theo. Nếu quá trình đô thị hóa thất bại hoặc được thực hiện tồi, thì hàng triệu người sẽ qui trách nhiệm về Chính phủ[1]. Nếu không thể áp dụng thuế đất vì khó khăn chính trị, thì cũng có thể thiết lập hệ thống đăng ký tập trung để xác định được chủ sở hữu và hạn chế việc mua đất đầu cơ qui mô lớn.

Có một thí nghiệm thành công là khu Nam Sài Gòn, ở đó quyền sử dụng đất và nhà ở rõ ràng được trao cho công

[1] Một trong những bước đi sáng giá của công cuộc Đổi Mới là trao quyền sử dụng đất cho nông dân. Chỉ riêng việc này đã tạo ra sự ổn định và cả hiệu quả. Một việc làm tương tự như vậy ở đô thị có thể tạo điều kiện để cư dân trung bình của thành phố có thể mua được nhà cho mình, dù phải dựa vào vốn vay thế chấp. Dĩ nhiên, nhà ở cho thuê sẽ luôn có vai trò trong thị trường nhà ở đô thị cho một số đối tượng. Nhưng sở hữu phải là một chọn lựa thực tế.

ty phát triển hạ tầng. Điều này giúp cho việc mua bán từ người này sang người khác là rất an toàn (biết rõ và đảm bảo quyền sở hữu) và dễ dàng (không có thủ tục chuyển nhượng giấy chứng nhận rườm rà). Nhờ các yếu tố này mà việc đi vay cầm cố cho những căn hộ này trong khu vực là không khó. Nếu có những hợp đồng được phác thảo tương tự với các công ty khác để phát triển những khu căn hộ có qui mô lớn dành cho người có thu nhập thấp và trung bình thì người dân có thể mua được căn hộ như vậy dễ hơn nhờ vay thế chấp. Đây là một cách khác cho phép những người di dân lên thành thị có cơ hội tốt hơn để sở hữu nhà, so với hiện nay.

Các khía cạnh khác liên quan đến dịch vụ đô thị cũng cần được giải quyết. Việc vận chuyển hiện nay chủ yếu là bằng xe máy, còn ô tô và xe buýt đóng vai trò thứ yếu. Vận tải công cộng rồi cũng cần đến nhưng rất tốn kém và không hoàn toàn giải quyết được các vấn đề tắc nghẽn (ngay cả hệ thống tàu điện ngầm tốt cũng hiếm khi nhận được hơn 10% số lượng đi lại ở đô thị). Việc mở rộng các dịch vụ cung cấp điện, nước, và vệ sinh cũng rất quan trọng. Đường bộ phải được mở rộng và bó lề. Cần qui hoạch các địa điểm đậu xe, nhất là khi ô tô đã trở nên phổ biến hơn. Nhưng những bước đi lớn nhất là phải đưa giá đất về phạm vi hợp lý hơn, cho phép hoạt động xây dựng và sở hữu gắn kết với các thị trường tài chính thông qua quyền sở hữu được đảm bảo và dễ dàng chuyển nhượng.

Các dự án đầu tư công

Một vấn đề mang tầm quan trọng chiến lược liên quan đến việc chọn lựa các dự án đầu tư công. Hệ thống chọn lựa hiện tại liên quan nhiều đến các yếu tố phi kinh tế - quá nhiều đến mức các chi phí và lợi ích kinh tế đôi khi hầu như bị bỏ qua.

Điều này là không may nhưng không hẳn là nguy hiểm miễn là việc đi vay phần lớn xoay quanh vốn vay mềm từ các nhà tài trợ ODA. Hiện nay việc vay mượn thương mại số lượng lớn đã khả thi và đang diễn ra, việc chọn lựa dự án tồi sẽ nguy hiểm hơn nhiều. Inđônêxia là quốc gia bắt đầu vay mượn lớn theo lãi suất thương mại mà không cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng số vốn vay này. Hiện nay nước này đang nặng gánh nợ và đã không còn khả năng linh hoạt về ngân sách. Điều này làm giảm khả năng phản ứng trước những sự việc khẩn cấp và đánh mất đi sức kiên cường của một quốc gia, đẩy nó vào tình trạng suy sụp do tăng trưởng chậm.

Hai ví dụ về khả năng chọn dự án yếu kém là dự án xây dựng tuyến đường sắt cao tốc được đề xuất với chi phí là 33 tỉ đô-la, cùng hàng loạt cảng biển nước sâu đã được lên kế hoạch cho các tỉnh miền Trung. Tàu tải trọng lớn (hay còn gọi là tàu mẹ) mang theo hàng ngàn container chỉ dừng ở những thành phố lớn như Hồng Kông và Xingapo. Ngay cả Bangkok cũng mới chỉ tiếp nhận tàu mẹ vào thập niên 1990. Vũng Tàu sẽ sớm bắt đầu nhận tàu mẹ cập cảng. Ở khu vực phía bắc, ***có thể*** sẽ đến lúc có đủ hoạt động để cần xây thêm ***một*** cảng biển nước sâu gần với lưu vực sông Hồng. Hai cảng là một giới hạn tuyệt đối - ngay cả vùng bờ Tây của Mỹ cũng chỉ có hai cảng chính, và chúng có thể tiếp nhận hàng trăm tỉ đô la hàng xuất khẩu và nhập khẩu. Chỉ có những con tàu ăn hàng tại các cảng trung tâm là loại tàu chuyển tải nhỏ hơn 20.000 tấn, các tàu này sẽ gom từ vài chục đến vài trăm container, đưa chúng đến các cảng lớn để chuyển lên tàu mẹ[2]. Hiện nay tất cả container từ Việt Nam đều được vận chuyển

[2] Có một đề xuất đầu tư thương mại vào một nhà ga quốc tế chuyển tiếp container ở tỉnh Khánh Hòa. Nếu nhà đầu tư quyết định bỏ tiền ra thì điều này không có gì là hại cả. Còn các đề xuất căn cứ vào luồng hàng hóa lớn từ Lào đưa sang thì khó có thể chứng minh được. Nếu có cảng nào ở Việt Nam nhận hàng hóa đáng kể từ Campuchia thì đó phải là cảng Sài Gòn Vũng Tàu.

theo cách thức này và nó làm tăng thêm vài trăm đô la chi phí vận chuyển cho mỗi container. (Các chuyến hàng rời không đóng gói như than đá, quặng sắt và dầu lửa là ngoại lệ, việc vận chuyển dọc theo bờ biển có thể kinh tế).

Ở đa số các nước, cách tốt nhất để kết nối với một nhà máy ở xa với một cảng lớn thường là bằng đường sắt. Những toa tàu chuyên dụng cho container là cách rẻ nhất và nhanh nhất để kết nối một vùng xa với phần còn lại của thế giới. Việt Nam nên làm điều này bằng cách xây dựng một tuyến đường sắt nâng cấp do một công ty đường sắt tốt hơn quản lý. Thước đo chuẩn tuyến đường sắt đi từ Hà Nội vào TP. Hồ Chí Minh sẽ là 1.800 km với chi phí xây dựng khoảng 4,3 tỉ đô-la, nếu chi phí xây dựng ở Ấn Độ là tương tự như ở Việt Nam. (Chi phí tăng thêm ở Việt Nam là điều bình thường và cần phải quan tâm nhiều hơn để chi phí không cao hơn so với các nước khác). Tuyến đường sắt này có thể dùng cho tàu container và cả tàu khách với tốc độ 150 km/h. Thời gian đi từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh sẽ mất 12 giờ thay vì từ 6 đến 8 giờ nếu là tàu cao tốc, nhưng đa số hành khách có tiền sẽ chọn đi máy bay vì chỉ mất 2-3 giờ mà thôi. Còn những ai có lộ trình ngắn hơn (800 km chẳng hạn), thì sẽ chọn thời gian đi là 5-6 giờ thay vì 3-4 giờ, nhưng với chi phí thấp hơn nhiều. Một tuyến đường sắt được tính toán đúng chuẩn sẽ dễ thu hồi chi phí hơn, kể cả việc sử dụng nguồn vốn vay thương mại, so với xe lửa cao tốc[3].

Những ví dụ từ ngành vận tải là những minh chứng rõ

[3] Tổng doanh thu của công ty xe lửa là 300 triệu đô-la và doanh thu từ đường sắt là chưa tới 1/2 số này. Lợi nhuận trên mỗi ngàn đô-la thu về là chưa tới 1 đô la. Sẽ không có nguồn dư để trả nợ vay. Ngay cả một khoản vay trong 30 năm với lãi suất zero cho xe lửa cao tốc, thì chi phí trả nợ cũng tốn 1.100 triệu đô-la một năm. Có khả năng hầu hết số nợ này sẽ được trả từ ngân sách trợ cấp vì xe lửa sẽ phải cạnh tranh với máy bay và xe buýt, làm hạn chế giá vé bán ra. Thực tế, lãi suất sẽ không bao giờ là zero và chi phí ngân sách sẽ cao hơn nhiều.

ràng về các loại hình đề xuất đang diễn ra. Từ chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng 67 tỉ đô-la giai đoạn 2008-2010 vừa được công bố cho đến nhà máy điện nguyên tử vừa được xúc tiến, thì hiện ở Việt Nam vẫn chưa có cách thức gì tốt để đánh giá đầu tư công nhằm tách bạch cái gì là cần thiết và sẽ tự nó tạo ra lợi nhuận, khỏi cái tỏ ra hấp dẫn nhưng sẽ trở thành gánh nặng lên ngân sách và nền kinh tế trong tương lai. Nếu phạm phải những sai lầm lớn, thì sự tiến bộ kinh tế xã hội sẽ bắt đầu trông giống như các nước khác trong khối ASEAN thay vì đối thủ cạnh tranh Trung Quốc. Cách kiểm soát khả dĩ có thể là đàm phán các khoản chi trả trợ cấp tối đa cho mỗi khoản vay của dự án để giới hạn trách nhiệm nợ của Bộ Tài chính và Chính phủ. Điều này sẽ khiến các bên cho vay xem xét tính khả thi tài chính của các dự án một cách nghiêm túc hơn cách họ làm hiện nay.

Rủi ro nợ gia tăng và các dự án có suất sinh lợi thấp là đặc biệt nguy hiểm vì có nhiều nguy cơ *có khả năng* xảy ra với Việt Nam. Các dự án thủy điện qui mô lớn của Trung Quốc ở thượng nguồn sông Mê Kông (trong địa phận Trung Quốc) và các dự án thủy lợi của Thái Lan có thể làm gián đoạn chu kỳ lũ lụt của vùng hạ lưu con sông này. Vùng đất nhiễm axít sunfát ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ không được tẩy rửa cũng như lượng phù sa làm cho đất đai màu mỡ sẽ giảm đi. Nếu điều này xảy ra, và cần rất nhiều nghiên cứu để xác định phạm vi mức độ nguy hại, thì có nghĩa là năng suất đất ở ĐBSCL sẽ giảm. Để duy trì thu nhập, qui mô nông nghiệp phải tăng lên và nhiều nông dân sẽ phải bỏ nông thôn lên các vùng quanh đô thị. Nếu hầu hết năng lực vay mượn đã dồn hết vào các dự án tồi, thì khả năng Chính phủ phản ứng trước một thách thức như thế này sẽ rất hạn chế. Nghĩa là sức bám trụ sẽ giảm và thậm chí mức độ độc lập sẽ giảm đi.

Còn một vấn đề nữa liên quan đến chính sách công nghiệp. Người ta cứ thường xuyên hỏi, "Chính phủ nên tập trung vào ngành nào?" Trước hết, tập trung nghĩa là gì? Để cải thiện giáo dục phù hợp với một ngành công nghiệp mục tiêu? Để thành lập một ngành quốc doanh với các khoản trợ cấp lớn? Hay để hứa hẹn Chính phủ sẽ thu mua cho ngành đó? **Theo quan điểm của riêng tôi, chính sách công nghiệp quan trọng nhất phải đến từ các quyết định giáo dục và đào tạo**. Nếu Việt Nam có sẵn nguồn lao động chất lượng cao, thì vốn và công nghệ sẽ tìm đến họ. Trên thế giới hiện đang thiếu nhân lực có kỹ năng. Các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước có khả năng tạo ra một công ty cạnh tranh tốt hơn nhiều so với phần lớn các doanh nghiệp nhà nước. Các số liệu cho thấy công nghiệp quốc doanh, bất kể nhận phần lớn số vốn đầu tư, hiện đang tăng trưởng chỉ ở mức 10-12% một năm theo giá trị gộp. Doanh nghiệp FDI tăng trưởng 18-20% một năm và doanh nghiệp tư nhân nội địa tăng 20-24% một năm. Tổng giá trị sản lượng từ khu vực FDI và khu vực tư nhân nội địa hiện lớn hơn nhiều so với giá trị sản lượng công nghiệp quốc doanh. Ý nghĩa của những xu thế này là yếu tố then chốt để duy trì tăng trưởng công nghiệp nhanh chóng cũng như đào sâu hơn năng lực và năng suất công nghiệp chính là cần tạo điều kiện tốt hơn cho các doanh nghiệp tư nhân hoạt động.

Ngoài việc cải thiện giáo dục và đào tạo, hình thành những thể chế cho phép các doanh nghiệp vừa và nhỏ cạnh tranh hiệu quả hơn cũng rất hữu ích. Các hiệp hội ngành do tư nhân quản lý (như đã hình thành ở Đài Loan) có thể thực hiện đào tạo, khảo sát thị trường và nghiên cứu công nghệ cho các thành viên. Điều này cho phép nhiều doanh nghiệp Việt Nam hiện có qui mô rất nhỏ có thể cải thiện hoạt động kinh doanh của mình để cạnh tranh một cách hiệu quả hơn.

Một số sẽ trở nên đủ lớn để tham gia vào thị trường cạnh tranh thế giới. Cách tạo ra các doanh nghiệp hiệu quả như thế này là tốt hơn so với các "siêu doanh nghiệp" tham gia vào những ngành kinh doanh không liên quan và chỉ qui gom lại để pháp nhân đó có qui mô lớn mà thôi. Sự tổng gộp như vậy thường thiếu trọng tâm chiến lược và thiếu minh bạch.

Nhưng nếu vì một lý do nào đó, người ta vẫn muốn có doanh nghiệp nhà nước thì sao? Vinashin là một ví dụ của việc Nhà nước sử dụng nguồn lực của mình để cố tạo ra bước nhảy vọt và hình thành một ngành mới (hoặc lớn hơn và tốt hơn). Hoàn toàn có khả năng đóng tàu sẽ trở nên cạnh tranh ở Việt Nam. Nhưng không rõ liệu cơ cấu quản trị doanh nghiệp hiện tại của Vinashin có khả năng tạo ra một doanh nghiệp hiệu quả có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới hay không. Ở Hàn Quốc, Chính phủ chọn một doanh nghiệp tư nhân và giúp doanh nghiệp khởi sự nhưng sau đó buông ra để doanh nghiệp này tự bơi hay chìm. Doanh nghiệp Hàn Quốc này biết rằng nó sẽ thất bại nếu không hiệu quả. Liệu Chính phủ có đối xử với Vinashin tương tự như vậy không hay sẽ quyết định là doanh nghiệp này không thể sập? Có một cách để buộc Vinashin phải cạnh tranh là phải làm sao để các đợt phát hành trái phiếu của doanh nghiệp này hoàn toàn dựa trên uy tín tín dụng của công ty mà thôi chứ không phải dựa vào niềm tin và khả năng tín dụng của toàn bộ Chính phủ. Khi đó các bên cho vay sẽ xem xét kỹ hơn cách doanh nghiệp này vận hành và liệu nó có khả năng trả nợ hay không. Khoản chênh lệch lãi suất trên trái phiếu chính phủ có thể cung cấp những thông tin quan trọng về chất lượng mô hình kinh doanh của doanh nghiệp này. Nếu không theo nguyên tắc như trên, sẽ rất khó để công ty này học cách cạnh tranh một cách hiệu quả.

Kết luận

Phần lớn kế hoạch trong quá khứ của Việt Nam là được thúc đẩy từ phía cung. Trọng tâm là bao nhiêu tấn gạo hay cà phê hoặc thép. Nhưng trong một nền kinh tế thị trường, việc định mục tiêu như vậy không có ý nghĩa gì cả. Ở Trung Quốc ngày nay đã không còn kế hoạch 5 năm - đó là một chương trình chỉ với 4 mục tiêu như GDP và thu nhập bình quân đầu người. Vì thế với "tầm nhìn" 10 năm, tôi đề xuất nên định ra một số mục tiêu đơn giản như sau. Các mục tiêu phát triển là nhằm:

1. Cho phép các gia đình kiếm được thu nhập một cách thỏa đáng, tốt hơn theo hướng đi lên.

2. Sống trong môi trường nhà ở có thể tiếp cận được, chấp nhận được kể cả ở đô thị, và tốt hơn là sở hữu được.

3. Có được nền giáo dục chất lượng cho con em mình và bản thân cũng được đào tạo.

4. Tránh được tai họa nếu có bệnh.

Nếu những mục tiêu này được ghi nhận một cách nghiêm túc, thì những cải cách trong giáo dục, đất đai và đô thị hóa, và cả đầu tư công sẽ theo sau. Việc định ra và hiện thực hóa những mục tiêu như vậy sẽ tạo ra ổn định chính trị, tiến bộ kinh tế - xã hội, và đưa đến quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa vốn là mục tiêu của Đảng. Bắt đầu bằng con người không phải là bước đi ngây thơ hoặc thiếu lý tưởng. Đây là cách tốt để tổ chức các ưu tiên và lối tư duy. Nó cũng đưa đến các quyết định và chính sách tốt hơn.

Phụ lục:

NHÂN ĐÂY NÊN ĐẶT CÂU HỎI
CÔNG NGHIỆP HÓA LÀ GÌ?

Nền kinh tế công nghiệp là gì? Cụm từ này được sử dụng từ lâu để phân biệt các nước giàu ở châu Âu và những vùng định cư ở châu Âu với các nước đang phát triển nghèo, chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Cách sử dụng này có lẽ đã không còn phù hợp từ nhiều thập niên trước khi Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan và sau đó là các nước khác trở nên công nghiệp hóa. Hiện không có một định nghĩa lý thuyết cố định cho nó. Nếu ta lấy sản lượng công nghiệp theo tổng GDP, thì Việt Nam hiện nay còn công nghiệp hơn cả Mỹ! Tỉ trọng lao động trong công nghiệp ở Mỹ chỉ là 12% trong khi ở Việt Nam là gấp đôi! Vậy thì Việt Nam hiện có công nghiệp hơn Mỹ không?

Một cách khác là xem sự đa dạng và phân bố của các loại hình công nghiệp ở một nước. Khi một nước trở nên phức tạp hơn thì sự tập trung vào các ngành đơn giản như chế biến thực phẩm, may mặc và nội thất sẽ giảm đi và các dạng công nghệ "cao hơn" như hóa chất, máy móc và thiết bị kỹ thuật thường tăng lên. Liên quan đến điều này nhưng có khác là cách tính toán sản lượng trên mỗi lao động trong một tiểu ngành cụ thể, hoặc có thể là vốn trên mỗi lao động. Khi một quốc gia có năng lực hơn trong công nghiệp, thì năng suất lao động của công nhân và mức độ thâm dụng vốn sẽ gia tăng. Năng lực và sự phức tạp về kỹ thuật sẽ thúc đẩy những xu thế này.

Có lẽ tốt hơn hết nên nghĩ về công nghiệp hóa như là một tiến trình luôn lặp đi lặp lại hơn là một điểm kết thúc. Nếu năng suất lao động và sự phức tạp về kỹ thuật có thể

liên tục gia tăng và tiến đến trình độ thực hiện tốt nhất, thì một quốc gia có thể được gọi là công nghiệp theo ý nghĩa hiện đại. Không phải chỉ có nhà máy thép mà phải có một nhà máy sản xuất thép có chất lượng cao hơn hẳn với giá thành thấp hơn mới đáng nói. Việt Nam vẫn chưa công nghiệp theo ý nghĩa này, một phần vì các doanh nghiệp trong nước vẫn còn yếu. Củng cố được những doanh nghiệp này, thì Việt Nam mới có thể hướng đến mục tiêu công nghiệp hóa của mình.

KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT NHỮNG KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC VỀ KINH TẾ

TS. CHRISTOPHER MICHAEL BRAMALL*

Trọng tâm mà tôi muốn trình bày ở đây là những vấn đề mà Trung Quốc đang phải đối đầu và một số giải pháp mà Trung Quốc dự định sẽ áp dụng để giải quyết những khó khăn vướng mắc về kinh tế. Tôi cũng muốn đưa ra gợi ý rằng quý vị đừng kỳ vọng cách tiếp cận của Trung Quốc là thành công và tôi hy vọng rằng Việt Nam sẽ không mắc những sai lầm mà Trung Quốc đã phạm phải trong những năm vừa qua.

Điều đầu tiên mà có lẽ rất nhiều quý vị đã biết, đó là: Trung Quốc không còn là một nước xã hội chủ nghĩa nữa. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc vẫn cho rằng Trung Quốc là một nước xã hội chủ nghĩa, nhưng đó chỉ là một cách tiếp cận mang ý tưởng để phân tích Trung Quốc mà thôi. Theo quan điểm của tôi thì Trung Quốc đã là một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, và chúng ta phải tiếp cận về mặt kinh tế chứ không phải là tiếp cận về mặt tư tưởng. Trung Quốc không còn là một nước xã hội chủ nghĩa vì những lý do rất khác nhau.

Thứ nhất, đã có một số thay đổi rất lớn diễn ra ở Trung Quốc từ cuối năm 1996. Đến giữa năm 1996 thì ở Trung Quốc tồn tại một thứ xã hội chủ nghĩa đó là chủ nghĩa xã hội thị

* Giảng viên cao cấp, Đại học Sheffield - Vương quốc Anh

trường. Từ năm 1996, đã có những thay đổi to lớn và trong 10 năm qua Trung Quốc đã có những thay đổi rất nhanh chóng theo hình thái chủ nghĩa tư bản. Tỷ trọng khu vực nhà nước trong sản xuất công nghiệp trước đây rất lớn nay giảm xuống còn 30%. Khu vực nhà nước vẫn rất quan trọng trong sản xuất công nghiệp nhưng nó đã kém quan trọng hơn ở thập kỷ 90.

Đặc điểm thứ hai chứng tỏ nền kinh tế Trung Quốc đang thay đổi - đó là sự bất bình đẳng ngày càng tăng lên và do vậy chúng ta khó có thể lập luận rằng đó là một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Vào những năm 80 và 90, sự bất bình đẳng về thu nhập của Trung Quốc đã tăng lên rất nhiều. Nếu chúng ta đo lường sự bất bình đẳng về thu nhập bằng thước đo quốc tế là hệ số GINI thì con số này tăng từ 0,33% lên 0,4% và nó cũng không thể phản ánh được hết tình hình thực tế ở Trung Quốc. Những số liệu về phân phối thu nhập của Trung Quốc là không đáng tin cậy, họ đã loại bỏ nhiều người giàu và thay vào đó rất nhiều người nghèo, nhất là ở những thành phố lớn. Nếu như đưa cả số liệu của những người giàu vào thì hệ số GINI chắc chắn sẽ lớn hơn 0,5%. Bất bình đẳng trong thu nhập của Trung Quốc tăng lên và tỷ trọng của khu vực nhà nước trong công nghiệp giảm đi, có thể thấy trong thời gian qua là như vậy.

Trong 10 năm qua, Trung Quốc đã xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm và đã bước sang kế hoạch 5 năm lần thứ 11. Và như chúng ta thấy, họ không còn nói về kế hoạch nữa, mà là chương trình. Điều đó chứng tỏ hiện nay Trung Quốc đã từ bỏ rất nhiều cái giống như là kế hoạch hóa truyền thống để lên những chương trình và hiện nay là chương trình 5 năm lần thứ 11 (2006-2010). Chương trình này chỉ bao gồm các chỉ tiêu về GDP bình quân/người, các giá

trị gia tăng về dịch vụ và chỉ tiêu việc làm. Chương trình lần này liên quan rất nhiều đến những chỉ tiêu về kinh tế - xã hội., Những điều mà Trung Quốc muốn làm trong chương trình 5 năm lần thứ 11 thể hiện bằng các khẩu hiệu do ông Hồ Cẩm Đào đề xướng là:

- Tạo ra một xã hội khá giả *(xiaokang shehui)*;

- Tạo ra một xã hội xã hội chủ nghĩa hài hòa;

- Tạo ra một khu vực nông thôn xã hội chủ nghĩa mới.

Rõ ràng, những khẩu hiệu này cùng với sự tuyên truyền của Trung Quốc đang tập trung vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Đó có phải là một mục tiêu nghiêm túc và phù hợp hay không? Đó là những điều chúng ta cần thảo luận sau, còn những khẩu hiệu này sẽ dẫn dắt nền kinh tế Trung Quốc đi theo những hướng rất khác nhau. Để hiểu những gì mà Trung Quốc đang cố gắng làm thì chúng ta sẽ tập trung vào những điểm của chương trình 5 năm lần thứ 11.

Các chỉ tiêu cụ thể của Chương trình phát triển 5 năm lần thứ 11 của Trung Quốc là:

1. Tăng gấp đôi GDP so với năm 2000;
2. Giảm mức tiêu thụ năng lượng trên mỗi đơn vị GDP đi khoảng 20% so với năm 2005;
3. Phát triển các công ty công nghiệp có "thương hiệu nổi tiếng và năng lực cạnh tranh quốc tế tương đối mạnh";
4. Thúc đẩy giáo dục bắt buộc ở nông thôn bằng cách miễn học phí;
5. Tăng việc làm bền vững ở khu vực thành thị;
6. Thực hiện chương trình "Phát triển các tỉnh miền Tây".

Chúng ta có thể thấy một số ý tưởng của chương trình được nêu ra ở đây. Có một số mục tiêu truyền thống, đó là: tăng gấp đôi GDP. Trung Quốc cũng đang cố gắng trở thành nền kinh tế thân thiện với môi trường hơn, như cố gắng để giảm việc tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị GDP và thúc đẩy giáo dục ở khu vực nông thôn. Cái cách mà ông Hồ Cẩm Đào thúc đẩy giáo dục ở khu vực nông thôn - đó là cho người dân đi học mà không phải đóng học phí và thực tế là giáo dục của Trung Quốc ở khu vực nông thôn đã được cải thiện rất nhiều. Và một mục tiêu thứ 5 cũng tập trung vào những mục tiêu quan trọng của phát triển kinh tế là tăng việc làm ở khu vực thành thị; và mục tiêu thứ 6 là thúc đẩy phát triển kinh tế ở khu vực phía Tây. Một điểm mà tôi vẫn chưa đề cập tới đó là mục tiêu thứ 3: phát triển các công ty lớn hay "các nhà vô địch quốc gia" (national champions) - cách người ta vẫn gọi ở Trung Quốc (tập hợp từ "nhà vô địch quốc gia" chính xác được sử dụng từ năm 1992). Như vậy ta có thể thấy, chương trình 5 năm lần thứ 11 là sự kết hợp giữa công tác kế hoạch hóa, thúc đẩy sự tăng trưởng GDP cộng với sự phát triển của công nghiệp; chương trình cũng tập trung vào nhiều mục tiêu khác nhau như: thúc đẩy sự phát triển của giáo dục và giảm tiêu hao năng lượng cũng như thúc đẩy sự phát triển các vùng, tỉnh ở phía Tây của Trung Quốc. Theo tôi, chương trình 5 năm lần thứ 11 này là nhằm mục đích khắc phục những thất bại về quá trình phát triển kinh tế theo nhận thức của họ. Trung Quốc cũng đang cố gắng giải quyết những khó khăn nảy sinh trong 20 năm qua. *Một vấn đề quan tâm* của Đảng và Chính phủ Trung Quốc là họ đã thất bại trong việc tạo ra khả năng cạnh tranh của các công ty trên trường quốc tế. Trung Quốc tin rằng việc xây dựng chính sách của họ đã thất bại. Ngành công nghiệp phát triển nhanh nhưng ít thương hiệu quốc tế và ít công ty có khả

năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, không thể sánh với các công ty lớn của Nhật Bản, Hàn Quốc. Họ tin rằng phải thay đổi chính sách để tạo ra các công ty có khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế. *Lĩnh vực thứ hai* mà Chính phủ Trung Quốc cho là thất bại - đó là vấn đề môi trường. Có rất nhiều quan tâm của Chính phủ liên quan đến ô nhiễm môi trường, tổn hại môi trường như ô nhiễm bụi, không khí, thiếu nước, nhất là ở khu vực phía Bắc. Nó khác rất nhiều so với 10, 15 hoặc 20 năm trước dây. Họ tin rằng họ đã khá thành công trong phát triển kinh tế nhưng lại thất bại trong giải quyết các vấn đề về môi trường và mục tiêu chủ yếu trong chương trình 5 năm lần thứ 11 là giải quyết các vấn đề có liên quan đến môi trường. *Điểm thứ ba* mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhận thấy là phải phát triển giáo dục - đó là lĩnh vực mà vào những năm 80 và 90 họ đã đạt được kết quả nhất định. Trung Quốc tin rằng họ đã đạt được chất lượng giáo dục tốt nhưng chỉ ở thành thị, còn ở nông thôn thì rất kém và điều này cho thấy sự bất bình đẳng ở Trung Quốc đang tăng lên. Họ phải giải quyết những vấn đề này trong chương trình 5 năm lần thứ 11. *Điều đặc biệt quan tâm và lo lắng* là sự bất bình đẳng về mặt không gian, giữa các vùng với nhau, không chỉ là sự bất bình đẳng giữa các thành phố với nhau, mà là sự bất bình đẳng giữa các khu vực trong cùng một thành phố và giữa khu vực thành thị và nông thôn của Trung Quốc.

Theo quan điểm của tôi thì Trung Quốc đã tìm ra được những thất bại của mình và họ đang cố gắng sửa chữa nó trong Chương trình 5 năm lần thứ 11. Tôi muốn bàn ở đây là những cân nhắc của Trung Quốc có hợp lý không? Trung Quốc đã nêu ra những vấn đề cần phải làm của mình và đồng thời cũng nêu ra hàng loạt những giải pháp mà họ nghĩ rằng có thể giải quyết được những vấn đề mà họ gặp phải. Tôi

muốn đưa ra 2 câu hỏi: một là, Trung Quốc đã có những chính sách hợp lí để giải quyết những vấn đề mình gặp phải chưa? và hai là, liệu Trung Quốc đã đánh giá hết được những vấn đề mà mình gặp phải hay chưa ? Chúng ta sẽ cùng nhau xem xét những chính sách mà Trung Quốc đã áp dụng để giải quyết những vấn đề của họ.

Thứ nhất là, chính sách công nghiệp. Một trong những trọng điểm của chương trình 5 năm lần thứ 11 đó là xây dựng các công ty lớn, và 100 công ty này sẽ là trụ cột, là xương sống của nền kinh tế. Ý tưởng của Trung Quốc ở đây là họ sẽ tập trung vốn đầu tư cho khoảng 100 công ty công nghiệp quy mô lớn và hy vọng rằng trên nhiều phương diện thì các công ty này sẽ giống với các tập đoàn kinh tế lớn của Hàn Quốc và Nhật Bản. Trong những năm gần đây, việc tập trung đầu tư vào các công ty lớn được xác định rõ là trong một số ngành nhất định của lĩnh vực công nghiệp. Cho đến nay, quá sớm để có thể đánh giá Trung Quốc có thành công trên phương diện đó hay không? Nhiều công trình nghiên cứu đã đưa ra những quan điểm rất bi quan. Các nhà kinh tế phương Tây và Mỹ đã đưa ra những nghiên cứu và khẳng định các công ty lớn hoạt động không tốt hơn các công ty khác của Trung Quốc - xét trên các phương diện như doanh thu, lợi nhuận, tăng xuất khẩu hay tăng các hoạt động nghiên cứu và triển khai. Và theo một số đánh giá của các chuyên gia kinh tế phương Tây, trên thực tế chính sách này đã có những sai lầm nhất định và Trung Quốc có thể làm tốt hơn nếu đi theo cách tiếp cận mang tính chất tân cổ điển. Rất nhiều chuyên gia cho rằng chính sách công nghiệp trước đây của Trung Quốc nên được từ bỏ đi để có thể thành công hơn. Tất nhiên đây là quan điểm liên quan đến các tổ chức quốc tế như WB, họ cho rằng phải từ bỏ các chính sách công nghiệp cũ của Trung

Quốc. Theo quan điểm của tôi thì muốn thay đổi các công ty lớn này cần phải có thời gian, không thể dễ dàng làm cho các sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế và chủ yếu là nên tập trung vào mặt cạnh tranh nhiều hơn là chỉ tập trung vào mặt giá cả. Thị trường thế giới hiện nay rất cạnh tranh và Trung Quốc đang cố gắng tạo ra những sản phẩm mang tính cạnh tranh như Nhật Bản trong thập kỉ 60, 70, tuy nhiên nếu Trung Quốc muốn làm điều đó thì sẽ mất nhiều thời gian hơn Nhật Bản trước đây vì bối cảnh thế giới đã thay đổi. Thay đổi chính sách có thể giúp Trung Quốc có các sản phẩm có khả năng cạnh tranh quốc tế xét về cả phương diện chất lượng cũng như các dịch vụ hậu mãi (sau bán hàng). Trung Quốc nên tập trung vào một số ngành thế mạnh hiện nay của mình như dệt may, hàng điện tử v.v...

Xét về vấn đề môi trường, tôi cũng không tin tưởng lắm rằng Trung Quốc đang làm đúng trong việc quan tâm đến vấn đề môi trường của mình. Một trong những nội dung chủ yếu của chương trình 5 năm đó là giải quyết các vấn đề về môi trường có liên quan đến việc đốt than và thiếu nước ở khu vực miền Bắc của Trung Quốc. Thực tế là môi trường của Trung Quốc đang tồi đi do một số vấn đề - ví dụ như việc sử dụng xe hơi ngày càng nhiều. Tuy nhiên chính sách của Trung Quốc lại là thúc đẩy việc sở hữu xe hơi riêng và với việc này thì vấn đề ô nhiễm của Trung Quốc sẽ càng trở nên nghiêm trọng hơn. Đây cũng là vấn đề phù hợp để Việt Nam xem xét có thể thúc đẩy phát triển bền vững, nói cách khác có thể tập trung vào năng lượng, có thể giải quyết các vấn đề có liên quan đến môi trường. Xét về nhiều phương diện thì điều này cũng đã được đưa vào chương trình nghị sự của các nước châu Âu, Mỹ. Các cơ quan tài chính cũng rất quan tâm đến việc đưa vấn đề môi trường vào trong chương trình nghị

sự của mình, đặc biệt là ở các nước nghèo. Tuy nhiên môi trường không phải là vấn đề của riêng các nước nghèo mà là vấn đề của cả các nước giàu như Mỹ, Anh. Các nước phương Tây cũng như các cơ quan tài trợ lại thường đưa vấn đề môi trường vào chương trình nghị sự của các nước nghèo, nhưng vấn đề ở đây là các nước đó có nhất thiết phải tuân thủ không, hay chỉ là do Mỹ, Anh thấy điều đó tốt với họ và họ buộc các nước khác cũng tuân theo điều đó.

Một bài học rút ra từ Trung Quốc - đó là Trung Quốc đã bỏ qua một số lời khuyên về chính sách của các nước phương Tây, nhưng lại nghe lời trong vấn đề này và đây lại là một sai lầm. Việt Nam cũng sẽ mắc sai lầm đó nếu như quá nghe lời khuyên về chính sách như vậy. Chúng ta cần phải hiểu rõ vấn đề này: Cùng với việc tăng trưởng kinh tế nhanh chóng thì việc phá hủy môi trường là không thể tránh khỏi và không thể dễ dàng có một giải pháp cho vấn đề môi trường nếu chúng ta muốn tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Tất nhiên, chúng ta có thể giảm thiểu một số tác động có hại của việc tăng trưởng nhanh nhưng trong tầm ngắn hạn để nó không ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. Trường hợp của Trung Quốc thì cũng rất khó khăn do họ thiếu dầu và họ gặp trở ngại trong việc phát triển điện hạt nhân và cũng đang xem xét việc vận hành nó có hiệu quả. Trung Quốc cũng đang bị sức ép là dựa quá nhiều vào nguồn năng lượng là than. Có thể nói, những lựa chọn cho Trung Quốc trong vấn đề năng lượng này là không phải đơn giản và các vấn đề về môi trường của miền Nam Trung Quốc ít nghiêm trọng hơn ở miền Bắc. Một điều đương nhiên, vấn đề môi trường là rất quan trọng và làm thế nào để môi trường không bị hủy hoại trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế của mình? Cũng cần hiểu rằng có những sự lựa chọn rất khó khăn. Một người nào đó

có thể dễ dàng đưa ra một bài học với Trung Quốc hay Việt Nam, nhưng những lời khuyên như vậy không phải là những lời khuyên hợp lí để chúng ta có thể nghe theo.

Trung Quốc cũng đang rất quan tâm đến vấn đề giáo dục. Không có gì phải nghi ngờ là khu vực nông thôn của Trung Quốc đang bị tụt hậu so với các khu vực khác, trình độ giáo dục ở nông thôn thấp hơn so với thành thị và điều dễ hiểu là tại sao Trung Quốc quan tâm nhiều đến việc nâng cao chất lượng giáo dục ở nông thôn đến vậy. Tuy nhiên, có những vấn đề liên quan đến chính sách giáo dục của Trung Quốc. Trung Quốc đã sai lầm. Cần có những lựa chọn hợp lí cho tình hình thực tế và những gì mà Trung Quốc đã làm không phải là những lựa chọn hợp lí. Do vậy một trong những đặc điểm của Trung Quốc là phát triển rất nhanh chóng giáo dục đại học và Trung Quốc đang đi theo con đường của Ấn Độ. Trong một thời gian dài Ấn Độ đã phát triển rất tốt giáo dục đại học, nhưng cách tiếp cận của họ là không thành công. Ấn Độ đào tạo ra rất nhiều người tốt nghiệp đại học nhưng họ lại hoàn toàn không có việc làm. Trung Quốc cũng sẽ vấp phải những vấn đề như vậy. Trung Quốc đã tạo ra rất nhiều người tốt nghiệp đại học, nhưng cũng rất nhiều trong số đó không có khả năng tìm được việc làm. Do vậy, phần lớn các khoản chi cho các trường đại học đã không chi đúng, chi sai mục tiêu. Và mặc dù Trung Quốc đã rất cố gắng phát triển giáo dục ở khu vực nông thôn nhưng trong thực tế thì họ lại tập trung nguồn lực cho việc phát triển giáo dục của khu vực thành thị. Trên giấy tờ thì họ nói là họ tập trung vào giáo dục ở nông thôn, nhưng thực tế họ chỉ tập trung vào giáo dục đại học mà thôi. Như vậy thì nó sẽ đóng góp rất ít cho quá trình phát triển của Trung Quốc. Theo những cách rất khác nhau thì sẽ hợp lí hơn nếu Trung Quốc tập trung vào việc tăng cường các kỹ năng công

nghiệp thay vì giáo dục đại học. Trung Quốc cần dành nhiều nguồn lực để đào tạo ra các kĩ thuật viên để làm việc trong lĩnh vực công nghiệp thay vì đào tạo ra những người có bằng đại học. Một vấn đề nữa mà chúng ta cần nhận thấy, đó là khó khăn trong cải cách giáo dục của Trung Quốc xuất phát từ sự bất bình đẳng giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Đó cũng chính là sự tiếp cận một cách bất bình đẳng về giáo dục giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Có rất nhiều người ở thành thị không có điều kiện để tiếp cận giáo dục ngay cả bậc trung học, còn những người giàu ở nông thôn thì lại hoàn toàn có điều kiện và đảm bảo nhu cầu về giáo dục đào tạo cho con em họ. Và cái chính là khoảng cách giữa giáo dục của khu vực nông thôn và thành thị đã bỏ qua một số khía cạnh rất quan trọng về giáo dục của Trung Quốc. Sự bất bình đẳng giữa khu vực nông thôn và thành thị là điều mà Mác đã nói rất nhiều. Trong một xã hội đang phát triển thành nền kinh tế theo kiểu tư bản chủ nghĩa, Trung Quốc phải suy nghĩ nghiêm túc về vấn đề giáo dục. Và Việt Nam cũng vậy.

Một vấn đề khác mà chương trình 5 năm lần thứ 11 tập trung vào là làm thế nào để thu hẹp bất bình đẳng giữa khu vực thành thị và nông thôn? Chính phủ Trung Quốc đã từng bỏ qua vấn đề bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị, và một lần nữa họ lại bỏ qua khía cạnh giai tầng trong vấn đề này. Điều này dẫn đến những nguy cơ trong tương lai. Lý do là vì thực tế có khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa các tỉnh duyên hải và nội địa nhưng không lớn như những phân tích đã đưa ra. Vấn đề ở đây là làm thế nào để nông thôn phát triển được bằng thành thị. Trong thực tế, những vùng nông thôn phát triển thành công thì không được coi là nông thôn nữa mà được phân loại thành thành thị. Đương nhiên là điều đó vẫn có ý nghĩa nhưng khoảng cách

nông thôn và thành thị không giảm đi nếu chúng ta xác định với cách như vậy.

Có rất nhiều ví dụ về các vùng ở Trung Quốc, ví dụ như các vùng gần Thượng Hải, vẫn là nông thôn vào những năm 90 nhưng nay đã nhanh chóng trở thành thành thị, hay về bản chất là họ đã thu hẹp khoảng cách với Thượng Hải. Và như vậy, có thể nói quá trình phát triển khu vực nông thôn ở Trung Quốc trong thời gian qua rất thành công. Vấn đề là sự khác biệt về giá cả vì giá cả ở khu vực nội địa thấp hơn ở vùng duyên hải và khi điều chỉnh GDP/người theo giá thì khoảng cách giữa các vùng duyên hải và nội địa là rất lớn.

Một điều nữa là, số liệu của Trung Quốc không đưa những người di cư vào thành thị làm việc. Họ là những người có thu nhập thấp và nếu đưa vào trong số liệu thì thu nhập bình quân của khu vực thành thị sẽ giảm xuống. Những số liệu của Trung Quốc không cho biết chính xác khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Rõ ràng là có những khó khăn ở khu vực nông thôn và có khoảng cách giữa vùng duyên hải và nội địa của Trung Quốc nhưng không quá lớn như trong suy nghĩ của các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc và họ đã sử dụng nó như cái cớ để giải quyết vấn đề bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn.

Điều muốn nói ở đây là cần xem xét những chính sách đưa vào chương trình 5 năm lần thứ 11 này có phù hợp hay không? Vấn đề thứ hai là cần thận trọng khi xem xét về Trung Quốc. Trung Quốc có tập trung vào những khó khăn mà chính họ cần giải quyết không? Có những vấn đề hay những câu hỏi mà Chính phủ Trung Quốc cần giải quyết nhưng họ lại không quan tâm hay giải quyết? Một vấn đề nữa cần phải quan tâm là tốc độ tăng trưởng công nghiệp của Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc được các nhà kinh tế

phương Tây khuyến khích phát triển dịch vụ và nông nghiệp thay vì tập trung vào công nghiệp. Trung Quốc đã không lắng nghe tư vấn về phát triển công nghiệp mà lại đề ra chỉ tiêu để mở rộng khu vực dịch vụ chứ không phải công nghiệp. Đây là một chiến lược nguy hiểm vì Trung Quốc sẽ bước vào một cái gọi là phi công nghiệp hóa quá sớm. Theo tôi thì Trung Quốc cần phải theo đuổi chiến lược mang tính truyền thống là tập trung vào phát triển công nghiệp hơn nữa chứ không phải là dịch vụ và nông nghiệp.

Có thể đưa ra một số ví dụ minh hoạ: Đó là sự thay đổi về lao động giữa các ngành trong tổng lao động xã hội. Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực công nghiệp của Trung Quốc không ngừng tăng cho đến năm 1995. Tuy nhiên, sau năm 1995, tốc độ tăng trưởng của lao động làm việc trong khu vực công nghiệp không tăng lên và thực tế là đứng yên trong giai đoạn này. Nói cách khác, tỷ trọng công nghiệp trong GDP của Trung Quốc không tăng lên.

Bảng 1. **Tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành đang thay đổi**

(công nghiệp, bao gồm cả xây dựng) - % hàng năm

	1952	**1978**	**1995**	**2005**
Nông nghiệp	84	71	52	45
Công nghiệp	7	17	23	24
Dịch vụ	9	12	25	31

Ta có thể nhìn thấy trong biểu trên là dịch vụ đang tăng trưởng rất nhanh chóng. Tất nhiên, điều này không có nghĩa là tăng trưởng công nghiệp của Trung Quốc đã dừng lại mà nó vẫn tăng trưởng nhanh, xét theo tiêu chuẩn của thế giới. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của Trung Quốc hiện nay là

10% /năm, thấp hơn nhiều so với mức 15% của thời gian đầu thập kỷ 90. Tất nhiên, với những biến đổi của thế giới hiện nay thì ta có thể nghĩ rằng tốc độ tăng trưởng sẽ chậm lại. Tuy nhiên, theo tôi thì tốc độ tăng trưởng công nghiệp của Trung Quốc đã giảm quá nhanh hay Trung Quốc đã giảm quá nhanh tỷ trọng sản lượng công nghiệp của mình. Hậu quả của việc này là mức tăng việc làm trong các ngành lao động gián tiếp tăng lên. Tốc độ tăng trưởng việc làm trong công nghiệp giảm đi vào cuối thập kỷ 90 sau đó chỉ tăng thêm một chút, còn ngành lao động gián tiếp thì ngược lại.

Bảng 2. **Chênh lệch trong tốc độ tăng trưởng công nghiệp theo kỳ kế hoạch**

(% hàng năm)

		Tăng trưởng tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp	**Tăng trưởng việc làm thứ cấp**
Kế hoạch 5 năm lần thứ 8	1991-1995	+ 18,7	+ 2,9
Kế hoạch 5 năm lần thứ 9	1996-2000	+ 9,4	- 0,1
Kế hoạch 5 năm lần thứ 10	2001-2005	+ 11,6	+ 2,8

Trung Quốc đã lãng phí 6 - 7 năm phát triển của mình. Nếu tiếp tục tăng trưởng công nghiệp thì sẽ không chỉ tăng được lao động trong khu vực này mà lao động trong các khu vực khác cũng tăng lên, lao động gián tiếp đã không tăng nhanh như hiện nay. Và một khi điều này trở thành vấn đề

khó khăn thì chính sách cần thiết để Trung Quốc theo đuổi đó là thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp. Chúng ta cũng cần nhận thức được rằng ở một số vùng thì rất khó để phát triển công nghiệp nhất là những vùng phía Nam. Tuy nhiên, những rào cản về địa lý ở hầu hết các tỉnh miền Tây và miền Nam của Trung Quốc là không nghiêm trọng, có thể vượt qua dễ dàng và nếu Trung Quốc không thúc đẩy công nghiệp hóa ở các vùng đó thì thực sự là sai lầm. Và một điều quan trọng nữa xét về cục diện, công nghiệp Trung Quốc kém hiệu quả hơn rất nhiều so với những gì đã nêu ra. Đó là lí do các nhà kinh tế phương Tây khuyên Trung Quốc nên hạn chế phát triển công nghiệp vì công nghiệp Trung Quốc phát triển không hiệu quả và họ lập luận rằng sẽ tốt hơn nếu Trung Quốc tập trung vào nông nghiệp và dịch vụ hơn là công nghiệp. Tuy nhiên nhận định như vậy là sai lầm và những bằng chứng sau đây đã chứng minh điều đó. Nghiên cứu của 2 tác giả Trung Quốc, là những người chuyên nghiên cứu về nghèo đói và các phương thức để giảm đói nghèo, đã đưa ra những phát hiện thú vị: Tăng trưởng các yếu tố (gọi tắt là TFP) - là một yếu tố để xác định hiệu quả trong công nghiệp, của Trung Quốc hiện nay là 6,2%, cao hơn rất nhiều so với con số 3,3% của thời kì tăng trưởng công nghiệp Trung Quốc những năm 1978-1993 và của Ấn Độ hiện nay chỉ là 1,1%. Như vậy, rõ ràng là về bản chất thì Trung Quốc có thể tăng trưởng lớn hơn rất nhiều so với các nơi trên thế giới và Trung Quốc không nên nghe theo lời khuyên giảm tỷ trọng công nghiệp mà cần phải tăng tốc độ công nghiệp hóa của mình. Việt Nam cũng cần phải suy nghĩ thận trọng về vấn đề này. Việt Nam mong muốn thúc đẩy nông nghiệp và dịch vụ tăng trưởng nhanh hơn hay Việt Nam vẫn muốn tiếp tục tập trung phát triển công nghiệp?

Cuối cùng, tôi muốn nói về vấn đề đói nghèo. Trên khía cạnh nào đó thì những lập luận đưa ra có những nét giống nhau. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc tin rằng bất bình đẳng là vấn đề đặc biệt nghiêm trọng ở Trung Quốc và họ tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng và trợ cấp cho những khu vực nghèo đói. Do vậy, chính sách giảm nghèo là một trong những biện pháp rất quan trọng trong giảm bất bình đẳng ở Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc cho rằng nghèo đói liên quan đến vấn đề bất bình đẳng giữa các vùng và phần lớn những người nghèo của Trung Quốc sống ở khu vực phía Tây. Phát triển nông nghiệp và cơ sở hạ tầng là giải pháp để giảm đói nghèo. Giải pháp thứ hai được đưa ra là khuyến khích, thúc đẩy di cư. Người nghèo được khuyến khích di cư từ miền Tây sang miền Đông. Trung Quốc cũng đã có những khoanh vùng về đói nghèo. Những vùng được đánh dấu bằng màu đỏ được coi là những vùng nghèo và những vùng này nhận được rất nhiều viện trợ của Chính phủ cũng như khuyến khích di cư từ vùng này sang vùng khác. Chính phủ Trung Quốc đã đúng vì trên thực tế là có rất nhiều hạt (county) nghèo. Tuy nhiên, vấn đề liên quan đến chiến lược phụ thuộc quá nhiều vào nông nghiệp và dịch vụ để giải quyết đói nghèo ở miền Tây. Theo tôi, nó liên quan nhiều đến công nghiệp hóa chứ không phải là nông nghiệp hay dịch vụ. Một vấn đề nữa liên quan đến chính sách đói nghèo ở Trung Quốc đó là họ đã bỏ qua dân nghèo sống ở các vùng được coi là giàu và các thành phố của Trung Quốc. Trung Quốc đã loại bỏ được vấn đề nghèo ở thành thị những năm 90 nhưng nó đã xuất hiện trở lại trong 10 năm qua và là vấn đề cần giải quyết. Theo tôi, Trung Quốc cần quan tâm hơn để tạo ra việc làm ở đô thị và vùng nông thôn tương đối thịnh vượng. Trong chương trình 5 năm lần thứ 11, họ đã tập trung vào vấn đề này

nhưng mục tiêu của họ lại làm thất nghiệp tăng. Trung Quốc cần tập trung vào công nghiệp, công nghiệp hóa nhiều hơn để tạo ra nhiều việc làm hơn.

Tóm lại, một số chính sách mà Trung Quốc đang theo đuổi không phải là không đúng như tập trung quá nhiều vào giáo dục, môi trường và hậu quả là không tập trung vào một số vấn đề cơ bản là công nghiệp hóa và đói nghèo ở đô thị và những vùng tương đối giàu ở nông thôn. Do vậy, chính sách của Trung Quốc ở một khía cạnh nào đó là sai mục tiêu. Họ cần quan tâm đến các vấn đề cụ thể của mình hơn là tập trung vào sự bất bình đẳng về không gian và vùng.

LÀM THẾ NÀO ĐỂ VIỆT NAM CÓ THỂ TRỞ THÀNH MỘT NƯỚC CÓ THU NHẬP TRUNG BÌNH VÀO NĂM 2020?

TS. RIZAL RAMLI*

Tôi hết sức khâm phục sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời gian vừa qua, với tỷ lệ tăng GDP năm 2005 là 8,5%, 2006 là 8,6%. Đây là tỷ lệ tăng trưởng tuyệt vời, trong khi đó ở Inđônêxia thì trong 40 năm qua cũng chỉ đạt cao nhất là 7%. Với tỷ lệ như vậy, Việt Nam đã trở thành một trong những nước phát triển nhanh nhất của châu Á. Thách thức đặt ra là làm thế nào để duy trì được như vậy? Làm thế nào để Việt Nam vươn lên từ một nước có thu nhập thấp bình quân 600 USD/người thành nước có thu nhập trung bình vào năm 2020? Vấn đề nữa cần giải quyết đó là vấn đề đô thị hóa nhanh chóng của Việt Nam. Vấn đề cuối cùng là khi Việt Nam hội nhập sâu hơn thì phải thấy được cái lợi nhằm đạt mục tiêu toàn cầu hóa. Chúng ta phải thiết kế chiến lược sao cho có thể thu lợi từ toàn cầu hóa. Tất nhiên là có rất nhiều cách để chuyển đổi nền kinh tế từ nền kinh tế dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế dựa vào tri thức vào năm 2020. Muốn đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao hơn và phúc lợi cao hơn cần có thể chế cho quá trình đó để tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Việt Nam đã

---

* Nguyên Bộ trưởng Bộ điều phối các vấn đề kinh tế và nguyên Bộ trưởng Tài chính Inđônêxia.

đưa ra mục tiêu là cơ bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020. Một số chủ đề mang tính kinh nghiệm chúng ta cần hiểu rõ để thiết kế chiến lược từ 2011 đến 2020.

Vậy thì mục tiêu của chúng ta là gì? Có phải là mục tiêu đơn thuần hay là mục tiêu khác. Vấn đề cần thảo luận dựa trên kinh nghiệm của nước khác. Nếu chỉ tạo ra thu nhập cao hơn nhưng thu nhập đó lại không được phân phối một cách bình đẳng thì sẽ tạo ra những vấn đề về xã hội và những vấn đề về chính trị trong tương lai. Tôi tin rằng Việt Nam có thể đạt mức tăng trưởng cao hơn nhưng cũng bình đẳng tốt hơn. Chúng ta cần có một mục tiêu đảm bảo tính công bằng tức là cân bằng và phúc lợi cho toàn bộ người dân Việt Nam. Đặc biệt mục tiêu đó có thể chia thành 3 vấn đề chủ chốt:

Một là, tạo điều kiện tốt nhất cho tăng trưởng, tức là tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước và cho đầu tư nước ngoài.

Hai là, tạo việc làm. Đây là cách thức tốt nhất để tăng thu nhập và cải thiện phúc lợi xã hội. Ở các nước khác, việc tạo ra việc làm là một yếu tố quan trọng tạo thành công cho Chính phủ và những người lãnh đạo. Có việc làm thì người dân tăng thêm phúc lợi cho mình và tránh được các tệ nạn xã hội do thất nghiệp gây ra, do vậy tạo việc làm là thước đo quan trọng. Chính vì vậy, ở các nước OECD, người lãnh đạo nào có thể tạo ra nhiều việc làm thì người đó được bầu. Tại Ôxtrâylia, Thủ tướng Giôn Hô-uốt được bầu vì tạo ra nhiều việc làm. Tổng thống Bill Clinton ở Mỹ tuy có rất nhiều scandal nhưng vẫn rất được yêu quý vì tạo ra nhiều việc làm.

Ba là, tạo điều kiện thuận lợi để xóa đói giảm nghèo. Ở Indônêxia có tỷ lệ người nghèo lớn. Chúng ta cần có chính sách về kinh tế, chính trị, xã hội để người nghèo có thể tiếp

cận với những dịch vụ cơ bản về lương thực, thực phẩm và y tế để đảm bảo công bằng xã hội. Điều quan trọng là tạo điều kiện để tất cả mọi người hạnh phúc, có vị thế trong xã hội Việt Nam. Để làm được điều này, chúng ta phải có những ngành sản xuất có giá trị gia tăng ngày càng cao. Chúng ta cần đảm bảo sự phát triển của ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, và chúng ta cũng cần có định hướng cho việc tạo ra ngành nghề kinh doanh có giá trị gia tăng cao.

Có nhiều cách thức đạt được sự tăng trưởng cao. *Thứ nhất là,* có nguồn tài chính vay nợ. *Thứ hai là,* đầu tư đảm bảo cân bằng. Các nước châu Mỹ La tinh từ những năm 70 đến năm 2000 đã đi theo con đường vay nợ để thúc đẩy tăng trưởng. Kết quả là họ rơi vào một vòng luẩn quẩn: vay nợ - có nguồn tiền ổn định kinh tế - rồi lại nợ cao hơn. Những năm 40 của thế kỷ XX, các nước châu Mỹ La tinh vay nợ nhiều, kể cả Nhà nước và tư nhân. Vay nhiều như vậy, họ đạt được tăng trưởng cao và ổn định về kinh tế, nhưng đến những năm 70 họ lại rơi vào khủng hoảng kinh tế. Để thoát khủng hoảng, họ vay nợ tiếp và chu trình vay nợ này kéo dài đến năm 2000. Ví dụ Áchentina - là một trong những quốc gia giàu nhất châu Mỹ La tinh nhưng cũng dựa vào vay nợ. Đến năm 2000, họ nợ 180 tỷ USD và đến 2001 - 2002 họ đã không thể trả nợ được, do vậy đã gây nên những cuộc bạo động ở Buenos Aires. Muốn trả nợ được thì phải giữ được mức thu nhập tối đa và chi tiêu tối thiểu trong nước. Inđônêxia và Philippin đều thực hiện chiến lược đó từ 1965-1977 và rơi vào khủng hoảng tài chính vào 1978-1979. Trường hợp Inđônêxia, 1/3 thặng dư của chúng tôi (khoảng 6 tỷ USD/năm) dùng để trả nợ và mới chỉ là thanh toán lãi chứ chưa tính gốc, 12 tỷ USD là cả gốc và con số đó lớn hơn số tiền để trả lương cho cán bộ nhà nước, quân đội và giáo dục.

Nếu tiếp tục như vậy trong khoảng 40 năm thì sẽ làm tăng trưởng chậm và nền kinh tế đi xuống.

Có phương án ít rủi ro là đầu tư trực tiếp. Đó là câu chuyện thành công của Malaixia, Xingapo và Hàn Quốc. Trung Quốc cũng tăng trưởng đầu tư và tăng thu nhập bằng việc thu hút đầu tư cao. Hiện nay Trung Quốc có 3 nguồn đầu tư chính là: Nhật Bản; các nước OECD, châu Âu và châu Mỹ La tinh; và cuối cùng là các Hoa Kiều quay trở lại đầu tư. Hầu hết các nước đã đầu tư vào Trung Quốc ở mức tối đa có thể và hiện nay họ không muốn tiếp tục đầu tư vì như vậy rủi ro rất cao, họ muốn đa dạng đầu tư, do đó đã tìm đến các quốc gia khác như Thái Lan, Indônêxia. Tuy nhiên Thái Lan lại bất ổn về chính trị nên nếu muốn đầu tư cũng cần xem xét kỹ. Indônêxia thì đang trong quá trình chuyển đổi từ chính quyền độc đoán, chuyên quyền sang cởi mở hơn, tuy nhiên vẫn chưa thấy được kết quả tốt nếu nhìn vào mức đầu tư của nước này tăng không đáng kể. Trong bức tranh chung như vậy, Việt Nam là cơ hội tuyệt vời cho các nhà đầu tư do Chính phủ ổn định, mặt khác người Việt Nam lại chăm chỉ chịu khó. Đây là những yếu tố quyết định để đầu tư, cần phải tận dụng. Việt Nam là sự lựa chọn tốt cho các nhà đầu tư.

Ví dụ trong dự án cơ sở hạ tầng, cần phải xây dựng một con đường từ Bắc vào Nam, thì có thể sử dụng nguồn vốn không phải từ ngân sách, không phải bằng vay nợ mà bằng phương thức BOT. Sau 30 năm họ sẽ chuyển giao quyền sở hữu con đường đó cho Chính phủ, chúng ta không băn khoăn vì họ không thể mang con đường đó về nhà. Tương tự cũng như xây dựng sân bay,... như vậy sẽ làm giảm rủi ro về sự bất ổn cho nền kinh tế. Một ví dụ là khi xây dựng tòa tháp đôi Petronas ở Malaixia, Chính phủ Malaixia đã lựa chọn nhà thầu của Nhật Bản và Hàn Quốc, công ty nào đưa ra được giá

rẻ hơn (theo giá ở trong nước) và xây dựng nhanh hơn thì được trúng thầu và lần đó công ty của Hàn Quốc lần đầu tiên đã thắng thầu.

Tương tự như vậy khi xây dựng con đường, chúng ta có thể chia thành 4 hoặc 5 đoạn, mỗi đoạn cho một công ty thực hiện để họ cạnh tranh với nhau, công ty nào làm nhanh và chi phí thấp nhất thì chọn và yêu cầu họ phải sử dụng nhà thầu phụ và vật liệu của VN. Việc cho phép các nhà thầu phụ VN tham gia, dần dần hình thành được các tập đoàn trong nước, các tập đoàn lớn ban đầu phát triển cũng từ nhà thầu phụ. Khi họ dần trưởng thành thì tạo điều kiện cho họ xây dựng các con đường ở Lào hay Campuchia.

Từ nay cho đến năm 2020, chúng ta có thể thấy rất nhiều hạng mục không phải sử dụng ngân sách nhà nước mà có thể sử dụng vốn đầu tư cổ phần. Chúng ta sử dụng ngân sách để đáp ứng cho nhu cầu tối thiểu của người nghèo, xây dựng các công trình cấp 2 và 3 như các con đường ở địa phương. Khi xây dựng một con dường khoảng 3 tỷ USD thì họ muốn có sự bảo lãnh, chúng ta phải tạo điều kiện bảo lãnh cho họ (bảo lãnh một phần nhỏ cho doanh nghiệp), nếu có điều gì đó thì chỉ ảnh hưởng đến doanh nghiệp đó thôi chứ không ảnh hưởng đến toàn bộ quốc gia. Đấy là một cách để đảm bảo tăng trưởng cao và có rủi ro thấp.

Tất nhiên chúng ta phải đầu tư nhiều để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nếu không tự có nguồn vốn sẽ phải dựa dẫm vào nguồn tài chính nước ngoài, như vậy tính rủi ro sẽ rất cao. Ngoài ngân sách nhà nước ra, chúng ta còn có tiết kiệm tư nhân, tiết kiệm doanh nghiệp. Đó chính là kênh huy động vốn lớn cho đầu tư phát triển. Huy động từ một vài cá thể dân cư là nhỏ, nhưng tính trên cả nước là một khối lượng lớn.

Về cho vay, các ngân hàng phải xây dựng tiêu chí cho vay khác nhau giữa các đối tượng khác nhau. Ở Inđônêxia, các ngân hàng thường xem xét quá trình làm ăn của các cơ sở nhỏ lẻ và đánh giá, dự báo khả năng phát triển của họ để cho vay. Xây dựng một lộ trình cho vay từ vay ít đến vay nhiều tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh cũng như việc trả nợ đúng hạn của các cơ sở sản xuất kinh doanh. Điều đó đã thúc đẩy hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân.

Về đầu tư nước ngoài, chúng ta không những áp dụng các chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài, mà còn phải có chính sách giữ chân các nhà đầu tư, thậm chí là theo hướng làm khó cho họ. Ví dụ, ban đầu không tính tiền thuê đất của các nhà đầu tư nước ngoài trong một thời gian ngắn, nhưng khi họ đã xây dựng xong cơ sở vật chất thì bắt đầu tính tiền thuê đất và một số phí đầu tư khác.

Song song với quá trình thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chúng ta cần phải đẩy mạnh công tác đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đặc biệt là vấn đề đào tạo, ở Việt Nam chất lượng giáo dục đại học là kém hơn so với các nước trong khu vực, vì vậy không đáp ứng được nhu cầu về lao động quản lý cũng như lao động có tay nghề cho các dự án có vốn đầu tư nước ngoài, mặt khác cũng hạn chế khả năng tiếp nhận khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý của người nước ngoài.

Câu hỏi đặt ra là nên tự làm điều đó hay là cần nước trung gian cho quá trình này. Xingapo là một nước trung gian như vậy. Xingapo có năng lực và kỹ năng quản lý. Việt Nam lại có yếu tố sản xuất như đất đai, lao động. Vậy nguồn tài chính lấy từ đâu? Làm thế nào để sắp xếp có tính chiến lược, có lợi, liệu có tự làm được không hay là phải thông qua các trung gian để hỗ trợ ta quản lý tài chính, kể cả ta có năng

lực tài chính. Vấn đề nữa là quá trình chuyển đổi từ mặt hàng có giá trị gia tăng thấp sang mặt hàng có giá trị gia tăng cao ở cả 3 lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Việt Nam may mắn được thiên nhiên ưu đãi ở khu vực đồng bằng sông Mêkông phì nhiêu, có thể sản xuất nhiều lúa gạo. Thái Lan cũng sản xuất gạo nhưng chất lượng và giá cả tốt hơn, cao hơn gạo Việt Nam và Inđônêxia đến 3 - 4 lần. Để tăng thu nhập cho người dân thì phải đa dạng hóa loại gạo với chất lượng và giá cả tốt hơn. Cách thức chuyển đổi là tăng cường khả năng chế biến, đóng gói. Chúng ta có nhiều cơ hội làm như vậy.

Hiện nay, đang có rất nhiều công ty đa quốc gia đầu tư xây dựng nhà máy lắp ráp tại Việt Nam, chủ yếu là trong lĩnh vực điện tử. Việt Nam với dân số hơn 80 triệu người là một thị trường có khả năng tiêu thụ mạnh. Việt Nam đang dần dần trở thành quốc gia hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Việt Nam cần đi theo bậc thang từ thấp đến cao, từ hàng hóa cơ bản sang hàng hóa có giá trị gia tăng cao. Cần đầu tư, tăng cường kỹ năng, nguồn vốn cũng như nguồn nhân lực. Trong giai đoạn lập kế hoạch 2011-2020, Việt Nam cần tính chiến lược cho cả ngành sản xuất công nghiệp và nông nghiệp cũng như dịch vụ.

Một chiến lược cần xem xét đó là chiến lược giữ cho đồng tiền yếu. Nhiều người cho rằng đồng tiền mạnh là tốt hơn nhưng thực tế nó lại không tốt bằng đồng tiền yếu cho tăng trưởng kinh tế. Nhật Bản là một ví dụ. Những năm 70-80, 1 USD = 2.000 Yên nhưng Chính phủ Nhật Bản đã đánh tụt giá đồng yên xuống, nhờ vậy họ có thể tăng cường xuất khẩu và bảo vệ ngành sản xuất trong nước và Nhật Bản đã đạt được mức tăng trưởng cao đến 12% trong cả một thập kỷ, thấp nhất cũng là 10%, đều dựa trên đồng tiền yếu.

Trung Quốc cũng là một ví dụ. Thực tế đồng nhân dân tệ của Trung Quốc có giá trị cao hơn, nhưng với đồng nhân dân tệ yếu, Trung Quốc đã thúc đẩy được xuất khẩu và tăng trưởng. Tỷ lệ dự trữ lên tới 1.300 tỷ USD. Cũng cần xem xét đến các yếu tố như tỷ lệ lãi suất và trung gian. Một quốc gia trong 20 năm tới phát triển mạnh mẽ và bùng nổ, vấn đề tài chính, lãi suất được bàn khắp nơi, cần chú trọng. Vấn đề nữa là năng suất và năng lực cạnh tranh. Quốc gia nào có năng suất và năng lực cạnh tranh cao thì có thể có thu nhập trung bình, vì đó là dấu hiệu có hấp thụ được giá trị gia tăng của thế giới vào Việt Nam hay không. Nền kinh tế vẫn có thể tăng trưởng với năng suất thấp, năng lực cạnh tranh thấp nhưng chỉ có thể dựa vào thị trường trong nước mà thôi. Với phương án lựa chọn như vậy thì phát triển không bền vững.

Vấn đề quan trọng khác cần thảo luận đó là cơ cấu kinh tế cần đạt được vào năm 2020. Trong bất cứ một quốc gia đang phát triển nào cũng đều có đáy rộng là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chúng ta có nhiều doanh nghiệp nhỏ nhưng ít doanh nghiệp lớn và vừa, số lượng rất ít doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp nhà nước và các tập đoàn lớn. Cơ cấu kinh tế năm 2020 sẽ như thế nào? Mô hình chuẩn là mô hình kim tự tháp với nhiều doanh nghiệp nhỏ ở dưới, ở giữa là các doanh nghiệp quy mô vừa và trên cùng là doanh nghiệp lớn có khả năng cạnh tranh (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân). Mô hình như vậy sẽ cân đối hơn và ổn định hơn cả về khía cạnh kinh tế xã hội và chính trị. Mô hình Nhật Bản, Hàn Quốc là có nhiều doanh nghiệp nhỏ, không có doanh nghiệp vừa, nhiều doanh nghiệp lớn. Doanh nghiệp lớn chính là những động lực để Nhật Bản, Hàn Quốc tăng trưởng kinh tế và thâm nhập vào thị trường. Các công ty này mang định hướng xuất khẩu và họ xuất tới 80% số

lượng hàng hóa. Ở Inđônêxia có nhiều doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn và 50% số đó là công ty gia đình. Các gia đình sở hữu và quản lí các công ty. Sự khác nhau về mô hình giữa Hàn Quốc, Nhật Bản với Inđônêxia là ở mức độ và định hướng xuất khẩu. Số lượng hàng xuất khẩu của Inđônêxia là chưa tới 50% và Philippin chưa tới 10% hàng sản xuất ra. 100 doanh nghiệp lớn nhất do 100 gia đình quản lí chỉ có thể thu được lợi nhuận trong nước, không thể cạnh tranh với nước ngoài và mang lại giá trị gia tăng vào lại Inđônêxia. So với Nhật Bản, Inđônêxia có bài học rút ra là: Công ty lớn sẽ mang lại lợi nhuận lớn nếu nó xuất khẩu được phần lớn hàng sản xuất ra, ngược lại nó chỉ là gánh nặng cho nền kinh tế.

Ngoài ra, còn có mô hình của Đài Loan - nhiều công ty nhỏ và vừa, công ty lớn ít. Nền kinh tế Đài Loan năng động, hiệu suất lao động cao và thu nhập cũng rất cao. Xingapo lại có nhiều công ty lớn, ít công ty vừa, nhiều công ty nhỏ. Ở cấp độ cao nhất, Xingapo có nhiều công ty lớn, nhiều tập đoàn vươn ra các nước khác, hầu hết là doanh nghiệp nhà nước như hàng không, viễn thông v.v... Vấn đề không phải là ai sở hữu mà là quản lí tốt và hoạt động tốt, đôi khi là cả Nhà nước và tư nhân đều tham gia. Ở Inđônêxia có 1.800 doanh nghiệp nhà nước và 3/4 trong số đó đang làm ăn thua lỗ, nên Chính phủ vẫn phải tài trợ rất nhiều. Bản thân tôi cũng mới vực dậy được một công ty xi măng làm ăn thua lỗ trở thành công ty có thu nhập lớn thứ 7 ở Inđônêxia. Như vậy, cần phải dùng tiêu chí để so sánh xem các doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh không, nếu không thì chuyển tiền cho người nghèo, cung cấp nhà cửa, giáo dục cho họ thay vì tài trợ cho các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ.

Các nhà lãnh đạo Việt Nam cần xác định xem có nên tiếp tục theo cơ cấu hiện nay hay không, vì như vậy sẽ dẫn

đến những mâu thuẫn về mặt kinh tế. Việt Nam cần có chiến lược phát triển các công ty lớn nhiều hơn nữa, có kinh nghiệm, có khả năng xuất khẩu và cạnh tranh. Cũng cần quan tâm đến các doanh nghiệp nhỏ vì tạo ra nhiều việc làm cho nền kinh tế, cần phải mở cửa thị trường hơn nữa. Chẳng hạn như doanh nghiệp điện tử, mặc dù thị trường trong nước là 84 triệu dân nhưng không chỉ phục vụ cho trong nước mà phải xuất khẩu ra nước ngoài. Chúng ta phải thúc đẩy doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả, phải định hướng xuất khẩu và thu lợi nhuận từ bên ngoài.

Để làm được điều này phải thông qua việc cổ phần hóa doanh nghiệp và đưa vào một phần nhỏ quản lý hiện đại hoặc thuê chuyên gia nước ngoài làm giám đốc cho đến khi nào doanh nghiệp Việt Nam có thể tự quản lý, có thể gia nhập vào nền kinh tế thế giới, hoặc lựa chọn tập đoàn trong nước có khả năng về mặt kinh tế và tạo điều kiện cho họ và định hướng cho họ xuất khẩu. Mục tiêu lý tưởng là cơ cấu như vậy, nhưng chúng ta phải có chính sách gì để đạt được mục tiêu đó vào năm 2020 và đạt tăng trưởng cao 2 con số mà đảm bảo được bình đẳng?

Ở đất nước chúng tôi, có tới hơn 40 dân tộc với rất nhiều tôn giáo; đạo chính thống của chúng tôi là đạo Hồi. Tuy nhiên, vấn đề chủ yếu không phải ở chỗ tôn giáo, dân tộc mà là ở sự khác biệt như giữa đảo Java và các đảo khác, đặc biệt là sự khác biệt về phúc lợi kinh tế. Để giải quyết vấn đề đó chúng tôi đã áp dụng 2 cơ chế : (i) Cơ chế phân cấp; (ii) Cơ chế đối xử khác nhau giữa các vùng.

Ví dụ, ở nơi phát triển như Gia-các-ta thì coi khu vực tư nhân là chủ yếu, trao quyền cho địa phương quyết định, còn ở các vùng quê nghèo thì Chính phủ phải can thiệp nhiều hơn. Chúng tôi đã xây dựng ma trận gồm 4 phần:

Tăng trưởng cao Thu nhập cao	Tăng trưởng cao Thu nhập thấp
Tăng trưởng thấp Thu nhập cao	Tăng trưởng thấp Thu nhập thấp

Mỗi địa phương sẽ được xếp vào một trong 4 góc trên và Chính phủ sẽ có đối sách khác nhau tùy thuộc vào trình độ phát triển của mỗi vùng, ví dụ vùng tăng trưởng cao thu nhập cao thì mở cửa nhanh hơn.

Về vấn đề phân cấp, trao quyền từ trung ương xuống địa phương, ở Inđônêxia, trụ sở các công ty hầu hết nằm ở Giacácta do vậy đã tạo nên sự phân bố không đồng đều. Để khắc phục điều đó, chúng tôi đã thúc đẩy phân cấp nhưng trong quá trình thực hiện đã nảy sinh vấn đề là do phân cấp như vậy sẽ sinh ra nhiều thủ lĩnh, mỗi người đều có những chính sách, quyết định riêng làm cho Trung ương khó kiểm soát và cũng gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Chính vì vậy, để thực hiện phân cấp có hiệu quả thì điều trước tiên phải thực hiện là tăng cường năng lực cấp dưới.

Một vấn đề nữa cần xem xét là hệ thống tài chính - ngân hàng ở Việt Nam, cần phải hết sức thận trọng, tránh rơi vào vết xe đổ của Inđônêxia trước đây. Vào những năm 88, chúng tôi tự do hóa thị trường tài chính quá mạnh, các ngân hàng có ở khắp nơi nhưng lại rất yếu kém về năng lực. Kết quả là hơn 80 ngân hàng của chúng tôi bị sụp đổ trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, làm tỷ giá đồng rupiah giảm thảm hại so với đồng USD, tăng tỷ lệ thất nghiệp lên tới 40%, 10 triệu người rơi vào cảnh đói nghèo. Inđônêxia đã phải bỏ ra 80 tỷ USD để cứu hệ thống ngân hàng. Điều này

cũng diễn ra tương tự với các nước châu Mỹ La tinh. Cần thận trọng, trước khi mở cửa thị trường tài chính thì cần tăng sản xuất công nghiệp đã.

Kiến nghị của tôi là đừng mở cửa nhanh quá thị trường tài chính vì như vậy làm cho nền kinh tế dễ dao động và tổn thương. Cũng cần tạo nguồn nhân lực có kỹ năng cao trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Bài học về phát triển nguồn nhân lực của Nhật Bản và Trung Quốc chúng ta đều biết rõ. Một điểm nữa cần quan tâm đó là cải cách bộ máy hành chính, trả lương tốt, tăng thu nhập cho cán bộ nhà nước, tránh tình trạng tham nhũng như ở Inđônêxia. Việt Nam không nên lặp lại sai lầm này.

VỀ CÁC MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

IL HOUNG LEE*

Tôi xin đưa ra một cái nhìn tổng quan: Thứ nhất là, so sánh xem Việt Nam đang ở đâu so với các nước khác trên thế giới. Sau nữa là, Việt Nam nên đi theo mô hình nào; và thứ đến là, Việt Nam nên kỳ vọng gì khi trở thành nước có thu nhập trung bình.

Dưới đây là bảng GDP tính theo USD và chúng ta có thể thấy mức độ phát triển và quy mô một số nền kinh tế. Nếu vẽ một đường thẳng ở đây thì chúng ta có thể thấy sự phát triển của Việt Nam so với các nước khác và tổng GDP và GDP bình quân đầu người.

Xét về quy mô thị trường, Việt Nam tụt hậu so với Ma-lai-xi-a 14 năm, và 4 năm so với Thái Lan. Tuy nhiên, Việt Nam đang đuổi theo.

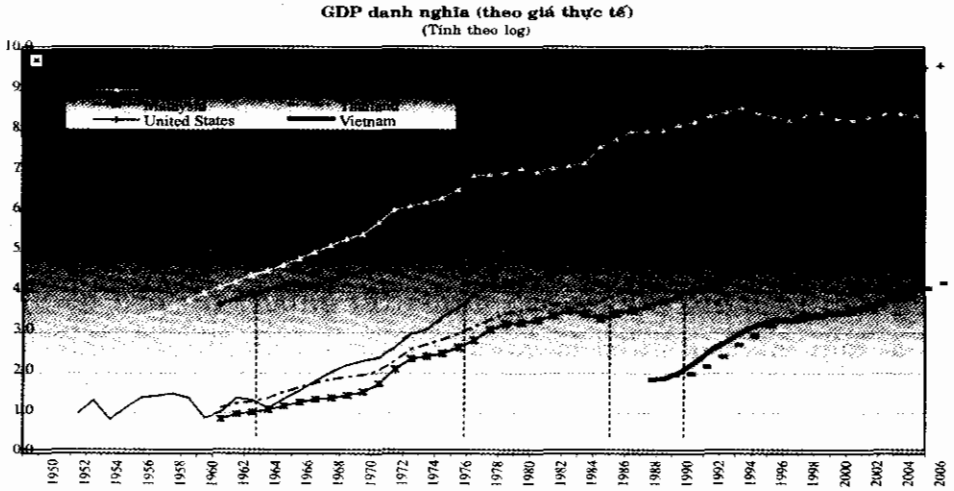

Nguồn: World Economic Outlook, IMF

* Đại diện thường trú cao cấp Quỹ Tiền tệ Quốc tế - IMF tại Việt Nam

Chúng ta có thể thấy Việt Nam hiện nay đang có trình độ phát triển tương đương với Malaixia năm 1992. Tuy trong những năm vừa qua, Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể, nhưng nếu so với các nước châu Á khác thì chưa thực sự là tốt nhất. Nếu so với Hàn Quốc ở những năm 70, thì Hàn Quốc phát triển nhanh hơn Việt Nam rất nhiều, và nếu so sánh với Mỹ, Nhật Bản thì Hàn Quốc cũng nhanh hơn nhiều. Tuy nhiên, sau đó sự phát triển của nền kinh tế Mỹ có bị giảm đi do những yếu tố như tỷ giá hối đoái.

Bây giờ tôi muốn đưa ra một sơ đồ khác về GDP bình quân đầu người. Sơ đồ này cho thấy GDP của Việt Nam so với các nước thấp hơn cũng như quy mô tài chính cho dù những năm vừa rồi, Việt Nam đã có những bước phát triển nhanh hơn.

Xét về GDP bình quân đầu người, Việt Nam đang tụt hậu 10 năm so với Trung Quốc và 22 năm so với Thái Lan; hoặc 30 năm so với Hàn Quốc. Tăng trưởng dân số ở Việt Nam trong thời gian qua ở mức cao.

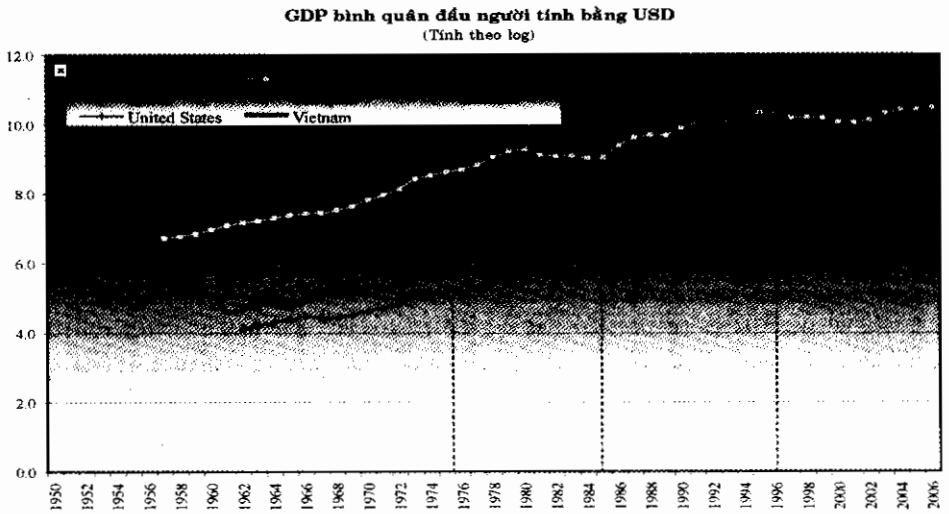

Nguồn: World Economic Outlook, IMF

Việt Nam là một nước có tỉ lệ tăng dân số rất nhanh, và đây là một lợi thế vì có một lực lượng lao động dồi dào, tuy nhiên đây cũng là một thách thức cho tăng trưởng. GDP bình quân đầu người của Việt Nam so với các nước khác cũng đang được thu hẹp. Sự tăng trưởng của các nước châu Á thì như

chúng ta đã biết, Việt Nam thụt lùi 14 năm về mức tăng trưởng so với Malaixia, tuy nhiên do cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra năm 1997 nên phải mất 5 năm phục hồi sau khủng hoảng. Nếu như vẫn tiếp tục phát triển như hiện nay thì Việt Nam sẽ có khoảng 25-30% vốn đầu tư hỗ trợ cho sự tăng trưởng GDP của mình.

Tăng trưởng được hỗ trợ bằng tỷ lệ đầu tư so với GDP từ 25 đến 35%, trừ thời kỳ trước khủng hoảng châu Á, và ngoại trừ so với Trung Quốc trong vài năm gần đây nhất, tỷ lệ đầu tư hiện tại của Việt Nam nhìn chung giống các nước khác.

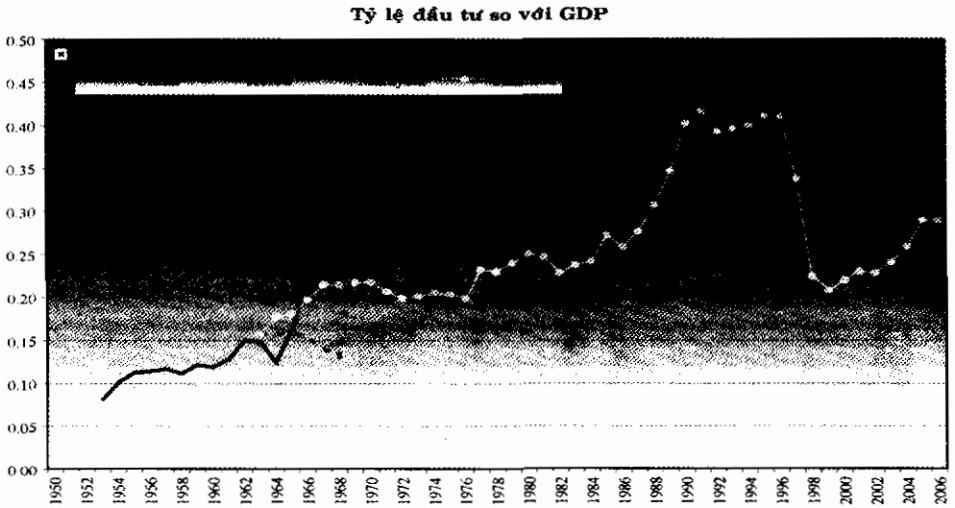

Nguồn: World Economic Outlook, IMF

Vậy mô hình nào mà Việt Nam có thể áp dụng cho sự tăng trưởng của mình. Thái Lan là một mô hình mà chúng ta có thể xem xét một cách thận trọng. Nước này rất gần Việt Nam về GDP bình quân đầu người và có những đặc điểm rất giống nhau. Malaixia thì phát triển hơn Việt Nam nhưng có chung đặc điểm là thu hút vốn đầu tư trực tiếp rất nhiều và còn là một nước xuất khẩu dầu nữa. Đài Loan - theo nghiên cứu của tôi, thì có sự phát triển rất khác so với Hàn Quốc, họ chủ yếu phát triển các tập đoàn quy mô nhỏ. Còn Hàn Quốc lại phát triển dựa vào các tập đoàn kinh tế lớn (chaebol). Nhật Bản là một nền kinh tế tiên tiến và nhìn vào Nhật Bản có thể thấy tương lai phát triển của

các nước châu Á là như thế nào, tuy rằng tốc độ tăng trưởng hiện nay của Nhật Bản còn tương đối thấp. Trên thực tế, một số ngành chế tác của Nhật Bản đã chuyển sang các nước lân cận để sản xuất, do vậy tiềm năng tăng trưởng của Nhật Bản rất tốt. Trung Quốc cũng là một ví dụ rất hay để Việt Nam có thể tham khảo, tuy nhiên đây là một đất nước rất lớn. Các doanh nghiệp của Trung Quốc tập trung thành những khu và điều đó rất có lợi cho việc tăng trưởng. Hồng Kông và Xingapo là những nước rất thành công nhưng lại là những quốc gia một thành phố. Sở dĩ tôi lựa chọn các nước này vì đây là các nước mà Việt Nam có thể học hỏi. Việt Nam cũng như Malaixia, đầu tư và xuất khẩu tăng nhờ có các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2006 phần lớn xuất khẩu là do các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tạo ra. Vị trí hiện nay của Việt Nam liên quan đến xuất khẩu như thế nào? mặc dù xuất khẩu của Việt Nam hiện nay khá lớn nhưng lại tập trung vào các ngành chế tác, ngành có hàm lượng lao động cao, ví dụ như may mặc.

Tỷ lệ tiết kiệm đã tăng lên do có nhiều người thoát nghèo và vượt ngưỡng thu nhập tối thiểu - việc duy trì tỷ lệ này có thể giúp cấp vốn cho đầu tư

Tiêu dùng, đầu tư và tiết kiệm của Việt Nam
(Tính theo % của GDP)

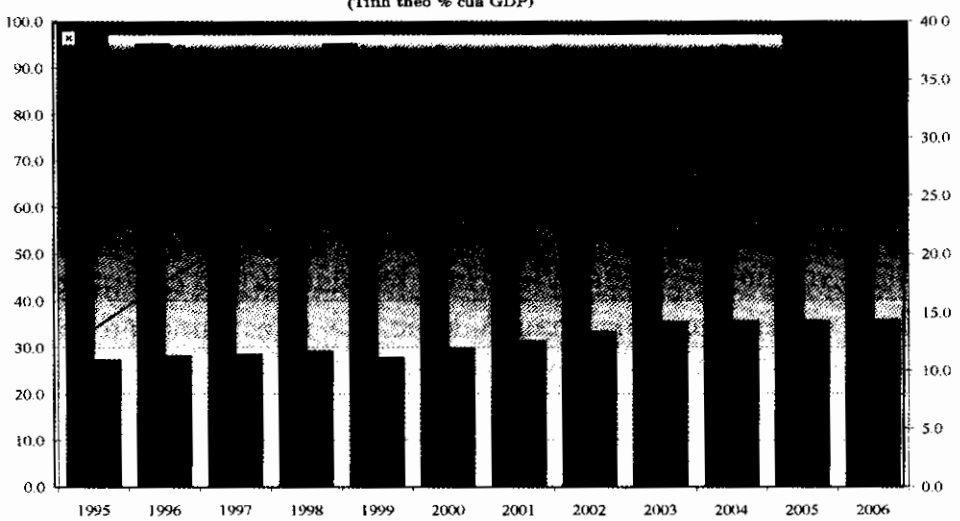

Nguồn: IFS và ước tính của cán bộ IMF

Có thể thấy trên sơ đồ này vào cuối những năm 70, đầu những năm 80 cho thấy kinh tế tăng trưởng đồng nghĩa với ngành nông nghiệp giảm đi dù rằng nền kinh tế như thế nào và cái tư duy ban đầu như thế nào. Điều này xảy ra ở mọi nền kinh tế cho dù xuất phát điểm của nó là như thế nào. Đây là một bức tranh về khu vực chế tác và nó cho thấy khu vực chế tác chỉ có thể giảm đi khi nó đạt đến một ngưỡng nhất định và có sự phân bổ sang các nước khác. Ở Trung Quốc, khu vực chế tác sẽ tăng lên và mô hình phát triển của Việt Nam cũng sẽ giống như Trung Quốc và các nước châu Á khác.

Hầu hết các nước đều dựa vào xuất khẩu như một động lực để tăng trưởng. Tuy nhiên, Hàn Quốc cũng khuyến khích (nuôi dưỡng) một thị trường nội địa lớn. Việt Nam có thể hướng theo kinh nghiệm của Malaixia

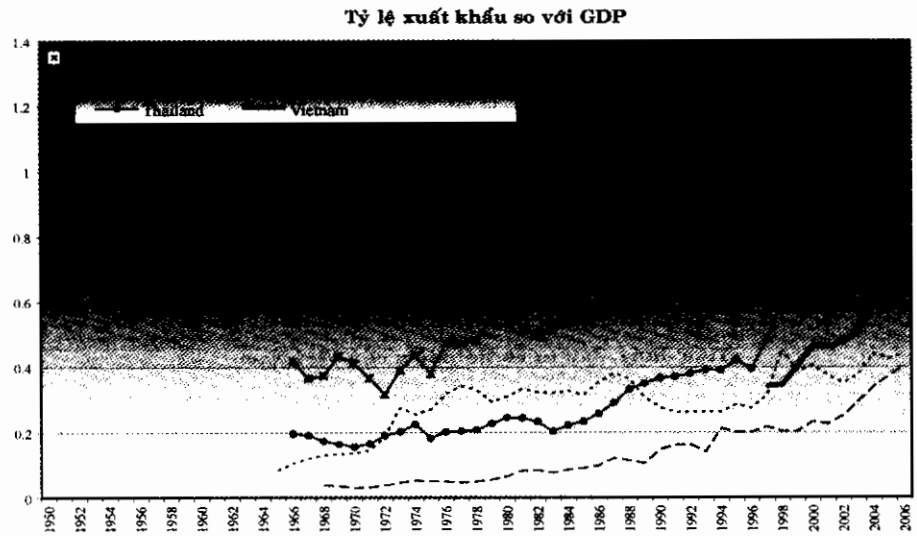

Nguồn: World Economic Outlook, IMF

Bảng trên cho thấy khu vực chế tác bắt đầu tăng lên và khu vực dịch vụ cũng tăng lên, Việt Nam bắt đầu có thể cạnh tranh về dịch vụ với các nước châu Á khác. Về tầm nhìn đến năm 2011- 2020 thì chúng ta phải xác định rõ ràng vai trò của Chính phủ, khu vực nhà nước và khu vực tư nhân. Chính phủ cũng phải xác định rất rõ ràng mục tiêu là gì khi xây dựng các kế hoạch, đưa ra các dự báo sau đó xây dựng một chính sách về

công nghiệp. Năm 2001 là điểm khởi đầu để Việt Nam duy trì được mức tăng trưởng 7-8%. Trong những năm gần đây, GDP thực tế đạt từ 7-8% và sự phát triển được thúc đẩy bởi tỷ lệ thất nghiệp và ICOR, dĩ nhiên là có cả đầu tư nước ngoài. Và nếu xem xét ICOR sẽ cho chúng ta thấy tính hiệu quả của đầu tư. Như vậy, trong một vài năm tới, Việt Nam cần có những điều chỉnh nhất định để đảm bảo tốc độ tăng trưởng bền vững.

Tăng trưởng kinh tế đi liền với giảm tỷ trọng nông nghiệp, bất kể với xuất phát điểm như thế nào

Nông/lâm/thuỷ sản của một số nước
(Tỷ trọng trong GDP)

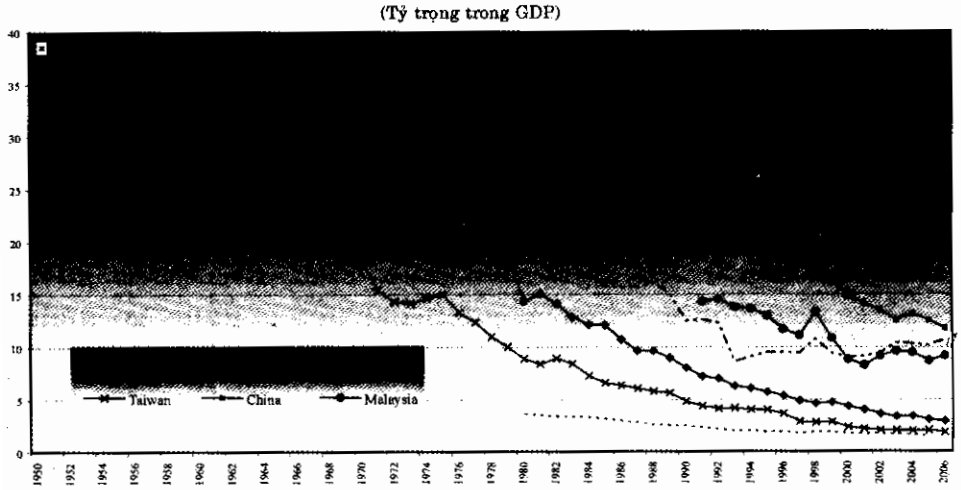

Nguồn: CEIC ước tính của cán bộ IMF

Ở đây phải nói tới vai trò của Chính phủ trong việc giữ nền kinh tế ổn định, nên phát triển một cách từ từ và chắc chắn, dần dần thay vì phát triển một cách quá nhanh chóng gây ra những xáo trộn và khủng hoảng. Việt Nam cũng cần chú trọng vào đầu tư cơ sở hạ tầng và đánh giá cao vai trò của khu vực tư nhân trong việc cung cấp các dịch vụ công nhằm phân phối lại thu nhập. Về vấn đề tài khoá của Việt Nam cũng không được tốt lắm. Năm 2006, doanh thu từ dầu là 10% GDP, từ các nguồn khác không phải là dầu là 16,8%, chi thường xuyên là 18,7%, dịch vụ cơ bản là 8,8%, về ý tưởng thì dự toán đến năm 2011 thu từ dầu giảm xuống còn 5,1% của

GDP, doanh thu từ những khoản không từ dầu ổn định 17%. Tuy nhiên, Quỹ Tiền tệ quốc tế cũng nhận được những lời chỉ trích cho rằng những nhận định như vậy quá lạc quan và với mức thu từ dầu giảm như vậy thì sẽ có những biến động trong xu hướng thu và chi của Chính phủ. Chi xây dựng cơ bản sẽ giảm từ 8,8% xuống còn 8,1%, chi cho lương sẽ tăng lên. Các khoản chi thường xuyên như chi bảo dưỡng, luân chuyển nhân viên sẽ giảm xuống còn 8,3%. Trước đây, chi thường xuyên thường chiếm 12% GDP. Đây là cái nhìn chung về tình hình phát triển của GDP và chúng ta thấy có rất nhiều khoản chi như chi cho các chương trình giảm nghèo v.v...

Vai trò của chính phủ: cần có những nguồn cấp vốn đảm bảo cho việc cung cấp hàng hoá công cộng

Triển vọng ngân sách trung hạn
(% của GDP)

Tổng thu và viện trợ	26.8	24.6	24.3	23.8	23.3	22.7
Thu từ dầu mỏ	9.7	7.4	7.0	6.4	5.8	5.4
Thu ngoài dầu mỏ	16.8	17.0	17.0	17.1	17.2	17.2
Viện trợ	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.1
Tổng chi và cho vay thuần	27.5	28.2	27.5	27.0	26.5	25.9
Chi thường xuyên	18.7	19.3	19.2	18.8	18.3	17.8
Lương	7.8	7.8	7.6	7.4	7.2	7.2
Trả lãi	0.9	1.0	2.1	2.4	2.5	2.3
Các khoản chi thường xuyên khác	10.0	10.5	9.4	9.0	8.7	8.3
Chi đầu tư XDCB	8.8	8.9	8.3	8.2	8.1	8.1
Cân đối ngân sách chính thức	-0.7	-3.5	-3.2	-3.2	-3.2	-3.2
Chi ngoài ngân sách và cho vay thuần	3.4	5.9	4.1	3.9	3.5	3.3
Cho vay thuần 1/	2.1	3.6	2.1	2.1	2.0	1.8
Cấp bằng vốn ODA	1.2	1.2	1.1	1.1	1.0	0.9
Cấp bằng vốn nước ngoài (vốn để chủ quyền)	0.0	1.1	0.0	0.0	0.0	0.0
Cấp bằng vốn trong nước (Quỹ HTPT, v.v..)	0.9	1.4	1.1	1.1	1.1	1.0
Chi đầu tư ngoài ngân sách	1.3	2.3	1.9	1.7	1.5	1.5

Nguồn: Bộ TC và ước tính của cán bộ IMF

Chính phủ cần phải xây dựng một chính sách riêng cho doanh nghiệp nhà nước. Nếu Chính phủ vẫn giữ nguyên định hướng xã hội chủ nghĩa thì doanh nghiệp nhà nước vẫn giữ nguyên nhưng Chính phủ có thể thay đổi, ví dụ như theo mô hình chaebol của Hàn Quốc, có thể là động lực cho phát triển. Giải pháp về doanh nghiệp nhà nước không chỉ là cổ phần hoá mà cần có những chính sách riêng. Doanh nghiệp nhà nước có thể là động lực hay cũng có thể là trở ngại cho

khu vực nhà nước. Giải pháp có thể là thắt chặt ngân sách, tăng tính độc lập cho các doanh nghiệp này. Theo nghiên cứu, có 3 loại hoạt động của khu vực tư nhân, khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực tư nhân thì hầu hết các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, hầu hết là hộ gia đình do vậy khó có khả năng trở thành trụ cột tăng trưởng. Chiến lược phát triển khu vực tư nhân, chủ yếu hộ gia đình sẽ góp phần tạo biến chuyển cho nền kinh tế. Trong hoạt động của khu vực sản xuất thì một số doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, nếu không có định hướng nhất định đối với khu vực nhà nước, khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thì sẽ có những trở ngại nhất định. Theo điều tra về doanh nghiệp với các loại hình khác nhau cho thấy doanh nghiệp nhà nước có nhiều vốn do vậy họ sử dụng nhiều vốn, ít sử dụng lao động, còn doanh nghiệp tư nhân sử dụng nhiều lao động. Doanh nghiệp nhà nước sử dụng ít lao động nhưng sử dụng vốn lại không hiệu quả. Và một điểm nữa là quy mô của các doanh nghiệp Việt Nam rất nhỏ so với các doanh nghiệp nước khác (trung bình một doanh nghiệp nhà nước sử dụng 500 lao động và doanh thu trung bình dưới 0,5 triệu USD). Những nhân tố ngoại cảnh cũng cần xem xét ví dụ như những hỗ trợ về tài chính đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam, người lao động ở nước ngoài gửi tiền về, hiệp định thương mại song phương với Mỹ khiến cho việc xuất khẩu một số mặt hàng của Việt Nam vào thị trường này tăng. Mặt khác, đó là điều kiện thanh khoản cũng tăng trên toàn cầu ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên nó cũng phụ thuộc vào tình hình kinh doanh toàn cầu và vị thế của khu vực châu Á trên thế giới. Hiện nay, riêng xuất khẩu dầu thô và các khoản cho vay ODA đã chiếm 23,3% GDP. Giả sử nền kinh tế có cải cách về thể chế và một tổ chức nào đó vẫn tiếp tục đầu tư cho Việt

Nam thì cần phải xem xét những yếu tố bên ngoài như các khoản thu không phải từ Việt Nam như dầu thô, người lao động gửi tiền về thúc đẩy sự phát triển của Việt Nam. Hiệp định thương mại với Mỹ đã góp phần làm tăng thị phần của Việt Nam trên thị trường. Cuối những năm 90, thị phần ở Hoa Kỳ, châu Âu, châu Úc chỉ chiếm 20% thì năm 2006 là trên 40%. Có thể nói Hiệp định thương mại đã góp phần làm mở cửa thị trường thương mại thế giới đối với Việt Nam. Dự kiến, năm 2008 khu vực có vốn đầu tư nước ngoài sẽ chiếm tỷ trọng lớn do có nhiều nguồn đầu tư vào Việt Nam.

Tốc độ tăng trưởng có thể duy trì ở mức 7-8%/năm trong những năm tới, nhưng đây là lúc đặt cơ sở cho thập kỷ tới

			Dự đoán			
GDP thực (tính theo giá SS) (% thay đổi hàng năm)	7.8	7.6	7.5	7.5	7.6	7.5
Giá tiêu dùng (cuối kỳ)	7.7	6.5	6.3	5.5	5.5	5.0
Giảm phát GDP	7.3	6.7	6.8	6.7	6.4	4.9
			% của GDP			
Cân đối tiết kiệm - đầu tư	0.3	-0.7	-1.9	-3.2	-3.3	-3.2
Tổng tiết kiệm trong nước	35.8	35.9	35.6	34.4	33.9	34.6
Tiết kiệm tư nhân	29.3	28.7	29.0	28.5	28.3	28.7
Tiết kiệm nhà nước	6.5	7.2	6.6	6.0	5.6	5.9
Tổng đầu tư	35.5	36.7	37.5	37.7	37.2	37.8
Đầu tư tư nhân	22.1	24.1	25.1	25.6	25.6	26.4
Đầu tư nhà nước	13.4	12.6	12.4	12.1	11.6	11.4
ICOR	4.2	4.5	4.7	4.7	4.6	4.7

Nguồn: Số liệu do các cơ quan cung cấp; ước tính và dự đoán của cán bộ IMF.

Kết luận của tôi là: Việt Nam không cần một bánh xe phát triển mới mà có thể học hỏi kinh nghiệm các nước khác. Thứ hai là, Chính phủ nên hiểu phải tập trung vào cái gì, chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước là như thế nào và sự hỗ trợ đối với khu vực tư nhân. Thứ ba là, Việt Nam cũng cần lưu ý đến những yếu tố bên ngoài như sự phát triển của kinh tế thế giới và tính thanh khoản có ảnh hưởng, gây giảm thiểu lợi ích đối với Việt Nam hay không?

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN PHẢI XEM XÉT TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020

TS. AYUMI KONISHI*

Trong báo cáo của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) về triển vọng phát triển kinh tế của các nước, đã trình bày kinh nghiệm của các nước phát triển trong 20-30 năm qua. Trong đó đề cập đến vấn đề: hướng tới sự phát triển của một châu Á nói chung, khu vực châu Á sẽ như thế nào vào năm 2020? Qua đó, có thể lựa chọn và đưa ra ý kiến nhằm xây dựng Chiến lược phát triển của Việt Nam 2011-2020.

Việt Nam muốn đạt được cái gì? Tư tưởng xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 là như thế nào? Tôi muốn nói về *tư tưởng cho Việt Nam* nếu chúng ta xác định giá trị cơ bản để xây dựng chủ đề phát triển cho tương lai của Việt Nam. *Vấn đề thứ hai là,* chiến lược phát triển về mặt lí thuyết mà chúng ta đã được học trên giảng đường đại học, đó là chiến lược phát triển theo thời gian. Chúng ta nói tới năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 sẽ như thế nào? yếu tố nào là yếu tố quan trọng đối với Việt Nam? vị thế của Việt Nam sẽ như thế nào? tương lai của đất nước thế nào nếu tách khỏi thế giới? *Vấn đề thứ ba,* chính là bối cảnh quốc tế. *Vấn đề thứ tư,* đó là chiến lược này phải đạt được và nó phải mang tính thực tế. Để đảm bảo tính thực tế cho chiến lược của Việt Nam thì vấn đề chúng ta cần phải suy nghĩ, những

---

* Trưởng đại diện thường trú Ngân hàng Phát triển châu Á - ADB tại Việt Nam

gì chúng ta đang trải qua và những gì sẽ xảy ra ở Việt Nam. Đó chính là 4 vấn đề chúng ta đang đặt ra.

Nguyên tắc mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra là ***Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.*** Đối với nhóm xây dựng chiến lược cần quan tâm đó là chiến lược hướng tới 2020 và tầm nhìn tới 2030. Cái mà tôi có thể nói ở đây chính là: ***Thống nhất - Hài hòa - Thịnh vượng***. Tất nhiên, khi nói tới *sự thống nhất* tức là quan tâm tới tương lai của đất nước này, cố gắng phát triển đất nước trong một bối cảnh đa dạng và sự chênh lệch lớn về thu nhập. Thứ hai là, *sự hài hòa* giữa lợi ích của chúng ta với môi trường tự nhiên. Đây là giá trị cơ bản mà tôi tin là nó sẽ đảm bảo cho sự phát triển của Việt Nam, điều này liên quan đến vấn đề về môi trường. Thứ ba là, *sự thịnh vượng*. Sự thịnh vượng ở đây không chỉ nói tới về mặt tài chính mà còn nói tới sức khoẻ của người Việt Nam, là nền văn hóa của Việt Nam. Sự thịnh vượng của một con người là nói đến sức khoẻ tốt, còn sự thịnh vượng của đất nước ở đây có ý nghĩa rộng lớn, cho tất cả mọi người. Tôi chỉ là một người nước ngoài và không thể đứng trên góc độ của Việt Nam để đánh giá.

Chúng ta nói rất nhiều đến chiến lược. Vấn đề là làm thế nào để chúng ta có thể đạt được mục tiêu phát triển, định hướng nào mà Việt Nam có thể theo trong tương lai. Về lý thuyết, đối với chiến lược phát triển trong tương lai của Việt Nam, lý thuyết phát triển nào là phù hợp?

Nghiên cứu gần đây của ADB về lịch sử phát triển của khu vực châu Á đã phát hiện ra những đặc điểm của các nền kinh tế đã thành công. Một trong những kết quả nghiên cứu của ADB chỉ ra rằng nước nào không có khả năng thích ứng thì sẽ tụt hậu, không thể thành công. Về con đường đi thì chúng ta phải đảm bảo chiến lược phát triển diễn ra liên tục.

Trong thực tế, Việt Nam có rất nhiều cơ hội để phát triển nhanh chóng. Trong quá trình phát triển cần phải dự báo để có thể phát triển hơn nữa trong tương lai. Tôi xin đưa ra một ví dụ cụ thể: Ngày nay Trung Quốc đã phát triển rất nhanh nhưng nếu không có những thực tế suy nghĩ thì không thể có trình độ phát triển cao về công nghệ và mức GDP bình quân đầu người tăng như vậy. Một điểm nữa là: cơ sở hạ tầng tốt là một yếu tố rất quan trọng vì đây là bàn đạp để chúng ta có một chiến lược phát triển tốt. Ở đây chúng tôi muốn nói đến khái niệm đa dạng hóa. Đối với các nước đang phát triển, đa dạng hóa các hoạt động rõ ràng là một yếu tố cơ bản để thành công. Chúng ta thấy rằng các cơ hội có thể đem lại những điều rất đáng ngạc nhiên. Và khi chúng ta thấy được cơ hội thì phải biết tận dụng những cơ hội đó - chúng tôi gọi là vốn hóa các cơ hội đó, với sự hỗ trợ của khu vực nhà nước và sáng kiến của khu vực tư nhân. Hiện đang có một khoảng cách rất lớn về năng suất giữa các quốc gia và tôi nghĩ rằng các nước phát triển và các nước đang phát triển như Việt Nam phải cùng nhau nỗ lực để lấp đầy khoảng trống này và tạo ra những công ăn việc làm cho người dân của nước mình. Chúng ta phải đi bằng hai chân, tức là các nền kinh tế sẽ kém phát triển nếu không có những yếu tố cơ sở hạ tầng và phải tạo ra đủ công ăn việc làm để đem lại lợi ích cho người dân, bản thân dịch vụ cũng không thể đảm bảo sẽ tăng năng suất được mà phải phát triển công ăn việc làm. Trong những năm vừa qua, chứng kiến sự phát triển của Việt Nam, chúng tôi nghĩ rằng Việt Nam sẽ đi đúng hướng trên con đường của mình. Tôi cho rằng Việt Nam không nhất thiết phải phát triển các ngành công nghệ cao. Chúng tôi không khuyên Việt Nam làm như vậy, đấy không phải là chiến lược thích hợp với Việt Nam. Cái tôi muốn nói ở đây là cả khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân đều phải đồng hành

trên con đường này chứ không có khu vực nào lãnh đạo khu vực nào. Vâng, đó chính là một trong những kết quả của nghiên cứu đó.

Tôi xin tóm tắt quá trình và viễn cảnh phát triển của châu Á đến năm 2020: Đa số các nước châu Á sẽ vượt qua được thực trạng đói nghèo, tuy nhiên vẫn có một số nước kém phát triển. Về GDP được điều chỉnh bằng so sánh sức mua tương đương thì mức thu nhập của châu Á sẽ ngang với thu nhập của các nước châu Mỹ Latinh. Đến năm 2020, toàn khu vực châu Á sẽ tạo ra 45% GDP của toàn cầu và chiếm 35% kim ngạch thương mại của thế giới. Các giá trị của hoạt động thương mại khu vực châu Á sẽ không dưới mức của Liên minh châu Âu. Châu Á sẽ tiếp tục là những nước xuất khẩu nguồn vốn. Đây là một dự đoán sẽ gây nhiều tranh cãi, nhưng châu Á thực sự sẽ là một con hổ và Việt Nam cũng đang trong mô hình đó. Tuy nhiên, những nguy cơ mà châu Á sẽ gặp phải vào năm 2020 đó là sự bất ổn định trên toàn cầu. Tiếp theo đó là chủ nghĩa khủng bố sẽ lại xuất hiện, rồi những yếu tố liên quan tới địa lý - chính trị. Một trong những vấn đề nữa có thể xảy ra ở các nước châu Á như Nhật Bản là tình trạng dân số già đi. Ngay cả Trung Quốc, với lực lượng dân số đông đảo như vậy nhưng trong 20 năm nữa, dân số nước này cũng sẽ già đi. Và đây chính là một bức tranh đang thay đổi của khu vực châu Á mà chúng ta cần phải xem xét.

Trong quá trình phát triển của mình, cũng như các nước khác, nổi lên vấn đề bất bình đẳng về thu nhập càng ngày càng lớn. Nó tạo ra áp lực đối với các nước nói riêng và khu vực châu Á nói chung. Tiếp theo là vẫn còn những vướng mắc, những trở ngại trong việc phát triển cơ sở hạ tầng và nguy cơ nữa là những yếu kém trong khu vực tài chính so với

các khu vực khác của nền kinh tế thế giới. Nguy cơ cuối cùng là, sự suy thoái về môi trường. Suy thoái về môi trường sẽ đặt ra những hiểm họa rất nghiêm trọng. Tại hội nghị các bộ trưởng tài chính khu vực ASEAN diễn ra tại Chiềng Mai - Thái Lan vào ngày 5/4/2007 gần đây, đã có lời kêu gọi các nước ASEAN tăng cường hơn nữa quá trình thành lập một cộng đồng kinh tế chung các nước ASEAN vào năm 2015. Việc tạo ra một môi trường kinh tế chung như vậy sẽ tạo ra một trung tâm để thúc đẩy sự hội nhập quốc tế trong tương lai của toàn bộ khu vực Đông Á. Đây cũng chính là quan điểm của Ngân hàng Phát triển châu Á. Nhìn về tương lai thì Việt Nam phải thấy rõ vị trí của mình ở khu vực đại vùng Mêkông lớn nằm ở đâu và chúng tôi cho rằng vị trí của Việt Nam là một vị trí rất quan trọng và vị trí của Việt Nam cũng như các nước trong khu vực sẽ khiến cho châu Á hội nhập hơn nữa. Ở đây chúng ta cũng đã nghe đến sáng kiến về một châu Á chung. Tôi tin rằng với sự hội nhập hiện nay của châu Á hay khối ASEAN sẽ làm cho tương lai phát triển của châu Á thêm rạng rỡ. Như vậy Việt Nam sẽ ở vị trí nào trong một tương lai hội nhập như vậy? Và đây cũng là một điểm quan trọng nữa mà Việt Nam cũng cần phải đề cập đến khi chuẩn bị chiến lược của mình. Cuối cùng, tôi muốn nhấn mạnh những điểm mà Việt Nam cần quan tâm khi xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2006-2010. Chính phủ Việt Nam đã chấp nhận rằng cần đặt ra những mục tiêu có khả năng đạt được chứ không phải những con số mà chúng ta phải tốn rất nhiều tiền bạc, thời gian và công sức mà không đạt được một cái gì cả. Tất nhiên, sự tham gia của khu vực tư nhân là một phần rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia. Và Việt Nam cũng cần lưu ý là chúng ta phải đạt được mục tiêu như thế nào? với cái giá phải trả là bao nhiêu? Trong quá trình xây dựng chiến lược, cũng cần

phải đánh giá hiện trạng bằng cách nhìn lại quá khứ, xem xét quá trình phát triển trước đây và xem xét các nước xung quanh. Mặc dù Việt Nam đã có sự tăng trưởng rất cao trong giai đoạn vừa qua nhưng cũng cần xem xét chiều hướng phát triển của quá khứ, của tương lai. Đồng thời, cần phân tích kỹ những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong quá trình phát triển của mình.

Đây là toàn bộ sự chia sẻ của tôi đối với việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam. Tôi xin khẳng định rằng ADB sẽ luôn đồng hành cùng Việt Nam trong quá trình phát triển của mình.

KHÔNG CẦN TẠO RA MỘT BÁNH XE PHÁT TRIỂN MỚI

TS. LAURIE DUNN*

Về phần mình, tôi muốn đưa ra một số bình luận về mục tiêu chiến lược phát triển 2011-2020. Tôi muốn đề cập đến một số thực tế quan trọng cần được phản ảnh trong chiến lược. Và khi bình luận về nó, tôi muốn nói tới vai trò quan trọng của vốn ODA. Quá trình xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội là một quá trình quan trọng và theo kinh nghiệm thì trong giai đoạn này cần có những nền tảng thực tế, tập trung vào một số vấn đề. Xây dựng là một quá trình chuyển đổi, cần tham gia vào nhiều nhóm, tổ chức và phải đảm bảo tính hiện thực.

Vấn đề cơ bản là mục tiêu của chiến lược này không nên quá tham vọng. Cách mà Việt Nam xây dựng chiến lược này phải xem xét trong bối cảnh các nước khác và toàn cầu. Việc trở thành thành viên của WTO là một lợi thế quan trọng của Việt Nam và Việt Nam cần phải suy nghĩ về vai trò của mình trong bối cảnh toàn cầu. Việt Nam có thể bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài. Bên cạnh những mong muốn của mình thì việc xem xét tới sự phù hợp của mục tiêu có khả năng đạt được là rất quan trọng.

Với tư cách là đối tác WTO, chúng tôi luôn mong muốn quan tâm tới quá trình phát triển của Việt Nam. Ý kiến của tôi là: Việt Nam cần phải có thể chế, chính sách về phát

---

* Trưởng đại diện Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôxtrâylia - AusAID tại Việt Nam

triển cơ sở hạ tầng. Tư cách là thành viên của WTO là một điểm mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển mới của Việt Nam và các chính sách, thể chế là điều kiện quan trọng đối với các nền kinh tế đang nổi. Nếu có thể hòa nhập với nền kinh tế khu vực và toàn cầu thì Việt Nam mới có thể phát triển toàn diện được. Thứ hai là, quý vị cần duy trì mức tăng trưởng như hiện nay nhưng vẫn đảm bảo vấn đề bảo vệ môi trường vì như chúng ta đã biết, những gì chúng ta làm hiện nay sẽ ảnh hưởng đến thế hệ tương lai sau này. Nhà nước cần quan tâm tới vấn đề giảm nghèo, quan tâm tới các nhóm dân tộc thiểu số. Chính phủ cũng cần có những nỗ lực hơn nữa trong việc giải quyết đói nghèo, nhất là nhóm dân tộc thiểu số. Cho đến nay, Việt Nam đã thành công trong việc hạn chế thiên tai, mọi người đều hỗ trợ chia sẻ hoạn nạn. Mối quan hệ Nhà nước và nhân dân được thắt chặt trên cơ sở hạnh phúc của toàn dân. Thay đổi cơ chế là vấn đề mà Chính phủ cần phải quan tâm. Không có mô hình nào cho Việt Nam có thể áp dụng trực tiếp được, chỉ có Việt Nam mới hiểu rõ nhất cần phải làm thế nào, trách nhiệm giải trình trước người dân và xã hội, thế nào là bản chất mối quan hệ Nhà nước, người dân và xã hội. Cái mà tôi muốn nhấn mạnh ở đây là sự xuất hiện của xã hội dân sự ở Việt Nam. Việc xuất hiện xã hội dân sự là một điều cần trân trọng. Chiến lược phát triển cần mở một mảng cho xã hội dân sự và xã hội dân sự có những bản chất và biến đổi nhất định. Thứ hai, tôi muốn nhấn mạnh đến vấn đề chống tham nhũng và thực hiện những hiệp định song phương với các nước. Nếu Việt Nam hành động dài hạn, ổn định, hỗ trợ cho những dự án đầu tư nước ngoài thì phải mất nhiều năm xây dựng chính sách và lập những cam kết.

Tôi xin nói một chút về vai trò của Chính phủ trong việc sử dụng vốn ODA. Vốn ODA mang lại nguồn lực phát triển

cho Việt Nam và khi sử dụng nguồn vốn này, Việt Nam cần xem xét đến các đối tác là các nước láng giềng ở bên cạnh mình. Trong đề cương, Việt Nam cần củng cố mối quan hệ với các nước phát triển và đối với các nước này Việt Nam cần có chính sách riêng. Môi trường đầu tư cũng có những ý nghĩa quan trọng khác nhau trong các nước đầu tư, đó là vấn đề sử dụng hiệu quả và thu hút vốn đầu tư. Việt Nam có thể cho thấy thiện chí bằng cách nói chuyện với các nước tài trợ, phát triển và cải thiện môi trường đầu tư của mình. Trên thực tế, chương trình của chúng tôi ở Việt Nam, mối quan hệ Việt Nam - Ôxtrâylia cũng biến đổi. Chúng ta cần nhìn nhận trong bối cảnh rộng lớn hơn. Tôi nghĩ các đối tác cần tăng cường đối thoại về vấn đề sử dụng ODA, hiệu quả tài trợ.

Vấn đề nữa liên quan đến sự lãnh đạo và phối kết hợp. Để khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển trong khu vực, tôi đồng tình với ý kiến là không cần tạo ra một bánh xe phát triển mới mà Việt Nam chỉ cần học hỏi kinh nghiệm các nước khác là đủ.

BÀN VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ MỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ DỰ BÁO KINH TẾ - XÃ HỘI QUỐC GIA – BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Chỉ đạo thực hiện:

TS. LÊ ĐÌNH ÂN

Giám đốc Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế – xã hội Quốc gia

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. NGUYỄN CÔNG LIÊM

Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế – xã hội Quốc gia

ThS. ĐOÀN HẢI YẾN

Phó Trưởng ban, Phụ trách Ban Tổng hợp

Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế – xã hội Quốc gia

Biên tập :

ThS. ĐOÀN HẢI YẾN

Trình bày:

MẠNH HÙNG